KORNAI JÁNOS

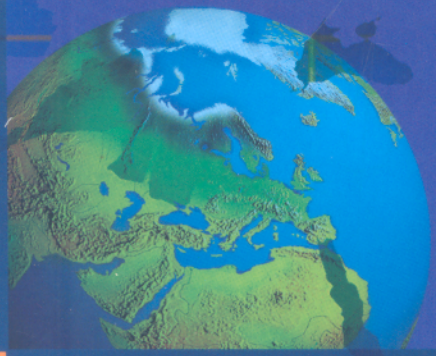

Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

TRUNG TÂM SÁCH THỦY
SONG THUỶ BOOKSTORE
20 Hạ Hồi, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tel: 04.9423287
Email:songthuybookstore@hn.vnn.vn

CON ĐƯỜNG DẪN TỚI NỀN KINH TẾ TỰ DO

KORNAI JÁNOS

"Tủ sách SOS^2"

CON ĐƯỜNG DẪN TỚI NỀN KINH TẾ TỰ DO

Người dịch: Nguyễn Quang A

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Nguyên bản:

KORNAI JÁNOS

1. Indulatos Röpirat a gazdasági átmenet ügyében

Hvg Rt. Budapest 1989

2. Kiegészitések a Röpirathoz

Közgazdasági Szemle, XXXVII,
No. 7-8, 1990, trang 769-793

3. Ten Years After "The Road to a Free Economy": The Author's Self-Evaluation

Paper for the World Bank 'Annual Bank Conference on Development Economics - ABCDE'
April 18-20, 2000
Washington DC

Bản quyền tiếng Việt © Nguyễn Quang A
Xuất bản theo tiêu chuẩn thỏa thuận giữa Nguyễn Quang A
và Song Thủy BOOKSTORE - 20 Hạ Hồi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tái bản lần thứ nhất: 2007

MỤC LỤC

Lời giới thiệu của người dịch	7
CON ĐƯỜNG DẪN TỚI NỀN KINH TẾ TỰ DO	11
Trích lời nói đầu của bản tiếng Anh	13
Dẫn nhập	23
1. Sở hữu	**27**
1.1. Khu vực tư nhân	27
1.2. Khu vực nhà nước	48
1.3. Sự dịch chuyển tỉ lệ của hai khu vực	73
1.4. Quan hệ của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân	86
1.5. Các hình thức sở hữu khác	88
1.6. Tóm tắt: nền kinh tế nhị nguyên	93
2. Phẫu thuật ổn định	**95**
2.1. Chặn đứng lạm phát	98
2.2. Phục hồi cân bằng ngân sách	107
2.3. Kiểm soát cầu vĩ mô	131
2.4. Tạo lập giá cả hợp lí	137
2.5. Thiết lập tỉ giá nhất quán và tính chuyển đổi của đồng tiền	145
2.6. Vì sao lại phải làm đồng thời	148
2.7. Dự trữ nhân dạo và kinh tế	153
2.8. Phẫu thuật ổn định và nước ngoài	155
2.9. Xoá bỏ nền kinh tế thiếu hụt	161
2.10. Phẫu thuật và sự lành bệnh	166
3. Những nhiệm vụ của quá độ kinh tế nhìn từ quan điểm chính trị	**169**
3.1. Tính đại chúng của chương trình	169
3.2. Những nguồn gốc căng thẳng	182
3.3. Một chính phủ mạnh	197
4. Lời cuối tâm tư	**201**
5. Tài liệu tham khảo	**205**

Nhìn lại "CON ĐƯỜNG DẪN TỚI NỀN KINH TẾ TỰ DO" sau mười năm - tự đánh giá của tác giả **213**
Dẫn nhập 215
Cải cách sở hữu và phát triển khu vực tư nhân 219
Ổn định kinh tế vĩ mô 237
Kết luận 243
Tài liệu tham khảo 246

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NGƯỜI DỊCH

Kornai János là nhà kinh tế học Hungary nổi tiếng thế giới. Ông là Trưởng phòng khoa học của Viện Khoa học kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Hungary, là Giáo sư kinh tế của Đại học Harvard Mỹ và Collegium Budapest, là Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Hungary. Trong hơn 40 năm nghiên cứu khoa học, ông tập trung nghiên cứu nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tìm hiểu và lí giải hoạt động của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, so sánh nó với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tác phẩm đầu tay của ông mang tựa đề *Sự tập trung quá mức của chỉ đạo kinh tế* được viết năm 1956 còn cuốn *Sự thiếu hụt* là quyển sách đã làm cho ông nổi tiếng thế giới.

Phần chính của cuốn sách mà bạn đọc cầm trên tay được ông bắt đầu viết vào giữa năm 1989, đưa đi xuất bản vào đầu tháng 10, và ra mắt công chúng Hungary đầu tháng 11 năm 1989, trước khi xảy ra những biến động lịch sử ở Đông Âu. Tựa đề của lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Hungary là *Đề cương cuồng nhiệt vì quá độ kinh tế* (*Indulatos Röpirat a gazdasági átmenet ügyében*). Tháng 3 năm 1990 quyển sách được xuất bản bằng tiếng Anh tại Mỹ có bổ sung và sửa đổi với tựa đề *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do - chuyển từ hệ thống xã hội chủ nghĩa: thí dụ của Hungary* (*The Road to a Free Economy - Shifting From a Socialist System: The Example of Hungary*), sau đó các bản dịch bằng 15 thứ tiếng khác nữa đã

được xuất bản ở các nước. Phần bổ sung cho bản tiếng Hungary xuất hiện dưới dạng một bài báo đăng trên *Tạp chí Kinh tế* (*Közgazdasági Szemle*, năm thứ XXXVII, số 7-8 năm 1990, trang 769-793).

10 năm sau khi cuốn sách ra mắt công chúng, lần đầu tiên tôi được một người mới từ Budapest về cho mượn quyển sách đó. Tôi thấy một cuốn sách cũ đã 10 năm và chính tác giả cũng viết là tính thời sự của nó chỉ vài ba năm, lại rất thời sự đối với chúng ta ở Việt Nam ngày nay. Tôi tranh thủ thời gian dịch ra tiếng Việt chỉ để cho bạn bè tham khảo. Sau khi dịch xong toàn bộ quyển sách vào tháng 9 năm 2000, tôi nghĩ rằng có lẽ cuốn sách sẽ bổ ích cho nhiều người khác nữa. Tôi liên hệ với tác giả xin phép cho xuất bản bằng tiếng Việt, ông vui mừng đồng ý và cho tôi biết về lai lịch cuốn sách như vừa nói ở trên, ông cũng gửi cho tôi bản sao bài báo chứa những bổ sung cho bản tiếng Hungary và bản báo cáo "*Nhìn lại con đường tới kinh tế tự do' sau mười năm, tự đánh giá của tác giả*" do ông trình bày tại Hội nghị hàng năm của Ngân hàng Thế giới về Kinh tế học Phát triển vào tháng 4 năm 2000, trong đó có một phần ông đã trình bày tại Hội thảo Nobel Symposium ở Stockholm nhân dịp kỉ niệm 10 năm sự kiện lịch sử ở Đông Âu. Tôi đã đưa những phần bổ sung đó vào những chỗ thích hợp của bản dịch ban đầu và cũng kèm theo bản tự đánh giá của tác giả để tạo thành quyển sách này.

Đây là một tác phẩm độc nhất vô nhị trên trường quốc tế, nó đưa ra một giải pháp tổng thể cho việc chuyển đổi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được viết dưới dạng một quyển sách. Quyển sách đề cập nền kinh tế Hungary, phù hợp với hoàn cảnh Hungary và cho độc giả Hungary. Tuy vậy, với 16 bản dịch ra tiếng nước ngoài đã được xuất bản cũng chứng tỏ nội dung của nó có tính phổ quát và có thể áp dụng cho các nước xã hội chủ nghĩa trước kia, điều này cũng được tác giả nhấn mạnh với lưu ý rằng mỗi nước có hoàn cảnh riêng của mình và phải áp dụng

phù hợp và thích ứng với điều kiện thực tế, không rập khuôn máy móc.

Trong báo cáo tự đánh giá của tác giả, ông phân tích tình hình ở Hungary có bổ sung thêm tình hình của Ba Lan, Cộng hoà Czech và của Nga trong 10 năm qua. Tuy có nhiều thăng trầm, các nền kinh tế về cơ bản theo hướng chiến lược của quyển sách vạch ra đã tỏ rõ ưu việt với sự phát triển khá ngoạn mục trong những năm gần đây so với các nền kinh tế đi theo chiến lược mà ông bác bỏ. Tất nhiên ông cũng nhận ra một vài sai lầm của mình.

Việt Nam trong 10 năm đổi mới đã đạt những thành tích rất khích lệ. Vài năm trở lại đây tình hình đã không còn sáng sủa như ở giữa những năm 1990. Có lẽ những cải cách của quá trình đổi mới đã cơ bản phát huy hết khả năng nội tại của mình. Muốn có tiến bộ mới chắc phải có những cải tổ mới, cơ bản hơn, sâu sắc hơn. Đã đến lúc không thể né tránh những vấn đề cốt lõi mà 10 năm đổi mới vừa qua chưa dám đề cập, hay chỉ được đề cập một phần, không nhất quán.

Hi vọng cuốn sách này, cuốn đầu tiên của Tủ sách S.O.S[2], sẽ bổ ích đối với độc giả Việt Nam: nó có thể gợi mở cách nhìn mới, làm rõ nhiều vấn đề chính sách kinh tế cho các nhà lãnh đạo nhà nước, các cố vấn kinh tế, các quan chức nhà nước trung ương và địa phương, các nhà doanh nghiệp, các học giả, cán bộ nghiên cứu, các nhà báo, sinh viên và các bạn đọc Việt Nam khác. Hi vọng quyển sách có thể góp phần tạo ra những cuộc tranh luận lành mạnh, có văn hóa và rộng rãi, góp phần đắc lực vào nâng cao dân trí.

Chúng tôi chân thành cảm ơn tác giả, Viện sĩ Kornai János, Nhà xuất bản HVG, Tạp chí Kinh tế (Közgazdasági Szemle) và Hội nghị thường niên của Ngân hàng Thế giới về Kinh tế học phát triển (World Bank Annual Conference on Development Economics) đã cho phép dịch và xuất bản cuốn

sách, tài liệu bổ sung và bài báo tự đánh giá để tạo ra cuốn sách này.

Tất cả các chú thích được đánh số là của tác giả, các chú thích đánh dấu sao (*) là của người dịch. Tôi đã cố gắng dịch thật trung thành với nguyên bản và mong sao cho bản dịch rõ ràng và dễ hiểu, tuy thế không thể tránh khỏi những sai sót, mong bạn đọc lượng thứ và chỉ bảo; xin liên hệ theo địa chỉ Tạp chí Tin học và Đời sống -25/B17- Nam Thành Công, Hà Nội hoặc qua điện thư: thds@hn.vnn.vn hoặc trực tiếp với người dịch qua: nqa@netnam.org.vn.

CON ĐƯỜNG DẪN TỚI NỀN KINH TẾ TỰ DO

TRÍCH LỜI NÓI ĐẦU CỦA BẢN TIẾNG ANH*

Quyển sách này trả lời câu hỏi sau: Chính sách kinh tế như ý muốn nên như thế nào trong hai hoặc ba năm tới với những hoàn cảnh cho trước? Câu trả lời phù hợp với các điều kiện Hungary. Tuy vậy, những nét hay các biến thể chính của chính sách này cũng có thể sử dụng ở nơi khác, phải lưu ý cẩn trọng đến những hoàn cảnh riêng của mỗi nước. Tất nhiên điều kiện của các nước nhỏ ở Đông Âu rất giống của Hungary. Nhưng ngay ở các nước này cũng không thể bắt chước một cách máy móc chính sách kinh tế của một nước khác.

Khi mà tôi viết những dòng này**, tình hình ở Liên Xô và Trung Quốc, ở hai cường quốc xã hội chủ nghĩa lớn nhất, là khác xa tình hình ở Đông Âu, tuy nhiều khía cạnh nó giống trạng thái trước biến đổi đầy kịch tính 1989 của Nam Tư, Hungary và Ba Lan. Tôi tin rằng với các bạn đọc Xô Viết và Trung Hoa cũng có thể rất bổ ích, đáng tham khảo để so sánh hoàn cảnh riêng của mình với hoàn cảnh hiện nay ở Đông Âu. Rất có thể là hiện tại của

---

* Đây là phần giữa của lời nói đầu của lần xuất bản tại Mỹ, dựa trên bản tiếng Hungary trong "Bổ sung cho Con đường" Közgazdasági Szemle, XXXVII. évf., 1990. 7-8.sz. trang 769-793. Các phần được lược đi là phần đầu nói về bối cảnh Hungary, phần cuối bày tỏ lời cảm ơn của tác giả.

** Đầu năm 1990.

chúng ta mách bảo gì đó về tương lai của họ. Người đương đại nghiên cứu về Đông Âu có thể giúp hiểu rõ hơn: sự khác biệt giữa việc người ta cải cách chủ nghĩa xã hội hay người ta rời bỏ chủ nghĩa xã hội; giữa việc người ta mô phỏng thị trường bằng "chủ nghĩa xã hội thị trường" hay người ta đưa thị trường tự do thật sự vào.

Đã hơn bốn thập kỉ trôi qua kể từ khi Hayek đã chỉ ra trong tác phẩm cổ điển của mình, trong quyển sách có tựa đề *The Road to Serfdom (Con đường dẫn tới chế độ nông nô)*, rằng kế hoạch hóa tập trung nghiêm ngặt, quyền hành bao trùm tất cả của nhà nước, con đường dẫn tới xoá bỏ sở hữu tư nhân sẽ cũng làm nguy hại quyền tự do chính trị. Quyển sách này, mà tựa đề của nó trong lần xuất bản này - *The Road to a Free Economy* - gợi nhớ đến tựa đề quyển sách của Hayek, đề cập đoạn đầu của con đường đi theo chiều ngược lại. Chúng ta, ở Đông Âu, đang trên con đường dẫn tới xã hội tự do và nền kinh tế tự do, và chúng ta phải học cách khắc phục những cản trở trên đường chúng ta đi. Đây là một quá trình học hỏi mà tất cả chúng ta, những người sống trên mảnh đất mênh mông, từ sông Elba đến Hoàng Hải, phải phấn đấu tiến hành.

Tôi hoàn toàn ý thức được rằng những kiến nghị của tôi có thể được bàn cãi, có thể làm nổ ra những cuộc tranh luận và phê phán kịch liệt. Tuy thế, tôi tin rằng những vấn đề được đề cập trong quyển sách ít nhất cũng nằm trong những vấn đề cốt lõi nhất mà tất cả các nước này đều phải đề cập. Danh mục các vấn đề được tôi đưa ra không phải đầy đủ, nhưng không thể bỏ qua bất kể một vấn đề nào bằng cách nói rằng nó không thích đáng. Bất luận thích hay không thích, chúng thuộc loại những vấn đề *phải* giải quyết trong vài năm tới. Quyển sách không kiến nghị một

liệu pháp thần tiên, vạn năng, giải quyết được mọi vấn đề của chúng ta. Tuy vậy, *cách nhìn nhận vấn đề* của nó có thể áp dụng được trong mọi nước mà ở đó quá trình chuyển đổi diễn ra.

Quyển sách muốn thuyết phục bạn đọc rằng chuyển biến trong quan hệ sở hữu về phía tư nhân hóa (Chương 1.), gói các biện pháp cần thiết cho ổn định hoá, tự do hoá và thích ứng vĩ mô (Chương 2.), cũng như củng cố sự hỗ trợ về chính trị không thể thiếu được đối với những biến đổi này (Chương 3.) có liên quan chặt chẽ với nhau. Cho dù là do bất kể một trong những nhiệm vụ này không thể được thực hiện và vì thế mà không thực hiện những nhiệm vụ khác. Việc lựa chọn tuỳ tiện riêng từng nhiệm vụ mà bỏ qua những nhiệm vụ khác sẽ chỉ tạo ra tác động ngược lại: có thể dẫn đến thất bại và có thể làm mất uy tín quá trình dân chủ hóa và chuyển đổi kinh tế. Trong ý nghĩa này, những phần khác nhau của chương trình (các chương khác nhau của quyển sách) tạo thành một thể thống nhất và cung cấp một kế hoạch *tổng thể* cho sự chuyển đổi. Chương trình "cả gói" được giới thiệu ở đây, như một thử nghiệm đầu tiên xuất bản một kế hoạch tổng thể dưới dạng một quyển sách, chắc chắn có nhiều điểm yếu. Tuy vậy, nó có thể đóng góp vào cuộc tranh luận về những vấn đề hấp dẫn, lí thú này, ít nhất là bởi vì nó không kiến nghị các biện pháp được lấy ra một cách tuỳ tiện, đột xuất, từng phần, mà nó kiên định với việc tìm kiếm một giải pháp tổng thể.

Sau khi tôi đã làm rõ là quyển sách này vì sao có thể hữu ích cho các độc giả "phương Đông", vẫn còn nổi lên một câu hỏi. Tại sao một độc giả Mỹ hay phương Tây lại quan tâm đến đề tài này? Ngày nay người ta sử dụng tính

từ "lịch sử" theo ý nghĩa thường nhật, khá thường xuyên, chỉ để thể hiện đặc trưng sự kiện như thông qua một đạo luật không mấy quan trọng ở Quốc hội hoặc thậm chí ở một trận bóng chày. Đây, nếu có sự kiện nào xứng đáng với tính từ này, thì đó là sự chuyển đổi của hệ thống xã hội chủ nghĩa thành các xã hội dân chủ và nền kinh tế thị trường. Điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của tất cả chúng ta. Chúng ta có thể hi vọng một cách có cơ sở hơn vào nền hoà bình toàn cầu. Có lẽ không phải trong tương lai gần, nhưng ở giai đoạn muộn hơn, chắc chắn sẽ ít cần dùng các nguồn lực khổng lồ cho phòng thủ hơn, và dành nhiều hơn cho các mục đích khác: cho những mục tiêu của tăng trưởng kinh tế, sự thịnh vượng, khoa học và văn hoá, sự trợ giúp người nghèo ở trong và ngoài nước.

Ngoài mối quan tâm chung do những biến đổi này mang lại, cũng xuất hiện sự quan tâm riêng đặc biệt tới đề tài này. Những nhà khoa học nghiên cứu về hệ thống xã hội chủ nghĩa tất nhiên sẽ theo dõi những biến đổi xảy ra ở các nước trước kia là xã hội chủ nghĩa nay đang chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang một hệ thống khác. Bất kể khóa học nào về chủ nghĩa xã hội, về kế hoạch hóa tập trung, về phân tích so sánh hệ thống đều phải đưa vào chương trình học về sự phân tích quá trình chuyển đổi. Nhưng nhóm những người quan tâm đặc biệt đến đề tài không chỉ giới hạn ở các nhà nghiên cứu hàn lâm. Nó bao gồm tất cả những nhà chính trị, các quan chức chính phủ, các thượng và hạ nghị sĩ, các nhà ngoại giao, các quan chức của các tổ chức quốc tế, các cố vấn kinh tế - những người tham gia tạo hình nền chính trị quốc tế; ngoài ra là các nhà báo, các cộng sự của các phương tiện thông tin đại chúng khác - những người đưa tin về những

sự kiện diễn ra ở khu vực này và ảnh hưởng đến công luận. Và cuối cùng, nhưng không phải ở hạng chót, là các chuyên viên ngân hàng, các doanh nhân, các nhà xuất khẩu và các nhà nhập khẩu - những người muốn thâm nhập thị trường mới này.

Tất cả các nhóm này phải hiểu tình hình mới ở Đông Âu. Nhiều người trong số họ đã đến các nước này và đã có một ít cảm tưởng. Trong một vài trường hợp họ lí giải đúng tình hình ở đây, những trường hợp khác đã hình thành những nhận xét ngẫu nhiên. Sự hiểu biết của họ càng sâu và điềm tĩnh bao nhiêu thì sự ảnh hưởng của họ tới các sự kiện Đông Âu càng hiệu quả bấy nhiêu.

Sai lầm khá thường xuyên là họ đơn giản hóa vấn đề và kiến nghị rằng Đông Âu hãy làm theo tấm gương riêng của nước họ ở mọi lĩnh vực. Nhiều khách tới Đông Âu với đầy các đơn thuốc kê sẵn, hứa hẹn thành công ngay tức khắc. "Các bạn hãy làm đúng những gì chúng tôi làm ở nước mình, sẽ ổn và tốt đẹp cả thôi !" Có thể là đúng, mà cũng có thể là không. Quyển sách của tôi nhiều lần nhắc nhở bạn đọc rằng phải luôn luôn chú ý tới các *điều kiện xuất phát* riêng của quá trình chuyển đổi. Điểm xuất phát là tỉ trọng quá lớn của sở hữu công và là hệ thống quan liêu với quyền sinh quyền sát mà nó ảnh hưởng đến cuộc sống của từng cá nhân, gia đình, đơn vị kinh tế bằng hàng triệu cách khác nhau.

Trong các nước này, các nguyên lí như quyền tự chủ cá nhân, quyền tự trị, sở hữu tư nhân và sự kinh doanh tư nhân, quyền tự do chính trị và tinh thần, các định chế dân chủ và hiệu lực pháp luật đã bị bỏ rơi vào hàng thứ yếu trải qua hàng thập kỉ. Để tái lập, làm sống lại và làm thích ứng các nguyên lí này, cần một quá trình lịch sử để thực

hiện. Quá trình này có thể và cần phải tăng tốc, nhưng không thể hoàn tất trong vài năm. Chúng ta phải học phương Tây, song không phải không có chọn lọc; phải cẩn trọng phân biệt giữa các tấm gương xem cái gì có thể làm theo ngay ngày mai, cái gì mà điều kiện thích ứng của nó phải được tạo ra bởi quá trình tiến hóa lâu dài; và cuối cùng phải dứt khoát vất bỏ những hình mẫu, các định chế, các tập quán mà không thể áp dụng được hoặc không đáng áp dụng. Các cơ thể được cấy một cách nhân tạo vào các xã hội này một cách vội vã và ép buộc thì các cơ thể sống của xã hội sẽ đào thải chúng ra.

Cần có sự thay đổi cách mạng không chỉ về từng định chế mà cả về *nếp suy nghĩ* nữa. Các giá trị mới sẽ thay thế các giá trị cũ đã được chế độ trước kia khắc sâu vào trong tư duy của các thế hệ nối tiếp nhau. Tôi chỉ nêu một thí dụ. Với độc giả phương Tây, câu hỏi sau có thể nổi lên: tại sao quyển sách lại nhấn mạnh những điều quá hiển nhiên, như mỗi người đều có quyền kiếm nhiều tiền hơn người khác nếu thành công trong kinh doanh? Nhưng chính sự thật này là điều hiển nhiên dễ hiểu với những người Mỹ, song lại không là hoàn toàn tự nhiên với những người Ba Lan hay Đông Đức.

Suốt cả mọi giai đoạn của cuộc đời mình, từ khi đi nhà trẻ, mẫu giáo đến khi ở nhà dưỡng lão, công dân của nước xã hội chủ nghĩa được nghe rằng chỉ có lao động (chính xác hơn là lao động được tiến hành trong khuôn khổ của xí nghiệp hay tổ chức nhà nước) là nguồn tạo thu nhập hợp pháp duy nhất. Họ đã được dạy rằng một sự không đồng đều nào đó là được phép, thậm chí có lợi bởi vì nó tạo sự khuyến khích vật chất, nhưng sự chênh lệch này không được "quá lớn". Chẳng bao giờ họ cho người ta

biết về sự vi phạm hiển nhiên nhất nguyên lí này, bởi vì những đặc quyền đặc lợi của giới lãnh đạo được người ta tìm cách giấu kín trước quảng đại công chúng. Ngay cả bây giờ, ở giai đoạn đầu của thời đại mới, cũng còn rất nhiều người trong các nhóm chính trị khác nhau - kể cả trong những phong trào chống đối xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ nữa -, những người vẫn tiếp tục chịu tác động của các giá trị "cào bằng" quá đáng đã hằn sâu. Người ta coi lợi nhuận, thu nhập cao là kết quả của việc làm ăn bất chính, của sự đầu cơ, trục lợi và là dấu hiệu chắc chắn của sự tham lam không thể chấp nhận được.

Mục đích của tôi không chỉ là đưa ra những khuyến nghị thực dụng để xoá bỏ lạm phát, để giảm nhẹ gánh nặng nợ nước ngoài, mà còn là soi sáng những mối quan hệ giữa các kiến nghị thực dụng, các giá trị và triết lí hỗ trợ cho việc thực hiện chúng. Hiển nhiên là triết lí và quan điểm đạo đức mà quyển sách trình bày không phải được tất cả mọi người ở Đông Âu chia sẻ. Tựa đề của cuốn sách nhấn mạnh nguyên lí trung tâm: *quyền tự do*. Đây là nguyên lí suy nghĩ, tư duy tự do (từ "tự do", "liberal", được dùng theo nghĩa phù hợp với truyền thống châu Âu). Trọng tâm của nó là quyền tự trị và tự thể hiện mình, sự tôn trọng tất cả những quyền con người. Ngược lại, nó mong muốn giành cho các hoạt động của nhà nước một phạm vi hẹp. Nó lên tiếng phản đối vai trò gia trưởng của nhà nước, nó phản đối việc người ta đối xử với công dân như đứa trẻ yếu hèn, những người phải được lãnh đạo bởi một chính phủ uyên bác (hay ngu xuẩn và độc ác). Nó kiến nghị rằng mọi công dân hãy tự đứng trên đôi chân của mình, hãy dựa vào sức và tính sáng tạo năng động của chính mình. Có thể là đến một giai đoạn muộn hơn người ta lại suy ngẫm lại vai trò của nhà nước. Tuy vậy, bây giờ

trong giai đoạn đầu của chuyển đổi, mọi người thực sự đã quá đủ với sự can thiệp quá đáng của nhà nước và với sự chuyên quyền của bộ máy quan liêu. Có lẽ sẽ là không tránh khỏi rằng lịch sử không tiến triển theo một chiều lên phía trước, mà có thể giống như hoạt động của quả lắc. Sau nhiều thập niên mà nhà nước cực đại ngự trị, đây chính là lúc đi một bước dài theo chiều hướng nhà nước cực tiểu. Có thể là các thế hệ sau này có khả năng đi theo một con đường trung dung ôn hoà hơn.

Tại điểm này đúng là nên giải thích khái niệm "nền kinh tế tự do" xuất hiện trong tựa đề của quyển sách. Nền kinh tế tự do tất nhiên là nền kinh tế *thị trường*, nhưng khái niệm "nền kinh tế tự do" phong phú hơn và nó không chỉ dẫn chiếu ra rằng điều phối viên chính của các hoạt động kinh tế là một cơ chế đặc biệt, cụ thể là thị trường. Nền kinh tế tự do là nền kinh tế cho phép không có giới hạn việc tham gia vào, sự rút khỏi và cạnh tranh chân thật trên thị trường. Khái niệm "nền kinh tế tự do" ngoài ra cũng bao hàm một cấu hình nhất định về các quyền sở hữu và một cấu trúc định chế và chính trị nhất định. Hệ thống đó ủng hộ sự tích tụ tự do của sở hữu tư nhân, sự nắm giữ và bảo vệ chúng, ngoài ra nó khuyến khích khu vực tư nhân tạo ra phần lớn đầu ra. Nó động viên, khuyến khích sáng kiến và kinh doanh cá nhân, nó giải phóng họ khỏi sự can thiệp quá mức của nhà nước và bảo vệ họ bằng luật pháp. Nền kinh tế tự do ăn khớp vào một chế độ chính trị dân chủ mà đặc trưng của nó là sự cạnh tranh tự do của các lực lượng và các nguyên tắc. Theo hệ thống giá trị của riêng tôi, việc đảm bảo cho những quyền tự do này, bản thân nó cũng có giá trị nội tại, và chính vì vậy chúng phải được ưu tiên trong sự hình thành chính sách kinh tế.

Tôi không đảm nhiệm việc tiên đoán liên quan đến phát triển tương lai của Đông Âu. Trong hầu hết các công trình của tôi cho đến nay, tôi tập trung cho việc phát hiện ra những tính chất của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện hành và tôi phát triển các lí thuyết lí giải. Nhìn chung, từ các lí thuyết lí giải thực chứng này, thường ta kì vọng rằng chúng phải có sức tiên đoán. Ngược lại mục đích của quyển sách này là khác; nó không trình bày một lí thuyết lí giải và nó không nỗ lực tiên đoán. Tôi không muốn trả lời cho câu hỏi vai trò của Quốc hội ở Đông Âu sẽ là gì, mà là trả lời cho câu hỏi nó *sẽ nên phải* ra sao. Có thể tưởng tượng được rằng một số đại biểu sẽ có đòi hỏi quyền lợi địa phương hay ngành, sẽ xuất hiện tham nhũng đôi chút, sự non kém nghiệp vụ sẽ làm giảm tính hữu hiệu của giám sát của Quốc hội, v.v... Bất chấp tất cả những điều đó, quyển sách này tuyên bố rằng Quốc hội được bầu cử tự do phải đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát các hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và giám sát khu vực quốc doanh khổng lồ. Quyển sách của tôi muốn thuyết phục bạn đọc về cách ứng xử mà tôi cho là đáng mong đợi. Tôi muốn kiến nghị với các đại biểu sắp được bầu là hãy ý thức được trách nhiệm dân tộc của mình, hãy lên tiếng chống các biểu hiện của lợi ích cục bộ hẹp hòi và không chấp nhận sức ép cùng sự đe dọa.

Nếu yêu cầu tôi dự báo, tôi có thể công nhận: có nhiều khả năng trong tương lai gần là một làn sóng tăng lương mạnh mẽ, kỉ luật lương sẽ bị lỏng lẻo, các quan điểm lấy lòng dân và mị dân sẽ nổi lên trong phong trào công đoàn. Nhưng quyển sách này không dự đoán mà nó kêu gọi: hãy tránh con đường này. Cách làm đó sẽ vi

phạm lợi ích lâu dài của công nhân viên, bởi vì để ổn định hóa thành công, cần có kỉ luật lương nghiêm khắc, cần sự thích ứng nhanh chóng với những nhu cầu của ngoại thương, và cuối cùng là cần gia tăng sự tăng trưởng. Đây là cách an toàn duy nhất để cho sự tăng trưởng đều đặn liên tục về tiêu thụ thực tế của mọi tầng lớp dân chúng, trong đó có công nhân, có thể được bắt đầu.

DẪN NHẬP

Nghiên cứu này của tôi không góp ý về các mục tiêu dài hạn của sự phát triển kinh tế Hungary mà nó chỉ góp ý về những việc cần làm ngay trong những năm trước mắt. Tôi sẽ đề cập ba đề tài: 1. về sở hữu, 2. về ổn định kinh tế vĩ mô, và 3. về các mối quan hệ kinh tế và chính trị. Liên quan đến ba đề tài lớn này, ta cũng không cần toàn khi đề cập. Tôi cũng hoàn toàn ý thức được rằng, ngoài ba đề tài nêu trên ra còn có nhiều vấn đề khác rất quan trọng, nhưng tôi buộc phải bỏ qua việc bàn đến chúng.

Tôi cũng không giới hạn là chỉ đưa ra các suy nghĩ mới, những đóng góp độc đáo về khoa học. Từ nhiều năm nay đã có các cuộc tranh luận rộng rãi, nhiều ý tưởng quan trọng đã được đề cập trên báo chí chuyên môn, trong chương trình của các đảng và trong các cuộc tranh luận chính trị. Những luận đề của tôi muốn nói ở đây, một số liên đới tới các quan điểm xác định quen thuộc đã được hiểu rõ, một số luận đề khác của tôi là khác biệt với chúng hay là để tranh luận với chúng.[1]

---

[1] Nhiều nghiên cứu xuất sắc đề cập đề tài này qua tổng quan các cuộc tranh luận hiện thời. Tôi lưu ý nhắc đến tác phẩm của Hankiss Elemér (1989) và quyển sách của Lengyel László (1989), hai tác phẩm này xem xét tổng quan tình hình khoa học xã hội Hungary trong khoảng thời gian dài, cũng như nghiên cứu của Laki Mihály (1989) cho ta cái nhìn tổng quát về chương trình kinh tế xã hội của các đảng đối lập. Nhịp độ chuyển đổi chóng mặt và sự nhộn nhịp của cuộc sống chính trị hiển nhiên làm cho các nghiên cứu tổng quan này không sao bắt kịp được với những phát triển mới nhất. Các tổng quan này đề cập chi tiết đến các quan điểm lập trường khác nhau và cung cấp các tài liệu tham khảo dẫn chiếu chi tiết. Nghiên cứu này sẽ không đưa ra các bối cảnh tham khảo cho từng luận đề.

Sở dĩ tôi đặt tên cho nghiên cứu của mình là "Đề cương" - tức là một bản thảo viết nhanh - để lưu ý người đọc rằng tác phẩm mà họ cầm trên tay không được tôi coi là một tác phẩm khoa học, theo đúng nghĩa của nó. Tiêu chuẩn quan trọng nhất của tính khoa học là các khẳng định của tác giả có thể chứng minh được. Trong nghiên cứu thuần tuý lí thuyết, ta xuất phát từ các điều kiện được xác định một cách chính xác, và từ đó bằng con đường logic nghiêm ngặt, ta dẫn ra các định đề có thể chứng minh được. Với các trường hợp khác ta nghiên cứu, phân tích sự thực của một giai đoạn cố định và từ các phân tích này ta rút ra các kết luận có thể khái quát hoá. Khi đó thường ta đòi hỏi ở nhà nghiên cứu là hãy đưa ra các số liệu thực tế và cách mà nhà nghiên cứu lí giải thực tế để rút ra kết luận. Thế nhưng, các tiêu chuẩn nghiêm khắc này chỉ có thể giữ vững khi chúng ta buộc mình vào khuôn khổ của lí thuyết thuần tuý hay xử lí số liệu của quá khứ và hiện tại còn với người dám gánh vác sứ mệnh đưa ra những khuyến nghị cần phải làm thì buộc phải nhảy ra khỏi khuôn khổ của tính khoa học, được hiểu một cách nghiêm khắc và chật hẹp. Khuyến nghị về chính sách kinh tế, ngay cả khi người kiến nghị là người có nghề chính là nghiên cứu khoa học, trong mọi trường hợp đều là thể hiện *lập trường*. Đó là sự hỗn hợp của các nhân tố khách quan và chủ quan. Tất nhiên là trong bản nghiên cứu này, tôi cũng muốn sử dụng các công cụ khoa học quen thuộc trong nghiên cứu, các lập luận logic và những dẫn chiếu tới sự thực thực tế. Nhưng cũng hiển nhiên với tôi là từ bài viết này cũng toát ra các giá trị đạo đức và chính trị mà tôi theo đuổi, cũng như những thất vọng, hy vọng và niềm tin riêng của tôi đến mức mà tôi không

muốn dấu giếm và điều này được nhấn mạnh trong tiêu đề: *Đề cương cuồng nhiệt*.

Tôi muốn trình bày những suy tư của mình một cách khiêm tốn. Chắc chắn là có nhiều người hiểu rõ hơn tôi, thí dụ về các vấn đề giải quyết công nợ hiện tại của nền kinh tế Hungary hay các vấn đề tranh luận thời sự trong các cuộc đàm phán giữa các đảng. Tuy vậy, sự tham gia của một người, mà người đó đứng xa khỏi những chi tiết và lo toan thường nhật về kinh tế và chính trị, sẽ có thể làm cho việc tranh luận thêm phong phú. Tôi tự cho mình là nhà nghiên cứu lí thuyết về kinh tế xã hội chủ nghĩa (không phải chỉ về Hungary, mà nhìn chung về cả hệ thống xã hội chủ nghĩa), là người cố gắng tìm hiểu và khảo sát về mặt lí thuyết các tính chất, những quy luật của hệ thống. Trong các công trình trước đây của mình, tôi đã quan tâm nhiều đến việc so sánh hệ thống xã hội chủ nghĩa với các dạng thức kinh tế xã hội khác, mà trước hết là với tư bản chủ nghĩa hiện đại. Tôi nỗ lực sử dụng các hiểu biết liên quan này.

Công trình nghiên cứu của tôi không đảm nhiệm việc dự báo. Nó không nêu ra những con đường lựa chọn cho kinh tế Hungary, cũng như những khả năng sẽ ra sao, khi đất nước chọn một trong những con đường đi đó. Tôi viết về những công việc mà tôi cho là nên làm và tôi cũng nêu lập trường của mình về việc nên tránh những con đường nào. Chương 3 sẽ đề cập các điều kiện chính trị cần thiết để thực hiện những việc mà tôi cho là nên làm.

Cuối cùng cũng cần phải nêu một lưu ý liên quan đến *diễn biến theo thời gian*, nói cách khác đến *động học* của những biến đổi được khảo sát trong công trình này. Sẽ có nhiều tiến trình mà diễn biến của nó bắt buộc phải có tính

chất dần dần. Tuy vậy, cũng có những biện pháp phải tiến hành dồn dập một cách nhanh chóng, để với cú sốc thình lình tạo ra những biến đổi nhất định. Chương 2 sẽ khuyến nghị một cuộc đại phẫu thuật như vậy. Tôi sẽ luận giải rằng có lẽ cần "can thiệp phẫu thuật" mạnh và một lần như thế với các điều kiện phù hợp.

Điều hết sức quan trọng là ta phải xác định đúng đắn với mỗi việc cần làm xem nó thuộc loại nào. Cụ thể là nó là tiến trình dần dần bao gồm các bước nhỏ hay nó là biện pháp quyết liệt "cả gói" về quy chế phải thực hiện ngay. Sẽ là rắc rối, nếu một loạt các biện pháp cần thiết nào đó được kéo lê thê, mà lẽ ra phải được dũng cảm cắt bỏ và vượt qua một cách quyết liệt. Tuy thế điều ngược lại cũng rất xấu: nếu ta muốn giải quyết một cách đột ngột, mà lẽ ra có thể và cần phải làm một cách từ từ. Về sự phân biệt này chúng ta sẽ còn nhắc đến nhiều trong nghiên cứu này.

1. SỞ HỮU

Dưới đây tôi chỉ khảo sát hai khu vực, khu vực tư nhân và khu vực nhà nước. Sau đó tôi sẽ bàn sơ qua xem liệu có, hay liệu có nên có, các khu vực thứ ba, thứ tư, v.v... không.

1.1. Khu vực tư nhân

Để tránh hiểu lầm, cần làm rõ rằng tôi coi những gì thuộc khu vực tư nhân:

a) Hộ gia đình, như một đơn vị kinh tế; sự sản xuất và dịch vụ trong nội bộ hộ gia đình cho nhu cầu bản thân của họ.

b) Xí nghiệp tư nhân chính thức, hoạt động theo các quy định của luật pháp, bất kể ở mức độ nào từ việc kinh doanh của một cá nhân đến xí nghiệp lớn.

c) Xí nghiệp tư nhân phi chính thức, tức là một đơn vị của "kinh tế ẩn". Loại này bao gồm mọi hoạt động sản xuất và dịch vụ do các cá nhân thực hiện, không có giấy phép riêng của chính quyền, phục vụ cho nhau hay cho các xí nghiệp tư nhân chính thức.

d) Bất kể việc sử dụng hữu ích nào của tài sản tư nhân hay tiết kiệm tư nhân, kể từ việc cho thuê nhà sở hữu tư nhân, đến việc vay mượn giữa các tư nhân với nhau.

Bốn loại kể trên một phần có sự trùng lắp. Tôi lưu ý là trong các phần sau, ta thường không nói riêng đến dân cư hay cá nhân với tư cách là người kinh doanh. Hộ gia đình với tư cách là một đơn vị kinh tế được coi là thành phần của khu vực tư nhân.

Người ta thường nói nền kinh tế Hungary đang trong khủng hoảng. Theo quan điểm của tôi, điều này chỉ đúng một nửa. Những căng thẳng và bất ổn cân bằng nghiêm trọng về kinh tế vĩ mô xuất hiện và điều này ảnh hưởng đến mọi tiến trình của nền kinh tế, đến cuộc sống của mọi công dân. Khu vực lớn nhất, khu vực của các xí nghiệp quốc doanh, hoạt động kém. Nhưng đồng thời, nền kinh tế có một bộ phận lành mạnh: khu vực tư nhân. Khu vực này cũng đang vật lộn với những khó khăn của mình, điều mà tôi sẽ bàn đến ngay sau đây. Tuy vậy, có thể nói rằng đây là thành phần của nền kinh tế Hungary, thành phần *không* bị khủng hoảng. Thực ra tình trạng kinh tế của đất nước tốt hơn là những gì mà số liệu thống kê của nhà nước cho thấy. Sở dĩ tốt hơn là vì sản xuất tư nhân và sở hữu tư nhân đã có nhiều phát triển trong một vài thập niên qua. Đây là "nhân tố ổn định tự có" quan trọng nhất của nền kinh tế. Theo đánh giá của tôi, sự hình thành-phát triển khu vực tư nhân là thành quả quan trọng nhất (tôi thiên về ý nói rằng: thành quả quan trọng duy nhất) của quá trình cải cách kinh tế diễn ra từ trước tới nay.

Sức sống của khu vực tư nhân được minh chứng bằng thực thế rằng ngay trong môi trường "đào thải" khắc nghiệt nó vẫn hình thành và phát triển được. Một tác phẩm được nhắc đến nhiều của nhà văn Örkény István là *Egypercesében (Trong một phút của bạn)* trong truyện *Budapest* ông mô tả cảnh thành phố sau cuộc tấn công hạt

nhân: cả thành phố đầy chuột. Nhưng ngay sau đó - tôi trích dẫn Örkény - "... xuất hiện trên đống gạch ngói vỡ của căn nhà đổ hoang tàn một tờ rao vặt: 'Bà tiến sĩ Varsányi nhận diệt chuột đổi lấy mỡ heo muối '." Chúng ta được chứng kiến một điều gì tương tự như vậy trong hai thập kỷ qua. Các đợt quốc hữu hoá, tập thể hóa và tịch thu hầu như đã hoàn toàn tiêu diệt khu vực tư nhân, khởi xướng tư nhân, sở hữu tư nhân. Thế mà chỉ cần nới lỏng một vài trói buộc, ngay lập tức các hoạt động tư, lại xuất hiện như nấm sau mưa. Chỉ cần làm ngơ cho qua việc nhiều người không tuân thủ theo đúng chữ của các quy định cấm đoán khác nhau là tất cả các hoạt động mà người ta thường liệt kê vào khu vực kinh tế thứ hai đã lan rộng hàng loạt.

Bằng chứng quan trọng nhất của sức sống khu vực tư nhân, chính là sự lan rộng *tự phát* này. Ngược lại, phải tiến hành tổ chức một cách *nhân tạo*, từ trên xuống, đối với các tổ chức của khu vực nhà nước và sự chỉ đạo chúng, điều phối chúng, bằng các biện pháp tập trung. Còn khu vực tư nhân thì *tự nó lớn lên*, từ dưới lên mà không cần các chỉ thị từ trung ương nào cả. Chẳng cần phải động viên, thuyết phục hay chỉ thị cho các đơn vị của khu vực tư nhân rằng chúng phải cư xử theo *cơ chế thị trường*, bởi vì đó chính là dạng thức sinh tồn của chúng (ngược lại, với các cơ sở quốc doanh, người ta phải động viên, thậm chí chỉ thị một cách triền miên rằng chúng phải ứng xử theo cơ chế thị trường, thế mà chúng vẫn chẳng thể nào quen được).

Nói thẳng ra, chẳng ai biết chính xác về độ lớn của khu vực tư nhân ở Hungary ngày nay. Họ làm các số liệu thống kê về đủ thứ, song chẳng bao giờ được đo lường một cách hẳn hoi. Với các cách tiếp cận khác nhau,

những ước lượng đã được thực hiện vài năm trước đây. Theo một cách tính toán, một phần ba thời gian lao động của toàn bộ dân cư Hungary được sử dụng vào các công việc, mà ta liệt kê vào khu vực tư nhân theo định nghĩa kể trên.[2] Có lẽ từ khi đó, khu vực này đã tiếp tục mạnh lên. Trong mọi trường hợp, có thể nói rằng ngay bây giờ khu vực tư nhân là đáng kể, và rằng một vấn đề mấu chốt của sự phát triển kinh tế quốc gia là làm sao thúc đẩy để nó tiếp tục tăng trưởng.

Tại Hungary ngày nay tất cả các xu hướng kinh tế và tất cả các trường phái chính trị đều công nhận quyền tồn tại của khu vực tư nhân, song phần lớn những cách diễn đạt lại khá chung chung, thậm chí còn mơ hồ. Nó tạo cơ sở cho các nhà kinh tế nghiên cứu đề tài này, cho các nhà chính trị hay các đảng không tỏ rõ lập trường của mình về vấn đề này. Dưới đây tôi sẽ nêu sáu đòi hỏi hay điều kiện liên quan đến phát triển khu vực tư nhân. Tôi chủ ý dùng lời lẽ sắc nhọn trong cách diễn đạt, nhằm tránh sự lấp liếm kéo lê thê các vấn đề thực sự. Trong quá trình tranh luận với cách thức rõ ràng, sẽ dễ dàng làm sáng tỏ: những ai thống nhất với nhau về cái gì, và trong vấn đề nào các lập trường là khác nhau.

Tuy thế, vẫn cần giải thích sơ bộ, trước khi bắt đầu bàn đến sáu đòi hỏi. Nếu các yêu cầu này được đưa ra thực hiện, điều hiển nhiên là phải áp dụng các ngoại lệ trên cơ sở những cân nhắc kỹ lưỡng liên quan đến nhiều quan hệ, thậm chí tạm thời phải thoả thuận các thoả hiệp. Công trình nghiên cứu này không đề cập các vấn đề chi tiết này. Về vấn đề này, ngay cả phải chịu một số rủi ro

[2] Xem các nghiên cứu của Timár János (1985) cũng như của Belyó Pál và Dexler Béla (1985).

do dùng cách diễn đạt đơn giản hoá, tôi chấp nhận dùng cách diễn đạt sắc nhọn các yêu cầu, thay cho việc làm mờ nhạt chúng với cả hàng trăm sự giữ kẽ khác nhau.

1. *Thực hiện tự do hoá khu vực tư nhân một cách thực sự và hoàn toàn.* Không cần trăm thứ quy định mới, so đo từng ly một, xem sẽ thay gì trong các hạn chế quan liêu đã ban hành từ trước đến nay về khu vực tư nhân; sẽ nới lỏng một chút ở điểm nào, và điều gì cần giữ lại trong các quy định cấm hay hạn chế. Phù hợp hơn khi ta đi từ chiều ngược lại. Phải đưa nguyên lí sau vào luật và thực thi nó một cách kiên quyết và rõ ràng: khu vực tư nhân có thể làm *bất kể thứ gì*[3] trong hoạt động kinh tế, trừ những thứ cấm mà vì những cân nhắc ngoài lĩnh vực kinh tế được đưa vào các luật. (Thí dụ cấm lừa đảo, sử dụng vũ lực, v.v...). Tất nhiên là cần thêm một số biện pháp hạn chế kinh tế mang tính luật pháp. Khu vực tư nhân phải nộp thuế, phải bắt buộc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, v.v... Điều hạn chế này là hiển nhiên và chính vì thế ở đây ta không cần nói đến. Điều cốt yếu là bản thân nguyên lí: nói chung đừng đưa ra bất kể sự cấm đoán nào với khu vực tư nhân.[4]

---

[3] Công trình này không đặt sự phân biệt pháp lý trong khía cạnh là phải chăng một quy định có được nêu trong hiến pháp không hay chỉ nêu trong luật do Quốc hội thông qua. Tôi muốn nhấn mạnh ở đây rằng một nguyên lý có tầm quan trọng căn bản phải được đưa vào luật.

[4] Với việc này thì sự phân biệt giữa loại khu vực tư nhân nêu ở a) và b) sẽ không còn. Mọi xí nghiệp tư nhân đều hợp pháp và có thể hoạt động không cần có giấy phép riêng, trừ những điều mà các luật cấm một cách tường minh, thường các điều cấm là trên cơ sở những cân nhắc ngoài phạm vi kinh tế (thí dụ cấm kinh doanh ma tuý hay buôn bán trẻ em). Để thực hiện một số hoạt động nhất định có thể cần phải đăng ký trước hay phải có giấy phép, nếu điều này có thể lý giải được, thí dụ vì lý do liên quan đến các quan điểm quân sự, an ninh công cộng hay các ảnh hưởng khác.

Yêu cầu tự do hoá khu vực tư nhân có nghĩa là gì, không phải tự nó có thể hiểu. Đó là đòi hỏi bao gồm rất nhiều nhân tố, và ở đây ta không cầu toàn, mà chỉ liệt kê ra các thành phần quan trọng nhất:

- Tự do lập xí nghiệp; tự do tham gia sản xuất.
- Tự do giá cả trên cơ sở thoả thuận tự do giữa người mua và người bán.
- Tự do thuê các tài sản thuộc sở hữu tư nhân, trên cơ sở thoả thuận tự do giữa người cho thuê và người đi thuê. Trong loại này, ngoài các thứ khác, có sự tự do cho thuê nhà ở hay bất động sản thuộc sở hữu tư nhân, trên cơ sở giá thuê nhà hay phí cho thuê được người cho thuê và người đi thuê tự do thoả thuận.
- Tự do tích trữ, bán và mua bất kể vật có giá trị nào (thí dụ kim loại quý).
- Tự do tích trữ, bán và mua ngoại tệ trong quá trình kinh doanh với nhau của khu vực tư nhân hay với người nước ngoài.
- Tự do mang ra nước ngoài hay đưa về nước bản tệ hay ngoại tệ.
- Tự do kinh doanh ngoại thương; tức là thành viên của khu vực tư nhân được tiến hành cả hoạt động xuất khẩu lẫn nhập khẩu.[5]
- Tự do vay tiền, trên cơ sở thoả thuận tự do về lãi suất giữa người cho vay và người đi vay.
- Tự do đầu tư tiền vào doanh nghiệp tư nhân khác.

---

[5] Tất nhiên nhà nước có quyền quy định thuế quan. Điều này không mâu thuẫn với các đòi hỏi nêu trên. Chúng ta sẽ còn đề cập vấn đề này.

- Tự do mua, bán nhà ở, bất động sản hay bất kể tài sản nào thuộc sở hữu tư nhân với giá cả tự do.

Sẽ là thú vị khi ta so sánh những đòi hỏi tự do hoá cụ thể nêu trên với thực tế hiện nay. Công trình này không đi so sánh từng điểm một. Tuy vậy, nếu ta lấy bất kì một yêu cầu nào ra, cũng đều thấy rõ là có hàng trăm điều hạn chế trong con đường tự do hóa khu vực tư nhân. Chính do thế mà có nền kinh tế thứ hai phi chính thức, nền kinh tế ngầm, thị trường xám, thị trường chợ đen, thu nhập vô hình không thấy được, v.v... bởi vì có hàng trăm loại rào cản ngăn trở hoạt động tư nhân, sự sử dụng tài sản tư. Có lẽ ta có thể coi điều này như một "phong trào bất tuân thủ của dân chúng", loại đặc biệt phản đối chống các quy định pháp lí vô nghĩa và các cản trở quan liêu. Cho đến nay, điều xấu ít là một phần của những cản trở quan liêu với khu vực tư nhân dù sao cũng không được cưỡng bức thực hiện, tức là nhà nước đành chấp nhận rằng những hoạt động này là hoạt động xám, chứ không phải là đen. Bây giờ là lúc để cho mọi thứ này trở thành trắng một cách rõ ràng.

Để tránh hiểu nhầm, cần phải khẳng định: tất cả các quyền tự do được liệt kê ở trên liên quan đến các khoản kinh doanh giữa một thành viên với một thành viên khác của khu vực tư nhân, trong quan hệ người bán - người mua, người cho thuê-người đi thuê, người cho vay - người đi vay, v.v... Trong phần sau của công trình ta sẽ xem xét các quan hệ mà một bên là nhà nước hay một cơ quan nào đó của nhà nước và bên kia là một thành viên nào đó của khu vực tư nhân.

Hãy xem thí dụ về luân chuyển *ngoại hối*. Tôi đưa thí dụ này vì mục đích duy nhất là để minh hoạ, chứ không

phải tôi cho rằng đây là nhu cầu quan trọng nhất, trong số đòi hỏi tự do hoá được liệt kê. Ngay mở đầu tôi cũng muốn làm rõ: tôi không hề có ý khuyến nghị rằng những điều quy định nói sau đây, nên đưa vào thực tế ngay ngày mai mà không để ý đến việc là cần thêm các biện pháp nào nữa. Sự tự do hóa quản lí ngoại hối của khu vực tư nhân sẽ thành công nếu nó là một phần hữu cơ của tự do hóa khu vực tư nhân nói chung. Cũng phải đặt điều kiện là việc thực hiện chương trình ổn định, được nói đến ở Chương 2, được đưa ra trong chương trình nghị sự. Bây giờ ta xem xét thí dụ.

Đòi hỏi số 1 không bắt buộc ngân hàng quốc doanh phải bán một cách tự do ngoại tệ cho tôi, như cho một công dân Hungary, với số lượng forint* tuỳ ý. Đòi hỏi này không liên quan đến vấn đề là với các điều kiện gì ngân hàng quốc doanh đổi bao nhiêu forint ra ngoại tệ. Yêu cầu tự do hoá này bao gồm ý rằng tôi có thể bình thản bán đô la của mình cho bất kể ai ở ngoài đường, ngay cả trước mặt cảnh sát, và ngay cả trước mặt cảnh sát, tôi cũng có thể mua đô la của bất kể ai. Trong nhà, tôi có thể bình thản cất giữ bao nhiêu ngoại tệ cũng được; chỉ sợ kẻ trộm mà thôi, chứ không phải sợ cảnh sát hay cơ quan quản lí ngoại hối. Cho tôi quyền chào bán đô la của mình cho ngân hàng quốc doanh mà khỏi phải có nghĩa vụ báo cáo về xuất xứ của tiền. Nhưng nếu tôi không thích tỉ giá mà ngân hàng quốc doanh chào, tôi có quyền bán cho bất kì ai khác với tỉ giá lợi hơn. Tôi được quyền bán forint của mình ở Vienne** cho ngân hàng tư nhân ở đó hay cho

---

* Đồng tiền Hungary.

** Thủ đô nước Áo, láng giềng của Hungary.

bất kể tư nhân nào để đổi lấy schilling[***]. Tôi được quyền mang forint của mình sang Vienne và ở đó mua số lượng ngoại tệ chuyển đổi tương ứng, nếu tôi có thể mua được.[6]

Tất cả những giao dịch mà ta vừa nhắc tới ở trên ngày nay diễn ra rất thường xuyên, tuy rằng đa phần theo đúng từ ngữ của luật thì là bị cấm. Việc này xảy ra hàng loạt, chỉ có điều họ cố sao cho cảnh sát đừng trông thấy. Nếu cảnh sát có vô tình trông thấy thì thường anh ta cũng nhắm mắt bỏ qua. Từ tình trạng mập mờ bất định này hiện nay, có thể chuyển theo hai hướng. Thứ nhất: phải coi câu chữ của luật một cách nghiêm túc và kiên quyết thực thi; Thứ hai: xoá bỏ các hạn chế. Bản thân tôi khuyến nghị cách thứ hai.

[***] Đồng tiền Áo

[6] Người ta thường đưa ra các lý lẽ sau để chống đối việc tự do hoá kinh doanh ngoại hối tư: việc này kéo theo điều nguy hại là người dân sẽ cố gắng cất giữ tiền của mình ở dạng ngoại tệ mạnh thay cho đồng forint, thậm chí sau đó họ sẽ nỗ lực mang ra nước ngoài và gửi ở đó.

Theo quan điểm của tôi, đây là lập luận sai lầm và làm lộn ngược các quan hệ thực tế. Dân chúng sẽ chạy trốn khỏi đồng forint nếu sức mua của nó không vững chắc. Khi đó họ cố gắng lưu giữ của cải của mình ở dạng có giá trị chắc chắn hơn như bất động sản, các tác phẩm nghệ thuật, kim loại quý và tất nhiên là ngoại tệ mạnh. Điều này không thể loại trừ bằng bất kể biện pháp hành chính nào. Chỉ có duy nhất một giải pháp: ổn định sức mua của đồng nội tệ. Chương 2 sẽ bàn chi tiết về đề tài này.

Còn liên quan đến việc đưa ngoại tệ ra nước ngoài, tình trạng cũng hao hao như vấn đề di cư; bỏ công thực hiện nó nhất khi bị cấm. Nếu biên giới được mở và bất kể lúc nào cũng có thể ra đi hay trở về thì đại đa số quyết định: ở lại trong nước. Nếu tất cả công dân Hungary bất kỳ lúc nào cũng có thể mang ngoại tệ của mình ra nước ngoài và bất kể lúc nào cũng mang về được, ngoài ra ở trong nước trên thị trường tư nhân bất kể lúc nào họ cũng có thể đổi ra forint và bất kể lúc nào họ cũng có thể đổi lại thành ngoại tệ, hơn thế nữa tất cả các giao dịch này mà họ tiến hành là hợp pháp, khi đó chẳng có gì thúc đẩy họ giấu ngoại tệ ở nước ngoài.

Ta hãy giành thêm một phút cho thí dụ này. Điều này có nghĩa gì xét về quan điểm tính chuyển đổi của đồng forint? Nó có nghĩa là sẽ hình thành một tỉ giá chuyển đổi thị trường thực sự giữa đồng forint và các ngoại tệ chuyển đổi khác, cụ thể là trên thị trường tự do tư nhân. Trên thị trường này, người kinh doanh hoạt động bằng tiền túi và cho chính cái túi của mình. Đòi hỏi này nói cách khác là chúng ta mở đường cho giá cả tư nhân thành trắng hoàn toàn, chứ không phải giá đen hay xám.[7] Nói cách khác, trên thị trường tư nhân, để đồng forint là đồng tiền chuyển đổi. Tỉ giá này không phải là tỉ giá mà các quan chức muốn định ra mà là giá thị trường thực sự của ngoại tệ chuyển đổi đo bằng đồng forint Hungary: giá này biểu thị rằng, một đồng schilling, một đô la có giá trị bao nhiêu

[7] Hệ thống được kiến nghị sẽ dẫn đến tình trạng hình thành hai giá hợp pháp trong nền kinh tế. Trong đó một giá là giá tư nhân, giá thị trường thực sự hình thành trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của người mua và bán ngoại tệ. Giá thứ hai là giá chính thức do hệ thống ngân hàng quốc doanh tính ra, đây không phải là giá thị trường bởi vì một bên (khi bán họ là người bán, khi mua họ là người mua) dựa vào *quyền lực hành chính* ép buộc bên kia phải chấp nhận. Trong cơ chế kinh tế, hoạt động theo kiến nghị ở đây và kiến nghị sẽ nêu trong chương 2 của công trình nghiên cứu này thì tỷ giá chính thức do các ngân hàng nhà nước áp dụng sớm muộn cũng sẽ điều chỉnh tới giá tự do. Kết quả là sớm muộn sẽ hình thành một giá thống nhất.

Sự tồn tại cùng lúc của hai giá chẳng có gì là đáng ngạc nhiên. Hiện tại cũng có giá tự do, bởi vì người ta thực hiện hàng loạt các trao đổi chợ đen và xám về kinh doanh ngoại tệ. Chính sách đà điểu (vùi đầu xuống cát) mới không (buồn) phát hiện điều này. Thậm chí, chúng ta có thể nói thêm là trong nền kinh tế Hungary hiện nay, tồn tại hai hệ thống giá cả một cách rộng rãi: một giá chính thức do khu vực nhà nước tính lên; và một giá tư nhân hay giá tự do tồn tại trong khu vực kinh tế tư nhân chính thức hay phi chính thức. Kiến nghị của tôi là ghi nhận sự thật này và cho hợp pháp hoá giá tự do. Bởi vì làm như thế thì sẽ mất đi khoản chênh lệch rủi ro do làm bất hợp pháp mà có; hợp pháp hoá sẽ tác động theo chiều hướng giảm đi của giá tự do, trong đó có giá trao đổi ngoại tệ.

đối với một công dân Hungary, người đã bỏ *tiền túi của mình* ra trả. Nếu bỏ qua chi phí giao dịch thông thường thì tỉ giá forint-schilling ở Budapest hay ở Vienne về cơ bản như nhau.

Thoả mãn các nhu cầu tự do hoá được liệt kê ở trên, không được coi là một ân huệ hào phóng từ phía nhà nước. Đó là những quyền công dân cơ bản mà đã từ lâu công dân Hungary bị tước bỏ. Tuy mức độ tự do kinh tế đã được tăng lên trong quá trình cải cách nhưng những quyền đó vẫn còn bị bó hẹp quá mức. Thực sự cần sự tự do hóa đích thực.[8]

---

[8] Tôi hoàn toàn ý thức rõ ràng rằng đòi hỏi số 1 ở nhiều nước tư bản cũng không được thực hiện hoàn toàn triệt để. Phổ biến là những nhà bảo vệ luật hiện hành hay những nhà làm luật hay dẫn chiếu đến vấn đề này ở các nước phương Tây hay Viễn Đông để cắt xén các quyền tự do này.

Theo tôi, suy luận này là sai lầm xét về cả hai quan điểm. Một quan điểm mang tính lịch sử: các nước tư bản đó trải qua một quá trình lịch sử dài để đạt tình trạng ngày nay. Còn ngược lại là nước Hungary sau thời kỳ mà kinh doanh tư nhân hầu như hoàn toàn bị xoá bỏ, nay mới lại dấn bước trên con đường tư sản hoá. Vai trò của nhà nước khác nhau ở giai đoạn đầu của con đường này so với ở giai đoạn sau đó.

Nhìn từ quan điểm khác liên quan đến đánh giá chủ nghĩa tư bản ngày nay, cớ sao lại phải coi kinh nghiệm thực tế hiện tại của bất kể nước tư bản nào làm gương để noi theo? Người ta phê phán thực tế đó từ nhiều khía cạnh. Về phần mình, tôi đứng về phía các phê phán rằng trong nhiều nước tư bản phát triển có nhiều sự can thiệp không cần thiết tới đời sống cá nhân và hoạt động kinh tế tư nhân. Trong các nước tư bản, ta thấy một số nước có những điều kiện về tự do kinh doanh ngoại tệ, song cũng có những nước có các hạn chế nhiều ít khác nhau.

Ai dẫn chiếu kinh nghiệm của các nước tư bản thì người đó phải xác định: họ kiến nghị tấm gương của nước nào. Người ở Hungary muốn tỏ rõ lập trường của mình thì không thể dẫn chiếu về "chủ nghĩa tư bản" chung chung được, mà phải nói thật rõ ràng là họ nghĩ tới tổ hợp của tự do hoá và các giới hạn hành chính cụ thể nào.

2. *Về pháp lí phải đảm bảo thực thi thoả thuận tư nhân.* Trong trường hợp vi phạm thoả thuận tư nhân, bên bị hại có thể đến nhờ toà án. Việc thực thi thoả thuận thực sự phải được cưỡng ép thực hiện. Để làm được điều này cần một bộ máy toà án đủ mạnh, ngoài ra cần đủ số luật sư lành nghề, có hệ thống luật dân sự hiện đại và đủ chi tiết, v.v... Khu vực tư nhân phải bỏ tiền ra để duy trì "hạ tầng cơ sở pháp lí" này. Họ phải trả án phí ở mức bù đủ chi phí của toà dân sự. Tiền thù lao của luật sư dựa trên thoả thuận tự do giữa luật sư và thân chủ. Nhưng vụ án dân sự đừng kéo dài đến mức để cho các bên tham gia thoả thuận dân sự cảm thấy ngay từ đầu rằng thoả thuận là không nghiêm túc vì quyền lợi của họ chẳng làm sao có thể thực hiện được một cách cưỡng chế, nếu cần.

Người ta nói nhiều đến việc nhà nước nên có vai trò gì. Này, đây chính là một vai trò mà nhà nước cần đảm nhiệm: nếu hai công dân thoả thuận và mâu thuẫn phát sinh giữa họ thì nhà nước hãy đứng ra phân xử phải trái, nhưng đừng can thiệp bảo công dân phải làm gì.

Từng đòi hỏi trong bốn đòi hỏi tiếp theo dưới đây đều toát ra mục tiêu chỉ đạo là phải khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư. Tuy vậy, việc này không phải tiến hành bằng cách thuyết phục họ mà phải tạo ra các điều kiện để họ có hứng thú đầu tư một cách tự nguyện.

3. *Phải công bố một cách kiên quyết đảm bảo chắc chắn và toàn vẹn sở hữu tư nhân.* Không phải là nhiệm vụ của công trình này, là làm rõ xem điều này phải thực hiện dưới hình thức nào. Nó ít nhất phải được thể hiện trong các luật lớn, trong các chương trình của các đảng phái, trong diễn văn của các nhà lãnh đạo đất nước, v.v...

Không phải việc vô hiệu hóa một cách hồi tố các

cuộc tịch thu tài sản tư nhân là quan trọng nhất, theo quan điểm này. Việc này thường không diễn ra, trừ các trường hợp đặc biệt xác định. Những ngoại lệ được thực hiện, thí dụ với đất đai của nông dân. Điều quan trọng nhất với sự hứng thú đầu tư trong tương lai là việc công bố một cách đáng tin cậy rằng: sẽ không bao giờ có tịch thu nữa!

4. *Hệ thống thuế khóa đừng kìm hãm đầu tư tư nhân.* Công trình này, trong những phần sau, còn bàn kỹ đến hệ thống thuế, ở đây chỉ nêu trước một vài suy nghĩ. Những người theo lập trường là tỉ lệ đầu tư tư nhân ngày càng phải chiếm phần lớn hơn trong tổng đầu tư của kinh tế quốc dân, người đó phải tán thành là tiết kiệm tư nhân cũng phải ngày càng chiếm phần lớn hơn trong tổng tiết kiệm của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, tiết kiệm chỉ có thể lớn khi mà thu nhập có nhiều. Điều này có nghĩa là phải cho phép người ta kiếm được nhiều tiền. Sản xuất tư nhân chỉ có thể được mở rộng, hiện đại hóa và tiến tới mức sản xuất lớn hiện đại khi những tài sản tư nhân to lớn được tích tụ.

Có một hiện tượng hai mặt rất đặc biệt, đặc trưng cho một số chính trị gia và nhà kinh tế. Một mặt, họ phàn nàn rằng nhà nước nắm quyền hành quá lớn, tỉ lệ chi ngân sách nhà nước quá cao so với GDP. Nhưng đồng thời, họ cũng kêu ca rằng thu nhập quá lớn xuất hiện trong khu vực tư nhân. Xin mời hãy chọn lấy một cách ca thán!

Những điều vừa nêu là các lập luận quan trọng chống đánh thuế luỹ tiến thu nhập cá nhân. Có thể sẽ đến thời kì ở Hungary, khi mà vấn đề này trở thành thời sự, và một Quốc hội tự do sẽ quyết định đưa loại thuế này vào. Nhưng điều này không phải là chương trình nghị sự của ngày hôm nay.

5. *Với tín dụng cần mở rộng đầu tư tư nhân, sự hình thành vốn tư nhân và sự tăng trưởng của chúng.* Theo quan điểm của tôi, "sự bình đẳng về cơ hội" giữa các thành phần kinh tế là một khẩu hiệu giả dối. Từ đợt quốc hữu hóa năm 1949, các cơ hội là không giống nhau; hiện tại, các khu vực không xuất phát từ vị trí giống nhau. Một khoản vốn khổng lồ đã được tích tụ trong khu vực nhà nước; bộ máy hành chính, khu vực ngân hàng quốc doanh và các doanh nghiệp quốc doanh cấu kết với nhau. Trước hết, chỉ có khu vực nhà nước mới có các mối quan hệ cần thiết. Làm sao mà cho rằng khu vực tư nhân có thể đứng lên với cơ hội như nhau, so với thế lực khổng lồ về chính trị - xã hội và kinh tế này?

Quốc hội phải xác định, khi thông qua kế hoạch hàng năm của Chính phủ, rằng trong tổng số nguồn tín dụng, nhất thiết phải giành bao nhiêu cho khu vực tư nhân. Điều này đối với mỗi loại tín dụng có nghĩa là đưa ra một vài hạn ngạch cơ bản. Công bố rõ ràng, xem trong tổng số tín dụng đầu tư mà khu vực ngân hàng nhà nước cung cấp, có bao nhiêu phần trăm giành cho khu vực tư nhân trong năm tài chính của Chính phủ. Phải đảm bảo rằng, các hạn ngạch này không bị khu vực nhà nước, có sức mạnh hơn nhiều, hút mất từ khu vực tư nhân.[9] Nếu điều kiến nghị này của Chính phủ được đưa ra tranh luận ở Quốc hội thì vấn đề sẽ được chuyển từ mức các khẩu hiệu sáo rỗng sang mức các con số cụ thể có thể nắm bắt được. Tiếp thí dụ trước, thí dụ phải quyết định giành 5, 25 hay 50 phần trăm tổng tín dụng đầu tư cho khu vực tư nhân.

---

[9] Hiện tượng này giới chuyên môn phương Tây gọi là "crowding out" (lấn át).

Tuy đòi hỏi số 5 muốn bảo vệ khả năng tiếp cận nguồn tín dụng đầu tư của khu vực tư nhân khỏi tác động chiếm hút của khu vực quốc doanh, song điều này không hề hàm ý rằng phân chia tín dụng cho họ một cách dễ dãi. Một nguồn tín dụng - hệ quả của đòi hỏi số 1 - tuy vậy, chính là do một thành viên của khu vực tư nhân cho một thành viên khác vay. Việc này xảy ra đằng nào cũng với các điều kiện khắc nghiệt. Người ta thường không điên đi lấy tiền túi của mình cho người khác mượn mà không tính đến chuyện là khoản vay sẽ được hoàn trả. Tại đây tôi còn muốn nói thêm: các ngân hàng quốc doanh cũng đặt ra các điều kiện ngặt nghèo. Phải sử dụng các công cụ cổ điển của hệ thống tín dụng: các hình thức cầm cố và thế chấp khác nhau. Yêu cầu số 4 đòi hỏi rằng thành viên của khu vực tư nhân kiếm nhiều tiền vào, nếu họ có thể. Tôi muốn nói thêm ở đây là hãy để cho họ mất hết khoản đầu tư của mình nếu họ không trả được nợ nần. Theo các mẫu quen thuộc, có thể tạo ra các loại sơ đồ tín dụng khác nhau. Khi tài trợ cho một việc kinh doanh nào đó, có thể phần vốn vay lớn hơn phần nhà đầu tư tư nhân bỏ ra, nếu con nợ mang toàn bộ tài sản riêng của mình ra đảm bảo cho việc trả nợ khoản vay (trách nhiệm vô hạn). Với các nhà đầu tư tư nhân chịu trách nhiệm hữu hạn đến mức vốn đầu tư của mình thì tỉ lệ tín dụng phải thấp hơn. Nhưng bất luận sơ đồ tín dụng cụ thể thế nào đi chăng nữa, vẫn phải thể hiện rõ ràng sự đe doạ là trong trường hợp thất bại về tài chính thì nhà kinh doanh tư nhân phải chịu tai họa nặng nề. Ràng buộc ngân sách của khu vực tư nhân phải nên ngặt nghèo. Chẳng cần phải nuông chiều, không cần phải nuôi nấng nó trong lồng kính, bởi vì nếu làm như vậy thì nó cũng sẽ yếu rớt như xí nghiệp quốc doanh được giám hộ quá chừng.

Theo quan điểm của tôi, đã đến lúc phải sử dụng định

nghĩa nghiêm khắc cho thuật ngữ "nhà kinh doanh". Người cai quản, dùng tiền nhà nước và khi lỗ thì nhà nước chịu thì không phải là nhà kinh doanh. Người và chỉ có người mà bản thân phải gánh chịu tai họa nghiêm trọng về mặt vật chất khi làm ăn thua lỗ, mới là nhà kinh doanh.

6. *Phải phát triển sự tôn trọng xã hội với khu vực tư nhân.* Để cho thật rõ, yêu cầu này có thể phát biểu ở dạng phản diện, tức là: phải chấm dứt mọi sự xúi bẩy chống lại khu vực tư nhân, bất luận dưới hình thức cạnh khoé hay rõ ràng, đường hoàng hay thô bạo. Hiện nay, mọi người đều nói một cách quý trọng về những người nông dân làm kinh tế gia đình hay về nhà tiểu công nghiệp làm việc trong xưởng của mình. Người ta không tạo dư luận chống họ mà thường là chống, thí dụ những "tư thương", chủ cửa hàng tư nhân, chủ cửa hàng buôn bán rau tư nhân. Đã đến thời phải chấm dứt sự thóa mạ những người thành công trong kinh doanh là những kẻ "đầu cơ", "trục lợi", "luồn lách" dù vì sự ghen ghét hoặc do muốn lấy lòng dân chúng. Kiểu chống tư bản chủ nghĩa sơ đẳng này chẳng hiểu bản chất hoạt động của thị trường là gì. Khi một người kinh doanh thì điều mong muốn là mua càng rẻ càng tốt. Và cũng chẳng có gì đáng phải lên án khi bán hàng họ muốn bán giá cao bao nhiêu cũng được, nếu họ có thể bán. Nếu người mua cần một sản phẩm mà nhà buôn chào và sẵn sàng trả giá mà nhà buôn đòi thì nhà buôn đã thực hiện việc có ích cho xã hội.[10] Người làm

[10] Trong những trường hợp đặc biệt có thể có ngoại lệ đối với nguyên lý này, thí dụ trong thời gian chiến tranh hay có nạn đói. Có thể sẽ cần thiết phải phân phối theo kiểu hành chính các nhu yếu phẩm cần thiết đảm bảo sinh tồn, để đảm bảo rằng mọi tầng lớp dân cư thoả mãn nhu cầu sinh tồn tối thiểu. Công trình nghiên cứu này không đề cập các ngoại lệ như vậy.

điều ngược lại: mua đắt bán rẻ là người kinh doanh tồi. Công thức quá quen thuộc; vì nó mà chúng ta đã phải trả giá ở mức quốc gia. Không được lên án mà phải kính trọng nhà kinh doanh giỏi.

Chúng ta đã xem xét sáu yêu cầu mà việc thực hiện chúng sẽ đảm bảo sự phát triển của khu vực tư nhân. Sẽ là thiết thực khi nêu vài nhận xét về những yêu cầu này.

Người ta tranh luận nhiều về đề tài, liệu cần đến những nhà kinh doanh cụ thể là cá nhân bằng xương bằng thịt hay cần các công ty cổ phần tư nhân vô nhân xưng? Trước mắt ở đây tôi chỉ bàn đến vấn đề của các công ty cổ phần hoàn toàn nằm trong sở hữu tư nhân, các công ty cổ phần sở hữu công cộng sẽ được bàn tới ở phần sau.

Trả lời câu hỏi trên, tôi không nhấn mạnh về mặt pháp lí mà chú trọng về quan điểm kinh tế xã hội học. Sai lầm chết người của sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa là ở tính phi nhân cách của sở hữu. Sở hữu nhà nước là của tất cả mọi người và chẳng của ai cả. Trong quá trình chuyển đổi ngày nay của Hungary, đã đến lúc nên nhấn mạnh điều ngược lại. Tôi muốn thấy con người cụ thể dám kinh doanh với sự rủi ro tài sản riêng của mình. Tôi muốn thấy: nếu thất bại thì thiệt hại là thiệt hại vật chất thực sự đối với họ. Nếu thuyết phục được người khác bỏ vốn cho họ kinh doanh, hãy để cho họ làm. Hãy kéo các đối tác trầm lặng* vào; nếu có đầu óc, họ cũng sẽ thấy nên đưa tiền cho ai. Về sau chắc sẽ xuất hiện một vài văn phòng tư, các tổ chức trung gian giúp các đối tác trầm lặng mua bán phần hùn của mình. Đây là tiền thân của vốn cổ phần

* Người bỏ vốn nhưng không tham gia quản lý, tiếng Anh gọi là "sleeping partner" (đối tác ngủ).

tư nhân thực sự. Và chắc chắn sớm muộn, sẽ xuất hiện hình thức công ty cổ phần tư nhân và sở giao dịch chứng khoán tư nhân đích thực.

Tất cả việc này đi liền với sự phát triển lịch sử của sở hữu tư nhân. Không thể nhảy qua giai đoạn phát triển lịch sử này. Tiến trình của sự việc là không đối xứng. Khu vực tư nhân có thể bị xoá bỏ bằng lệnh của nhà nước, song không thể được phát triển bởi lệnh của nhà nước. Nhiều thập kỷ đã bị bỏ qua. Người ta đã dập tắt tinh thần tư sản và tiêu diệt các giá trị liên quan đến sự an toàn của sở hữu tư nhân, đến sở hữu tư nhân, đến thị trường của hàng thế hệ. Không thể không để ý đến hoàn cảnh này mà ngay tức khắc sao chép các hình thức luật pháp tinh xảo nhất và các hình thức kinh doanh của các nước tư bản phát triển nhất. Đã có nhiều người muốn thử làm theo cách này nhằm đưa các bộ tộc Phi châu hay nền sản xuất lạc hậu Á châu tiến thẳng lên cộng sản chủ nghĩa. Chẳng cần phải thử lại các bước "đại nhảy vọt".

Trong các cuộc tranh luận chính trị, xuất hiện điều khó xử sau: phải chăng cần du nhập kinh tế thị trường thế kỷ XIX hay thế kỷ XX vào Hungary. Hiển nhiên là ta muốn cái sau. Nhưng mà, mong muốn là một điều và thực tế lại là một điều khác: chúng ta thực sự đang ở đâu và tốc độ kì vọng thực của những đổi thay là bao nhiêu. Hãy xem xét thực trạng hiện nay của khu vực tư nhân Hungary! Trừ một số ít ngoại lệ, tình trạng thực này hiển nhiên là tình trạng của khu vực Ban căng hồi đầu thế kỷ, hoặc ở mức của các nước lạc hậu đang phát triển của thời chúng ta. Khu vực nông nghiệp tư nhân Hungary đang ở đâu so với trình độ và trang bị của nông dân Đan Mạch hay Mỹ! Họ không có xe tải, máy kéo và nhà kho riêng

của mình và càng chẳng dám nằm mơ đến điện thoại riêng. Hãy ngó qua các xưởng chật chội của các nhà tiểu công nghiệp! Hay hãy xem tình trạng của khu vực dịch vụ và thương mại tư nhân! Chúng ta thấy các khung che xiêu vẹo của những người bán sách hay bán thực phẩm ở vệ đường, và nếu dịch vụ được tiến hành trong các cửa hàng thì là ít ỏi và nghèo nàn. Phần lớn trong toàn bộ những hoạt động tư nhân vẫn được tiến hành nửa chính thức với các phương tiện thiếu thốn, hay với các công cụ thuộc sở hữu nhà nước hoặc thuê lại của khu vực nhà nước. Tình trạng này, xét về nhiều mặt, còn kém xa trình độ của khu vực tư nhân Hungary ở cuối thế kỷ XIX. Không đơn giản chỉ là vấn đề quyết tâm của chính phủ, rằng từ khu vực tư nhân yếu kém với trình độ Ban căng, Á châu nghèo nàn này, bao giờ chúng ta sẽ tiến đến mức mà khu vực tư nhân của các nước tư bản phát triển hoạt động ở cuối thế kỷ XX. Tất nhiên là phải đẩy nhanh quá trình phát triển này, bằng cách trước hết là thoả mãn các yêu cầu được nêu ra ở đây. (Ngoài ra, bằng cách chuyển dần sở hữu nhà nước sang cho khu vực tư nhân, mà chúng tôi sẽ đề cập sau.) Nhưng "nhảy vọt" nóng vội là không có cơ sở thực tiễn.

Cùng với điều này là lưu ý thứ hai: sự phát triển của khu vực tư nhân đặc trưng là thuộc vào loại biến đổi từ từ. Chuyển nền kinh tế sang sở hữu tư nhân với tốc độ phi mã là không thể làm được. Tư sản hóa là một quá trình lịch sử dài.[11] Quá trình tư sản hóa ở Hungary đã bị gián đoạn

[11] Về vấn đề này Szelényi Iván (1986,1989) công bố những suy nghĩ đáng chú ý và cũng giới thiệu các dữ liệu kinh nghiệm. Xem thêm các công trình của Juhász Pál (1981) và Petõ Iván (1989). Tôi đặc biệt nhấn mạnh đến sự nghiệp tiên phong của Erdei Ference và Bibó István.

một cách bí thảm vào năm 1949, và hàng thập kỷ sau mới được khơi lại. Theo dấu vết thì nó bắt đầu từ những năm 60, đó là kinh tế gia đình,* hoạt động tư nhân hợp pháp được mở rộng dần, ở dạng nền kinh tế thứ hai.[12] Hiện nay có các cơ hội tốt cho quá trình tư sản hóa được đẩy nhanh. Càng thực hiện triệt để sáu yêu cầu bao nhiêu thì quá trình này càng nhanh bấy nhiêu. Song ngay cả trường hợp có tăng gia tốc thì cũng phải cần nhiều năm, thậm chí có lẽ là hàng thập kỷ, để hình thành khu vực tư nhân phát triển và chín muồi.

Tôi cũng muốn tránh cho các lập luận của mình về khu vực tư nhân có thể tạo ra cảm giác rằng hình như tôi lí tưởng hóa ứng xử của khu vực này nói chung và nhất là trong hoàn cảnh Hungary hiện nay. Tại Hungary: tôi hoàn toàn ý thức rõ ràng rằng thường thấy những nhà kinh doanh tư nhân tham lam, muốn giàu nhanh đến chừng nào thậm chí kể cả bằng cách lừa bịp người mua và nhà nước. Họ không nỗ lực để tạo cơ sở vững chắc và ổn định cho việc kinh doanh hay xí nghiệp của mình trong những năm hay thập niên tới mà chỉ chăm chú sao cho có thể đào ra lợi nhuận tối đa trong vài tháng hay vài năm. Họ không muốn đầu tư vào sản xuất, huênh hoang, tiêu xài hoang phí một cách khả ố. Với khách hàng thì họ thường lỗ mãng; vẫn kiểu ứng xử cao ngạo "ăn, hay không ăn,

---

* Từ cải cách 1968 nông dân đã có thể làm thêm ở một phần vườn và ruộng của mình ngoài phần chính vẫn thuộc hợp tác xã nông nghiệp, người Hung gọi là "kinh tế quanh nhà - háztáji gazdaság" tương tự như sản xuất trên đất "phần trăm" của nông dân miền Bắc Việt Nam một thời.

[12] Về vấn đề này xem trước hết các công trình của Gábor R. István (1979), ngoài ra xem quyển sách của Gábor R. István và Galasi Péter (1981).

không có thứ khác" y như cách ứng xử của thời kì thiếu hụt do kinh tế quốc doanh tạo ra. Tất cả những điều này, tạo dư luận dân chúng chống lại khu vực tư nhân. Dư luận này lại không phân biệt và đối xử không công bằng với những nhà kinh doanh tư nhân lương thiện, tiết kiệm, cố gắng, nỗ lực và mong muốn mở rộng kinh doanh bằng các phương tiện chân chính.

Tất nhiên cũng cần phải nâng cao nhận thức, cần tuyên truyền ý thức tiết kiệm, đạo đức kinh doanh lành mạnh và cách ứng xử dài hạn hơn về kinh doanh. Các tổ chức và hiệp hội lợi ích của khu vực tư nhân cũng phải đứng lên chống các vi phạm đạo đức kinh doanh. Tuy vậy, tất cả những việc này, theo tôi, chỉ có vai trò phụ trợ mà thôi. Sự thay đổi thực sự sẽ do việc thực hiện sáu yêu cầu được nêu ở đây mang lại. Sự an toàn về sở hữu tư nhân được ý thức sẽ buộc họ phải có tầm nhìn dài hơi và thúc đẩy đầu tư tư nhân. Sự chấm dứt của kinh tế thiếu hụt (xem phụ chương 2.9), cạnh tranh, sự xuất hiện của các đối thủ, nỗi sợ hãi thất bại - đó là những kích thích đích thực, buộc nhà kinh doanh tư nhân phải lịch sự và ân cần với khách hàng.

Cuối cùng là lưu ý cuối, liên quan đến thu hút vốn nước ngoài. Theo quan điểm của tôi vấn đề mấu chốt ở đây là sự bén rễ và phát triển của khu vực tư nhân trong nước. Về phần mình, tôi không tính đến việc các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư lớn vào kinh tế Hungary trên cơ sở người ta tạo cho họ những *trạng thái ưu đãi đặc biệt*. Người ta ra những nghị định tạo điều kiện ưu đãi đặc biệt cho đầu tư nước ngoài, so với khu vực tư nhân trong nước. Nhà tư bản nước ngoài, nếu có trí khôn, họ biết rằng những ưu đãi ngoại lệ có thể được thu hồi bất kể lúc nào.

Nhiều nhất, họ chỉ mạnh bạo đầu tư vào các dự án mà Chính phủ họ sẵn sàng đảm bảo đầu tư, và như thế là đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào chính sách đối ngoại của chính phủ họ. Chắc bằng cách này cũng đạt được gì đó, nhưng không nhiều - điều mà ngày nay ta cũng thấy hiển nhiên. Ngoài ra, sẽ mò đến đây những kẻ mạo hiểm, những kẻ mong kiếm tiền nhanh nhưng cũng có thể bỏ chạy ngay, khi cần. Các nhà đầu tư nước ngoài nghiêm túc và đáng tin cậy, muốn hiểu xem tình trạng đầu tư, kinh doanh tư nhân ở Hungary ra sao. Nếu mọi công dân Hungary muốn làm gì với sức lao động của mình, với tiền của mình, với tài sản của mình thì làm và tự do tiến hành kinh doanh ngoại thương, khi đó tư bản nước ngoài chả có lí do gì phải sợ. Theo ý kiến tôi, khá là chuyện trẻ con khi trong các cuộc diễn thuyết ở nước ngoài và trong các phát biểu của những nhà lãnh đạo đất nước, người ta tìm cách dụ tư bản nước ngoài: hãy vui lòng đến Hungary đi. Tự họ sẽ đến, nếu ở đây họ thấy an toàn và họ không phải sợ hàng ngàn loại hạn chế quan liêu.

1.2. Khu vực nhà nước

Tôi không muốn ru ngủ độc giả rằng công trình nghiên cứu của tôi là một quyển sách nhỏ chứa toàn các chỉ dẫn lạnh lùng, như kiểu các cẩm nang hướng dẫn bạn đọc tự làm. Quyển sách này không những muốn tác động đến lí trí mà cả tình cảm của người đọc, khi nó mô tả rằng cần có những thay đổi nào trong những hành động, trong các tổ chức và trong những giá trị. Tôi tin rằng những kiến nghị của tôi không phải là không thực tế. Chúng *có thể thực hiện được* với những điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội cho trước. Sự thành công của việc thực hiện

chúng phụ thuộc vào ý chí của những người có liên quan, những người Đông Âu và những người ngoài Đông Âu, và phụ thuộc vào việc liệu sự kiên định đến mức nào nhằm loại bỏ các chướng ngại vật ngăn cản con đường tiến tới một nền kinh tế tự do.

Trước mắt, tôi liệt kê mọi hình thức sở hữu công vào đây; về sau tôi sẽ sử dụng những phân biệt tinh tế hơn. Tiêu chí phân biệt quan trọng nhất, theo cách mô tả phản diện là một đơn vị thuộc khu vực nhà nước, khi nó không nằm trong sở hữu tư nhân. Với thuật ngữ của lí thuyết kinh tế học, quyền sở hữu là phần thu nhập thặng dư, hiệu số của các khoản thu và các khoản chi, không rơi vào túi của các thể nhân thật sự; và khoản lỗ cũng không do các thể nhân thực sự chịu bù. Như ở trước tôi đã nhắc tới: tài sản nhà nước là của mọi người, và chẳng là của ai cả.

Tại Hungary, cũng như ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, một trong những ý tưởng xuyên suốt của quá trình cải cách đã là ý tưởng "xã hội chủ nghĩa thị trường". Đây là một hệ thống ý tưởng phức tạp;[13] ở đây tôi chỉ nêu những điểm cốt lõi. Theo ý tưởng này, các xí nghiệp quốc doanh vẫn giữ nguyên thuộc sở hữu nhà nước, nhưng phải tạo các điều kiện sao cho chúng hoạt động, *dường như* là

---

[13] Trong số tài liệu, nhiều đến cỡ thư viện, tranh luận về "chủ nghĩa xã hội thị trường", tôi chỉ nhắc đến các công trình quan trọng nhất: E. Barone (1935), L. von Mises (1935), F.M. Taylor (1929), F. Hayek (1935) và O. Lange (1936-37). Công trình của A. Bergson tổng quan lại các tranh luận cổ điển. Quyển sách của D. Lavoie (1985) là một tổng kết xuất sắc.

Tại các nước xã hội chủ nghĩa, những người đi tiên phong cổ vũ cho cải cách phi tập trung hoá là B. Kidric (1985) ở Nam Tư, Péter György (1954 a,b,1956) và Kornai János (1957) ở Hungary, W. Brus (1972) ở Ba Lan, E. Liberman (1972) ở Liên Xô và Sun Yefang (1982) ở Trung Quốc.

một diễn viên của thị trường. Suốt trong những phần dưới đây khi nhắc đến vấn đề "xã hội chủ nghĩa thị trường" tôi sẽ luôn luôn dùng thuật ngữ này với nghĩa hẹp như vậy; tức là: "*xã hội chủ nghĩa thị trường*" = "*sở hữu nhà nước*" + "*điều tiết thị trường*".

Tôi muốn diễn đạt một cách mạnh mẽ và không tô hồng rằng tư tưởng cơ bản này đã thất bại. Nam Tư, Hungary, Trung Quốc, Liên Xô và Ba Lan đã là những chứng nhân của sự thất bại của xã hội chủ nghĩa thị trường. Đã đến lúc phải nhìn thẳng vào sự thật và từ bỏ tư tưởng này đi. Còn có người cảm thấy rằng vẫn phải tiếp tục cuộc đấu tranh bảo vệ cho hệ tư tưởng này. Về phần mình tôi không tán thành. Phải ghi nhận các điều sau:

Hình thức điều tiết tự nhiên của các hoạt động của khu vực tư nhân chính là cơ chế thị trường. Đây là hệ quả của tính độc lập của việc ra quyết định và quyền tự do thoả thuận, mà chúng là những điều kiện tối cần thiết cho hoạt động của cơ chế thị trường và cho sự bảo vệ của sở hữu tư nhân. Ngược lại, vô ích khi kì vọng rằng đơn vị quốc doanh sẽ ứng xử hình như nó thuộc sở hữu tư nhân và bắt đầu tự nguyện hoạt động trong hình thức thị trường. Không và không. Thật đáng tiếc cứ phải, hết lần này đến lần khác, ngạc nhiên phát hiện ra rằng sở hữu nhà nước thường xuyên sinh ra và tái sinh ra sự quan liêu, bởi vì xí nghiệp quốc doanh là một phần hữu cơ của hệ thống quan liêu.

Trong giai đoạn đầu, giai đoạn ấu trĩ, của quá trình cải cách, chúng ta đã kì vọng rằng sự xoá bỏ đơn thuần các chỉ thị kế hoạch sẽ tạo ra sự điều tiết thị trường cho các doanh nghiệp nhà nước. Điều này đã không xảy ra. Điều này, như nhiều công trình nghiên cứu sau năm 1968

đã chỉ ra: khu vực nhà nước đã thay điều tiết quan liêu hành chính *trực tiếp* bằng điều tiết quan liêu hành chính *gián tiếp*. Các cơ quan nhà nước khác nhau vẫn tiếp tục can thiệp vào đời sống xí nghiệp bằng hàng trăm cách khác nhau.[14] Nếu một phong trào xoá được một hình thức can thiệp nào đó thì lại xuất hiện hình thức can thiệp khác. Sự điều tiết quan liêu này, là hệ quả tự nhiên, là hình thức sinh tồn của sở hữu nhà nước và sự xuất hiện của nó mang *tính tự phát*, y hệt cơ chế thị trường là hình thức điều tiết sinh tồn tự nhiên của khu vực tư nhân. Kinh nghiệm 20 năm của Hungary (ta có thể nói thêm: kinh nghiệm trùng hợp về vấn đề này của tất cả các nước XHCN cải cách) phải là đủ, để chúng ta chấp nhận điều này như một *sự thực*.

Về sau sẽ có một điểm riêng bàn về việc làm sao có thể và cần giảm tỉ lệ của khu vực nhà nước. Điều mong muốn là ở cuối quá trình này, khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ trong toàn bộ sản xuất. Có thể hình dung được rằng khi mà các xí nghiệp quốc doanh chỉ còn là các đảo nhỏ trong biển cả mênh mông của khu vực tư nhân, thì chúng đành phải ứng xử hình như chúng là thuộc sở hữu tư nhân. Tuy vậy, trước mắt ở đây ta có thể bình tĩnh để ngỏ vấn đề này, bởi vì chưa phải lúc. Hiện tại, và có lẽ còn một thời gian dài, tình trạng là hoàn toàn ngược lại: biển cả mênh mông của kinh tế quốc doanh bao vây các hòn đảo kinh tế tư nhân nhỏ bé. Các lập luận tiếp theo luôn dẫn chiếu tới tình trạng thực này. Lập luận của tôi có thể được bàn cãi, song không thể phủ nhận

[14] Về chỉ đạo kinh tế gián tiếp và phân tích quan hệ giữa những cơ quan chỉ đạo kinh tế và các xí nghiệp, xem các công trình của Antal László (1979, 1985), Bauer Tamás (1975) và Tardos Márton (1981).

bằng cách nói rằng "thấy đấy, hãng Renault của Pháp cũng là của nhà nước, thế mà nó vẫn hướng tới lợi nhuận và thị trường".

Theo quan điểm của tôi, với những điều kiện cụ thể của Hungary, khu vực doanh nghiệp quốc doanh, theo ý nghĩa xã hội học, là một phần của hệ thống đảng - nhà nước quan liêu. Theo ngôn ngữ tiếng Anh của khoa học xã hội và của đời sống chính trị, nó không thuộc khu vực "business" (kinh doanh) mà thuộc về khu vực "government" (chính phủ). Phải đối xử với chúng cho phù hợp với điều này. Không được "tự do hoá" chúng một cách vô tội vạ mà phải nhìn xem móng vuốt của chúng! Mọi tổ chức thuộc khu vực chính phủ đều có khuynh hướng tiêu tiền của dân một cách vô độ. Tức là, phải ngăn cản để chúng khỏi làm điều đó.

Về vấn đề này, có khá nhiều nghiên cứu lí thuyết và thực tiễn.[15] Cho trước một cơ quan, mà lãnh đạo của nó coi việc thực hiện chức năng của mình là quan trọng. Lãnh đạo của "văn phòng" này cố gắng tối đa hóa ngân sách của mình. Cơ quan lập pháp nào kiểm soát nó, cơ quan đó buộc phải đối mặt với cố gắng này của "văn phòng" khi quyết định ngân sách của nó.

Hãy lấy thí dụ về quan hệ giữa Quốc hội của chế độ dân chủ nghị viện với bất kì khu vực nào của cơ quan hành pháp, ví dụ như với quân đội. Các thành viên Quốc hội Mỹ phải tỉnh táo tính rằng Lầu Năm Góc muốn tiêu càng nhiều tiền hơn. Việc của ngân sách quốc gia là xác định các hạn mức ngân sách; việc của kỉ luật ngân sách là

[15] Cuốn sách của W. Niskanen (1971) trình bày những nghiên cứu tiên phong về vấn đề này.

giữ nghiêm các hạn mức đó. Đúng, là bước đầu họ gây áp lực chính trị với Quốc hội; quân đội cũng muốn gây sức ép để tăng ngân sách của họ. Thường thì họ làm theo cách, mà chúng ta cũng quá quen thuộc trong thực tiễn đầu tư nhà nước của kinh tế xã hội chủ nghĩa: sơ bộ họ báo cáo rằng một cơ sở quân sự mới hay một loại vũ khí mới cần đầu tư một tỉ đô la, sau đó khi mà việc đầu tư đã bắt đầu tiến hành giữa chừng mới té ra rằng chi phí là hai hay ba lần của dự toán, nhưng dừng lại thì không được nữa rồi. Đây cũng là một lí do nữa cho sự kiểm soát của Quốc hội. Họ có các uỷ ban đặc biệt để theo dõi, giám sát chi tiêu quân sự. Phe đối lập cũng đặc biệt theo dõi vấn đề. Nếu có lạm dụng thì khả năng bị tố giác là cao.

Quan hệ của các lực lượng vũ trang và Quốc hội chỉ là ví dụ minh họa cho mối quan hệ chung hơn: quan hệ giữa chính quyền hành pháp, tức là giữa hệ thống quan liêu và Quốc hội trên cơ sở bầu cử tự do. Chính quyền quan liêu nhất thiết là bành trướng, và chính vì thế mà nghĩa vụ đầu tiên của Quốc hội là chặn đứng sự bành trướng đó. Hệ thống quan liêu không tiêu tiền của chính nó mà là tiêu tiền của công dân. Nhiệm vụ của Quốc hội là chú ý canh gác việc tiêu tiền của công dân.

Mới chỉ một năm trước thôi, việc đưa vấn đề này ra là một ảo tưởng. Ngày nay, vào thời điểm viết công trình này, cũng chưa có các điều kiện thực sự về chính trị và về tổ chức để các cơ quan lập pháp kiểm soát khu vực quốc doanh. Để làm được điều này, cần có Quốc hội trên cơ sở bầu cử tự do; các nghị sĩ giành hết năng lực của mình cho nhiệm vụ đại diện, mỗi nghị sĩ có bộ máy của mình, v.v... Tuy vậy, hiện nay có *cơ may* là các điều kiện đó sẽ được thiết lập. Chính vì vậy, có lí do để xuất vấn đề trước để

suy ngẫm: *đừng* để cho lãnh đạo doanh nghiệp quốc doanh tự do hành động!

Những người ủng hộ việc tự do hoá khu vực doanh nghiệp quốc doanh thường hay so sánh giữa lãnh đạo doanh nghiệp quốc doanh Hungary và nhà quản lí ăn lương của công ty cổ phần tư nhân ở một nước tư bản phát triển. Họ nghĩ rằng địa vị xã hội của những người này về cơ bản là giống nhau. Theo quan điểm của tôi, đây là sai lầm nghiêm trọng. Nếu nhà điều hành làm việc tồi, ở công ty cổ phần tư nhân những người bị hại là những thể nhân, thất bại ảnh hưởng đến túi của những cá nhân. Còn ở ta, nhà quản trị là quan chức cấp trung của hệ thống quan liêu nhà nước. Nếu họ làm việc tồi, khi đó không thể xác định được cụ thể ai là người bị hại, bởi vì tiền chảy khỏi cái túi không đáy của nhà nước.

Về phía tôi, chính vì là tín đồ của tự do hoá kinh tế, tôi muốn tự do với công dân và với xí nghiệp thì tư nhân tự chịu rủi ro với tiền của chính mình. Cũng chính vì lí do này, mà tôi muốn rằng hãy kiểm tra chặt chẽ xem các viên chức nhà nước tiêu tiền của người đóng thuế vào việc gì - và tôi coi lãnh đạo của doanh nghiệp quốc doanh cũng là viên chức nhà nước. Nếu họ làm việc tốt, tôi chẳng tiếc là họ kiếm được nhiều tiền. Nếu họ làm việc tồi, phải sa thải. Chúng ta đừng tự ru ngủ mình: người điều hành doanh nghiệp quốc doanh, về phương diện này, không phải là nhà doanh nghiệp. Không thể tránh khỏi là, cũng như những nhà lãnh đạo các cơ quan nhà nước khác, họ cũng muốn tạo cho mình khả năng chi tiêu tối đa.

Lãnh đạo xí nghiệp quốc doanh thích đầu tư nhiều hơn, tiếp cận nhiều ngoại tệ hơn, nhập khẩu máy móc và

thiết bị bằng ngoại tệ mạnh nhiều hơn, đi công tác và đưa đồng sự của mình đi nhiều hơn, và tất nhiên thích trả nhiều lương hơn, bởi vì điều này sẽ làm cho họ nổi tiếng hơn trước người lao động và đồng thời để giải quyết các căng thẳng nội bộ. Họ đã có thể làm tất cả những điều này cho đến nay, bởi vì họ không phải đối mặt với người chủ tư nhân thật, luôn lo lắng rằng người khác tiêu vô độ tiền của túi mình. Nếu họ đã tiêu quá mức, cuối cùng thế nào họ cũng tìm ra giải pháp nào đó: ngân sách nhà nước hay hệ thống ngân hàng đỡ giúp. Khi mà khu vực nhà nước còn là khu vực chiếm ưu thế trong nền kinh tế quốc dân thì chính do quyền lợi tự phát nội tại của xí nghiệp nên không có và không thể có ràng buộc cứng rắn về ngân sách của doanh nghiệp quốc doanh được. Đã đến lúc phải từ bỏ hy vọng rằng ràng buộc ngân sách có thể thiết chặt được. Đến nay đã là hơn mười năm, Chính phủ hứa đi hứa lại rằng: sẽ không chịu để cho các xí nghiệp thua lỗ hoạt động. Thế mà đâu vẫn hoàn đấy, như cũ, thậm chí ở một vài lĩnh vực tình trạng còn tồi tệ hơn.

Tôi không muốn trình bày lập trường của mình một cách quá sơ lược và ở dạng thái quá. Tôi không nói rằng xí nghiệp quốc doanh là một trong nhiều loại cơ quan nhà nước, và nó cũng chẳng khác tí gì, thí dụ, với cục cảnh sát giao thông hay cơ quan thuế vụ. Tôi cũng không nói rằng ứng xử của lãnh đạo xí nghiệp quốc doanh hoàn toàn giống ứng xử của một thị trưởng hay của một cảnh sát trưởng. Xí nghiệp quốc doanh bán sản phẩm của mình lấy tiền, tính toán các khoản thu và chi, quan hệ với những người mua và người bán. Về phương diện này, cũng xuất hiện các đặc điểm *nhà kinh doanh*

trong ứng xử của lãnh đạo xí nghiệp quốc doanh, và không nghi ngờ gì là trong hai thập kỉ, từ cải cách 1968, các đặc tính này đã được củng cố. Sẽ là tổn hại lớn nếu các đặc tính này bị làm yếu đi. Nhưng đồng thời phải giác ngộ mọi cán bộ lãnh đạo của xí nghiệp quốc doanh, từ lãnh đạo cấp cao nhất đến cán bộ điều hành cấp dưới rằng tất cả họ đều là *viên chức nhà nước*, những người cai quản tiền của nhà nước. Chính vì vậy họ phải có trách nhiệm hoàn toàn, và điều hợp lí là đại diện của dân phải giám sát công việc của họ.

Từ những lập luận trên tôi đưa ra một vài khuyến nghị thực tiễn. Không phải nhiệm vụ của quyển sách này là đưa ra những chuẩn bị chi tiết về kĩ thuật và hành chính của các khuyến nghị, chúng ta chỉ đề cập các nguyên tắc chính.

1. Lãnh đạo xí nghiệp quốc doanh được hoàn toàn tự chủ trong các quyết định sau đây: xác định sản lượng và thành phần của đầu ra, lựa chọn tổ hợp đầu vào và công nghệ, thỏa thuận với các nhà cung cấp đầu vào và những người mua đầu ra, và thu nạp cũng như sa thải nhân viên.

Về danh nghĩa, doanh nghiệp được quyền tự quyết về những lĩnh vực này từ năm 1968, nhưng trong thực tiễn các cơ quan cấp trên đã can thiệp vào bằng hàng trăm cách. Về phần mình, tôi đấu tranh cho sự thực hiện tự chủ triệt để hơn, đầy đủ hơn. Về cơ bản, tôi mong mỏi cho các xí nghiệp quốc doanh sự tự chủ tương tự như sự tự chủ của một xưởng, một bộ phận nằm trong khuôn khổ *nội bộ* của một hãng tư nhân khổng lồ ở hệ thống tư bản chủ nghĩa phát triển. Giám đốc bộ phận thường được tự quyết định trong nhiều lĩnh vực, trong khi đó những vấn

để định hướng tài chính cơ bản thì do trung tâm của hãng khổng lồ quyết định.[16]

2. Về cơ bản, lãnh đạo xí nghiệp quốc doanh có quyền tự chủ quyết định về giá bán. Xí nghiệp quốc doanh bán hàng tự quyết định giá bán mà không có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước đối với các mặt hàng và dịch vụ mà nhà sản xuất trong kinh tế thị trường thường xác định. Bổ sung cho quyền này là xí nghiệp quốc doanh bán hàng tự do thoả thuận giá cả với người mua (tư nhân hay quốc doanh) về các giá mà trong các quan hệ thị trường thực người mua và người bán tự nguyện thỏa thuận.

Trong những trường hợp có lí do lí giải được, giá vẫn do cơ quan chính phủ quy định; nhưng chúng chỉ là các *ngoại lệ* thực sự đối với quy tắc tự do xác định giá cả. (Những ngoại lệ này được đề cập trong phụ chương "Tạo lập giá cả hợp lí").

Tôi chuyển sang các quyền mà theo quan điểm của tôi phải *hạn chế* sự tự chủ của xí nghiệp quốc doanh.

3. Quan trọng nhất: hệ thống ngân hàng quốc doanh phải quản lí chặt chẽ việc cấp tín dụng cho khu vực quốc doanh. Phải thực thi kỉ luật tiền tệ cứng rắn. Về phương diện này, không cho phép bất kể áp lực nào.

4. Cũng phải đòi hỏi kỉ luật tài chính cứng rắn tương tự trong quan hệ của kho bạc nhà nước và xí nghiệp quốc

---

[16] Có rất nhiều tài liệu chuyên môn về đề tài này, thí dụ, trong một hãng tư bản khổng lồ, họ cho các bộ phận khác nhau sự tự chủ từng phần ra sao; kể cả việc hình như họ cho các đơn vị trực thuộc này hạch toán độc lập, hình như chúng chạy theo lợi nhuận riêng. Tuy nhiên, họ đều biết rằng không phải vậy bởi vì cuối cùng thì đằng sau họ vẫn là các ông chủ thực sự, công ti tư bản khổng lồ.

doanh. Cuốn sách về sau sẽ đề cập việc thiết lập hệ thống thuế minh bạch và nhất quán và việc chấm dứt hỗ trợ các xí nhiệp thua lỗ. Tại đây tôi chỉ nhắc rằng cũng phải ngăn chặn sự thất thoát, phải kiên quyết thu các loại thuế. Phải chấm dứt sự mặc cả (về thuế) giữa kho bạc nhà nước và xí nghiệp quốc doanh.

5. Không được phép tự do hoá việc quản lí lương của xí nghiệp quốc doanh. Lập trường này là ngược lại 180 độ so với quan niệm được phổ biến rộng rãi rằng về phương diện này xí nghiệp quốc doanh cũng được tự chủ hoàn toàn. Quyển sách còn nói nhiều lần đến lí giải kiến nghị này của tôi và nói chung đến vấn đề kỉ luật lương.

6. Có nguy cơ là xí nghiệp quốc doanh tiêu ngoại tệ vô độ để nhập khẩu, với hi vọng rằng họ sẽ kiếm bằng cách nào đấy khoản tiền forint bù cho các khoản chi nhập khẩu này. Tôi phát biểu lập trường của mình ở dạng lựa chọn khác:

a) Nếu phẫu thuật ổn định mô tả trong Chương 2 được thực hiện chu đáo, và trong khuôn khổ của phẫu thuật ta thành công thực thi quản lí chặt chẽ việc cấp tín dụng cho các xí nghiệp quốc doanh với sự kiên định sắt đá, ngoài ra với tỉ giá ngoại hối thực tế đồng forint trở thành đồng tiền chuyển đổi - thì khi đó (và chỉ khi đó) không cần có hạn chế riêng đối với việc mua ngoại tệ chuyển đổi của xí nghiệp quốc doanh. Khi đó xí nghiệp sẽ khó có nguồn forint, và điều này hạn chế cầu về ngoại tệ chuyển đổi của xí nghiệp.

b) Nếu các điều kiện nêu ở điểm a) kể trên không thoả mãn thì phải trực tiếp hạn chế việc mua ngoại tệ chuyển đổi của xí nghiệp quốc doanh.

7. Xí nghiệp quốc doanh được quyền tự chủ trong những loại quyết định đầu tư mà nó có khả năng lấy từ nguồn tự tiết kiệm, hoặc tài trợ từ các khoản vay ngân hàng hay từ huy động trên thị trường vốn. Ngược lại, nếu ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương cũng góp phần vào khoản đầu tư, hoặc chính phủ bảo lãnh, thì cơ quan dân cử kiểm soát bộ máy nhà nước ở cấp đó (Quốc hội hay Hội đồng nhân dân) phải chuẩn y việc này. Cũng cần đến quyết định của Quốc hội khi thực hiện đầu tư liên quan đến các hiệp định giữa các chính phủ. Không thể cho phép người ta làm chuyện đã rồi với các thế hệ hiện tại và tương lai, như kiểu các trường hợp đầu tư lớn đã trở nên quá tai tiếng trong thời gian qua (thí dụ dự án thuỷ điện bõs-nagymaros* hay xây dựng đường dẫn khí đốt với Liên Xô). Nếu giữa chừng phát hiện ra rằng tiếp tục đầu tư thì sẽ bị lỗ về mặt kinh tế hay xét theo quan điểm khác là có hại, thì có thể dừng đầu tư. Thường thì điều này kéo theo nhiều thiệt hại, chính vì vậy tốt hơn là phải cân nhắc hết sức kỹ lưỡng trước khi ra quyết định đầu tư như vậy. Các vị đại diện được dân bầu phải ra các quyết định đầy trách nhiệm *trước khi* bắt đầu chi tiêu các khoản tiền khổng lồ của nhà nước và *trước khi* ký kết các hiệp định quốc tế liên quan.

8. Do cẩu toàn mà tôi nhắc tới ngắn gọn ở đây, về sau chúng ta còn đề cập chi tiết hơn: lãnh đạo của xí nghiệp quốc doanh không có quyền bán xí nghiệp. Đây là

---

* Dự án đắp đập làm thuỷ điện tại biên giới Hungary-Slovakia. Do không tính toán kỹ và không có các thoả thuận rõ ràng nên đã gây ra nhiều tranh cãi giữa hai nước và vấp phải sự phản đối của lực lượng bảo vệ môi trường và dân chúng nên phải bỏ dở.

quyền của *chủ sở hữu*, mà giám đốc lại chỉ là người làm công ăn lương, chứ không phải ông chủ.

Tôi không tin rằng kể cả sự tự chủ được nêu trong điểm 1. và 2. cũng như những hạn chế nêu ở các điểm 3.- 8. cùng nhau có thể đảm bảo cho các xí nghiệp quốc doanh hoạt động có hiệu quả cao. Cứ phải nói thẳng rằng đây là điều vô vọng. Sở hữu nhà nước bản thân nó đã mang định mệnh đó, nhất là khi mà nó còn là hình thức sở hữu chủ đạo: không có bất kể thứ thuốc tiên nào làm cho nó hoạt động với hiệu quả cao được. Đúng là không thể bàng quan là mức độ kém hiệu quả của khu vực nhà nước đến mức nào, và các kiến nghị trên có lẽ thúc đẩy giảm bớt sự kém hiệu quả này. Tuy vậy, chủ yếu các nỗ lực khác đòi hỏi và lí giải cơ chế vừa được nêu sơ ở trên, trong số đó tôi chỉ nêu ra hai thứ.

Thứ nhất, điều quan trọng nhất: *bảo vệ khu vực tư nhân*. Các nguồn lực của đất nước là hạn hẹp: cả khu vực quốc doanh lẫn khu vực tư nhân đều có nhu cầu sử dụng chúng. Nhưng khi phải tranh đua vì các nguồn lực đó thì triển vọng lại không giống nhau. Mong muốn nguồn lực của xí nghiệp quốc doanh hầu như là vô tận và không thể thoả mãn, bởi vì nó đã quen với ràng buộc ngân sách mềm, trong khi đó ràng buộc ngân sách cứng làm hạn chế cầu của khu vực tư nhân. Xí nghiệp quốc doanh có các mối quan hệ đã được tạo dựng với các ngân hàng và chính quyền; đó là chưa kể đến rằng ngay kích cỡ lớn của nó cũng tạo ra nhiều ưu thế để kiếm các nguồn lực. Kiểm soát cứng rắn các khoản vay của xí nghiệp quốc doanh, điều tiết lương mà nó trả, giám sát các khoản đầu tư nhà nước và các giới hạn khác, trước hết là cần thiết để bảo vệ khu vực tư nhân khỏi tác động hút nguồn lực của khu vực

nhà nước. Những người suy nghĩ nghiêm túc về phát triển khu vực tư nhân thì không thể phó mặc tỉ lệ phân bổ nguồn lực giữa hai khu vực chỉ cho cuộc chơi tự do của các lực lượng kinh tế và chính trị.

Tôi không phải là tín đồ của lời sáo rỗng hay được nhắc đến bây giờ: các điều kiện cạnh tranh như nhau của các khu vực kinh tế. Tôi ngẩng cao đầu đảm nhận ý tưởng rằng đừng để mọi khu vực của kinh tế quốc dân hưởng đối xử như nhau. Không thể đòi hỏi được đối xử như nhau với người tiêu tiền của chính mình và với người tiêu tiền của nhà nước. Việc thứ nhất, tức là việc tiêu tiền riêng của công dân, là quyền sơ đẳng của con người. Việc thứ hai - việc tiêu tiền của nhà nước là việc mà xã hội phải kiểm soát chi ly. Như thế, đòi hỏi sau đây là hoàn toàn chính đáng: đừng đụng tay can thiệp tới khu vực tư nhân! Nhưng đồng thời cũng phải đòi hỏi: đúng, chúng ta phải nhúng tay can thiệp vào khu vực quốc doanh!

Lập trường này hoàn toàn đối ngược với thực tiễn đang thịnh hành ngày nay: đó là các hạn chế quan liêu với khu vực tư nhân, tự do hoá khu vực quốc doanh. Tương tự, lập trường này đối lập với lập trường của nhiều nhà kinh tế và chính trị, mà họ thường nhắc đi nhắc lại trong các khuyến nghị hay các bài phát biểu về chương trình hành động của mình, họ muốn tiếp tục, thậm chí hoàn tất triệt để một thực tiễn hiện nay: đảm bảo tự do hóa hoàn toàn cho khu vực nhà nước, giữ nguyên hàng trăm loại hạn chế với khu vực tư nhân.

Thứ hai, nỗ lực cũng rất quan trọng, nó lí giải giới hạn cầu của khu vực quốc doanh là: mong muốn tiến hành ổn định kinh tế vĩ mô. Để thực hiện điều này thì nhất thiết phải kiên định thực hiện kỉ luật tài chính và tiền

tệ, cũng như buộc thực hiện kỉ luật lương với bàn tay mạnh, ngoài ra phải cân nhắc rất kĩ lưỡng trước khi quyết định các khoản đầu tư bằng sức của nhà nước.

Dòng suy nghĩ trên nhiều lần nhắc tới vai trò của *Quốc hội*. Tại đây tôi không muốn đi phân tích chi tiết, xem liệu quan hệ làm việc của Quốc hội sắp tới của Hungary và bộ máy quan liêu sắp tới - bộ máy xác định các kế hoạch kinh tế của khu vực nhà nước, sẽ nên như thế nào. Để kiến tạo các mối quan hệ này, một mặt phải chú ý những kinh nghiệm đã hình thành trong cơ chế nhất thể kế hoạch hóa kinh tế tập trung, giữa các cơ quan chính trị cấp trên và các cơ sở kinh tế quốc doanh cấp dưới (quá trình mặc cả, thông tin sai lệch). Mặt khác cần phải cân nhắc kinh nghiệm của các nền dân chủ nghị viện đã phát triển; mối quan hệ công tác được hình thành và phát triển giữa Quốc hội và bộ máy quan liêu nhà nước ở các nước này. Tuy vậy, khi cân nhắc các kinh nghiệm loại sau này, cần phải thấy một cách thực tiễn rằng: chưa bao giờ các nền dân chủ nghị viện này phải đối mặt với một khu vực quốc doanh to lớn đến như thế, như Quốc hội sắp tới của Hungary. Nếu ta không muốn rằng Quốc hội sắp tới cũng chỉ đơn giản "gật" thông qua việc bành trướng quan liêu, ta cũng chẳng muốn rằng các cuộc cãi vã triền miên ở Quốc hội làm cho khu vực quốc doanh không thể hoạt động được, cần phải tìm ra một con đường trung dung khả dĩ giữa can thiệp quá mức và thả hẳn tự do, trong hợp tác của Quốc hội và khu vực nhà nước. Các lực lượng chính trị cần có bộ máy chuyên gia gọn nhẹ của mình, để với sự giúp đỡ của bộ máy này họ có thể thực hiện giám sát thực chất đối với khu vực nhà nước mà không cần phải can thiệp vào công việc hàng ngày của chúng một cách không cần thiết.

Bên cạnh đó, phải thiết lập mạng lưới các cơ quan trực thuộc Quốc hội, chứ không phải thuộc chính phủ, nhằm tạo đối trọng hữu hiệu với nhà nước quan liêu. Công việc này đã được khởi động: đã thành lập Kiểm toán Nhà nước, theo mẫu của nhiều nền dân chủ nghị viện, để kiểm tra sự chi tiêu của bộ máy nhà nước. Dự kiến là cơ quan chỉ đạo việc tư nhân hóa các tài sản nhà nước sẽ trực thuộc giám sát của Quốc hội. (Từ lúc viết phần này đến nay, giữa năm 1990 thì Cục quản lí công sản đã trực thuộc chính phủ, chú giải của *Biên tập tạp chí Kinh tế*.) Nên để ngân hàng trung ương, Ngân hàng nhà nước Hungary, trực thuộc Quốc hội. Chắc chắn là sẽ cần một số cơ quan nữa độc lập với bộ máy chính phủ.

Tôi không muốn tạo kì vọng quá vào Quốc hội Hungary sắp tới. Trong lĩnh vực này cũng cần sự phát triển hữu cơ, cần một thời gian học hỏi dài hơn, để các đại biểu Quốc hội và các cơ quan trực thuộc Quốc hội học kĩ nhiệm vụ của mình. Chính vì vậy, vai trò kiểm soát khu vực nhà nước của báo giới và công luận nói chung là đặc biệt quan trọng trong giai đoạn học tập này, và cả về sau cũng rất quan trọng. Kết quả hoạt động kinh tế của xí nghiệp quốc doanh (lãi hay lỗ) đừng là điều bí mật; phải thông báo cho những người chi trả cuối cùng: những công dân.

Từ điều mà tôi đã trình bày về những tính chất quan liêu không thể tránh khỏi xuất phát từ sở hữu nhà nước, có thể rút ra một cách logic rằng: về phần mình, tôi hoàn toàn không tin tưởng vào chiều hướng của cái gọi là "cải cách sở hữu", mà theo chiều hướng đó tài sản nhà nước không được chuyển vào tay của tư nhân thực sự, mà lại chuyển cho một cơ quan nhà nước hay xí nghiệp quốc

doanh khác ở các dạng khác nhau (thí dụ chuyển cổ phần). Kiểu chuyển đổi này đang được tiến hành một cách vội vã, ồ ạt, không thể chấp nhận được. Cũng tương tự, tôi hoàn toàn không tin tưởng vào một điều kì quặc nhất, không thể hình dung nổi của cải cách Hungary: đó là "thị trường tư bản nhà nước". Đã có đầy rẫy các cải cách giả như vậy trong những thập niên vừa qua; bây giờ, đây lại là một làn sóng mới của các biến thể giả tạo, ảo tưởng vô nghĩa. Có một tổ chức, nó được uỷ quyền tiêu tiền nhà nước. Chúng ta cảm thấy rằng nó chi tiêu một cách vô trách nhiệm. Theo họ giải pháp là: chuyển quyền sở hữu của tổ chức này cho một tổ chức nhà nước khác, mà tổ chức mới này cũng lại tiêu tiền nhà nước vô trách nhiệm như thế.

Có nhiều thứ thuộc loại này, loại biến đổi mà tôi không hề tin tưởng. Một loại mà tiếng lóng của các nhà kinh tế trong nước gọi là "sự sở hữu chéo": một xí nghiệp quốc doanh, hay một số xí nghiệp quốc doanh cùng nhau, sở hữu một xí nghiệp quốc doanh khác. Một biến thể khác: sự cấu kết của các ngân hàng thương mại quốc doanh và các xí nghiệp quốc doanh khác; ngân hàng mua một phần cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh và ngược lại doanh nghiệp quốc doanh trở thành cổ đông của ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước. Một biến thể khác nữa chính là cái được gọi là sở hữu cơ quan: thí dụ một tổ chức bảo hiểm hay uỷ ban hành chính của một thành phố mua cổ phần của một doanh nghiệp nhà nước.

Một phần của các hình thức nói trên đã xuất hiện và lan rộng với nhịp độ chóng mặt. Một phần của các tài liệu chuyên môn trong nước về cải cách kinh tế, từ nhiều năm nay, đã khuyến nghị các hình thức này; nhiều tác giả ngày

nay cũng thúc giục để cho chúng được mở rộng.[17] Bất luận chiều hướng này mạnh đến thế nào, cả về mặt tư tưởng đến mặt thực tiễn, tôi chống đối nó. Có lẽ không phải chỉ mình tôi có cảm tưởng rằng, *giả bộ* thế là đủ rồi. Chúng ta đã thử đủ loại giả bộ rồi. Nào là doanh nghiệp nhà nước giả bộ hoạt động như doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận. Chính sách công nghiệp "cải tổ cơ cấu" quan liêu giả bộ cạnh tranh. Uỷ ban vật giá nhà nước giả bộ việc định giá thị trường. Bây giờ lại có thêm công ty cổ phần giả tạo, thị trường vốn giả tạo và sở giao dịch chứng khoán giả tạo. Theo quan điểm của tôi, đây chỉ là loại Wall Street* giả mà thôi!

Có thể những thứ này sẽ tạo cảm giác choáng ngợp cho những khách phương Tây hời hợt đến thăm Hungary vài tuần, thí dụ từ Ngân hàng Thế giới (WB) hay từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Những người từ nước ngoài tới thường thích cảm nhận quen thuộc. Họ vui khi thấy một hiệu ăn MacDonal, vì họ lại có thể cảm giác trong miệng mình vị quen thuộc của món thịt băm hamburger. Họ

---

[17] Tại đây tôi không thể tổng quan xem xét lại toàn bộ tài liệu chuyên môn về ý tưởng này, và tôi cũng không cho đây là nhiệm vụ của tôi để xác định rằng ai là người đi đầu khởi xướng hình thành khuyến nghị này hay khuyến nghị khác. Theo cảm giác của tôi, sự nghiệp của Tardos Márton có ảnh hưởng quan trọng nhất (xem các công trình mới nhất của ông 1988a, 1988b). Tôi cũng nhấn mạnh các công trình của Sárközi Tamás. (1989). Các ý tưởng tương tự cũng xuất hiện trong "Các luận đề" của Uỷ ban Tư vấn về Điều hành kinh tế (1988). Bài báo của Bársony Jenő (1989) và quyển sách của Legyel László (1989, trang 153-185) cho ta cái nhìn tổng quan khá tốt về các cuộc tranh luận ở Hungary về cải cách sở hữu của khu vực nhà nước.

* Wall Street: phố Wall ở New York, nơi tập trung nhiều thế lực tài phiệt Mỹ, được dùng như biểu tượng của thế lực, sức mạnh, thể chế kinh tế tư bản chủ nghĩa.

cũng vui khi thấy ở đây ngân hàng, công ty cổ phần, sở giao dịch chứng khoán, vì chúng đều là quen thuộc dễ chịu đối với họ. Nhưng có lẽ họ sẽ không phát hiện được ra rằng đây không phải là ngân hàng thực sự, công ty cổ phần thực sự, sở giao dịch chứng khoán thực sự. Đây chỉ là trò chơi Capitaly đặc biệt mà thôi. Đặc biệt, bởi vì không phải trẻ con chơi bằng tiền giả, mà là các quan chức đã trưởng thành chơi bằng tiền nhà nước.

Trong bất kể cuộc nói chuyện nào của tôi khi đến điểm này thì cũng được nghe lập luận đối lại: này anh hãy ngó quanh trong thế giới tư bản đi! Trong đó chả đầy rẫy các công ty cổ phần mà phần cổ phiếu chính do các hãng khác, các công ty bảo hiểm, các tổ chức phi lợi nhuận (như các quỹ hưu bổng, các trường đại học) hay chính quyền địa phương nắm giữ đó sao. Vì sao tôi lại đòi nước Hungary có phần ít hơn, trong phần sở hữu phi tư nhân này so với chủ nghĩa tư bản đương thời?

Tôi tin rằng, lịch sử không phải như một cuộn phim mà ta có thể dừng ở bất kể đoạn nào, rồi có thể quyết định là nên quay chơi theo chiều xuôi hay chiều ngược. Sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa là sở hữu hoàn toàn 100 phần trăm phi cá nhân. Từ đây không thể quay trở lại thí dụ đến 95, 90 hay 85... phần trăm sở hữu phi cá nhân được. Phải tháo cuộn phim ra, lắp lại và chơi lại theo chiều xuôi từ đầu. Hãy xem xét kỹ lưỡng xem điều gì đã xảy ra trong chủ nghĩa tư bản và điều gì đang xảy ra ngày nay. Về vấn đề này đã được nhắc tới khi phân tích khu vực tư nhân Hungary ngày nay. Bây giờ ta quay lại xem xét sơ bộ động học phát triển của chủ nghĩa tư bản trong cả trăm năm qua.

Trong mỗi nước, những động cơ đầu tiên của sự phát

triển tư bản chính là những nhà kinh doanh cá thể: những người nhỏ bé khéo léo nhất, may mắn nhất, một phần trong số họ nhanh chóng, phần khác trải qua nhiều thế hệ dựa vào nhau, tích tụ tư bản. Điều này đúng với mọi nước tư bản chủ nghĩa trên bình diện quốc gia và cũng đúng với phần lớn lịch sử của các hãng tư bản lớn. Những người có máu kinh doanh nhảy vào kinh doanh hay nhảy ra, một số thành công, một số thất bại. Có những người chỉ ở mức xưởng nhỏ nghèo nàn hay ở mức xưởng vừa, song cũng có xưởng trở thành hãng khổng lồ. Việc thu hút vốn (tư bản) phi cá thể cũng được tiến hành liên tục giữa chừng: đó là vốn của người khác, những người đầu tư tiền tiết kiệm của mình gửi vào ngân hàng hay vào cổ phiếu. Và với sự vững chắc dần của sự an toàn sở hữu, với việc thiết lập và phát triển của hạ tầng cơ sở pháp lí, với sự vững mạnh của đạo đức kinh doanh chân chính, và khi mà có thể tính nhờ được vào nhà nước như người bảo lãnh chắc chắn cho hoạt động kinh doanh thì các hình thức đầu tư phi sở hữu tư nhân khác nhau cũng phát triển theo.

Đằng sau những đầu tư cơ quan này, trong nhiều trường hợp, xét cho cùng vẫn có một loại lợi ích sở hữu tư nhân mà lợi ích đó có tác động đến ứng xử đầu tư của các tổ chức, cơ quan phi lợi nhuận này. Hoặc đó là các tổ chức rất mạnh, có truyền thống lớn, thực sự tự quản, thí dụ trường đại học hay một quỹ, họ thực sự nghiêm khắc muốn bảo đảm cho các khoản đầu tư của mình, bởi vì về mặt tài chính họ thực sự là tự chủ và họ không thể tính đến sự giám hộ của "ông bố nhà nước" được. Phần đầu tư phi sở hữu tư nhân được mở rộng dần với sự phát triển chung đó.

Tuy vậy, về việc này vẫn cần nêu thêm hai điều nhấn

mạnh có tính hạn chế. Thứ nhất: nếu đó là khoản đầu tư *thực sự mới* thì hầu như chỉ là đầu tư cá thể, rất rất hãn hữu mới thực hiện đầu tư phi sở hữu tư nhân cho các khoản này. Nếu ta lần lại các sản phẩm cơ bản nhất, được phát triển trong năm mươi năm qua, ta thấy đằng sau các khoản đầu tư cho chúng đều là những cá nhân hay các nhóm cá nhân kinh doanh bằng tiền túi của mình. Các ngoại lệ lớn thực sự, về khía cạnh này, liên quan đến đổi mới sản phẩm và công nghệ phụ thuộc chặt chẽ với phát triển quân sự; cũng gần tương tự là tình trạng của đầu tư hạ tầng cơ sở lớn. Sẽ là tự nhiên khi chính phủ trung ương cũng có thể cùng hợp tác với chính quyền địa phương lo vốn cho một sân bay mới. Nhưng tôi nhấn mạnh lại: nếu để đưa ra một cái gì thực sự mới thì kiểu đầu tư phi sở hữu tư nhân chỉ là ngoại lệ hiếm hoi. Điều dễ hiểu là với thành công của sản phẩm mới, ngành công nghiệp mới, ở thị trường mới thì người đi tiên phong sẽ giàu lên, còn trong trường hợp thất bại thì trước tiên họ phải trả từ túi của mình. Cùng với vốn của người khởi xướng, khá thường xuyên có vốn đầu tư của các tư nhân khác bổ sung, cụ thể là vốn của những người kì vọng lợi nhuận rất cao nên sẵn sàng chịu rủi ro lớn.[18]

Điều nhấn mạnh hạn chế thứ hai: tại sao ta lại phải tin rằng mức độ phi cá nhân của sở hữu có thể thấy ở các nước tư bản là điều ta cần phải noi theo?

Tôi hoàn toàn ý thức được rằng các công ti cổ phần đóng vai trò thật lớn lao hiện nay ở các nước tư bản phát

[18] Tại Mỹ và ở các nước tư bản phát triển khác hình thành các tổ chức tài chính đặc biệt để cung vốn cho các đầu tư mạo hiểm "venture capital" như vậy.

triển cao, và nhiều lắm thì cũng chỉ có các mối quan hệ gián tiếp giữa hàng triệu cổ đông và lãnh đạo công ti. Với sự phân loại nổi tiếng của Albert Hirschman có thể thấy: chủ sở hữu - cổ đông - nhỏ ưa dùng cách rút khỏi (exit) để biểu thị sự thất vọng của mình, tức là bán đi để thoát khỏi cổ phần không còn hấp dẫn đối với họ, hơn là dùng quyền biểu quyết, có tiếng nói (voice), tức là trực tiếp ảnh hưởng tới giới lãnh đạo công ti. Nhiều chủ sở hữu tư nhân không trực tiếp quyết định về thành phần của các khoản đầu tư của mình mà thường dùng dịch vụ của các công ti môi giới. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại, hàng ngàn hàng vạn các hãng bảo hiểm và các quỹ tiết kiệm sở hữu một phần lớn cổ phần của các công ti cổ phần lớn. Người chủ sở hữu tư nhân "nhỏ" thường xa lạ với thế giới kinh doanh ở Wall Street. Đúng là tiền của họ được dùng vào kinh doanh và bị rủi ro; lợi nhuận của các công ti cổ phần cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến tài sản và sự thịnh vượng riêng của họ, nhưng mối quan hệ này tác động thông qua nhiều chuyển đổi và sau một thời gian dài hơn và ở một mức độ nào đó trở thành phi cá nhân. Tuy vậy, ngược với các sự thực được mọi người biết đến này, Hungary của chúng ta hôm nay không cần phải bắt chước Mỹ hay Nhật của những ngày này. Nếu giả dụ mức độ đầu tư cơ quan này ở Nhật là 42% và ở Mỹ là 37% (tất nhiên các con số này chỉ là số giả tưởng) thì phải chăng ở ta tỉ lệ này cũng phải ở cỡ 37-42%?

Cũng có khá nhiều phê phán kịch liệt sự phi cá thể hóa sở hữu ở các nước tư bản, và theo quan điểm của tôi, những phê phán này có nhiều điểm đúng. Theo ý nghĩa mỉa mai thì trong lòng chủ nghĩa tư bản cũng xuất hiện những mầm mống của chủ nghĩa xã hội. Nhiều người cho

rằng có sự phi cá nhân hóa quá mức trong ngành bảo hiểm, y tế, và ngân hàng. Tại Mỹ, hiện nay đang diễn ra một điển hình cổ điển của việc nới lỏng ràng buộc ngân sách trong lĩnh vực các quỹ tiết kiệm xây dựng nhà ở. Nhiều quỹ xây dựng đang trên bờ phá sản, có nhiều trường hợp do họ đã lạm dụng tín nhiệm của người gửi tiền, đem cho những nhà xây dựng vốn tỏ ra là những con nợ không đáng tin cậy, vay tiền.

Bức tranh quen thuộc với một nhà kinh tế Hungary. Bây giờ nhà nước sẽ mò vào túi của mình để trợ giúp họ, bởi vì nếu không làm thế thì những người gửi tiền sẽ ào đến rút tiền ồ ạt từ các quỹ này, và điều này sẽ gây ra khủng hoảng tiền tệ nghiêm trọng và gây ra suy thoái kinh tế tương tự như suy thoái 1929. Đây không phải là tấm gương để ta noi theo! Nhiều nhà kinh tế Mỹ tin rằng, ngay từ đầu, lẽ ra phải đưa ra các ràng buộc rất nghiêm ngặt về ngân sách đối với các quỹ xây dựng này, cũng như trình bày rõ ràng để không thể hiểu lầm các điều kiện đảm bảo của nhà nước. Và càng đặc biệt phải hạn chế theo các tấm gương như vậy, trong một đất nước, mà ở đó lòng tin không gì lay chuyển nổi vào vai trò "cha mẹ chăm lo cho con cái" của nhà nước đã bén sâu do kinh nghiệm hàng nhiều chục năm qua.

Phải thêm một lời về lương của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp quốc doanh. Về phần mình, tôi coi nhà lãnh đạo của doanh nghiệp quốc doanh như một viên chức đáng kính. Uy tín của nhà lãnh đạo giỏi của doanh nghiệp quốc doanh không nên kém uy tín của một vị đại sứ, một thị trưởng hay của một vị tướng. Tuy nhiên, đừng coi họ là nhà doanh nghiệp! Nếu họ làm tốt công việc của mình thì hoàn toàn hợp lí là họ kiếm được nhiều tiền, nhưng

không thể chấp nhận là thu nhập của họ được nâng cao đến tận trời. Không phải vì đất nước còn đang khó khăn mà tôi lên án điều này. Ngay cả trong tình hình tốt đẹp của đất nước thì lãnh đạo của doanh nghiệp nhà nước cũng không quản lí tiền của các cá thể, mà họ là viên chức trông coi két tiền của nhà nước. Quốc hội xác định thu nhập của Thủ tướng và các tướng lĩnh ra sao thì cũng nên xác định các giới hạn cho thu nhập của lãnh đạo các doanh nghiệp quốc doanh.

Như tôi đã nhắc tới, quá trình phi tập trung hóa từng phần nằm trong cải cách kinh tế ở Hungary cũng tạo ra cho các nhà lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước một vài tính chất giống như của nhà kinh doanh, "business man", thật sự. Và sẽ là hợp lí, khi điều này được thể hiện trong khuyến khích vật chất đối với họ. Hiển nhiên chẳng ai khuyến nghị rằng thẩm phán được lĩnh thưởng bằng tiền, theo tỉ lệ thuận với số năm tù mà các phạm nhân dưới quyền xét xử của ông ta phải chịu án, có thể là hợp lí nếu các nhà lãnh đạo doanh nghiệp quốc doanh, ngoài lương cố định, còn được hưởng phần thưởng. Tỉ lệ thưởng - lương, tuy vậy, nên ở mức khiêm tốn. Giữa đống bùng nhùng, tuỳ tiện và méo mó của hệ thống giá cả và hệ thống thuế hiện hành của Hungary thì rất đáng ngờ và có thể bàn cãi nhiều xem nội dung kinh tế thực chất của "lợi nhuận" là gì. Về mặt kinh tế sẽ là không có cơ sở, nếu dùng một công thức nào đó gắn phần thưởng của lãnh đạo doanh nghiệp quốc doanh với cái gọi là lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trong khi tôi khuyến nghị rằng Quốc hội sắp tới xác định giới hạn cho lương của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước, tôi lại không cho là cần thiết phải đưa ra

các giới hạn trên đối với các nhà quản trị ăn lương của các doanh nghiệp tư nhân. Nếu một chủ doanh nghiệp tư nhân, từ túi của mình, muốn trả cho bất kể nhân viên nào của mình một triệu forint* một năm, hãy để cho họ làm. Anh ta là người biết, có đáng trả như thế không. Nhưng không ai có quyền lấy khoản tiền lương tuỳ thích (hay do một hội đồng nào đó thông qua) từ két, nếu tiền đó là tiền của nhà nước.

Tôi muốn minh họa suy nghĩ của mình bằng một thí dụ. Người ta tranh luận, liệu nước Hungary có nên đảm nhiệm tổ chức Triển lãm Thế giới. Việc này theo kế hoạch sẽ đưa ra trước Quốc hội; Chính phủ hay một cơ quan chính phủ nào đó chuẩn bị tờ trình. Tôi kiến nghị làm như sau:

Các quan chức chính phủ, các thành viên uỷ ban, các đại diện của các bộ, những người chịu trách nhiệm trình kế hoạch, những người đó hãy đề nghị đưa tài sản tư của họ: nhà sở hữu tư, vườn, khu nghỉ cuối tuần, ô tô riêng và các tác phẩm nghệ thuật riêng mà họ sở hữu làm tài sản thế chấp. Tờ trình về Triển lãm Thế giới sẽ kèm theo danh mục tài sản cụ thể và chi tiết của từng người. Trong danh mục tài sản đó, họ tự định đoạt rút tài sản nào khỏi danh mục thế chấp, nhưng hiển nhiên là những tài sản họ mang thế chấp phải thực sự là lớn đối với họ. Giá trị lớn không phải so với tổng vốn đầu tư, hiển nhiên là tổng giá trị tài sản thế chấp chỉ có thể là phần nhỏ của vốn dự kiến đầu tư. Nhưng chúng phải là phần lớn thành quả từ trước tới nay của những người kiến nghị.

Luật về tổ chức Triển lãm Thế giới định mức thưởng

---

* Theo tỷ giá khi đó thì 1 triệu forint tương đương cỡ 10 ngàn đô la Mỹ.

hậu hĩnh cho những người nêu kiến nghị, nếu Triển lãm đạt kết quả dự kiến. Luật này cũng quy định rằng sẽ phải sung công ngay tức khắc và triệt để toàn bộ tài sản thế chấp, nếu triển lãm thất bại về mặt kinh tế. Phải chuẩn bị sẵn các căn hộ tạm, để gia đình những người nêu kiến nghị có thể di chuyển ngay, khi triển lãm thất bại về mặt kinh tế.

Theo tôi nghĩ, bằng cách đó, thì những người nêu kiến nghị sẽ hiểu rõ hơn rằng một người dùng tiền túi của mình ra chịu rủi ro có nghĩa là gì. Nếu với các điều kiện như vậy họ không dám kiến nghị thì hãy đừng kiến nghị nữa.

1.3. Sự dịch chuyển tỉ lệ của hai khu vực

Theo tôi, điều mong muốn là tỉ lệ của khu vực tư nhân tăng lên và sẽ tiến tới tình trạng mà khu vực tư nhân đóng góp phần lớn hơn của GDP. Điều này, tuy vậy, chỉ có thể là kết quả hữu cơ của quá trình tăng trưởng và cải tổ xã hội. Quá trình này, như đã được nhắc tới trong công trình này, không phải mới bắt đầu từ ngày hôm nay, mà đã bắt đầu và đang diễn ra từ một vài thập niên. Hiện nay nó phải được tăng tốc với nhiều biện pháp thực tiễn.

Theo tôi, khẩu hiệu tái tư nhân hóa là khẩu hiệu không tốt. Bà Margaret Thatcher của nước Anh có thể đảm trách một cách thích hợp với chính sách như vậy. Tại Anh khi tiến hành quốc hữu hoá, về cơ bản khu vực tư nhân vẫn tồn tại và tiếp tục sống. Như vậy là có tư bản nội địa để mua các tài sản nhà nước, cụ thể là với giá thị trường sòng phẳng (tuy vậy phải nói rằng ngay ở Anh công việc tái tư nhân hóa cũng chẳng được tiến hành một cách suôn sẻ).

Thế còn ở Hungary cái gì là có thể làm được và điều gì, theo tôi, là có hại? Ta hãy bắt đầu từ điểm sau.

Không được phép bán đổ bán tháo tài sản của nhà nước, chia chác nhau gần như cho không. Hiện tượng này ta thường thấy dưới nhiều dạng khác nhau. Hoàn toàn là vô lí, thí dụ người ta bán (hóa giá) nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người thuê với giá chỉ bằng một phần nhỏ của giá thị trường thực tế, mà ngay giá rẻ mạt đó cũng chỉ được trả ngay một phần bằng tiền mặt. Bằng cách này người thuê nhà trở thành chủ sở hữu căn hộ 100 mét vuông ở Buda*, mà chỉ phải bỏ tiền mặt ít hơn là giá thị trường của 1 mét vuông. Thật là phi lí; đặc biệt là, khi tính đến việc người thuê nhà, hàng năm hay hàng chục năm, đã được hưởng bao cấp của nhà nước do chỉ phải trả giá thuê nhà rất thấp.

Tôi không có bức tranh cụ thể bằng số rằng trong quá trình cổ phần hóa bao nhiêu cổ phần được bán cho tư nhân và lãnh đạo cũng như công nhân viên của các xí nghiệp được cổ phần hóa mua bao nhiêu với giá nào. Sẽ là hợp lí, khi họ được hưởng quyền ưu tiên mua và một phần giảm giá vừa phải nào đó. Tuy vậy, sẽ là hoàn toàn phi lí, khi ai đó chỉ bỏ vài xu đã có thể trở thành cổ đông, ngay cả khi họ là lãnh đạo hay cán bộ nhân viên của xí nghiệp đi chăng nữa.

Đã có kiến nghị là trên cơ sở công dân, nên chia tài sản của nhà nước cho dân chúng. Mỗi người dân sở hữu một mẩu tư bản, họ có thể dùng nó để đầu tư hay bán lấy tiền. Theo đánh giá của tôi, đây là một suy nghĩ quái gở. Nó làm cho người ta liên tưởng đến cảnh hình như cha của tất cả chúng ta là nhà nước đột ngột chết đi, và chúng

* Buda là nửa của Budapest nằm trên hữu ngạn sông Danúp, khu dân cư ở Buda là khu sang trọng bậc nhất của Budapest.

ta, những đứa con mồ côi, chia đều nhau của thừa tự. Tuy vậy, nhà nước vẫn còn sống và bộ máy nhà nước có nghĩa vụ cai quản tài sản được uỷ thác một cách cẩn trọng cho đến lúc có đủ điều kiện đảm bảo rằng các tài sản đó được chuyển giao sở hữu cho người chủ giỏi hơn. Điểm mấu chốt không phải là chia chác, mà là chuyển sở hữu sang cho người chủ giỏi hơn. Để làm được điều này thì cần sự truyền bá rộng lợi ích kinh doanh tư nhân thực sự.

Bây giờ ta quay lại với các đề nghị tích cực.

1. Để cho các thành viên của khu vực tư nhân có cơ hội mua những phần riêng biệt được tách ra của tài sản doanh nghiệp nhà nước. Để cho các gia đình được mua bất động sản (nhà ở, đất, nhà xưởng) của nhà nước. Các nhà kinh doanh tư nhân được mua xưởng của nhà nước. Có lẽ là không thực tế, khi nghĩ rằng những người tư doanh Hungary mua cả xí nghiệp quốc doanh khổng lồ. Tuy vậy, có khả năng là họ sẽ mua các xí nghiệp nhỏ hơn. Có thể thúc đẩy việc này, bằng cách đầu tiên chia nhỏ các xí nghiệp quốc doanh lớn, các xí nghiệp mà người ta đã gượng ép chúng phải trở thành to khi hình thành bằng cách tập trung các xí nghiệp nhỏ lại, và sau đó bán cho tư nhân từng phần một. Không được áp dụng nguyên lí "may rủi hú họa". Có thể hình dung thí dụ rằng họ chia một xí nghiệp khổng lồ ra thành mười cơ sở nhỏ có thể hoạt động lành mạnh, và thí dụ họ giữ lại năm cơ sở vẫn thuộc sở hữu nhà nước, còn mang bán năm cơ sở.

Việc chuyển sở hữu nhà nước sang cho tư nhân phải được tiến hành sao cho không được phép cắt nát một cách thô bạo các xí nghiệp lớn hoạt động như một thể duy nhất không thể chia cắt. Nền kinh tế Hungary hiện tại là quá tập trung, so với độ tập trung của các nước công nghiệp

phát triển. Có rất nhiều khả năng hình thành từ đó các cơ sở nhỏ hơn, song không cần nóng vội. Về khía cạnh này, phải nghiên cứu kỹ càng cơ cấu tập trung đã hình thành thực sự ở các nền kinh tế thị trường, bởi vì ở đó cạnh tranh đã thực hiện việc chọn lựa tự nhiên để hình thành cơ cấu này. Trong các nền kinh tế này, các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, thậm chí cả người lao động tại gia, đều cùng tồn tại và hợp tác với nhau. Hungary cũng cần mọi loại kích cỡ xí nghiệp khác nhau. Không cần phải ép buộc, bằng các hình thức nhân tạo, nhằm vội vã nhanh chóng đưa một xí nghiệp lớn, mà do những lí do về kĩ thuật và công nghệ phải hoạt động như một xí nghiệp duy nhất, sang cho tư nhân. Đáng kiến nghị là sở hữu tư nhân hãy nắm lấy vị trí của sở hữu nhà nước, ở nơi mà nó có thể xuất hiện một cách cụ thể bằng xương bằng thịt. Chính điều này dẫn đến khuyến nghị tiếp theo.

2. Bất luận bán tài sản gì của nhà nước cho tư nhân, từ mẩu tài sản nhỏ nhất cho đến đống lớn nhất, hãy bán đúng giá thị trường thực sự. Thường việc này được tiến hành theo hình thức đấu giá, cụ thể là đấu giá công khai, sao cho tất cả những người mua tiềm năng đều được biết đến. Bởi vì có nhiều trường hợp không thể đảm bảo được, rằng cơ quan chủ quản với tư cách là người bán thực sự quan tâm đến việc đòi giá thực (đủ cao), cho nên đôi khi cần đưa các cơ quan độc lập vào việc định giá khởi điểm ban đầu. Có những trường hợp, ta có thể xác định khá rõ giá khởi điểm, thí dụ mức giá thị trường nhà đất tư nhân là cơ sở tốt cho giá khởi điểm khi bán nhà ở của nhà nước. Định giá xưởng sản xuất thì khó hơn. Ở đây phải xuất phát từ chỗ nhà kinh doanh tư nhân phải cần bao nhiêu tiền của mình để có thể tạo dựng được xưởng ở trạng thái như đang được rao bán.

3. Cần tạo lập sơ đồ tín dụng liên quan đến chuyển quyền sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân. Tôi không đưa ra kiến nghị cụ thể đã nghiên cứu kỹ mà chỉ nêu sơ bộ mang tính minh họa về cơ cấu của một sơ đồ tín dụng như vậy:

Một tư nhân hay một nhóm tư nhân muốn mua một tài sản nhà nước trị giá 20 triệu forint (theo tinh thần điểm 2 thì đây là giá thực, không phải giá ưu đãi). Người mua hãy trả ngay cho người bán 5 triệu forint và cam kết rằng phần 15 triệu còn lại sẽ được trả trong 5 năm, chia đều cho mỗi năm cùng với lãi suất hàng năm. Ngay sau khi giao dịch (ký hợp đồng và trả 5 triệu) tài sản được chuyển ngay cho chủ sở hữu mới, nhưng toàn bộ tài sản được dùng như tài sản thế chấp cho phần nợ chưa trả.

Việc thế chấp này hãy là rất nghiêm ngặt. Nếu chủ sở hữu mới không trả nợ đúng hạn như cam kết thì sau khi qua thủ tục pháp lí nhất định (phải đơn giản) và với tỉ lệ phù hợp, chủ mới mất phần đầu tư của mình, như vậy tài sản quay về tay cơ quan nhà nước đã cung cấp sơ đồ tín dụng.

Trong thí dụ trên, không phải các tỉ lệ con số là quan trọng, cũng chẳng phải là hình thức tổ chức, tức là ai cung cấp tín dụng thế chấp hay cơ quan nào buộc thực hiện việc trả nợ, là quan trọng. Điều quan trọng, thí dụ muốn minh hoạ, là hai yêu cầu kinh tế quan trọng. Một mặt, giới hạn trên của tài sản nhà nước có thể chuyển sang cho sở hữu tư nhân không phải là tổng của tất cả tài sản tư nhân hiện có ngày nay. Nếu khu vực tư nhân tổng cộng hiện nay có 100 đơn vị có vốn có thể dùng để mua tài sản nhà nước, có cách để nó có thể mua số tài sản nhà nước có giá gấp nhiều lần số vốn này, phần còn thiếu so với giá

mua do tín dụng cung cấp. Bằng cách này, quá trình chuyển sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân có thể tăng tốc đáng kể. Mặt khác, tín dụng này phải được cấp cho những con người thật sự, chứ không phải vung ra trên thị trường cổ phiếu trơn lất không sao nắm được. Những tư nhân bằng xương bằng thịt này nhận được các khoản tín dụng lớn, nhưng nếu không trả nợ sòng phẳng, ngay lập tức để họ thấy rằng họ mất luôn số tiền riêng của họ đã bỏ vào ban đầu.

4. Cho đến nay, người ta cũng đã cho tư nhân thuê tài sản nhà nước một cách rộng rãi. Hình thức này là hình thức sẽ còn cần đến trong thời gian tới. Cần phải tránh hai loại sai lầm. Sai lầm thứ nhất: xí nghiệp quốc doanh, bên cho thuê, tham lam đòi hỏi giá thuê quá cao không thực tế. Điều này chỉ khuyến khích bên thuê sử dụng tài sản nhà nước tuỳ tiện theo kiểu ăn cướp, vắt kiệt mọi thứ có thể vắt được từ tài sản và sau đó đứng sang một bên. Sai lầm thứ hai: người cho thuê phung phí tài sản nhà nước khi cho thuê với giá thấp một cách phi lí. Cần phải xác định giá cho thuê một cách tỉnh táo và thực tế.

Phương thức cho thuê, ngoài ra, còn là một bước quá độ tốt cho việc bán. Một mặt, người đi thuê sẽ thu được kinh nghiệm: có bõ công mua tài sản này của nhà nước không. Mặt khác, chủ sở hữu nhà nước cũng có thể thăm dò xem liệu có thể đòi giá thực tế ra sao. Có các công thức quen thuộc, trong những trường hợp như vậy, để tính chuyển các khoản lợi thu liên tục sang giá trị phải trả một lần.

5. Một phần của tài sản nhà nước Hungary có thể được bán cho các chủ đầu tư nước ngoài. Điều này chỉ được tiến hành ở mức mà lợi ích quốc gia mong mỏi.

Không có tình trạng khó khăn kinh tế nào có thể biện hộ cho việc bán đứng tài sản quốc gia chỉ vì một ít tiền.

Ta hãy xuất phát từ lợi ích của tư bản nước ngoài: họ tới Hungary không phải vì tình yêu, họ muốn lợi nhuận. Đây là điều có thể hiểu được, và thật là phi lí khi vì các định kiến về tư tưởng hay đạo đức mà cản trở để họ không thể thực hiện được.

Như vậy thì câu hỏi chính sẽ là: sau khi nhà tư bản nước ngoài đã kiếm được lợi nhuận của mình thì còn có lợi gì không cho nước Hungary? Về câu hỏi này không có câu trả lời chung là "có" hay là "không"; trong mọi trường hợp, nó phụ thuộc vào các điều kiện của vụ việc cụ thể. Không bõ công quyến rũ tư bản nước ngoài vô điều kiện là hãy vui lòng mua tài sản nhà nước Hungary đi. Đầu tiên là điều tốt với Hungary khi ta bán được với giá thực tế.[19] Các điều lợi khác cho đất nước có thể phát sinh từ việc: cùng với tư bản nước ngoài là thiết bị hiện đại, là tri thức, kinh nghiệm quản lí, thương mại và kỹ thuật được đưa vào. Tại nơi mà quyền điều hành doanh nghiệp nằm trong tay tư bản nước ngoài thì ở đó trong nhiều trường hợp, thành công về du nhập cách tổ chức tiên tiến

[19] Tôi đọc báo thấy rằng một hãng Anh quốc đã mua phần lớn cổ phần của Nhà máy chế tạo xe Ganz. Số tiền mà họ trả bằng tiền mặt ngay là 2 triệu bảng Anh. Phần còn lại của giá mua là 10 triệu bảng, và hiện nay được trả liên tục bằng việc cung cấp hàng. Con số 2 triệu bảng là con số đáng kinh ngạc. Tôi biết giá cả nhà ở tại thành phố Boston ở Mỹ. Nếu lấy giá của một căn hộ kích thước nhỏ 70 mét vuông với chất lượng tốt ở đó làm đơn vị thì tổng số tiền mặt mà hãng Anh quốc đã trả chỉ là giá của 12 căn hộ! Ngay nếu khi các tài sản vật chất của nhà máy không còn giá trị gì đi nữa thì nguyên cái tên Ganz cũng đáng giá nhiều lần của số tiền đó. Sự phung phí tài sản nhà nước Hungary như vậy là không thể chấp nhận được!

và kỷ luật cao, và điều đó cũng như một tấm gương có thể có tác động tốt.

Phải cân nhắc, tất nhiên, xem liệu sự xuất hiện của tư bản nước ngoài sẽ có các hệ quả gì về mặt công ăn việc làm. Có thể là về lĩnh vực này cũng có thuận lợi. Tuy vậy, ở đây cũng không phải ta đối mặt với một tiêu chuẩn, mà chỉ riêng tiêu chuẩn đó quyết định sự đúng đắn của giao dịch. Không phải chỉ vì lí do muốn đảm bảo công ăn việc làm cụ thể mà bán tài sản quốc gia Hungary với bất kể giá nào cho các chủ sở hữu nước ngoài. Chính sách công ăn việc làm có nhiều công cụ, trong mỗi trường hợp cụ thể, phải tính toán cân nhắc xem tổ hợp nào của các công cụ đó là lợi nhất.

6. Nhiều khi người ta ngại ngùng và ngượng ngùng khi nói rằng mục đích của việc bán tài sản nhà nước không phải là để ngân sách có thêm nguồn thu. Trong những năm qua, người ta đã thành công làm mất lòng tin trong đảm bảo cân đối ngân sách đến mức họ cảm thấy xấu hổ khi nói về việc kiếm nguồn thu ngân sách. Chương sau sẽ đề cập chi tiết đến ngân sách. Tại đây tôi chỉ muốn đưa ra trước rằng: phải ngẩng cao đầu đảm nhiệm và ghi nhận rằng việc bán tài sản nhà nước sẽ là một nguồn thu quan trọng của ngân sách trong những năm tới. Chính vì vậy mà không thể thờ ơ được với giá bán. Nhiều người luôn to mồm tuyên bố rằng phải đánh thuế thu nhập cao thật nặng vào. Về vấn đề này tôi đã lên tiếng chống lại và sẽ còn đề cập tiếp ở phần sau. Cũng chính những người tái phân phối thường không được nói tới: những người thuê nhà của nhà nước được mua (hóa giá) nhà với giá bao nhiêu, hay trong khuôn khổ cái gọi là cơ cấu lại (cổ phần hoá) ai được mua và mua cổ phần với giá bao nhiêu.

Bất kể vụ bán nào, mà người ta bán tài sản nhà nước được giá cao cho bất luận người mua trong nước hay nước ngoài, thì công dân Hungary đều được miễn trừ khỏi phải đóng góp cho két bạc nhà nước, bằng tiền thuế hay khỏi phải chịu tác động của lạm phát. Đúng, đây chỉ là khoản thu một lần cho ngân sách, chứ không phải khoản thu thường xuyên. Nhưng đây là khoản thu một lần rất đúng lúc, chính bây giờ khi mà sẽ phải đối đầu với những khó khăn lớn nhất của ổn định hóa.

7. Điểm 6 đề cập các hệ quả tài khoá, ở điểm này tôi muốn nói đến các hệ quả về lĩnh vực tiền tệ. Trong dân cư hay trong khu vực tư nhân nói chung, có một lượng tiền lớn được cất giữ. Hiện tượng "monetary overhang", áp lực của tiền không tiêu lên thị trường, có tác động lạm phát. Có nhiều cách để thu hút số tiền chưa tiêu này, trong đó có một cách là bán tài sản nhà nước.

Tỉ lệ tiền mặt - tín dụng trong mỗi giao dịch bán tài sản nhà nước ra sao là điều hết sức hệ trọng, xét cả về mặt tài khóa lẫn về mặt tiền tệ. Nhắc lại thí dụ về 20 triệu forint, phải chăng cần đặt ngay lên bàn 2, 5 hay 8 triệu khi ký chuyển giao quyền sở hữu? Tất cả các lập luận kinh tế vĩ mô đều cho rằng tỉ lệ phần tiền mặt trả ngay càng nhiều càng tốt. Tuy vậy, nếu ta cứng nhắc bám vào giá khởi điểm cao hay điều kiện trả tiền mặt cao thì chính là tạo ra rào cản cho quá trình bán. Thử nghiệm thị trường là điều không thể tránh khỏi.

8. Hình thức công ti cổ phần.

Tại Hungary, cái gọi là luật về công ti cổ phần cho phép chuyển đổi một xí nghiệp quốc doanh thành một công ti cổ phần và cổ phiếu của nó có thể được chuyển cho các chủ sở hữu khác nhau. Theo quan điểm của tôi,

hình thức này là khá mềm dẻo để dẫn tới chuyển biến thuận lợi, nhưng đồng thời cũng có thể dẫn đến những biến đổi hình thức, thậm chí biến đổi có hại không lành mạnh. Vấn đề này được bàn luận rộng rãi trước công chúng và thường có những phê phán gay gắt. Tại đây, tôi muốn phát biểu lập trường riêng của mình.

Theo quan điểm của tôi, sự chuyển đổi thành công ti cổ phần sẽ đạt được kết quả cuối cùng, nếu nó dẫn tới việc tư nhân hóa *thực sự* của xí nghiệp. Có lẽ vô hại nếu cổ phần từ trong tay nhà nước trước kia chuyển sang cho tay khác của nhà nước, nhưng tôi không nghĩ việc đó sẽ cải thiện tình hình.

Về các cổ phần chuyển sang tay tư nhân, trước tiên tôi sẽ đề cập rằng điều gì tôi coi là *sai*.

Không được để cho lãnh đạo đến nay đơn giản đánh tráo xí nghiệp sang tay họ, và từ những người làm công ăn lương nhà nước trở thành các ông chủ, chính xác hơn là trở thành những người chủ - lãnh đạo thâu tóm cả quyền sở hữu lẫn quyền điều hành. Những người chủ mới phải được rộng tay tự do chỉ định ban điều hành. Nếu họ muốn, họ có thể giữ lại những người điều hành cũ, nhưng nếu họ không muốn thì họ chỉ định những người lãnh đạo mới. Các chủ sở hữu mới cũng quyết định việc họ xác định lương và khuyến khích vật chất của các nhà lãnh đạo ra sao, kể cả việc dùng một phần cổ phiếu chào bán với giá ưu đãi cho các nhà lãnh đạo. Nhưng không thể chấp nhận được việc để các nhà lãnh đạo trước đây lựa chọn xem ai nên là các chủ mới, và trong số các chủ mới đó tự đưa mình lên hàng đầu.

Như tôi đã nhắc tới, có lí khi chào bán cổ phần với giá ưu đãi cho nhân viên của xí nghiệp, nhưng theo quan

điểm của tôi số cổ phiếu này chỉ nên chiếm một phần nhỏ của tổng số cổ phiếu. Sẽ rất không hay nếu toàn bộ nhân viên của xí nghiệp nhận toàn bộ cổ phần (mà theo những người ủng hộ giải pháp này thì được nhận mà *không phải trả gì*) và như vậy sở hữu nhà nước trước kia biến thành sở hữu tập thể. Điều này có nghĩa là (*de facto*) đưa ra hình thức sở hữu tự quản trên thực tế; liên quan đến dạng này tôi sẽ trình bày quan điểm của mình trong phụ chương sau. Đầu tiên, tôi nhắc đến khía cạnh đạo đức của vấn đề. Tài sản của xí nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa không chỉ do những nhân viên của xí nghiệp tạo ra, mà do tất cả mọi công dân tạo ra - gián tiếp thông qua các khoản đầu tư nhà nước và các khoản trợ cấp từ trước đến khi đó. Chẳng có gì có thể lí giải rằng bây giờ một nhóm nhỏ công dân nhận tài sản này như một món quà. Ngoài ra, một bộ phận tập thể có thể rất có lợi khi nhận được món quà là một xí nghiệp làm ăn tốt, còn số khác lại trở thành chủ các "tài sản âm" của xí nghiệp nợ nần chồng chất và làm ăn thua lỗ. Và điểm quan trọng nhất là: vấn đề chính không phải là dùng quyền gì để trở thành chủ sở hữu, mà điều chính là liệu chủ sở hữu mới có biết cách quản lí nó tốt không. Theo quan điểm của tôi, chỉ có chủ sở hữu tư nhân thực sự mới có khả năng tạo các khuyến khích đảm bảo cho việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực một cách lâu dài.

Không thể "chỉnh" trước một cách chính xác, bằng các luật hoặc các quy định khác, là phân bố của các chủ cổ đông sẽ ra sao. Thay vào đó, tôi chỉ đưa ra định hướng nào là mong muốn. Giả sử rằng vốn tài sản của xí nghiệp trước thuộc sở hữu nhà nước được đại diện bằng 10.000 cổ phiếu. Trong điều kiện Hungary ngày nay, sẽ không

hay nếu sở hữu này tản vào tay của 10.000 cổ đông, mỗi người sở hữu một tí xíu. Sở hữu nhà nước hoàn toàn phi cá nhân trước kia lại trở thành sở hữu phi cá nhân. Điều mong mỏi là phải có chủ sở hữu cổ phần chế ngự, là một cá nhân hay một nhóm nhỏ, họ có thể mua phần lớn cổ phần (ít nhất 20 hay 30 phần trăm), như vậy họ có thể ảnh hưởng tới việc chỉ định và kiểm soát những người điều hành công ti. Điều mong mỏi này phù hợp với dòng tư tưởng mà trước đây quyển sách đã đề cập: cần phải có các chủ sở hữu có thể "nắm được", có thể thấy được, những người có các khoản đầu tư riêng của mình (trong trường hợp này: có sở hữu *lớn đáng kể* cổ phần), sẽ tạo ra sự quan tâm lợi ích rất mạnh mẽ. Nhóm cổ đông chế ngự này có thể là trong nước hoặc nước ngoài; điều chính là tạo ra mối quan tâm lợi ích của chủ sở hữu trực tiếp một cách hữu hiệu. Tôi tin rằng chỉ khi và ở nơi đã xuất hiện loại chủ sở hữu tư nhân hay nhóm chủ sở hữu như vậy, mới nên tiến hành cổ phần hóa hay dùng các hình thức khác của tư nhân hoá. Nếu đã có những chủ sở hữu "có thể nắm được" và họ cam kết mua phần đáng kể cổ phần, phần còn lại có thể bán ngay cả ở dạng vô danh cũng được! Về phần mình, tôi không tin vào thành công của con đường ngược lại, cụ thể là vào cách trước tiên hãy bán cho bất kì ai, chia nhỏ cổ phần một cách tuỳ ý với hi vọng rằng rồi sau đó chẳng sớm thì muộn cũng sẽ xuất hiện ai đó, người có thể có tiếng nói về công việc điều hành xí nghiệp.

9. Việc bán tài sản nhà nước, phải được tiến hành công khai rộng rãi nhất. Khuôn khổ pháp lí của quá trình phải được luật điều chỉnh. Phải có uỷ ban của Quốc hội theo dõi, kiểm tra việc thực thi các quy định của luật.

Vai trò của báo chí sẽ rất quan trọng. Một mặt, cần phải có báo chí chuyên nghiệp về kinh doanh thực sự, nó cung cấp thông tin cho những người mua tiềm năng và người bán. Sẽ là không đủ, nếu ở báo này hay báo nọ xuất hiện các thông báo về bán đấu giá. Báo chí kinh doanh sẽ trình bày cho bạn đọc những rắm rối của thị trường hiện tại, một cách dễ hiểu hơn, hệ thống hơn, minh bạch hơn. Tôi muốn biết họ mua bán nhà ở, bất động sản, xưởng máy của nhà nước với giá cả ra sao. Khi mà người bán là nhà nước thì thường không có chỗ cho bí mật kinh doanh. Ngay cả trong trường hợp rất đặc biệt mà phải giữ bí mật thì uỷ ban của Quốc hội vẫn phải được xem xét.

Bên cạnh việc có báo chí chuyên nghiệp về kinh doanh, vai trò của các loại báo chí khác và của phe đối lập cũng rất quan trọng trong việc lật tẩy các vụ lạm dụng có thể xảy ra.

Tóm lại: trong việc bán tài sản của nhà nước, tư tưởng chỉ đạo không phải là làm sao thoát khỏi sở hữu nhà nước càng nhanh càng tốt: "chúng tôi đã chán nó rồi, hãy bỏ nó đi". Đây là lập trường vô trách nhiệm. Chỗ đứng cuối cùng của sở hữu nhà nước, là ở nơi mà nó có thể làm một số nhiệm vụ cụ thể hiệu quả hơn sở hữu tư nhân có thể làm. Chẳng ai lại đi kiến nghị, thí dụ, bán hệ thống đường sá cho tư nhân. Nhưng ngay cả trong các trường hợp tranh cãi là liệu sở hữu tư nhân hay nhà nước là hiệu quả hơn thì trong mọi trường hợp phải quyết định một cách cụ thể: chính bản thân giao dịch đang dự định tiến hành có hiệu quả không, theo ý nghĩa ở trên. Tài sản của nhà nước nên bán cho chủ tư nhân, nếu điều này là thuận lợi về mặt kinh tế vĩ mô, và có các đảm bảo về kinh tế vi mô rằng người chủ mới sẽ là chủ tốt hơn chủ cũ.

Theo quan điểm phân loại và động học được nói đến ở phần dẫn nhập của công trình, tiến trình này thuộc loại gồm nhiều bước và rất đặc trưng, nó thuộc các quá trình hữu cơ, kéo dài một cách từ từ. Phải rất năng động để tăng tốc quá trình này, nhưng không được phép thúc giục bằng mọi giá và thực hiện phẫu thuật đột ngột một cách cuồng loạn.

1.4. Quan hệ của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân

Không thể xây "bức tường Berlin"[20] giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Có nhiều loại quan hệ giữa chúng. Một phần là các quan hệ lành mạnh phải ủng hộ. Một phần khác là các quan hệ tai hại cần phải đứng lên chống lại chúng.

Đã đến lúc phải huỷ bỏ tất cả các quy định pháp lí cấm hay ngăn cản xí nghiệp quốc doanh (hay cơ quan nhà nước) mua hàng của xí nghiệp tư nhân hoặc bán hàng cho họ. Tôi tin rằng quan hệ kinh tế chặt chẽ với khu vực tư nhân sẽ thúc đẩy sự hoạt động mềm dẻo của các xí nghiệp quốc doanh, nó có thể lấp các lỗ hổng mà nền kinh tế thiếu hụt bỏ lại. Sẽ là rất tốt nếu các thương gia tư nhân làm trung gian giao dịch phần lớn giữa một xí nghiệp quốc doanh sản xuất hàng hoá với một xí nghiệp quốc doanh khác sử dụng hàng đó. Các thương gia tư nhân có thể nhập khẩu đầu vào cho xí nghiệp quốc doanh và xuất khẩu đầu ra của họ.

Trong mọi xã hội, ở nơi mà doanh nghiệp tư nhân tiếp xúc với khu vực chính phủ, đều có thể xuất hiện tham

[20] Tôi dùng sự so sánh của Nagy András

những. Bởi vì xí nghiệp quốc doanh cũng là một bộ phận của khu vực chính phủ nên có thể dự đoán chắc chắn rằng sẽ xuất hiện hiện tượng tham nhũng ở nhiều dạng khác nhau trong quan hệ giữa xí nghiệp quốc doanh và tư nhân. Điều này đến nay cũng đã có thể thấy, và với đà gia tăng sức mạnh của khu vực tư nhân, tham nhũng sẽ còn diễn ra thường xuyên hơn. Không có cách chống hoàn hảo với tệ nạn này. Đây là hiện tượng đi kèm, có hại và kinh tởm, song không thể tránh được. Nhưng phải nỗ lực lớn ngăn chặn sao cho tai họa này lây lan ở mức độ càng thấp càng tốt. Cần phải có các quy định pháp luật và đạo đức phân định rõ ràng các hình thức quan hệ lành mạnh, ngay thẳng khỏi các hình thức bị luật pháp cấm đoán và bị lên án về mặt đạo đức. Các cơ quan chống tội phạm và công luận cùng phải đấu tranh để thực thi nghiêm chỉnh các quy định pháp lí và các quy chế đạo đức.

Có lẽ quan trọng hơn những điều nói ở trên, là việc tư nhân hóa tiến triển có kết quả. Khi mà khu vực quốc doanh đã mất vị trí áp chế của nó, kỉ luật do cạnh tranh thị trường ép buộc sẽ được củng cố, và các khả năng - mà một số đơn vị của khu vực tư nhân thông qua quan hệ móc nối với khu vực nhà nước nhằm kiếm ưu thế đặc biệt - sẽ giảm đi. Bên cạnh đó tất cả những biến chuyển kinh tế, mà chương 2 sẽ đề cập, (hệ thống giá tự do nhất quán, đồng tiền chuyển đổi thống nhất, xoá bỏ kinh tế thiếu hụt và lạm phát) đều sẽ góp phần vào việc làm giảm cơ hội và sự cám dỗ tham nhũng.

Cũng cần phải nói riêng đến những người "chân trong chân ngoài", một nửa hoạt động trong khu vực này, một nửa trong khu vực kia. Thí dụ, công nhân của xí nghiệp quốc doanh thực hiện dịch vụ sửa chữa ngoài giờ. Tính

nước đôi này bản thân nó không nên bị lên án. Thậm chí, phải tỏ rõ sự cảm thông và thấu hiểu đối với những người, một mặt muốn giữ sự an toàn do khu vực nhà nước đảm bảo đến nay, mặt khác lại muốn bổ sung thu nhập của mình bằng hoạt động trong khu vực tư nhân. Đó là quyền tự quyết, cá nhân quyết định liệu xem họ muốn giữ tính nước đôi này đến bao giờ, và thường việc này đi cùng với sự kéo dài thời gian làm việc và sự tự bóc lột mình.

Nhưng ngược lại, bằng cả những quy định pháp lí lẫn áp lực đạo đức của công luận phải đảm bảo rằng không ai được lợi dụng tính nước đôi này. Điều này có hiệu lực với công nhân viên, người bị cám dỗ trong việc đánh cắp công cụ của xí nghiệp hay sử dụng các nguồn lực của xí nghiệp vào công việc của mình mà không trả tiền thuê mướn. Càng cần phải lên án và thực là nguy hiểm khi lãnh đạo chơi trò chơi nước đôi này: đồng thời là lãnh đạo của xí nghiệp quốc doanh hay của cơ quan nhà nước, và cũng đồng thời là chủ sở hữu, là người lãnh đạo ăn lương hay là cố vấn cho một công ti tư nhân trong nước hay nước ngoài. Phải có các quy định nghiêm ngặt để mô tả rõ ràng và minh bạch những mâu thuẫn lợi ích, các ràng buộc nước đôi không thể chấp nhận về mặt đạo đức và cấm tuyệt đối chúng. Luật pháp của tất cả các nền dân chủ phát triển phương Tây có các quy định như vậy; việc nghiên cứu kĩ lưỡng các quy định này sẽ giúp ích nhiều trong việc chuẩn bị các quy chế tương tự.

1.5. Các hình thức sở hữu khác

Tôi sẽ đề cập ba loại hình thức sở hữu.

A) Hợp tác xã. Hợp tác xã có vai trò rất hữu ích, nếu ba nguyên tắc sau được thực hiện: 1. Xã viên tự do gia

nhập và tự do ra khỏi hợp tác xã. 2. Khi ra khỏi hợp tác xã, xã viên có quyền mang theo không những vốn mình đã bỏ vào, mà cả phần tư bản đã tích tụ giữa chừng của mình. 3. Hợp tác xã do ban lãnh đạo, được các xã viên bầu một cách tự do thật sự, điều hành một cách tự chủ thực sự. Hợp tác xã như vậy, thực chất là một hình thức hợp doanh đặc biệt của các chủ tư nhân. Chính vì vậy, nó không phải là một "thành phần lớn" độc lập của nền kinh tế, mà là một phần của khu vực tư nhân, hiểu theo nghĩa rộng như đã được định nghĩa ở Phụ chương 1.1.

Đã có các hợp tác xã như vậy. Tôi hoan nghênh nếu có nhiều hơn, song tôi không tin là hình thức này sẽ là hình thức phổ biến rộng rãi. Cuộc sống sẽ cho ta rõ.

Lập trường của tôi là khác, với các hình thức khác nhau của hợp tác xã giả. Chúng mang trong mình các đặc trưng xấu của tính vô chủ, là đặc trưng của sở hữu nhà nước quan liêu. Điều mong mỏi là các hợp tác xã giả này chuyển đổi trên cơ sở tự nguyện thành các hợp tác xã thật, hay chuyển đổi thành các hình thức sở hữu tư nhân phù hợp về mặt tổ chức và pháp lí, hay phải công bố thẳng thừng là chúng thuộc sở hữu nhà nước. Phải xoá bỏ các hợp tác xã giả khỏi nền kinh tế Hungary.

B) Sở hữu địa phương. Đánh giá tình hình của các cơ sở kinh tế thuộc sở hữu của cơ quan nhà nước cấp tỉnh, thành phố hay xã - huyện (ở Hungary hiện nay gọi là Hội đồng) không có các kết luận chung. Vấn đề là: khả năng ứng xử như chủ sở hữu thực sự của các cơ quan này đến mức nào? Liên quan đến vấn đề này, phải đặt ra hai câu hỏi. Thứ nhất: có thực đó là cơ quan lập pháp dân chủ của địa phương, đại diện thực cho dân chúng trong khu vực về mặt chính trị và được họ bầu lên một cách thực sự tự do

không? Nếu không thì không thể tránh khỏi các đặc trưng quan liêu như của sở hữu nhà nước toàn dân. Câu hỏi thứ hai: độ lớn của khu vực và số dân mà cơ quan nhà nước này đại diện là bao nhiêu? Có lẽ có nhiều khả năng hơn để tính rằng một hội đồng cấp xã có thể là chủ thực sự của một xưởng hoạt động trong địa hạt của mình hơn là, thí dụ, hội đồng thủ đô Budapest, chủ thực sự của rất nhiều xí nghiệp hoạt động ở Budapest. Trong trường hợp sau, nguy cơ khá hiển nhiên là hoạt động của sở công nghiệp thủ đô cũng quan liêu như sự điều hành ở cấp toàn quốc của Bộ.

Chỉ có thực tiễn mới cho ta thấy liệu sở hữu nhà nước địa phương sẽ bảo tồn các tính chất quan liêu của sở hữu nhà nước trước đây đến mức nào, hay liệu nó có khả năng tạo ra lợi ích chủ sở hữu thực sự giống như sở hữu tư nhân đến mức nào. Tôi không loại trừ khả năng thứ hai, song tôi cho là khó có cơ hội. Tuy vậy, không bằng cách nào có thể tính đến điều là khu vực này sẽ trở thành khu vực lớn mạnh chiếm phần quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

C) Tự quản. Về phần mình, tôi không khuyến nghị rằng hình thức này nên trở thành hình thức phổ biến. Tôi cũng chẳng khuyến nghị rằng khu vực nhà nước hiện nay chuyển sang dạng tự quản. Thực ra hiện trạng là lấp lửng xét theo quan điểm này; trong phần lớn các xí nghiệp quốc doanh, tình trạng nửa tự quản đang thịnh hành. Nhiều tác giả có suy nghĩ rằng hình thức tự quản phải nên được mở rộng và thay thế tình trạng lấp lửng hiện nay.

Có rất nhiều luận cứ ủng hộ cũng như chống đối tự quản. Trong tình trạng cụ thể của Hungary ngày nay, tôi thấy hai luận cứ chống đối có tầm quan trọng mấu chốt

để làm ngã ngũ vấn đề. Luận cứ thứ nhất liên quan đến sự cưỡng bức của *kỷ luật lương*. Thực ra, đây chính là một điểm mấu chốt của việc nới lỏng mô hình Stalin về chỉ thị kế hoạch hóa tập trung. Trong hệ thống kế hoạch hóa tập trung, người ta quy định các hạn mức hành chính có tính bắt buộc cho cả các mức lương lẫn cả tổng quỹ lương. Trong nhiều loại chỉ thị kế hoạch hóa tập trung, chỉ thị về lương là được cưỡng bức quyết liệt nhất; tuân thủ chỉ tiêu về lương thì được thưởng, và vi phạm là bị kỷ luật. Cải cách kinh tế càng tiến triển, quản lí lương cũng được tự do hoá theo và lương càng "sổng" xa lên. Sự cưỡng bức quan liêu không còn, nhưng những lợi ích kiềm chế của sở hữu tư nhân lại không có tác dụng.

Chủ sở hữu *tư nhân* có lợi ích kiềm chế tự nhiên, chống lại việc tăng lương quá mức. Người chủ cảm thấy rằng mỗi đồng lương họ trả cho người làm công, như là từ tiền túi của họ. Chỉ bỏ trả nhiều lương hơn nếu họ thấy đáng trả. (Với ngôn ngữ kinh tế vi mô: khi mà năng suất biên của người lao động không nhỏ hơn lương.) Ngược lại, ở các xí nghiệp sở hữu *công*, lợi ích hạn chế tự động này không có tác dụng, bởi vì nhà quản trị không quản lí tiền của chính mình (và cũng không phục vụ trực tiếp cho các chủ sở hữu tư nhân), mà là cho nhân viên tiền của nhà nước phi nhân cách. Họ thích được nhân viên ưa chuộng và cách lấy lòng người lao động đơn giản nhất là cho họ nhiều lương hơn. Khi có bất kể căng thẳng gì xảy ra trong nội bộ xí nghiệp thì cách dễ nhất là nâng lương để làm dịu tình hình. Tiếp theo sự cải cách tự do hoá, xí nghiệp sở hữu công được sổ lồng, chẳng chịu sự cưỡng chế quan liêu về kỷ luật lương của hệ thống kế hoạch hóa tập trung, cũng không chịu áp lực kỷ luật lương tự nhiên của sở hữu

tư nhân: không có lực lượng xã hội nào cưỡng chế kỷ luật lương. Kết quả là ở tất cả các nền kinh tế cải cách đều xuất hiện lạm phát lương. Điều này thấy ở Trung Quốc, Liên Xô và Ba Lan. Và ta cũng thấy, như các số liệu đã chứng minh, nó xuất hiện ở Hungary nữa.

Hình thức tự quản lại còn tiếp tục làm xấu tình hình đi, xét về kỷ luật lương. Chúng ta hãy suy nghĩ kỹ lưỡng trường hợp mà thủ trưởng là do các thuộc cấp bầu ra. Trong trường hợp như vậy, vì cái gì mà họ lại lên tiếng đối lại với các thuộc cấp của mình? Sao mà họ lại đứng ra lãnh vai bạc nghĩa của người canh giữ lương ngặt nghèo? Thực ra, ngay ở Hungary hiện nay, các nhân tố tác động của hình thức tự quản đã ảnh hưởng tới chiều hướng nới lỏng lương rồi. Kinh nghiệm của Nam Tư còn đáng chú ý hơn nhiều, bởi vì ở Nam Tư hình thức tự quản được công bố chính thức là hình thức sở hữu cơ bản từ hàng chục năm nay. Đấy, ở Nam Tư lạm phát lương bùng nổ ở mức khủng khiếp.

Luận cứ thứ hai, chống lại hình thức tự quản mang tính *chính trị*. Nhiều lực lượng đối lập đã đấu tranh và giờ đây Quốc hội cũng đã đưa vào luật, rằng không nên có các tổ chức đảng ở trong xí nghiệp, để cho sản xuất đừng trở thành sân đấu của các đảng phái chính trị. Nếu hình thức tự quản thực sự được hình thành ở các xí nghiệp Hungary, việc bầu chọn giám đốc và hội đồng quản lí sẽ trở thành cuộc đấu tranh giữa các đảng. Các đảng khác nhau hay các liên minh của các đảng sẽ đề cử ứng viên của mình và sẽ tiến hành các cuộc vận động cho họ. Lãnh đạo được phe đa số bầu lại có thể không được các nhóm thiểu số ủng hộ, v.v... và v.v... Tại Nam Tư luôn luôn chỉ có hệ thống một đảng, cho nên vấn đề này không xảy ra;

tuy vậy, bầu cử ở đó không phải là bầu cử thật sự, bởi vì Đảng Cộng sản và Công đoàn dưới sự lãnh đạo của đảng có khả năng dễ dàng thao túng việc này. Nếu ta hãy thử tưởng tượng tình trạng Hungary đa đảng thực sự sẽ hình thành, ta buộc phải nghĩ thêm rằng việc bầu thực sự, chứ không phải bầu được thao túng, các chức vị lãnh đạo của xí nghiệp sẽ kéo theo các cuộc đấu tranh chính trị của các đảng phái vào xí nghiệp một cách quyết liệt.

Thực ra, những người thúc giục chính tư tưởng dân chủ "trực tiếp" là những người nghĩ rằng, bằng cách đó, họ thay cho dân chủ chính trị thực sự, nói cách khác là thay cho một thành tố quan trọng nhất của nó, là thay cho sự lựa chọn giữa các đảng. Những người cho rằng tự quản với tính chất vĩnh viễn là sự thay thế cho dân chủ nghị viện sẽ sớm muộn phải nhận ra rằng đây là đồ "thay thế cưỡng bức" không xài được. Những người, chỉ vì mục đích chiến thuật, vì chẳng có gì hơn nên muốn có tự quản đến khi chưa có đa đảng thực sự, có thể yên tâm rằng trong tương lai, hy vọng sẽ chẳng cần đến loại "bổ sung" yếu ớt đó.

1.6. Tóm tắt: nền kinh tế nhị nguyên

Theo tôi cần phải tính rằng trong một - hai thập niên tới, cũng như trong một - hai thập niên qua, nền kinh tế Hungary về cơ bản là nền kinh tế có hai khu vực, nền kinh tế *nhị nguyên*. Hai khu vực là khu vực nhà nước và khu vực tư nhân.

Tỉ trọng của khu vực kinh tế nhà nước chỉ có thể giảm dần dần. Phải cố gắng để cho nó hoạt động hữu hiệu hơn, nhưng liên quan đến điều này thì đừng có những ảo vọng. Chẳng lấy đâu ra thuốc tiên để chuyển đổi chúng

thành khu vực kinh doanh thực sự. Hàng loạt tính chất tiêu cực của nó, bất luận ta thích hay không, vẫn sẽ xuất hiện. Với sự giám sát phù hợp của Quốc hội, phải cố gắng hạn chế các mặt tiêu cực của nó vào các giới hạn và phải ngăn cản đừng cho nó hút mất nhiều nguồn lực từ khu vực tư nhân.

Cần phải triệt để tự do hoá các điều kiện cho hoạt động của khu vực tư nhân, phải tháo dỡ các rào cản quan liêu trên đường đi của nó. Phải hỗ trợ, bằng các công cụ tài chính và tiền tệ thích hợp, để cho khu vực tư nhân phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ. Trong khi đó, cũng đừng ảo tưởng, mà phải tính rằng sự phát triển này cũng chỉ có thể tiến hành từ từ từng bước và sẽ cần nhiều thời gian.

2. PHẪU THUẬT ỔN ĐỊNH

Từ đây về sau, công trình này giả thiết rằng sau bầu cử tự do hình thành một chính phủ được Quốc hội tín nhiệm. Không phải nhiệm vụ của nghiên cứu này là phân tích xem các điều kiện chính trị của sự kiện vô cùng trọng đại này là những gì, cũng không xem xét liệu khả năng và cơ hội của sự kiện ra sao. Về quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính trị, chương cuối của công trình sẽ đề cập. Trong phần này, tôi đơn giản chỉ giả thiết rằng *nếu* chính phủ được Quốc hội tín nhiệm, tức là được tín nhiệm của đa số cử tri, được thành lập *thì* chính phủ nên thực hiện chương trình ổn định ra sao.

Công trình của tôi muốn gợi mở một suy nghĩ rằng một phần của những nhiệm vụ không thể được kéo trong quãng thời gian dài, không thể được tiến hành từ từ từng bước một, mà phải thực hiện *ngay tức khắc*. "Ngay tức khắc", tất nhiên không được hiểu theo nghĩa đen của từ. Tôi không khẳng định rằng tất cả các quy định đều có hiệu lực cùng một ngày. Đây không phải là một kiến nghị cụ thể, có lẽ để tạo cảm nhận về ý tưởng tôi muốn phác họa một chương trình làm việc:

Trong vòng một năm kể từ ngày chính phủ ra mắt, chuẩn bị xong kế hoạch cả gói về các biện pháp. Cuộc "giải phẫu" được bắt đầu vào một ngày nhất định, và về cơ bản kết thúc trong vòng một năm nữa. Một số nhân tố

của phẫu thuật phải được công bố công khai. Một số thành tố khác sẽ hình thành giữa ca mổ, đây là một điều không thể tránh khỏi. Phải công bố công khai các biện pháp "hậu phẫu" nào dự kiến sẽ được sử dụng, một phần trước khi mổ và một phần trong khi mổ.

Về bản thân ca mổ cũng như về các thành tố chính trị và kinh tế quan trọng nhất của nó, hiển nhiên phải được thoả thuận trong quá trình thành lập nội các. Đó có thể là một điểm cơ bản trong chương trình hành động của chính phủ mới. Bộ máy chính phủ chuẩn bị kế hoạch chi tiết, thí dụ trong vòng một năm.[21] Công trình này không

---

[21] Nhất thiết sẽ phải cần mời các chuyên gia không thuộc bộ máy chính phủ, trong và ngoài nước, tham gia vào công việc to lớn này. Liên quan đến việc này tôi chỉ muốn lưu ý đến một vấn đề.

Sự việc là chẳng ở đâu một chính phủ sẽ nghe ý kiến các chuyên gia khác nhau có quan điểm chính trị khác nhau, thế giới quan khác nhau, rồi sau đó mới quyết định nên nghe theo ai. Một thời ở nước Anh, Chính phủ công đảng không yêu cầu lời khuyên của các nhà kinh tế bảo thủ, mà những nhà kinh tế này bày tỏ quan điểm của mình khi phê phán chính phủ. Khi bà Margaret Thatcher lên nắm quyền, bà ta không dùng các nhà cố vấn công đảng. Những nhà kinh tế cánh tả tư vấn cho chính phủ ẩn của các đảng đối lập. Nhìn chung, có thể nói rằng một chính phủ và các chuyên gia được chính phủ mời về nguyên tắc phải tin tưởng lẫn nhau, có nghĩa là ít nhất họ phải đồng tình trong các vấn đề quan điểm chính trị và thế giới quan cơ bản. Từ đó có thể thấy rằng trong số các nhà kinh tế trong và ngoài nước mà chính phủ Hungary sắp tới đây nên mời những người nhiệt tâm tán thành các nguyên tắc cơ bản của chương trình hành động của Chính phủ.

Liên quan đến các chuyên gia ngoại quốc, theo tôi, sẽ là không đủ khi chỉ tìm hiểu ý kiến của những người quan tâm đến Hugary vì "công vụ", thí dụ như các quan chức của các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế. Tôi tin rằng trong số các chuyên gia xuất sắc nhất của ngành kinh tế thế giới, sẽ có một vài người sẵn sàng tư vấn cho nước Hungary. Cũng sẽ có những người sau này muốn tư vấn cho chính phủ Hungary sắp tới, những người khác có thể muốn giúp tư vấn cho các nhóm đối lập khác.

thể đảm trách việc giúp thay công việc nhiều tháng của nhiều chuyên gia. Mục đích của tôi khiêm tốn hơn nhiều. Tôi mong muốn diễn đạt một vài nguyên tắc một cách sắc bén đến mức có thể.

Một chương trình phẫu thuật ổn định cần trải ra cả hàng trăm vấn đề cụ thể. Công trình của tôi chỉ có thể được coi là một bản sơ thảo ngắn ban đầu cho một chương trình như vậy. Ngay ở mức độ sơ thảo cũng không đầy đủ vì nó không đề cập một số vấn đề quan trọng.

Các nguyên tắc đều có thể được bàn cãi, song tôi hoàn toàn tin tưởng rằng những vấn đề nêu ra ở đây là không thể tránh né bỏ qua. Có thể là trong các diễn thuyết tranh cử sẽ có những mưu toan lấp liếm các vấn đề này. Tôi cảm thấy mình không có tư cách khuyên, xem làm cách nào để đảng này hay đảng nọ thu được nhiều phiếu nhất trong bầu cử. Tôi cũng không muốn phát biểu về các vấn đề đạo đức và chính trị liệu một đảng cần phải tiết lộ *trước* những gì về những vấn đề khó xử có thể có của mình, và những vấn đề nào mà câu trả lời của nó có thể hoãn lại sau; những điều gì, thí dụ trong đàm phán lập chính phủ liên hiệp phải làm rõ, và những vấn đề gì có thể đợi đến các cuộc tranh luận của nội các đã hình thành. Công trình của tôi chỉ giới hạn cho các loại vấn đề: khi đã có chính phủ và chính phủ đã sẵn sàng làm việc thì nên làm gì.

Chắc chắn sẽ có những người không tán thành với chương trình ổn định hóa được trình bày phác họa dưới đây. Tất nhiên tôi không thể quy định là những người phê phán tôi phát biểu những gì. Tuy vậy, có lẽ không mất lịch sự khi đề nghị rằng có lẽ một thời gian nên để các vấn đề chi tiết thứ yếu sang một bên. Để chuẩn bị, đảng

nào cũng cần nhóm lớn chuyên gia. Hãy để các vấn đề thực sự cơ bản ra trước các cuộc tranh luận chính trị và kinh tế.

Cuộc phẫu thuật gồm nhiều thành tố. Tôi sẽ đề cập từng thành tố một, và chỉ sau đó tôi mới lí giải các lập luận của mình là tại sao phải tiến hành các biện pháp này *cùng một lúc*.

2.1. Chặn đứng lạm phát

Điều kiện đầu tiên của hành động là chúng ta phải hiểu: lạm phát là một tai họa rất nghiêm trọng. Điều này không phải tự nó dễ hiểu. Theo nhiều người trong chính phủ và các nhà kinh tế thì đây không phải là mối lo ngại gì lớn, nhất là vì lạm phát được kiểm soát chặt chẽ. Ngoài ra trong tình thế đã cho thì đây là sự sắp đặt không thể tránh khỏi của số phận, đành phải chấp nhận thôi.

Lạ lùng, thí dụ, nếu tôi không nhầm, là không có lời hứa cụ thể nào có thể thấy trong chương trình của đảng cầm quyền hay của các đảng đối lập rằng trong trường hợp họ lên nắm quyền sau bầu cử thì họ sẽ chặn lạm phát lại.

Tôi trích dẫn lời Bộ trưởng Bộ Tài chính Békesi László: "Đáng tiếc là không thể chấm dứt được lạm phát trong những năm tới, bởi vì một phần là do tàn tích của chính sách kinh tế tuỳ tiện trước đây, là hình thức tồn tại của sự thiếu hụt về năng suất và cân bằng đã hình thành hiện nay, mặt khác nó là căn bệnh tự nhiên của cải tổ cơ cấu."[22] Tôi không tán thành lập trường này. Sở dĩ có lạm phát là bởi vì ông Bộ trưởng Tài chính hiện thời và những người tiền nhiệm của ông ta quyết định rằng *hãy có* lạm phát. Lạm

[22] Cuộc nói chuyện của Wiesel Iván với Békesi László (1989, tr.19).

phát chỉ có thể chấm dứt nếu Bộ trưởng Tài chính hiện thời và những người kế nhiệm của ông ta quyết định rằng *đừng có* lạm phát. Lạm phát không phải là thiên tai, mà là do các chính phủ và các thế lực chính trị đứng sau chính phủ tạo ra, vì thế chỉ có các chính phủ và các thế lực chính trị đứng sau chính phủ có thể chặn đứng nó.[23]

Từ cách diễn đạt sắc nhọn trên không suy ra lập trường kinh tế cực đoan và hiển nhiên sai lầm là chính phủ là người *duy nhất* khởi động và chặn lạm phát lại. Đây là một trò chơi nhiều người; những người tạo ra lạm phát gồm những người có vai trò trong quyết định hình thành các quá trình tài chính, giá cả và lương. Đến cuối cùng, muốn hay không muốn, mỗi người dân trở thành người tạo lạm phát khi họ buộc phải tính các kế hoạch kinh tế của mình sao cho khả năng tăng giá trong tương lai được tính đến. Sự *tiên liệu lạm phát* này nhất thiết hình thành trong quá trình lạm phát, và rất đáng tiếc là đã hình thành ở Hugary. Quá một điểm nhất định điều này sẽ trở thành *kì vọng tự kích*.[24] Tình hình là, thí dụ mọi

---

[23] Trong một tài liệu chuẩn bị cho việc bàn về giá sản xuất năm 1986, tôi viết rằng: "Các tài liệu nói về lạm phát như là một quá trình tự phát phi nhân cách và phải dùng chính sách chống lạm phát để kiềm chế. Tôi tin rằng quan điểm này là sai lầm. Bất luận là nước tư bản hay nước xã hội chủ nghĩa thì cuối cùng khả năng tạo tiền cũng nằm trong tay nhà nước, trong tay chính sách tài chính và tiền tệ. Tại đó có lạm phát, ở nơi mà chính phủ làm ra lạm phát. Tại Hungary, quá trình lạm phát nở ra là do chính phủ thực hiện chính sách lạm phát và lạm phát sẽ còn chừng nào chính phủ không thay đổi chính sách này." (Kornai J., 1989, tr. 85).

[24] Về tiên liệu lạm phát và về các thành tố khác của lạm phát, bài báo của Vissi Ference (1989) phân tích khá sâu sắc. Về khảo sát lạm phát ở Hungary, tôi nhấn mạnh các công trình của Csoór Klára và Mohácsi Piroska (1985), Petschnig Mária Zita (1986) và Erdős Tibor (1989).

người tiên liệu 20% lạm phát, điều này buộc người lao động phải đấu tranh đòi tăng lương ít nhất 20% nếu người bán hàng hay cung cấp dịch vụ tăng giá ít nhất 20%. Tuy vậy, trong một vở kịch có nhiều vai này, chúng ta vẫn phải phân biệt giữa vai chính và các vai phụ. Trong vở kịch lạm phát của *mọi* hệ thống thì vai chính là của chính phủ, và trong đó là của ngành tài chính tiền tệ. Điều khẳng định này đúng hai lần ở trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tập trung cao độ, mà trong đó ảnh hưởng của chính phủ lên giá cả, lương, hệ thống tín dụng, đầu tư, và lên các quá trình kinh tế khác lớn hơn rất nhiều so với hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Cuối cùng thì máy in tiền là ở trong tay chính phủ, nó in thêm tiền mà tiền đó sẽ loãng đi trong lạm phát. Hơn thế nữa, chủ yếu họ in thêm tiền để bù vào khoản thiếu hụt giữa các khoản chi và các khoản thu của mình. Ngoài ra, trong trường hợp khu vực nhà nước chiếm tỉ lệ khổng lồ như của chúng ta thì họ in thêm tiền để giữ cho sống các xí nghiệp quốc doanh thua lỗ và để trả lương đã được để "sổ lồng". Chính vì vậy mà chính phủ phải chịu trách nhiệm chính về lạm phát.

Liên quan đến vấn đề này không bõ công dẫn chiếu các nhà kinh tế nổi tiếng, trong đó có những nhà kinh tế cải cách được kính trọng đã khuyên rằng cứ mạnh dạn sử dụng chính sách lạm phát. Đây là một lời khuyên tồi, và mỗi chính phủ tự chọn cho mình những cố vấn, những người để xướng chính sách.

Họ thường viện cớ rằng nhiều quốc gia bị lạm phát hoành hành. Tuy vậy, đây không thể là sự biện bạch được, cũng như trước toà án, bị cáo không thể biện bạch rằng tội mà anh ta vi phạm thì nhiều người khác cũng vi phạm.

Tôi tin rằng mức độ lạm phát hiện nay ở Hungary cao hơn nhiều số liệu thống kê chính thức. Trong tính toán chính thức thì giá của khu vực tư nhân không được tính với trọng số thích hợp; trong đó có mức giá cả của kinh tế ngầm không được báo cáo chính thức mà phần này tăng nhanh hơn nhiều của khu vực nhà nước. Không những thế, sản phẩm và dịch vụ do khu vực tư nhân làm ra ngày càng chiếm tỉ lệ lớn hơn trong tổng tiêu thụ. Còn có các méo mó khác trong các chỉ số lạm phát. Rất đáng tiếc là cho đến tận nay chẳng ai tổ chức và tạo điều kiện vật chất cho hoạt động của một nhóm nghiên cứu tính toán về lạm phát độc lập với Tổng cục Thống kê trung ương thuộc Chính phủ. Tôi mong đợi ở nhóm nghiên cứu này rằng bên cạnh việc sử dụng các tiêu chuẩn khoa học về kinh tế và thống kê - nó cũng đừng quên nghe các đánh giá "tầm thường không chuyên nghiệp" của hàng triệu người dân: lạm phát lớn hơn là số liệu chính thức công bố.

Thôi, ta hãy bỏ qua việc tính toán này. Giả thiết rằng công bố chính thức là chính xác và tỉ lệ lạm phát hiện tại ở mức 15-20%/năm. Theo tôi đây là tai họa nghiêm trọng, ít nhất vì hai lí do.

1. Lạm phát giáng xuống đầu dân chúng một cách không thương tiếc. Nó thường xuyên gây ra bất ổn. Tiền tiết kiệm chắt bóp của người dân bị tan biến dần.

Ngày nay người ta thường hay nói tới việc có lẽ cần có các biện pháp *tái phân phối*. Đây, lạm phát đang thường xuyên thực hiện tái phân phối và giáng đòn nặng nề hơn cả xuống chính những người nghèo nhất, những người hưởng lương cố định, những người hưu trí. Tiền hưu bổng của các ông bà goá, của những người già gần

như tan biến cả trong mấy năm. Sức mua của các khoản trợ cấp thai sản, trợ cấp con nhỏ, trợ cấp gia đình đã mất đi nhiều. Trong cuộc chạy phi mã của giá cả và lương, chính những người không có tổ chức và sức mạnh chính trị, những người không có khả năng lãn công hay đe doạ bãi công một cách thầm lặng hay công khai để buộc tăng lương theo mức tăng giá cả, là những người bị thiệt thòi nhất.

Tôi đã đọc và nghe không biết bao nhiêu báo cáo và phát biểu chính trị rằng cần phải giúp đỡ những người nghèo bằng chính sách xã hội ra sao. Về các kiến nghị này tôi sẽ còn đề cập ở sau. Liên quan đến vấn đề này chưa phải là để đưa ra lập trường của mình mà tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: thật kinh ngạc là trong các báo cáo và phát biểu này, kính trọng với các ngoại lệ, họ không hề nói một lời đến lạm phát. Những người trình bày chương trình hay nêu lập trường chính trị xã hội hiện nay ở Hungary, theo quan điểm của tôi, phải có nghĩa vụ phát biểu rõ ràng rằng thực chất họ nghĩ gì về lạm phát. Họ để yên cho lạm phát tiếp tục? Hay thậm chí đưa ra những kiến nghị có tác động gây lạm phát?

2. Lạm phát là đối nghịch với các mục tiêu cơ bản của đổi mới hệ thống kinh tế. Trong lạm phát thì tính toán kinh tế hợp lí chấm dứt. Giá cả mất tính định hướng, bởi vì sự gia tăng thường xuyên của mức giá chung làm lu mờ mọi tác động của biến đổi giá tương đối. Nếu sản phẩm A và B ở trong quan hệ có thể thay thế nhau, và nếu với tỉ lệ thay thế biên cho trước mà sản phẩm A rẻ hơn B không có lí do kinh tế thì với tính toán đơn giản của nhà kinh tế gợi ý rằng hãy nâng giá A lên. Điều kiện ngầm đằng sau lập

luận này là giữa chừng giá của B là không đổi.* Tuy vậy, nếu khi giá của A tăng lên và nhanh chóng ngay sau đó lạm phát kéo theo giá của B lên, sự biến đổi giá tương đối còn có ý nghĩa gì.

Trong kinh tế thị trường sản xuất có hiệu quả phải được minh chứng bằng cách là làm cho người sản xuất có lời. Đồng thời sản xuất không hiệu quả phải dẫn tới thua lỗ, và người sản xuất thua lỗ sớm muộn cũng bị thị trường đào thải. Bằng cách đó, và chỉ có bằng cách đó, kinh tế thị trường mới đảm bảo được sự sản xuất hiệu quả. Cơ chế chọn lọc này không được thể hiện chắc chắn một trăm phần trăm trong kinh tế thị trường thực sự, nhưng sác xuất thể hiện của nó là rất cao. Lạm phát phá hoại cơ chế chọn lọc tự nhiên này. Sản xuất hiệu quả và sản xuất không hiệu quả đều "được biện hộ". Công việc được tiến hành tồi đến bao nhiêu trong một cơ sở sản xuất, giá thành sớm muộn đều có thể được bù đắp bằng tăng giá. Người muốn tăng giá chẳng bao giờ phải thú nhận là có lẽ họ làm việc tồi, bởi vì họ luôn có thể viện dẫn rằng chi phí sản xuất tăng lên. Ngay cả khi quan hệ sở hữu cho phép cũng không thể thắt chặt thực sự được ràng buộc ngân sách; lạm phát kể cả ở khu vực tư nhân cũng làm lỏng lẻo đi giới hạn này. Từ kinh nghiệm thực tế ở nước ta, hãy nghĩ đến những chủ tư nhân không được lòng khách hàng và làm việc không hơn gì xí nghiệp quốc doanh, ấy thế mà họ vẫn có thể tính giá cao. Khi đó ta đừng đổ lỗi cho tư nhân đó là kẻ tham lam và kiếm chác

---

* Các nhà kinh tế thường khảo sát ảnh hưởng biến thiên của một biến số với điều kiện là các biến số khác không thay đổi (họ thường dùng thuật ngữ Latin *ceteris paribus* để chỉ điều kiện này.)

trục lợi. Một nền kinh tế không thể dựa vào các ông Thánh biết tự kiềm chế. Khi đó điều tai hại là ở chỗ lạm phát ở Hungary tạo ra lượng tiền, với lượng tiền đó người mua có trong tay và sẵn sàng chấp nhận trả cả giá cao mà tư nhân làm việc tối đòi họ trả.

Nhận xét vừa kể còn đúng hơn với khu vực nhà nước Hungary hiện nay. Điệu múa được diễn trước mặt chúng ta theo một cách đạo diễn riêng biệt. Diễn viên đầu tiên là cơ quan vật giá, xác định các giá chính thức. Diễn viên thứ hai là xí nghiệp quốc doanh, xác định giá xuất xưởng của sản phẩm trên cơ sở giá cả tự do. Diễn viên thứ ba là ngân hàng thương mại quốc doanh, phân phát tiền nhà nước. Diễn viên thứ tư là Ngân hàng nhà nước, bản thân nó in ra tiền và hình như điều tiết việc phân phát tiền. Diễn viên thứ năm là Bộ Tài chính, người quản lí ngân sách mà phần chi luôn luôn nhiều hơn phần thu. Và cuối cùng là diễn viên thứ sáu, diễn viên quan trọng nhất đó là Chính phủ và các thế lực chính trị đứng đằng sau nó. Tất cả các diễn viên đều người này chỉ sang người khác. Mỗi diễn viên biện bạch cho sự uốn éo mang tính lạm phát của mình bằng cách dẫn chiếu đến sự uốn éo mang tính lạm phát của diễn viên khác. Nhưng tất cả họ đều là cơ quan của chính một nhà nước! Chúng không độc lập với nhau, mà cùng tạo ra cái mà trong phụ chương 1.2 của công trình này tôi gọi là "khu vực chính phủ".

Khi mà sở hữu nhà nước còn là khu vực chính của nền kinh tế thì không thể thực hiện giới hạn nghiêm ngặt về ngân sách trong xí nghiệp quốc doanh. Điều này về cơ bản có các lí do xã hội học của nó. Nó gắn với các đảm bảo mà nhà nước, dù muốn hay không muốn, cũng buộc phải gánh vác, liên quan đến công ăn việc làm ổn

định cho lãnh đạo và người lao động của xí nghiệp quốc doanh thuộc sở hữu của mình. Hầu như nó bất lực, không thể quyết định xoá bỏ hàng loạt chỗ làm việc. (Chúng ta sẽ còn đề cập vấn đề này). Ngoài ra, cũng như với các nhân tố xã hội học khác, còn có tác động của lạm phát: ràng buộc ngân sách lỏng lẻo, bởi vì lạm phát thường xuyên làm lỏng lẻo giới hạn. Xí nghiệp quốc doanh bất luận hoạt động tốt hay xấu - điều này là không thể xác định được - không thể làm rõ được vì sao giá thành tăng lên. Chúng ta chỉ có thể rút ra được thông tin liên quan đến tính hiệu quả từ phân tích giá thành, nếu trong các nhân tố sản xuất được sử dụng chỉ có giá của một số thành tố thay đổi còn giá của các thành tố khác thì không. Ngoài ra, nếu chỉ một số giá bán tăng còn các giá khác thì không, nhưng nếu giá của tất cả các thành tố và tất cả giá bán đều tăng, khi đó chúng ta chẳng có thể nói gì về đánh giá hiệu quả hoạt động của xí nghiệp quốc doanh được.

Hãy nhìn ra thế giới! Một nhà chính trị hay nhà kinh tế càng có thiên hướng thị trường bao nhiêu thì càng chống lạm phát bấy nhiêu, càng có thiên hướng nhà nước bao nhiêu thì càng không đếm xỉa đến lạm phát bấy nhiêu.

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của ca mổ là chặn đứng quá trình lạm phát. Phải lập lại cân bằng cung và cầu vĩ mô. Điểm căn bản của phẫu thuật thực ra là đơn giản. Giả thiết rằng tổng sản xuất của nền kinh tế không thay đổi. Có thể là do quá trình sắp xếp lại sẽ có một số lĩnh vực sản xuất sa sút, một số lĩnh vực khác có thể ngược lại. Những ngành nghề, xí nghiệp, địa phương thiếu lao động sẽ có thể thu hút sự thừa lao động ở các ngành nghề, xí nghiệp, địa phương khác. Việc sắp xếp lại

sẽ tạo các phương thức tổ chức lại không những nguồn lao động mà còn cả các nguồn lực khác nữa. Điều quan trọng nhất là: càng thực hiện tốt bao nhiêu các yêu cầu nêu ở Phụ chương 1.1 thì khu vực tư nhân càng có thể phát triển bấy nhiêu. Đừng để bất kì một biện pháp nào của cuộc phẫu thuật làm tổn hại đến hứng thú sản xuất của khu vực tư nhân.

Nhắc lại một lần nữa: trong hướng suy nghĩ, ta có thể xuất phát với giả thiết rằng trong vòng một - hai năm kể từ khi bắt đầu phẫu thuật, nhìn tổng thể cả nền kinh tế ở mức vĩ mô là *cung không đổi*. Đối ngược với điều này ta cũng phải đảm bảo ở mức vĩ mô là *cầu không đổi*. Về sau chúng ta còn đề cập vấn đề xem liệu yêu cầu sau có nghĩa là gì. Nó không giống với chính sách thoả hiệp một cách đáng tiếc mà tiếng lóng Budapest gọi là chính sách "hạn chế tiền tệ". Đầu tiên chưa cần làm rõ chi tiết, ta dừng lại với ý tưởng chủ đạo:

Cho trước một lượng cung vĩ mô nhất định. Đối ứng với một lượng cầu vĩ mô nhất định. Về cơ bản ta để cho giá tự do. Trong trường hợp này cân bằng được thiết lập ở một mức giá nào đó.

Liên quan đến điều này câu hỏi đầu tiên nổi lên là: mức giá mà tại đó cân bằng được thiết lập là bao nhiêu? Tôi không biết. Theo tôi người khác cũng không cho được câu trả lời chắc chắn. Những tác động qua lại vòng vèo, rắc rối và phức tạp giữa giá và giá thành không thể tính chính xác được.[25] Tôi không khuyến nghị các biện pháp

[25] Việc dùng các công cụ khoa học hiện đại để dự báo các quá trình hình thành giữa và sau ca mổ một cách tốt nhất có thể là một vấn đề khác. Các mô hình kinh tế vĩ mô được dùng vì mục đích này.

"cả gói" như người ta đã làm nhiều lần ở Liên Xô, và ở một số nước XHCN nhỏ ở Đông Âu đã làm một vài lần, đó là họ đã thử lên kế hoạch từ trước tất cả các mối quan hệ đồng thời của giá và giá thành. Vấn đề không phải là tính toán trước hàng triệu giá ở tại văn phòng của các chuyên viên vật giá mà chúng sẽ được tự hình thành trên thị trường.

Có lẽ là cuối cùng thì so với giá hiện hành, có thể sẽ có sự tăng giá bình quân đáng kể trong quá trình tiến hành phẫu thuật. Tuy vậy, nếu chính phủ tiến hành các chính sách chống lạm phát một cách triệt để thì điều này chỉ là sự kiện *xảy ra một lần*. Sự tăng giá xảy ra trong khuôn khổ phẫu thuật không dẫn đến lạm phát. Ngay cả khi sự tăng giá trong quá trình phẫu thuật có cao hơn mức lạm phát trung bình hàng năm trước đó thì nó không phải dẫn tới lạm phát gia tăng. Chúng ta phải hiểu rằng lạm phát là một *quá trình động*, đó là đường xoắn ốc của tăng giá cả, tăng lương, tăng các nhân tố giá thành. Nếu ta chặt đường xoắn ốc này và chấm dứt sự tái tạo của bội cầu vĩ mô thì lạm phát có thể dừng lại. Như vậy là phải đạt điều này.

2.2. Phục hồi cân bằng ngân sách

Liên quan đến vấn đề này ta vẫn lại thấy quan điểm định mệnh đang ngự trị. Đó là cảm nhận bất lực rằng ta cũng gặp một sự mất cân đối không thể phục hồi được.

Người ta thường hay dẫn chiếu các thí dụ ngoại quốc rất khác nhau, thí dụ như tình trạng thâm hụt ngân sách trầm trọng ở Mỹ trong nhiều năm nay. Ngay người Mỹ mà còn không giải quyết nổi vấn đề này thì nói gì đến người Hungary? Theo tôi lập luận này là sai về mặt logic. Tình hình Mỹ và Hungary là khác nhau về căn bản; bất

luận tình hình ngân sách của Mỹ ra sao, từ đó không thể rút ra bất kể kết luận gì về ngân sách Hungary. Nhưng khi đã nói về vấn đề này, tôi phải nhấn mạnh rằng hầu như tất cả các trường phái kinh tế và chính trị Mỹ đều nhất trí rằng thâm hụt ngân sách là tai họa nghiêm trọng. Tuy vậy, cả dư luận lẫn Quốc hội, người đại diện cho dân chúng Mỹ, lại không thống nhất xem phải khắc phục tai họa bằng cách nào. Một số xu hướng thiên về tăng thuế, một số lại không muốn tăng thuế mà chấp nhận các hậu quả tiêu cực của thâm hụt ngân sách.

Ngoài Mỹ ra, nhiều nước tư bản chủ nghĩa cũng đã bị hay đang bị thâm hụt ngân sách. Nhưng cũng có nhiều tấm gương khác ngược lại, tức là có nhiều nước tư bản chủ nghĩa trong quá khứ đã có thể hoặc ngày nay đang có thể hoạt động mà không bị thiếu hụt ngân sách.

Có khá nhiều tranh luận, trong giới kinh tế gia phương Tây, về sự cần thiết của cân bằng ngân sách và phục hồi cân bằng trong trường hợp thâm hụt ngân sách. Chắc chắn việc nghiên cứu, xem liệu chính sách ngân sách của nước này hay nước kia, trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện đại, là đúng hay sai không phải là mục tiêu của công trình này.[26] Đối với chúng ta là đủ với một kết luận phủ định: lịch sử của chủ nghĩa tư bản không chứng minh rằng đòi hỏi cân bằng ngân sách là điều không cần thiết nên vứt bỏ một cách phổ quát. Và ta chấm dứt việc chỉ trỏ sang chủ nghĩa tư bản ở đây để có thể quay về với thực trạng của chính chúng ta.

---

[26] Theo gợi ý của trường phái Keynes thì trong những thời kì nhất định người ta cố tình tạo thâm hụt ngân sách, bởi vì thông qua bội cầu được tạo ra một cách nhân tạo họ hy vọng thúc đẩy kinh tế cất cánh. Tuy thế ở đây nó tỏ ra là phương pháp có kết quả đáng ngờ.

Theo quan điểm của tôi, trong phẫu thuật ổn định hóa này phải dùng các biện pháp mạnh và kiên quyết để khôi phục hoàn toàn cân bằng ngân sách. Đây là cơ hội có một không hai, sau bao nhiêu năm, để cho các nguồn thu bù đủ cho các khoản chi ngân sách.

Trong các cuộc tranh luận về cân bằng ngân sách và trong các bài phát biểu chính trị, người ta luôn nói phải cắt giảm chi tiêu. Tôi hoàn toàn tán thành, nhưng ở đây tôi không muốn bàn thêm về vấn đề này. Cắt giảm kiên quyết một số khoản chi tiêu (xoá bỏ bao cấp) là một phần của phẫu thuật; về vấn đề này, tôi sẽ đề cập ngay sau đây. Tính đến khoản cắt giảm *này*, như vậy là *cho trước* một khoản tổng chi nhất định để duy trì bộ máy nhà nước, quân đội, để giải quyết các món nợ nước ngoài của chính phủ và khu vực nhà nước, để cho các khoản chi có tính xã hội và kinh tế. Ý tưởng chủ đạo của khuyến nghị của tôi rất đơn giản: phải thu thuế hàng năm sao cho đủ chi hàng năm. Không được phép tính toán tới triển vọng mập mờ, như có lẽ có thể cắt giảm chi phí nhiều hơn dự kiến trong khi chuẩn bị phẫu thuật. Có thể điều này được ưa chuộng hơn, bởi vì hấp dẫn hơn với một chính khách khi kêu gọi cắt giảm chi tiêu hơn là đòi tăng nguồn thu. Tuy vậy, vấn đề không hề được giải quyết bằng trò mị dân. Kế hoạch phẫu thuật và hãy đưa ra bấy nhiêu nguồn thu, sao cho bù đủ một cách hoàn toàn và chắc chắn các khoản chi. Có lẽ nên thu nhiều hơn các khoản cần đến một chút, còn hơn là ít hơn một đồng.

Để làm được điều này phải cải tổ tận gốc hệ thống thuế. Hệ thống thuế hiện hành là một sự chắp vá hổ lốn: của ước vọng tái phân phối gia trưởng của kinh tế xã hội chủ nghĩa, của sự bất lực thuế vụ trong một nước đang

phát triển nghèo nàn, của sự tinh tế và rắc rối về thuế luỹ tiến trong các nước thịnh vượng Bắc Âu trong mơ tưởng. Trong chương trước tôi đã nói về sự bắt chước lố bịch chủ nghĩa tư bản hiện đại; ở đó có liên quan đến thị trường vốn phương Tây nên tôi nhắc đến điều này. Bây giờ tôi có thể nói một điều tương tự về hệ thống thuế Hungary hiện nay. Những người đã tạo ra các quy định về thuế và những người đã thành công trong thuyết phục giới lãnh đạo kinh tế, thuyết phục đa số các đại biểu Quốc hội, họ đã buộc một phần dư luận "xơi" món này (xin thứ lỗi cho lời lẽ thông tục) và bây giờ họ đã thành công đưa *nước Hungary hiện thời* diễn trò một nước Thụy Điển nhỏ. Như một tiếu lâm chua xót ở Budapest nêu: lương Hungary thuế Thụy Điển. Rất đáng tiếc là họ đã thành công và điều đó làm choáng ngợp một vài nhà quan sát phương Tây thiển cận, không am hiểu, những người nghĩ rằng họ đã phát hiện trong hệ thống thuế Hungary các dấu hiệu "phương Tây hóa".

Tôi kiến nghị rằng khi ta thiết kế hệ thống thuế sẽ dùng trong ca mổ ổn định, ít nhất trong tưởng tượng, ta hãy dẹp hẳn hệ thống thuế hiện hành khỏi bàn làm việc. Ta hãy xuất phát từ con số không và suy ngẫm từ đầu xem hệ thống thuế sắp tới phải dựa trên những nguyên lí nền tảng nào.[27]

1. Thuế phải thu từ người "có tóc" có thể nắm được.

---

[27] Công trình của tôi không bàn về vấn đề, giả sử các kiến nghị của tôi được chấp thuận thì những điều đó được chuyển sang ngôn ngữ của các luật thuế ra sao. Đây là vấn đề luật pháp, phải chăng nên sửa các luật thuế hiện hành hay với *tabula rasa* (từ Latin: bắt đầu từ trang trắng không tỳ vết, N.D.) phải hủy chúng và đưa các luật mới thay thế. Để suy ngẫm vấn đề có lẽ là phù hợp khi xuất phát từ *tabula rasa*.

Về phương diện kĩ thuật thuế, phải ưu tiên các loại thuế đơn giản nhất. Tuy thoạt đầu, điều này tỏ ra rất kĩ thuật, không dính líu đến đạo đức, tuy vậy đằng sau lập luận tài khóa thuần tuý này là các yêu cầu về chính trị và đạo đức.

Chúng ta ở Hungary chứ không phải ở Bắc Âu. Hàng mấy thập niên qua bộ máy tuyên truyền chính thống càng hô hào nhà nước của dân thì dân càng ít tin điều này. Lừa được nhà nước một cú, xoáy được của nhà nước một ít, tránh được nghĩa vụ với nhà nước - hãy thú nhận - người ta hiện nay không coi là điều xấu hổ, thậm chí còn có chút oai nữa và bị người ta cho là đần nếu không làm vậy. Trong con mắt của bọn trẻ thì luôn thấy sự thán phục khi có một đứa đi lậu vé trót lọt trên xe điện công cộng. Trong những thập niên vừa qua, sự lừa, "xoáy" này đã trở thành ứng xử điển hình của công dân. Sẽ không thực tiễn chút nào, khi nghĩ rằng trong trường hợp bất kể thay đổi chính trị nào diễn ra đi chăng nữa và ngay cả khi mà các đại diện thực sự do dân cử cai quản két tiền của nhà nước, ứng xử này của dân chúng sẽ thay đổi hàng loạt một sớm một chiều. Chẳng ai có thể dự đoán được sự hình thành và phát triển của tinh thần tập thể chung sẽ cần bao nhiêu thời gian. Song điều chắc chắn là trong hai - ba năm tới (và đây cũng chính là giới hạn thời sự của công trình này) thì chưa thể tính tới điều này.

Như vậy, khi ta nghĩ đến thu ngân sách, chúng ta buộc phải thực tiễn tính rằng phần đông dân chúng sẽ cố gắng lách khỏi nghĩa vụ nộp thuế. Họ sẽ không công nhận tất cả các khoản thu nhập của mình mà họ có thể phủ nhận được trong giới hạn pháp lí. Thậm chí họ còn chấp nhận một ít vi phạm luật nếu rủi ro không cao. Người ta cũng làm thế ở tất cả các nước phương Tây với

mức độ khác nhau ở từng nước. Có lẽ ở Nam Âu nhiều hơn Bắc Âu, ngay cả ở Thụy Điển ngày nay đạo đức thuế cũng kém đi. Tại Hungary còn hơn thế nữa, vì phần lớn của khu vực tư nhân vẫn là kinh tế ngầm. Cũng chẳng phải một sớm một chiều có thể hoàn tất quá trình các hoạt động tư nhân này và tự nguyện chuyển từ dạng ẩn sang dạng minh bạch. Trong phụ chương 1.1 chúng ta chẳng đã đưa ra bao nhiêu loại khuyến khích để đạt điều này đó sao.

Trong hoàn cảnh như vậy, một hệ thống thuế chủ yếu dựa vào sự tự nguyện khai thuế của dân chúng có nghĩa là gì?

Khả năng thứ nhất: xây lâu đài cát. Tự lừa mình vì tính đến các khoản thu thuế mà phần lớn không thu được.

Khả năng thứ hai: tính sẵn một cách tỉnh táo rằng một phần dân chúng đằng nào cũng lừa nhà nước. Đây không phải không có cơ sở, song là một cách bất lương. Điều này có nghĩa là các đại biểu Quốc hội, những người thông qua luật thuế, và các quan chức ngành thuế nháy mắt đồng loã với bọn trốn thuế. "Chúng tôi biết cả, rằng những kẻ tốt đần độn sẽ đóng thuế đều đặn và đầy đủ, bởi vì chúng tôi cũng chẳng tính đến khoản thuế của những người muốn trốn tránh."

Khả năng thứ ba, thay vì nheo mắt đồng loã, nhà nước kiên quyết: thu thuế thu nhập cá nhân một cách cứng rắn và triệt để. Nhưng có thể làm gì ở một đất nước nơi mà đạo đức thuế là tồi? Làm điều mà, tuy không nhất quán, cơ quan thuế đang thử làm. Cố rình mò theo dõi người dân phải đóng thuế; tìm hiểu điều tra từ mọi nguồn xem tiền của họ có từ đâu và và họ chi tiêu vào việc gì. Thuyết phục mọi người, hãy tố giác hàng xóm của mình

nếu thấy họ kiếm được nhiều tiền khác thường và nghi rằng họ không nộp thuế đầy đặn. Xét cho cùng, có lẽ điều này sẽ được giải quyết thoả đáng nếu có một hệ thống orwell: một kiểm soát thuế tại mỗi gia đình, kiểm soát liên tục toàn bộ các khoản thu và chi. Treo "tiền thủ cấp" đối với các quan chức thuế vụ và thưởng họ khi mỗi người dân bị phát hiện.

Ôi, chỉ nghĩ đến vấn đề này và những hậu quả của nó, thì mọi người - những tín đồ của tự chủ cá nhân, những người đấu tranh để mọi công dân có quyền làm chủ tiền của mình, và mong đợi đừng ai xen vào công việc riêng tư, nhòm ngó bếp núc nhà mình[28] - thấy lạnh xương sống.

---

[28] Tôi lại nghe người ta dẫn chiếu đến thực tiễn phương Tây. Nhưng ở đó trong hàng nhiều thập niên, thậm chí hàng thế kỷ, dân chủ nghị viện mới phát triển xum xuê và có thể tạo ra mối quan hệ công dân-nhà nước đáng tin cậy. Tại đó, luật pháp ngăn chặn các cơ quan thuế vụ can thiệp vào cuộc sống riêng tư của con người, và bất kể ai cũng có thể kiện bất kỳ cơ quan nhà nước nào ra trước tòa án. Thế mà ngay trong hoàn cảnh đó, sự lạm dụng của cơ quan thuế vẫn thường xuyên đến mức nào!

Ai chả biết sự thô bạo, mà Thụy Điển nước được coi là tấm gương noi theo bởi bao người, dành cho đứa con nổi tiếng thế giới của mình; Ingmar Bergman trong lúc đang quay phim thì bị bắt và dẫn độ ngay lập tức đến cơ quan thuế vụ và bị kết tội lậu thuế. Bergman hoàn toàn suy sụp, di tản ra nước ngoài và nhiều năm làm việc, sống lưu vong tự nguyện ở ngoại quốc tuy tất cả các mối quan hệ của ông đều gắn với tổ quốc của mình. Sau bao năm họ phục hồi danh dự cho ông, nhưng những tổn thất to lớn mà cơ quan thuế vụ quan liêu đã gây ra cho Bergman, cho một con người và qua đó cho nền văn hoá chung của loài người thì không sao có thể bù lại được.

Không phải là việc của tôi là nêu lập trường rằng có thể kết luận gì liên quan đến điều này về hệ thống thuế Thụy Điển hay về bất kể hệ thống thuế của nền dân chủ nghị viện phương Tây nào. Nhưng điều chắc chắn là ở Hungary, sác xuất của các trường hợp tương tự là cao hơn nhiều trong trường hợp thực thi nghiêm khắc luật thuế thu nhập cá nhân. Và khi đó xuất hiện tình trạng khó xử cơ bản về đạo

Có lẽ những điều vừa nói đã làm rõ thêm, là yêu cầu số 1 được tôi nêu ra không phải đơn giản chỉ có tính kĩ thuật. Thay cho việc muốn kê đơn cho tất cả các cơ quan thuế trên thế giới, tôi chỉ nói rằng ở Hungary hiện nay cần một hệ thống thuế loại bỏ được các tình thế khó xử kể trên. Không thử thách lòng trung thành của công dân, không đặt các nhà lập pháp và hành pháp phải lựa chọn cách can thiệp vào sự riêng tư của công dân - thế mà vẫn thu đủ thuế cần thiết cho sự tồn tại và hoạt động của nhà nước. Phải thực hiện các loại thuế càng *phi cá nhân* bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Và nếu mọi sự đều tốt lành thì nền dân chủ Hungary sẽ vững dần, phần đông dân chúng Hungary lại bắt đầu gắn bó với nhà nước, và mọi điều kiện cho sự hợp pháp và sự tồn tại yên ổn của khu vực tư nhân được đảm bảo, khi đó (và chỉ khi đó) ta lại nghĩ tiếp về đánh thuế thu nhập cá nhân nói chung.

2. Hệ thống thuế càng *trung lập* càng tốt. Trừ các trường hợp đặc biệt, nhà nước đừng thưởng cũng đừng phạt thông qua hệ thống thuế. Nếu Quốc hội hay cơ quan lập pháp địa phương muốn trợ cấp, bất kể với lí do xã hội, văn hóa hay mục đích khác thì hãy làm một cách công khai.[29] Hãy dành riêng *các khoản chi* cho việc này, nhưng đừng đưa lậu vào ở dạng giảm miễn thuế ở *bên thu*. Tôi

---

đức trong hành pháp. Tội nào to hơn? Trừng phạt 100 người, biết rằng giữa 99 kẻ có tội có thể có 1 người vô tội, không để cho 99 kẻ chạy thoát. Hoặc thà cứ để cho 99 kẻ chạy thoát nhưng không để bất kể ai vô tội bị trừng phạt. Về phần mình tôi ủng hộ kiên quyết lập trường sau.

[29] Dạng trợ cấp bằng tiền cho những người cơ nhỡ được giới chuyên môn phương Tây gọi là "thuế thu nhập âm". Theo dòng suy nghĩ này thì không loại trừ khái niệm thuế thu nhập - trợ cấp âm bởi vì dạng trợ cấp này không muốn thưởng cũng chẳng muốn phạt; nói cách khác nó không phục vụ các mục tiêu "khuyến khích".

không muốn tham gia tranh luận, liệu có lí không khi cấp sách giáo khoa cho mọi trẻ em. Quốc hội có quyền quyết định như vậy, với ý thức rằng phải lấy từ khoản chi khác hay phải tăng thuế để bù. Nhưng nếu đã quyết định rằng phải cấp miễn phí sách giáo khoa, khoản này phải được thể hiện ở bên chi của ngân sách, trong tài khoản chi phí giáo dục, cụ thể là trong các tiểu khoản trợ cấp liên quan đến giáo dục. Đừng để ở dạng mù mờ liên quan đến giảm thuế suất cho xuất bản sách giáo khoa hay cho phát hành sách.

Yêu cầu thứ hai, như vậy cụ thể có nghĩa là bất luận sử dụng loại thuế nào đi chăng nữa (thuế tiêu thụ, thuế thu nhập, v.v...) thì thuế suất hãy là *thuần nhất một cách nghiêm ngặt*. Chấm dứt mọi sự đôi co rằng loại sản phẩm này, dịch vụ nọ, loại hoạt động kia hay nhóm xã hội nào đó nên được hưởng ưu đãi thuế thế này thế nọ. Cần chính sách xã hội, cần chính sách y tế và văn hoá, cần đóng góp của nhà nước trong các lĩnh vực này, tuy vậy đừng thực hiện chúng bằng cách thao túng các mức thuế suất. Các thế lực chính trị giành được chính quyền nên công bố công khai rằng không chấp nhận lobby,* áp lực, đe doạ và sẽ không đi chệch nguyên tắc các thuế suất nhất quán.

Điều này, thực ra có ý nghĩa lớn lao theo quan điểm kinh tế thị trường. Sẽ không có kinh tế thị trường, chừng nào chưa có giá cả tự do thực sự. Tất cả các loại thiên vị ưu đãi thuế đều được gài vào hệ thống giá. Nó cản trở ta nhìn nhận rõ ràng cái gì có giá bao nhiêu. Do bởi tất cả mọi thành tố của hệ thống giá đều phụ thuộc lẫn nhau,

---

* Thuyết khách, vận động (hành lang) để ảnh hưởng đến các quyết định của các chính khách (sao cho có lợi cho /nhóm/ mình).

mỗi giá lại xuất hiện như chi phí trong giá thành của thứ khác và như thế ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống giá và lương. Cuối cùng là hệ thống thuế phân biệt và rối rắm sẽ làm méo mó hệ thống giá cả. Những người thực sự mong muốn kinh tế thị trường thì phải kiên trì hệ thống thuế (có thuế suất) nhất quán và càng trung lập bao nhiêu càng tốt.

3. Không cần đến tính luỹ tiến của hệ thống thuế. Tôi biết rằng yêu cầu này nghe trái tai ở Hungary ngày nay, bởi vì hầu như mọi người đều coi mình là tín đồ của thuế luỹ tiến. Tuy thế, tôi vẫn cảm thấy không thể tránh khỏi là tôi phải lội ngược dòng.

Sự phân chia thu nhập, trước hết là vấn đề *đạo đức*. Chính vì vậy không ai có thể khẳng định rằng trên cơ sở các lập luận suy lí chặt chẽ có thể xác định, xem phân chia thu nhập thế nào là "đúng", là hợp lí. Có những người mà theo họ *sự bằng nhau* (bình quân) của thu nhập, của sự thịnh vượng kinh tế và vật chất, bản thân nó có giá trị nội tại (intrisic value). Họ nghĩ rằng thà chấp nhận hiệu suất thấp hơn, thu nhập quốc dân ít hơn, nhưng ít nhất cái gì chúng ta làm ra thì hãy chia đều. (Hoặc nếu việc chia đều không thể làm được thì chia sao cho đều nhất có thể.) Điều này, như mọi lập trường đạo đức khác, là siêu suy lí,* tức là không thể lập luận với nó bằng suy lí. Tôi chỉ có thể khẳng định ở đây rằng tôi không coi yêu cầu chia đều này là của mình. Tôi không hề cảm thấy mãn nguyện khi thành công kéo những người trên trung bình xuống mức trung bình. Theo quan niệm của tôi, vấn đề phải làm sao để giúp những người nghèo, những người chịu thiệt thòi, cơ nhỡ, bị thiệt hại, những người bị áp bức là hoàn toàn khác với vấn

* Metarational.

để phải chăng cần lấy từ thu nhập hay tài sản của những người vượt trội hơn người khác.

"Bình đẳng", công bằng là một giá trị đạo đức phức tạp nhiều chiều, nhiều mặt. Nó chứa nhiều thành tố mà tôi chân thành coi là của mình. Bình đẳng trước pháp luật; loại trừ mọi phân biệt đối xử về xuất xứ, màu da, tín ngưỡng, giới tính, sắc tộc; bình đẳng về quyền hợp pháp trong thực hiện các quyền con người cơ bản; đó là một vài thí dụ quan trọng về các nguyên tắc bình đẳng có ý nghĩa lớn trong thang giá trị của tôi. Sự chấp nhận các thang giá trị bình đẳng này, hoàn toàn phù hợp với việc từ bỏ sự chia đều thu nhập vật chất.

Đồng thời, tôi tán đồng với những người muốn thực hiện *nguyên tắc công bằng xã hội* trong phân chia. Tất nhiên, điều này còn để ngỏ vấn đề là ta phải định nghĩa khái niệm "công bằng xã hội".[30] Theo quan niệm mà tôi cũng chấp nhận, thì thì chỉ có hệ thống phân phối, khi mà tình trạng của những người ở dưới được thường xuyên cải thiện ở tầm dài, là hệ thống hoạt động công bằng.[31]

Tôi muốn lưu ý về những sắc thái tinh tế của cách diễn đạt này. Trước hết, lưu ý rằng nó là một yêu cầu *động*. Nó không dò xem là ở một thời điểm nhất định, với một mức thu nhập quốc dân cho trước, thì phần của những người ở dưới đáy cùng là bao nhiêu. Tức là đây

---

[30] Về cơ bản tôi coi các tiêu chí công bằng của Rawls là của mình. Lời văn của công trình này trình bày với sự đơn giản hoá một chút. Những người quan tâm chi tiết hơn có thể tham khảo nhiều tài liệu phong phú. Xem thí dụ J. Rawls (1971), R. Nozick (1974), A. Sen (1988) và Kiss János (1986).

[31] Đây là điều kiện cần nhưng chưa phải là điều kiện đủ cho sự công bằng xã hội.

không phải là một yêu cầu tái phân phối; nó không đo lường so sánh, theo ý nghĩa mặt cắt, tình trạng của những người nghèo rằng so với họ thì kẻ giàu, giàu như thế nào. Đây là một yêu cầu được lí giải theo *thời gian*, nó so sánh tình trạng của người nghèo ngày hôm nay với tình trạng của ngày mai. Nó đòi hỏi một hệ thống mà sự so sánh về thời gian này phải cho kết quả thuận lợi. Đừng để tình trạng của người nghèo là vất vưởng vô vọng, họ phải cảm nhận được rằng tình trạng của họ được cải thiện một cách có hệ thống. Yêu cầu này, hiển nhiên, không có nghĩa là một sự cải thiện liên tục, theo nghĩa đen của từ tăng đơn điệu toán học. Nó không hứa rằng tình trạng của người nghèo được cải thiện hàng tuần, nhưng nó phải có nghĩa là, trong một khoảng thời gian không lâu, thí dụ trong vòng từng một vài năm, tình trạng vật chất của người nghèo phải được cải thiện một cách cảm nhận được. Một xã hội không đảm bảo được điều này là xã hội không công bằng.

Yêu cầu này hoàn toàn để ngỏ vấn đề là sự phân phối của các thành viên khác, các thành viên không nghèo của xã hội, ra sao. Vấn đề để ngỏ này cũng có nhiều khía cạnh đạo đức, nhưng công trình này không đề cập. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng sự phân chia thu nhập làm sao để *khích thích mạnh mẽ nhất* sự tăng thu nhập của *toàn* xã hội, bởi vì đây là điều kiện cần để thu nhập của những người nghèo nhất cũng *liên tục* được tăng lên. Sự cải thiện số phận của những người nghèo nhất bằng tái phân phối chỉ có giới hạn. Bất luận ta chia một chiếc bánh mì cho n người thế nào, thì một người nhiều nhất cũng chỉ được một miếng bằng 1/n của cái bánh, khi chia đều. Yêu cầu công bằng, vừa được diễn đạt ở trên, chỉ được thực hiện

khi và chỉ khi mà chiếc bánh mì, cái bánh mà chúng ta muốn chia ngày càng lớn và lớn hơn nữa. Chính vì vậy, yêu cầu công bằng xã hội không thể tách khỏi các yêu cầu khuyến khích. Những chính trị gia hay nhà kinh tế bỏ qua mối quan hệ này, trong trường hợp tốt họ là những người sơ ý, trong trường hợp xấu họ là những kẻ mị dân. Điều này dẫn đến yêu cầu chung cuối cùng liên quan tới hệ thống thuế.

4. Hệ thống thuế *đừng* tạo *khuyến khích ngược* cản trở sự tăng trưởng của năng suất và đầu tư. Đừng trừng phạt bằng thuế thu nhập luỹ tiến những người sẵn sàng hy sinh một phần thời gian rỗi của mình để làm thêm giờ, làm việc khác, hay đừng buộc họ phải nói dối nhà nước khi từ chối việc này. Đừng trừng trị những người để tiền sinh sôi nảy nở trong ngân hàng thay vì để dưới đệm ở nhà.

Bất kể khi nào có tờ trình về dự luật thuế được đưa ra trước Quốc hội, tôi khuyên các vị đại biểu hãy luôn đặt cho mình các câu hỏi sau đây: tác động của loại thuế này đến năng suất, đến sản xuất, đến đầu tư ra sao? Nếu nó cản trở bất luận một trong ba điểm trên, hãy đừng chấp nhận thông qua. Một luật thuế như vậy sẽ là có hại theo quan điểm phát triển tới đây của nền kinh tế Hungary. Nó cũng gây tác hại theo quan điểm xã hội. (Xem dòng suy nghĩ của điểm 3.) Cuối cùng nó tác hại kể cả theo quan điểm hẹp về tài khóa nữa. Những nghiên cứu quen biết về tài chính, bằng các mô hình lí thuyết và tính toán thực nghiệm, đã chỉ ra những quan hệ quan trọng giữa các mức thuế suất và nguồn thu thuế nhà nước. Không phải Bộ Tài chính nào áp các mức thuế suất cao nhất, với nguồn thu nhập quốc dân ở trạng thái

trì trệ hay tăng trưởng chậm chạp, là Bộ Tài chính thu được nhiều thuế nhất. Nguồn thu thuế sẽ cao hơn nhiều với bộ tài chính nào tránh sự khuyến khích ngược do thuế suất cao gây ra, mở đường cho thu nhập quốc dân tăng nhanh chóng và đặt các mức thuế suất thấp hơn vẫn có thể thu được nhiều thuế hơn nhiều.

Sau khi ta đã xem xét các nguyên tắc quan trọng nhất của việc đánh thuế, chúng ta sẽ diễn đạt cụ thể hơn một chút, xem với các loại thuế nào có thể thực hiện được. Công trình này không có nhiệm vụ nghiên cứu chi tiết các công thức thuế cụ thể, tôi chỉ muốn làm rõ: theo tôi, các loại thuế nào sẽ đóng góp chính cho bên thu của ngân sách, trong hoàn cảnh Hungary ngày nay.

a) Loại thuế quan trọng nhất là *thuế tiêu thụ* tuyến tính, chính xác hơn là dạng hiện đại nhất của nó là thuế giá trị gia tăng.[32] Việc áp dụng loại thuế này có thể dựa nhiều vào hệ thống thuế hiện hành của Hungary. Sự khác biệt với hệ hiện hành là ở một thuế suất duy nhất, nhất quán, phải được thực thi triệt để. Không có ngoại lệ, mọi sự tiêu dùng đều bị đánh thuế với một thuế suất giống nhau.[33]

---

[32] Hệ thống thuế được khuyến nghị này trước hết đánh vào sự tiêu thụ thu nhập; thu nhập chưa tiêu thụ theo nghĩa này là được miễn thuế. Và như vậy nó gián tiếp kích thích tiết kiệm và đầu tư.

Nguồn gốc của luồng tư tưởng cho rằng thuế thu nhập làm cho người tiết kiệm bị thiệt thòi, có xuất xứ từ John Stuart Mill. Sau đó Irwing Fisher (1942) cũng lại đưa ra tư tưởng này với nhiều nhấn mạnh hơn. Về các ưu nhược điểm của thuế tiêu thụ, trong đó có thuế giá trị gia tăng, nên tham khảo sách của R.A. Musgrave và P.B. Musgrave (1980).

[33] Tôi không chống việc đưa ra một số ít các ngoại lệ đặc biệt được suy nghĩ rất kỹ càng (thí dụ thuế tiêu thụ đặc biệt với rượu bia) mà Quốc hội biết trước, với các trường hợp này phải can thiệp kiểu gia trưởng, nhưng vẫn kiên định thực hiện nghiêm ngặt các quy chế.

b) Nên có thuế thu nhập cá nhân tuyến tính với một thuế suất duy nhất (không luỹ tiến). Bất kể người sử dụng lao động, hoạt động hợp pháp nào cũng phải có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập thay cho người lao động, trên cơ sở số tiền trả cho họ với bất kể danh nghĩa pháp lí gì (lương, thưởng,...).

Theo quan điểm của tôi, bất kể loại thuế luỹ tiến nào đánh vào thu nhập từ lao động đều là rất có hại. Tại sao nhà nước lại trừng phạt những người như hộ lí, giáo viên, công nhân hay viên chức khi họ sẵn sàng làm thêm giờ, chịu hy sinh một phần thời gian rỗi của mình?

Lời phê phán thuế thu nhập luỹ tiến không chỉ liên quan đến việc kéo dài thời gian làm việc như nêu trên, mà còn cả với sự phân biệt chất lượng lao động nữa. Giả sử rằng công việc ở lĩnh vực A có giá trị gấp ba lần công việc trong lĩnh vực B, do loại A cần kiến thức chuyên môn nhiều hơn, có trách nhiệm cao hơn hay mệt mỏi thân thể hơn. Trong trường hợp này, người lao động ở lĩnh vực A có lương "thô" gấp bốn lần của lĩnh vực B để sao cho sau khi nộp thuế thu nhập luỹ tiến tỉ lệ lương thuần (sau thuế) là 3:1, điều này phỏng chăng có ý nghĩa gì? Cách đánh thuế này là hoàn toàn vô ích, nó chỉ làm cho công việc của viên chức làm lương và thuế vụ thêm khó khăn.[34]

c) Nên có một loại thuế lợi tức tuyến tính (không luỹ

Phải nói thêm tác động chống rượu của thuế suất cao vẫn là vấn đề tranh cãi. Điều chắc chắn là đánh thuế quá cao cũng như hạn chế hành chính không làm chấm dứt nạn nghiện rượu, mà dẫn tới sự hình thành sản xuất rượu lậu bất hợp pháp, qua mặt ngành rượu đóng thuế hợp pháp.

[34] Và thực tế điều này đã bị lộ rõ ngay trước khi thuế thu nhập cá nhân luỹ tiến có hiệu lực, người ta đã phải tính ngược theo thủ tục vô nghĩa này để mò ra các tỉ lệ thu nhập mà họ gọi là "tính thô".

tiến) duy nhất. Thuế suất là một số nhất quán nghiêm ngặt. Tất cả mọi xí nghiệp có đăng ký hợp pháp, bất luận là xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, tư nhân, trong nước hay nước ngoài, đều nộp thuế lợi tức với một mức thuế suất như nhau.

Liên quan đến loại thuế *b)* và *c)* xuất hiện vấn đề sau: các loại thuế này, như vậy để lọt thuế các khoản thu nhập *nằm ngoài* xí nghiệp được đăng ký "hợp lệ" và có thể nắm bắt được. Đây có thể là điều bất công, bởi vì có thể các khoản thu nhập phát sinh kiểu này là các khoản thu nhập lớn, mà như vậy chúng lại tránh được thuế.

Tôi công nhận, đây không phải là trò tưởng tượng mà là việc khó xử thực sự. Nhưng tôi khuyên nên tiếp cận vấn đề từ quan điểm thực dụng. Để suy ngẫm vấn đề một cách thấu đáo, chúng ta hãy đừng cho vào một rọ tất cả những khoản thu nhập "vô hình", mà hãy phân tích chúng theo phân loại sau đây.

(i) Các công dân nhận được thu nhập bằng tiền hay hiện vật bằng cách thực hiện nhiều công việc "tư" khác nhau: người thì bán hoa quả trồng trong vườn nhà mình, nữ thư ký đánh máy thêm, nhà dịch thuật dịch, nữ sinh trông trẻ vào buổi tối, v.v... Tất cả các hoạt động này là có ích cho xã hội, làm tăng thu nhập quốc dân. Hãy chấp thuận rằng các khoản thu nhập này không bị chịu thuế. Với các loại thu nhập này, càng làm đặc trưng điều mà tôi đã phân tích ở trên: không thể đặt một kiểm soát viên thuế đằng sau mỗi người, để theo dõi suốt ngày đêm xem họ kiếm tiền ở đâu, khi nào và bằng cách gì. Với kết quả là chúng ta chấp thuận để các khoản thu nhập đó không bị đánh thuế, chúng ta khuyến khích sự tăng trưởng của các

hoạt động sản xuất và dịch vụ như vậy. Hiện nay, khi mà sản xuất của các xí nghiệp "chính thức" đang trì trệ thì đó là điều lợi rõ ràng, vì những người chăm chỉ dám hy sinh này tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có ích cho xã hội.

Phải hết sức tránh những quy chế rối rắm kì quái về đánh thuế các khoản tiền boa, tiền bồi dưỡng cho thêm (cho lái xe, nhân viên nhà hàng, khách sạn,..) vì điều này kích thích chính những người đó, đòi khoản tiền boa mà lẽ ra họ không được hưởng. Mặt khác những người nhận nhiều (bằng tiền mặt) đằng nào cũng có thể từ chối khai báo, bao nhiêu cũng được tuỳ họ muốn. Loại luật thuế như vậy, chỉ đạt mục đích là tha hóa con người và huỷ hoại uy tín của pháp luật.

(ii) Các kiến nghị của tôi không muốn miễn thuế lợi tức cho những tư nhân hoạt động hành nghề thường xuyên. Cho đến nay, khoảng "xám" là rất phổ biến trong khu vực tư nhân Hungary, tức là họ không thực hiện các hoạt động mà pháp luật cấm, song hoạt động của họ vẫn chưa thật sự hợp pháp. Tinh thần chính của công trình nghiên cứu này là gợi ý rằng những hoạt động tư nhân này hãy ngẩng cao đầu chuyển sang khu vực chính thức hợp pháp. Như thế thực ra là chúng ta đã làm một cuộc "đánh đổi" với các tư doanh: họ nhận được gì đó và đổi lại họ phải trả. Cái mà họ được nhận, đó là sự bảo vệ của pháp luật, sự đảm bảo pháp lí buộc thực thi thoả thuận tư nhân. Cái mà họ phải trả cho điều này: họ cũng phải đóng thuế, như xí nghiệp quốc doanh đôi khi có thể nắm được dễ hơn. Tôi cũng giả thiết rằng sẽ còn trong khu vực tư nhân những người vẫn ở trạng thái "xám" hay đen. Nhưng những người đó phải tính đến, ngoài những thứ khác, họ có thể bị truy tố về tội trốn thuế. Ngoài ra họ phải biết

rằng nếu trong trường hợp họ bị các đối tác làm ăn lừa, bất kể đối tác là xí nghiệp nhà nước, là người bán cho họ hay người mua của họ, họ không thể nhờ toà án can thiệp giúp đỡ. Nếu một cơ quan nào đối xử không tốt với họ, họ không có phương cách để kiện ra toà hành chính. Hơn thế nữa, người mua của những người kinh doanh "xám" cũng phải chịu rủi ro tương tự, thí dụ không dựa được vào các đảm bảo pháp lí, các khoản phạt. Càng thành công tạo dựng sự an toàn và uy tín của sở hữu tư nhân bao nhiêu (xem Phụ chương 1.1), thì khu vực tư nhân càng bỗ công bỏ ra chính thức bấy nhiêu và hiển nhiên khi đó phải có nghĩa vụ đóng thuế. Đây là con đường hiện thực duy nhất để đánh thuế khu vực tư nhân.

Tại đây, một lần nữa tôi lại quay lại các lập luận chống đánh thuế luỹ tiến.

Trong các điều kiện Hungary ngày nay, tính luỹ tiến của thuế về cơ bản chỉ là ảo tưởng. Thực ra thuế thu nhập cá nhân chỉ thu được của những người có thu nhập "có thể nắm được" chắc chắn, do nó được theo dõi bằng sổ sách. Mà trong số họ cũng chỉ thu được của những người mà vị thế kinh tế, xã hội hay chính trị của họ yếu nên không thể thoái thác được khoản thuế áp cho họ. Những người tuy có thu nhập được theo dõi trên sổ sách công khai, nhưng có vị thế mặc cả mạnh, họ có thể đạt mức "tính thô" thực tế, nói cách khác họ có thể thoái thác cho người khác khoản thuế mà lẽ ra họ phải nộp. Người sử dụng lao động buộc phải trả họ khoản lương thô, để sau khi trừ thuế thì họ đạt được mức lương mà họ yêu cầu. Thuế luỹ tiến cũng chẳng đánh được những tư nhân, có thể thoái thác thuế sang cho người tiêu dùng bằng cách nâng giá. Thuế luỹ tiến đánh ít nhất đối với những kẻ hưởng thu nhập vô

hình, mà lẽ ra theo tuyên truyền đại chúng về thuế thì những kẻ này phải đáng chịu thuế nhất.

Ta tiếp tục xem xét các khoản thu của ngân sách.

d) Tuy theo đúng ý nghĩa của thuật ngữ thì đây không phải là một loại thuế, song tôi nhắc tới *thuế quan*. Phải đánh một loại thuế quan tuyến tính duy nhất đối với mọi hàng hoá qua biên giới vào Hungary. Tôi không đề cập vấn đề liệu Hungary có muốn đánh thuế quan thêm với các khoản nhập khẩu phụ thuộc vào từng nước xuất xứ hay không, nói cách khác sử dụng thuế quan phân biệt đối xử theo nước xuất xứ. Bởi vì bây giờ ta đang bàn về bên thu của ngân sách, nên tôi chỉ dựa trên quan điểm này và quan điểm của hệ thống giá cả sẽ được trình bày ở mục 2.4 để diễn đạt yêu cầu. Không nên có sự phân biệt về suất thuế quan cho các loại hàng hóa khác nhau. Bất kể nhà nhập khẩu nhập cà phê hay máy tính, ô tô hay quần áo trẻ em, nếu đóng thuế quan thì áp dụng một thuế suất duy nhất một cách triệt để.

Cần để cho khách du lịch một lượng miễn thuế nhất định, trên mức đó tất cả đều phải chịu thuế quan. Ngược lại bất kể ai cũng có thể đưa về bất kể hàng hoá gì (không bị cấm), với số lượng tuỳ ý, miễn là trả đủ thuế quan với một thuế suất duy nhất. Tôi đưa một thí dụ hiện đại: bất kể cá nhân nào có quyền mua ngoại tệ trên thị trường tư nhân và với số ngoại tệ đó mua về bao nhiêu máy tính cũng được. Hãy trả thuế quan đủ theo thuế suất nhất quán, sau đó có thể mang bán cho bất kể ai với giá mà người mua có thể chấp nhận. Song tôi nhấn mạnh rằng ngoại tệ được mua trên thị trường tư nhân chứ không phải từ ngân hàng quốc doanh. Tôi coi là một sự phi lí không thể chấp nhận được rằng đối với các giao dịch như vậy

ngân hàng quốc doanh với danh nghĩa "quyền công dân" cung cấp cho họ ngoại tệ với giá thấp hơn giá thị trường tư nhân.

Thương nghiệp đối ngoại tư nhân.

Mọi công dân được hưởng vô điều kiện quyền nhập khẩu tư nhân tự do. Vấn đề nguồn ngoại tệ dùng để nhập khẩu lấy từ đâu lại là vấn đề khác. Liên quan đến vấn đề này sẽ không xuất hiện vấn đề kinh tế gì, khi công dân kiếm ngoại tệ trên *thị trường tự do tư nhân*. Cuối cùng cần phải hình thành tỉ giá ngoại tệ nhất quán, thực tế cùng với việc đảm bảo tính chuyển đổi của đồng tiền trong khuôn khổ phẫu thuật ổn định. Trong trường hợp này, tất nhiên, sẽ là một trong những quyền công dân, là quyền mà mỗi công dân Hungary được đổi tiền forint sang tiền ngoại tệ mạnh ở các ngân hàng quốc doanh.

Tuy chúng ta hiện đang bàn về phẫu thuật ổn định, khi nói về nhập khẩu tư nhân, cũng đáng nhắc tới một vấn đề liên quan: tình trạng sẽ ra sao, khi mà phẫu thuật ổn định chưa kết thúc, và tỉ giá ngoại tệ thực tế cũng như tính chuyển đổi phổ quát vẫn chưa được đảm bảo? Theo quan điểm của tôi, chẳng gì có thể lí giải được rằng trong trường hợp tỉ giá không hợp lí (đồng forint được để lên giá, đồng ngoại tệ mạnh được đánh giá thấp) mà ngân hàng quốc doanh lại phải đảm bảo cho mọi công dân một lượng ngoại tệ lớn trên danh nghĩa "quyền công dân". Sự chuyển đổi tự do đồng forint tại ngân hàng quốc doanh trở thành quyền công dân trong khuôn khổ phẫu thuật ổn định - nhưng phải được củng cố bằng các điều kiện kinh tế cần thiết: với giá tự do hợp lí và với tỉ giá hợp lí.

Tôi muốn nêu thêm một vài nhận xét chung liên quan các nguyên tắc bên thu.

Tôi không cầu toàn liệt kê hết các khoản thu. Hiển nhiên là có các nguồn thu khác nữa (như các loại phí, v.v... chẳng hạn.)[35] Tuy vậy, ngay khi lên kế hoạch phẫu thuật phải đảm bảo rằng tổng các nguồn thu chính (thuế tiêu thụ, thuế thu nhập cá nhân, thuế lợi tức, và thuế nhập khẩu) phải *đảm bảo an toàn thực sự*, đủ bù cho các khoản chi ngân sách. Dao mổ không được run trong tay các nhà phẫu thuật. Các mức thuế suất phải được hiệu chỉnh sao cho đảm bảo chắc chắn: thu đủ bù chi.

Liên quan đến bên thu ngân sách, trong các tranh luận trước đây, trên báo chí, trong các phát biểu chính trị, và trong các tranh luận về ngân sách và luật thuế ở Quốc hội, đã có những ý kiến thiếu hiểu biết và hời hợt đến kinh ngạc. Dường như người ta tranh luận liệu xem "ai gánh vác": ngân sách hay dân chúng? Các quan chức tài chính quan liêu và tham lam cảm thấy thắng lợi, khi thành công đẩy gánh nặng sang cho dân chúng; những kẻ bảo vệ dân thì say mê chiến thắng khi thành công đẩy lại cho ngân sách một khoản nào đấy. Giữa chừng, thì sự thật bị lu mờ đi: xét cho cùng thì dân chúng phải gánh *tất cả*, ngoại trừ khoản, coi như một món nợ sau này, được đẩy sang cho nước ngoài. Nhưng khoản nợ này cuối cùng cũng là dân chúng phải trả, cụ thể là các thế hệ hiện tại hay các thế hệ mai sau. Câu hỏi không bao giờ là: *hoặc* ngân sách *hay* dân chúng. Câu hỏi luôn luôn chỉ là: *gánh nặng được phân chia* thế nào giữa các tầng lớp dân chúng, cũng như giữa thế hệ hôm nay và các thế hệ mai

[35] Công trình này bỏ ngỏ nhiều vấn đề của hệ thống thuế, thí dụ như thuế tài sản, đánh thuế những người hành nghề tự do, v.v... Khi chuẩn bị hệ thống thuế mới, tất nhiên, phải giải quyết cả những vấn đề này nữa.

sau. Ngoài ra, vấn đề sau cũng là một câu hỏi, dân chúng trả *dưới dạng nào*: ở dạng thuế núp trong giá (thuế tiêu thụ), hay với danh nghĩa dường như người sử dụng lao động trả thay (thuế thu nhập), hay do lạm phát mà dân chúng phải chịu như dạng thuế gián tiếp, v.v... Nhưng, bằng cách này hay cách khác thì cũng chính là dân chúng trả. Và khi mà tình hình là như vậy thì tôi kiến nghị đánh thuế càng đơn giản về mặt kĩ thuật và càng hiệu quả càng tốt. Nếu những khuyến nghị của tôi được chấp thuận và được thực hiện thì phần lớn hệ thống thuế vụ mới được tổ chức hiện nay có thể được bỏ đi. Chỉ riêng việc này bản thân nó cũng là một khoản tiết kiệm.

Sau khi khảo sát bên thu, nay ta chuyển sang bên *chi*. Như đã nói ở trước, tại thời điểm tiến hành phẫu thuật các khoản chi được coi là cho trước. Chỉ có hai khoản mà chính trong cơ hội này phải triệt để giảm bớt.

Khoản thứ nhất: phải chấm dứt sự *hỗ trợ giá từ ngân sách* đối với một số mặt hàng tiêu dùng. Đến nay cũng đã từng bước giảm một phần trợ giá, và có thể hình dung được rằng, đến khi bắt đầu ca mổ sẽ có các biện pháp tiếp theo. Bất luận chuỗi biện pháp này đã được tiến hành đến đâu thì bắt đầu phẫu thuật chính là thời điểm mà ta phải mạnh bạo cắt dứt hoàn toàn vấn đề nan giải này một lần và vĩnh viễn. Đừng để có bất kể ngoại lệ nào vì bất cứ lí do gì.

Vấn đề này tôi đã đề cập khi nói về tái phân phối. Tôi là tín đồ thành tâm của việc nhà nước hãy là nhà nước nhân đạo: Quốc hội không những có quyền mà còn có nghĩa vụ thông qua các chính sách xã hội phù hợp với sức mạnh của quốc gia. (Như tôi đã nói, tôi sẽ còn đề cập vấn đề này.) Nhưng đừng làm dưới dạng trợ giá, bởi vì trợ giá

không chỉ giúp người cơ nhỡ đáng giúp, mà những người không đáng trợ cấp cũng được hưởng. Tôi cũng hoàn toàn tán thành là nhà nước cùng với các tổ chức khác và tư nhân nên là Mạnh Thường Quân của văn hoá. Nhưng tôi lại phải nói lại, đừng thực hiện dưới dạng trợ giá. Nếu ta đủ sức, thí dụ, hãy cấp lệnh phiếu mua sách cho học sinh, nhưng giá của sách phải là giá bình thường bù đủ giá thành và lợi nhuận. Không cần phải trợ cấp những người có khả năng mua sách với giá thị trường, bằng sách được trợ giá.

Điều quan trọng nhất: Với trình độ kinh tế hiện nay của Hungary, không có gì có thể lí giải cho trợ giá thực phẩm. Trình độ phát triển của kinh tế Hungary dư thừa đảm bảo cho nhu cầu sinh học của tất cả mọi công dân. Vì sao cần trợ cấp riêng cho những người có khả năng trả giá thực tế của thực phẩm, bằng thực phẩm có giá được giữ quá thấp một cách nhân tạo? Tại sao lại để cho khách du lịch Áo cười vào mũi chúng ta, khi họ sang Hungary mua thịt với giá rất thấp so với giá bên họ?* Tôi biết có một nhóm dân cư ở trong trạng thái gần như tuyệt vọng, những người có lương hưu thấp, những người trong tình trạng khó khăn nhiều bề, những người mà ngay với giá thực phẩm hiện nay cũng đang ở bên lề của sự thiếu đói. Những người đó phải được trợ cấp trực tiếp bằng tiền, bằng lệnh phiếu thực phẩm hay bằng hiện vật, chứ không phải bằng sự bóp méo hệ thống giá cả một cách kì quặc.

Khoản thứ hai: trừ các ngoại lệ được xác định một

---

* Do ở sát Hungary và việc đi lại khá thuận tiện nên đã có rất nhiều người tạt qua Hungary để mua hàng chất lượng tốt, nhất là thực phẩm, được trợ giá với giá rẻ mạt. Vấn đề này xảy ra hàng chục năm liền.

cách thật rõ ràng, phải chấm dứt mọi loại *hỗ trợ sản xuất*. Đây là thời cơ để chấm dứt hẳn sự dây dưa kéo dài hai thập niên nay với các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã lớn làm ăn thua lỗ. Hai loại ngoại lệ có thể chấp nhận là:

a) Sự trợ giúp quá độ, để giúp vượt qua các thử thách ban đầu do phẫu thuật gây ra. Về việc này tôi sẽ đề cập ở sau; do cấu toàn nên tôi nhắc tới ở đây.

b) Trợ giúp quá độ các sản phẩm hay ngành "mới" (infant industry). Trong các tài liệu chuyên môn, có các lập luận quen thuộc nhằm bảo vệ sản xuất trong nước cần ủng hộ, bảo hộ các thử nghiệm ban đầu. Cần phải đợi đến khi các nhà tiên phong trong nước thu thập được kinh nghiệm và đạt được quy mô đủ lớn cho hoạt động hiệu quả. Tuy vậy, các loại trợ giúp này chỉ có thể cho một thời hạn nhất định; nếu nhà sản xuất mới không thể mạnh lên thì phải chấm dứt trợ cấp. Không cần giữ sống một cách nhân tạo các tổ chức không có khả năng sống.

Tóm tắt lại: trong khuôn khổ phẫu thuật, cân bằng ngân sách được phục hồi. Đây là một điểm mấu chốt để chặn đứng lạm phát. Tại Phụ chương 2.1, tôi cố tình diễn đạt một cách cắt xén rằng lạm phát luôn do chính phủ gây ra, trước tiên (nhưng không phải chỉ) nhằm vào phía tài khóa của các quá trình kích lạm phát. Chính phủ ở mọi thời, cũng như Quốc hội nắm quyền đề ra và thông qua các khoản thu - chi của ngân sách, có các công cụ trong tay để cân bằng ngân sách.[36]

---

[36] Tất nhiên phải cần để Quốc hội thực sự nhòm vào ngân sách: đừng để họ trang điểm trạng thái thâm hụt ngân sách bằng các thủ thuật tài chính; cần được xem xét các khoản chi tiêu của các lực lượng vũ trang, v.v...

Sau ca mổ cần tiếp tục, thậm chí cần tăng cường hơn nữa, việc cắt giảm chi phí. Tuỳ mức độ thành công của việc này, sau đó có thể giảm các mức thuế tương ứng, điều này làm tăng sự ngưỡng mộ của dân chúng với chính phủ. Nhưng ở thời điểm phẫu thuật, không được phép "xài trước" để lấy lòng dân vì khi đó khoản và mức độ tiết giảm chi phí sắp tới còn rất bấp bênh.

2.3. Kiểm soát cầu vĩ mô

Không đòi hỏi cầu toàn, tôi chỉ nêu một vài suy nghĩ. Chủ yếu tôi muốn chỉ ra các mối nguy hiểm có thể đe doạ thành công của phẫu thuật.

Có bao nhiêu tiền trong tay khu vực tư nhân ở thời điểm phẫu thuật, thì nó là bấy nhiêu; từ khu vực này không có sự đe doạ biến động xấu về sức mua. Trong phần trước tôi đã nhấn mạnh là phải xác định hạn ngạch tín dụng nhà nước cho khu vực tư nhân. Một mặt phải đảm bảo rằng phần này họ thực sự được nhận, nếu họ muốn vay, tức là khu vực quốc doanh đừng hút khoản này từ họ. Mặt khác cũng đừng để cho họ vượt quá hạn ngạch này vào thời kì đầu có tầm quan trọng quyết định của ca mổ. Nếu sau đó sự phát triển của khu vực tư nhân khởi sắc thì cùng với tăng cầu tín dụng có thể tăng cung tín dụng tương ứng. Đồng thời, nên khuyến khích khu vực tư nhân phát triển quan hệ tín dụng giữa các thành viên của nó, càng rộng rãi bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu; tất nhiên phải tạo cơ sở pháp lí cho hoạt động này.

Trong phần trước, chúng ta đã nói kỹ về ngân sách nhà nước. Giả thiết rằng các nguyên tắc nêu ở đó được tuân thủ, tức là cầu được hỗ trợ từ ngân sách được giới hạn một cách nghiêm ngặt.

Mối nguy thực là sự sống còn của khu vực quốc doanh (và cùng một loại là khu vực các hợp tác xã lớn nửa quốc doanh.) Hãy suy nghĩ kỹ lại vấn đề được nói đến ở phụ chương 1.2. Tại đó tôi kiến nghị phải giám sát nghiêm ngặt chi tiêu của khu vực quốc doanh bằng các quy định pháp luật. Tôi nhắc lại điều này ở đây. Cụ thể là với sự nhấn mạnh và bổ sung sau: chính phẫu thuật ổn định có nghĩa là thử thách lớn nhất của sự hạn chế này. Phải khách quan nhìn nhận ngay từ trước các hiện tượng đi cùng của hạn chế này. Tại đây tôi chỉ nhắc tới hai hiện tượng.[37]

1. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ thị kế hoạch tập trung cổ điển, cấp tín dụng là độc quyền của hệ thống ngân hàng nhà nước. Nghiêm cấm "tín dụng thương mại" tức là nghiêm cấm sự *cho vay lẫn nhau của các xí nghiệp quốc doanh*. Theo đà của các cải cách kiểu "chủ nghĩa xã hội thị trường", tự do hoá một phần của các xí nghiệp quốc doanh, trong tất cả các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cải cách, không những xuất hiện mà còn tăng một cách nhảy vọt sự vay nợ giữa các xí nghiệp với nhau. Đây một phần dựa trên sự thoả thuận tự nguyện của người cho vay và con nợ và một phần là tín dụng bị ép buộc. Xí nghiệp mua đơn giản từ chối thanh toán cho xí nghiệp bán, và như vậy là ép người bán buộc phải cấp tín dụng cho món hàng đã giao. Nếu vì lí do này mà xí nghiệp bán lâm vào tình trạng không có khả năng thanh toán thì nó cũng từ chối trả tiền xí nghiệp bán hàng cho nó. Cuối cùng là một sự khủng hoảng thật sự về thanh khoản xảy

[37] Một hiện tượng đi kèm quan trọng nhất là thất nghiệp có thể tăng, phụ chương 3.2 sẽ đề cập vấn đề này.

ra: tất cả những người cho vay xếp hàng trước các con nợ, cầu khẩn và đợi họ rủ lòng thương trả tiền. Hệ thống ngân hàng, thấy tình hình không thể kéo dài được, đôi lúc thương hại những kẻ khốn khó nhất; chiết khấu cho họ một phần các giấy nhận nợ và thương phiếu. Đây là một trong những biểu hiện méo mó của hệ thống tín dụng giả, hệ thống ngân hàng giả, thị trường vốn giả ở Hungary hiện nay. Mọi thứ đều như thật, dường như họ thực hiện các giao dịch tài chính thực sự. Thực ra, tất cả được thực hiện với ý thức rằng không thể dừng sản xuất của các xí nghiệp được vì khi đó công nhân sẽ phản đối, ngừng sản xuất sẽ gây ra thiếu hụt nghiêm trọng hay sẽ dẫn đến vi phạm các thoả thuận quốc tế, v.v... Cái gọi là "thắt chặt tiền tệ" đang được tiến hành kìm nhịp độ lạm phát được một chút, nhưng ở hình thức như hiện nay thì lợi bất cập hại. Đặc biệt hại, là tác động xấu nó gây ra trong giới lãnh đạo đời sống kinh tế ở khía cạnh, nó làm mất lòng tin vào nguyên tắc không thể thiếu về kiểm soát nghiêm ngặt cung tín dụng.

Tín dụng giữa các xí nghiệp, tín dụng thương mại là hiện tượng đồng hành tự nhiên của kinh doanh tiền tệ, của các quan hệ mua bán giữa các xí nghiệp. Bản thân nó cũng "tạo ra tiền", chính thế phải tính vào các khoản ở bên cung tín dụng, khi tính các cân đối đảm bảo sự cân bằng tài chính. Trong kế hoạch định lượng của phẫu thuật phải tính tới sự tồn tại của chúng và phải chấm dứt biểu hiện méo mó của chúng ở dạng "xếp hàng xin trả nợ" và khủng hoảng thanh toán.

Sự "xếp hàng" của các xí nghiệp quốc doanh mất khả năng thanh toán cũng có thể làm phá sản các xí nghiệp tư nhân cung cấp hàng cho họ nhưng không được trả tiền.

Khu vực quốc doanh có khuynh hướng xếp các xí nghiệp tư nhân vào cuối "hàng" của các chủ nợ bắt buộc. Các xí nghiệp quốc doanh có ảnh hưởng, có hy vọng nhiều hơn nhiều vào việc chi trả hay sự can thiệp của ngân hàng nhà nước so với xí nghiệp tư nhân thân cô thế cô. Đây cũng là một trong số các hiện tượng mà theo tinh thần của phụ chương 1.1 khu vực tư nhân cần được bảo vệ. Theo yêu cầu số 2 phải đảm bảo sự cưỡng chế thi hành thoả thuận giữa xí nghiệp quốc doanh và xí nghiệp tư nhân. Xí nghiệp quốc doanh, bất kể với tư cách như người mua hay người bán, nếu thoả thuận với xí nghiệp tư nhân thì phải có nghĩa vụ thực hiện thoả thuận vô điều kiện, và hiển nhiên là ngược lại cũng như vậy.[38]

2. Vấn đề khó nhất, tế nhị chính trị nhất của phẫu thuật ổn định, là *vấn đề lương*. Phải đảm bảo rằng, tổng số lương mà khu vực quốc doanh trả không được nhiều hơn mức mà chương trình ổn định cho phép. Lại phải quay trở lại cách cũ là về vấn đề các xí nghiệp quốc doanh nhận được các chỉ tiêu pháp lệnh. Suy nghĩ kỹ các kinh nghiệm quá khứ sẽ có thể tìm ra được các hình thức

---

[38] Sự đối xứng bề ngoài thực ra che đậy sự bất đối xứng khủng khiếp thực sự. Nếu xí nghiệp tư nhân vi phạm thoả thuận và toà án phán quyết phải trả tiền phạt một triệu forint cho xí nghiệp quốc doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân phải bỏ một triệu forint của mình ra trả. Còn ngược lại nếu xí nghiệp quốc doanh vi phạm và toà cũng phán quyết phạt một triệu forint, giám đốc xí nghiệp quốc doanh không phải trả bằng tiền túi của mình mà bằng tiền nhà nước. Chính vì vậy họ không mấy sợ các loại án như vậy. Đây là một vấn đề nghiêm trọng nhất trong quan hệ giữa hai khu vực.

Không có giải pháp cuối cùng hoàn toàn yên tâm cho vấn đề này. Có lẽ sẽ phần nào tăng cường uy tín của thoả thuận nếu một phần nhất định của khoản phạt buộc giám đốc của xí nghiệp quốc doanh và những người có trách nhiệm liên quan phải bỏ tiền túi của mình ra trả.

tương đối hiệu quả. Trong công trình này, tôi không muốn tỏ lập trường là nên chọn các hình thức cụ thể nào. Có thể là xí nghiệp có tổng quỹ lương cố định, hay một tổng quỹ lương tương đối nào đó trên cơ sở tương ứng với sản xuất, hay là hình thức khác. Tôi hoàn toàn hiểu rằng việc này làm cho tính tự chủ của lãnh đạo xí nghiệp giảm đi, gây khó khăn cho sắp xếp tối ưu các nhân tố sản xuất. Bất chấp những điều đó, tôi cho rằng việc quản chặt quỹ lương là không thể tránh khỏi. Nếu ta không thực hiện nghiêm điều này, tất cả lại bắt đầu từ đầu: giám đốc xí nghiệp quốc doanh lại cuống quýt nâng lương. Và bằng cách đó chúng ta sẽ lại đến tình trạng của Trung Quốc những năm qua, Nam Tư ngày nay, và đến tình trạng mà Ba Lan đã bị đẩy vào. Hoàn toàn không đúng là bằng các phương pháp gián tiếp có thể kiểm soát được vấn đề này. Chỉ là tự ru ngủ mình, khi tính rằng giám đốc xí nghiệp quốc doanh với sở hữu nhà nước quan liêu sẽ tự nguyện kiểm soát nghiêm ngặt lương.

Về sau, trong Chương 3, tôi sẽ quay lại đề cập các hệ quả chính trị của những vấn đề vừa nói và vai trò của công đoàn liên quan đến vấn đề này. Tại lúc này, tôi chỉ muốn lập luận trên quan điểm kinh tế. Tôi biết rằng dùng biện pháp hành chính để kiềm chế sự phi mã của lương có những nhược điểm xét về quan điểm hiệu quả. Nhưng điều này chỉ có thể giải quyết bằng cách sở hữu tư nhân thay cho sở hữu nhà nước. Chỉ trong trường hợp sở hữu tư nhân, mới có đối thủ tự nhiên của mong muốn tăng lương: đó là chủ tư nhân trả lương từ tiền túi của mình. Mâu thuẫn tự nhiên và thật sự này không thể mô phỏng bằng "cải cách sở hữu giả". Khi mà khu vực quốc doanh còn lớn, chỉ có cách đối mặt với áp lực đòi tăng lương từ dưới lên bằng các biện pháp hành chính quan liêu mà thôi.

Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chín muồi, không phải phi thực tế khi tính rằng, chính sách thắt chặt tiền tệ có thể dẫn đến sự đóng băng lương, thậm chí buộc khu vực doanh nghiệp phải giảm lương. Xí nghiệp không có đủ lượng tiền, và vì vậy không có khuynh hướng trả nhiều lương hơn cho công nhân. Ngay cả ở đó, cũng chưa chắc rằng cơ chế này hoạt động, song có khả năng. Trong nền kinh tế Hungary ba phần tư xã hội chủ nghĩa, một phần tư tư bản chủ nghĩa, việc tin vào điều đó thì chỉ là tự ru ngủ mà thôi. Có rất nhiều thí dụ về các xí nghiệp quốc doanh đang trong tình trạng khốn cùng nhất về tài chính, nhưng người ta vẫn vui vẻ nâng lương đều đều cho người lao động. Họ lập luận rằng nếu các khoản khác đã không xin được thì ít nhất cho khoản tăng lương này chắc chắn là phải kiếm được. Cực lắm thì họ sẽ không trả tiền cho nhà cung cấp. Chính vì vậy, tại Hungary ngày nay, điều không thể thiếu được là phải đưa ra các giới hạn hành chính cho các khoản lương của khu vực quốc doanh.[39] Đã

[39] Tôi hy vọng là dòng suy luận trên là dễ hiểu, một cách trực tiếp, bằng suy luận logic; tôi không muốn dẫn chiếu đến các học giả có uy tín. Có lẽ chỉ vì sự lý thú mà tôi viết các dòng sau đây.

Năm 1986, Chính phủ Trung Quốc có mời bảy chuyên gia nước ngoài đến một cuộc thảo luận: họ muốn nghe các lời khuyên liên quan tới cải cách. Trong một buổi thảo luận về sự nguy hiểm của lạm phát, ba chúng tôi phát biểu: Emminger nguyên Chủ tịch Bundesbank (Ngân hàng nhà nước) Tây Đức, J. Tobin, nhà kinh tế được Giải thưởng Nobel, một trong những cố vấn của Chính phủ Kennedy, và tôi, với thứ tự phát biểu như vậy. Cả hai nhà kinh tế phương Tây, những người suốt đời sống trong điều kiện tư bản chủ nghĩa và họ hiểu cặn kẽ cuộc sống kinh tế ở đó, hiểu kỹ lý thuyết và thực tiễn, không hề ngần ngại họ khuyến nghị một cách nhấn mạnh rằng: ở Trung Hoa Cộng sản phải giới hạn lương bằng các biện pháp hành chính. Tôi, một chuyên gia chuyên nghiên cứu về lý thuyết hệ thống so sánh và nghiên cứu kinh tế xã hội chủ nghĩa, cũng kiến nghị điều đó.

hàng chục năm nay, kể từ khi ý tưởng về cải cách sở hữu nhà nước nổi lên, đã bao lần người ta luôn nói lảng vấn đề này[40]. Đã đến lúc phải nhìn thẳng vào sự thật cay đắng.

Tôi nhấn mạnh một lần nữa, giữ vững kỷ luật lương chính là gót "A sin" (Achilles) của phẫu thuật ổn định. Nếu điểm này không thành công thì cả cuộc đại phẫu thuật sẽ thất bại.

2.4. Tạo lập giá cả hợp lí

Hãy bắt đầu từ kết quả cuối cùng mà ta mong đợi. Cuộc phẫu thuật là thành công, nếu cuối cùng hình thành được một hệ thống giá cả thị trường có thể lí giải được về mặt kinh tế, thay cho hệ thống giá cả tuỳ tiện và phi lí về mặt kinh tế hiện nay. Việc này đòi hỏi nhiều điều kiện. Một số có thể thoả mãn dễ dàng và khá hiển nhiên. Một số khác, chỉ có thể thoả mãn một cách khó khăn, và chứa đựng những mâu thuẫn nội tại không tránh được.

Hãy bàn về phần dễ và hiển nhiên. Trong *khu vực tư nhân*, để giá của mọi giao dịch tự hình thành một cách hoàn toàn tự do không có can thiệp gì của nhà nước. Riêng việc này chưa đảm bảo rằng "hệ thống giá tư nhân" này là hợp lí theo quan điểm của toàn nền kinh tế, bởi vì nhiều thành viên của khu vực tư nhân là người mua hay người bán, trong quan hệ với khu vực quốc doanh, và do vậy giá của các giao dịch này sẽ lan truyền vào giá thành

---

Chính phủ Trung Quốc không chấp nhận lời khuyên này. Lương phi mã và sự đói đầu tư hầu như không thể dập tắt đã kích thích lạm phát mở rộng.

[40] Ngả mũ kính chào các ngoại lệ. Xem thí dụ các công trình của Gábor R. István (1988), và Gábor R. István và Kővári György (1987).

và giá của khu vực tư nhân. Tuy vậy, sẽ có nhiều sản phẩm và dịch vụ mà chủ yếu luân chuyển trong khu vực tư nhân. Sẽ có nhiều giá, mà giá tư nhân này sẽ là mẫu để so sánh cho giá quốc doanh.

Việc sắp xếp giá cả của khu vực quốc doanh hóc búa hơn nhiều. Hãy bắt đầu dòng tư tưởng bằng việc làm rõ: chúng ta muốn tiến tới đâu liên quan đến giá cả của khu vực nhà nước khi phẫu thuật ổn định kết thúc? Mục tiêu là hình thành được giá cả làm trong sạch thị trường (market-cleaning) trong khu vực này. Chính vì vậy, trừ một số ngoại lệ đặc biệt, cần phải *tự do hoá giá cả hoàn toàn* ngay cả trong khu vực nhà nước nữa. Cuộc phẫu thuật đạt đến điểm này càng sớm càng tốt.

Những ngoại lệ lâu dài là các sản phẩm và dịch vụ, mà giá của chúng cũng được điều tiết ở hầu hết các nền kinh tế thị trường chín muồi đã phát triển: các dịch vụ công cộng, đầu ra của các tổ chức độc quyền tự nhiên, v.v...

Trong khi tôi không ngần ngại kiến nghị rằng phải đạt tới tự do hóa giá cả như kết quả của phẫu thuật, tôi lại chỉ có thể đưa ra các kiến nghị *có điều kiện* liên quan đến con đường hay phương thức nhằm đạt mục tiêu này. Hoàn cảnh thứ nhất mà ta phải chú ý tới: tình trạng tự do hóa giá cả khu vực nhà nước trong nền kinh tế Hungary trước khi khởi động phẫu thuật là thế nào. Sự sắp xếp một phần về giá cả và tự do hóa giá cả một phần có nhiều rủi ro trong bản thân nó cũng như trong các mối tác động qua lại. Ngay ở đoạn đầu của phẫu thuật phải chú ý tính đến những kết quả, bất luận tốt hay xấu, của các đợt điều chỉnh giá từng phần đã thực hiện trước đây, hiển nhiên là không nên đi thụt lùi theo chiều hướng hạn chế. (Trừ trường hợp dè chừng nếu đã có, hay sẽ có những biện pháp sai, đi giải phóng giá cả

ở lĩnh vực mà ngay ở các nền kinh tế đã phát triển hoàn toàn người ta cũng điều tiết).

Hoàn cảnh thứ hai, mà ta phải cân nhắc về hệ thống giá cả: cung ra sao và các khoản dự trữ ở mức nào về các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, về năng lượng và về nguyên liệu. Nếu do lỗi lầm của chính phủ hay do điều không may xảy ra, thiếu hụt nghiêm trọng xuất hiện, thì phải cân nhắc: có đáng để cho giá cả của các mặt hàng và dịch vụ thiết yếu tăng vọt lên trời ngay tức khắc ở đoạn đầu của phẫu thuật không. Hay có lẽ đáng níu giá lại trong một thời gian ngắn, nhưng nhất thiết phải bổ sung bằng quyết định dứt khoát rằng phải tăng cung nhanh chóng, thí dụ bằng nhập khẩu, rồi tự do hóa giá cả. Trừ nhóm nhỏ các giá phải điều tiết lâu dài, mọi sự điều tiết giá cả phải được coi là điều xấu, bất đắc dĩ phải chịu một cách quá độ, và phải loại bỏ chúng càng sớm. Càng tự do hóa nhập khẩu bao nhiêu, trong đó có nhập khẩu tư nhân và khu vực tư nhân, càng có khả năng nhanh chóng lấp chỗ trống mà khu vực nhà nước bỏ lại bao nhiêu, thì việc xoá bỏ hạn chế giá cả càng nhanh bấy nhiêu.

Khu vực nhà nước chưa quen với giá tự do sẽ *xuất phát* từ giá nào tại lúc khởi động tự do hoá giá cả cũng có thể tạo ra vấn đề khó khăn. Có thể sử dụng một vài quy tắc đơn giản để tính, song luôn với ý thức rằng đây chỉ là bước đầu. Muộn hơn, các lực lượng thị trường sẽ xác định những giá khác với giá mà xí nghiệp quốc doanh xuất phát.

Liên quan đến các sản phẩm trong giao dịch ngoại thương, xuất phát điểm là một nguyên lí được biết từ lâu: hiệu chỉnh giá cả trong nước cho phù hợp với giá của các nước tư bản chủ nghĩa. Trước hết, với mỗi sản phẩm ta xem xét giá cả tương ứng của các đối tác ngoại thương tư

bản chủ nghĩa. Cố ý đơn giản hóa tư tưởng này, tôi có thể nói rằng: sau khi đã chuyển đổi giá ngoại tệ với tỉ giá tư nhân, đừng có sự khác biệt lớn về hệ thống giá cả tương đối, tức là tỉ lệ giá của các mặt hàng khác nhau đừng chênh lệch quá đáng, giữa cửa hàng ở đường Mariahillfer và cửa hàng ở đường Rákóczi, giữa hiệu bán thịt ở vùng Burgenland và ở vùng Dunátul, giữa thị trường ô tô ở München và ở Budapest*. Điều này sẽ làm chấm dứt phần lớn các cuộc du lịch mua hàng không cần thiết, thu hẹp các giao dịch có các lợi thế so sánh ở bên này hay bên kia mà không cần có cấm đoán hành chính nào.

Sự hiện thực của dòng suy nghĩ này đặt điều kiện rằng tất cả những điều nói ở các điểm trước đây của chương này được thực hiện: các thuế suất thuế tiêu thụ và thuế quan là các thuế suất duy nhất nghiêm ngặt, chấm dứt mọi sự trợ giá tiêu thụ và giá sản xuất.

Vào thời kì thực hiện ổn định hóa năm 1946, người ta tính hệ thống giá tương đối bằng forint trên cơ sở giá cả năm 1938 bằng pengő**. Có lẽ bây giờ cũng cần một cách đơn giản gì đó tương tự. Tuy nhiên, lần này ta không cần dùng giá của thời quá khứ để làm cơ sở, mà dùng giá hiện tại của chủ nghĩa tư bản. Xí nghiệp có thể xuất phát, thí dụ từ giá hiện nay của Áo hay Tây Đức. Không phải do hình như tôi tưởng rằng theo quan điểm lí thuyết thuần tuý về kinh tế thì các hệ giá cả này là hình mẫu tối ưu. Không phải vậy; những giá này cũng bị rất nhiều nhân tố làm cho méo mó. Ngoài ra, hiển nhiên là tình hình cung

---

* Tên đường phố, vùng và thành phố của Cộng hòa Liên bang Đức và Hungary.

** Tên đồng tiền cũ của Hungary.

cầu cũng như giá thành ở Hungary là khác biệt so với các nước này. Tuy thế, những giá ở Đức và ở Áo ít nhất cũng là những giá *thực sự*. Trong các nền kinh tế thị trường, mối quan hệ kinh tế của chúng ta với hai nước này là nhộn nhịp nhất; doanh nhân và khách du lịch Hungary thường hay so sánh với hai nước này nhất. Bất luận là về giá bắt buộc ban đầu do nhà nước quy định, hay về giá của xí nghiệp quốc doanh do thị trường tự do quy định, tôi khuyên rằng hãy xuất phát từ cách tính đơn giản sau: với giá bao nhiêu ta có thể bán hay mua thứ hàng đó ở Áo hay ở Tây Đức. Giá này đem nhân với tỉ giá của thị trường tự do tại thời điểm bắt đầu ca mổ. (Phần sau sẽ đề cập vấn đề tỉ giá). Đây có thể là giá nội địa mà xí nghiệp quốc doanh mang hàng ra bán ở thị trường vào thời điểm bắt đầu phẫu thuật

Một cơ sở quan trọng khác, cho tính giá khởi đầu khi phẫu thuật, là các tỉ lệ giá cả tư nhân. Tôi đã nhắc tới điều này khi bàn về tỉ giá hối đoái tư nhân. Tuy vậy, dòng suy nghĩ này có tính phổ quát hơn nhiều. Ngay từ trước ca mổ, đã hình thành các giá thị trường thực sự, thí dụ như trên thị trường thực phẩm tư nhân, thị trường bất động sản tư nhân, giá thuê nhà tư nhân, trong phần lớn khu vực dịch vụ, v.v... Chính những giá đó là giá thị trường thực sự, chứ không phải giá nặn ra một cách nhân tạo từ các văn phòng, cho nên có lẽ sẽ thích hợp, nếu ta xuất phát từ những giá cả này khi xí nghiệp quốc doanh với nguồn cung của mình bước ra thị trường trong quá trình phẫu thuật.

Sau đó, những phần khác phải để cho cung cầu tự điều tiết. Sẽ phải nhanh chóng (trừ giá các sản phẩm độc quyền được điều tiết dài hạn) tự do hoá hoàn toàn giá cả. Sẽ đến một lúc mà cung và cầu "tự chỉnh" đến cân bằng,

và khi đó sẽ hình thành giá cân bằng làm trong sạch thị trường. Hãy tưởng tượng là đồng thời các hoạt động ngoại thương vẫn tiếp diễn và chủ yếu là hoạt động ngoại thương tư nhân. Xuất hiện một nhà nhập khẩu trên thị trường, có thể là xí nghiệp quốc doanh, tư nhân, liên doanh với nước ngoài hay xí nghiệp tư bản nước ngoài, muốn cạnh tranh với nhà sản xuất trong nước. Nếu giá bán khởi điểm đảm bảo lợi nhuận cao, nó sẽ kích thích nhập khẩu, và sớm muộn sẽ kéo giá xuống. Trường hợp đối ngược thì quá trình ngược lại sẽ diễn ra.

Chẳng ai có thể nói điều này xảy ra trong bao lâu. Chúng ta đừng có ảo tưởng; ta không thể tính rằng sau một năm sẽ có một thị trường ổn định, có trật tự ở Hungary như ở Frankfurt hay Zürich. Đừng có sợ "sự vô chính phủ" của thị trường! Giá cả giao động, ở nơi này hay lúc khác có những khoản lợi nhuận hay các khoản lỗ đến chóng mặt, sự vật là như thế. Dư luận Hungary đã quen với các khoản tổn thất. Tôi có thể nói thêm rằng mỗi người hãy cố nuốt sự ghen tị tích tụ trong lòng, ngay cả khi xuất hiện những khoản lời khổng lồ. Đây là động cơ của sự thích nghi! Hy vọng làm giàu nhanh, ngay cả khi biết rằng cuối cùng chỉ có ít người đạt được, thúc đẩy hàng ngàn, hàng trăm ngàn người theo hướng, hãy thử sức; hãy thực sự chịu rủi ro, hãy kinh doanh thực sự.

Cơ cấu kinh tế Hungary hiện nay đầy rẫy những mất cân đối, thiếu điều hoà. Đối với nhà kinh doanh thực sự, điều này không phải là sự khước từ, mà chính lại rất hấp dẫn cho công việc kinh doanh. Sự không cân đối cung cầu càng lớn bao nhiêu thì cơ hội kiếm tiền càng nhiều bấy nhiêu, với các giao dịch tái lập cân bằng. Tại các nước đã

có cơ cấu hài hòa, chỉ có bằng cách đổi mới kỹ thuật hay sản phẩm mới quan trọng mới có thể kiếm được siêu lợi nhận. Còn tình hình đảo lộn của chúng ta chính là mỏ vàng cho những ai muốn kiếm. Nhưng liên quan đến vấn đề này, cuối cùng thì phải thay đổi cách nhìn nhận, thay đổi quan niệm về đạo đức của công luận. Về phương diện này, lí thuyết kinh tế được tuyên truyền trong mấy thập niên qua đã gây tổn hại đến thế nào! Đó là những tư tưởng chỉ coi thu nhập có được từ lao động là có đạo đức và đồng thời lên án "kiếm chác","đầu cơ".[41]

Một sự đánh giá khác được phổ biến rộng rãi là kiểu đánh giá coi những người biết "lợi dụng lợi thế từ sự khan hiếm" là bất chính. Người ta dường như không coi việc nâng giá lên là hành động có ý nghĩa duy nhất của kẻ bán hàng khi khan hiếm. Giá không phải là phạm trù đạo đức,

---

[41] Tại đây tôi muốn bình luận thêm về các phong trào mà người ta muốn loại bỏ thương nghiệp trung gian để đưa các nhà sản xuất nông nghiệp bán trực tiếp cho người tiêu dùng thành thị. Đây là một dạng rất cổ xưa và là mầm mống của công nghiệp thực phẩm đô thị. Tại Hungary hôm nay, thương nghiệp trung gian giữa sản xuất nông nghiệp lạc hậu và người tiêu thụ đô thị, dạng này vẫn có vai trò hữu ích trong thời kỳ quá độ. Cả người sản xuất lẫn người mua đều cảm thấy có lợi. Nhưng nó chỉ là công cụ quá độ mà thôi. Giải pháp lâu dài là phải thiết lập thương nghiệp trung gian hiện đại, có văn hóa để làm cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu thụ. Các nhà buôn và những tổ chức bán lẻ khác nhau hãy cạnh tranh. Tư thương càng chiếm phần lớn công việc này càng tốt. Tại lĩnh vực này cũng cần thị trường hiện đại, trong đó cạnh tranh và sự tự do tham gia thị trường sẽ đẩy giá thành và lợi nhuận của hoạt động trung gian xuống.

Tôi tin rằng đại bộ phận các nhà kinh tế tán đồng tư tưởng này. Trong khu vực này cũng hoàn toàn phi lý khi người ta dấy dư luận chống "tư thương","buôn bán trung gian". Điều này chỉ làm khiếp sợ những nhà kinh doanh khỏi việc càng có nhiều người nên tham gia và cạnh tranh với nhau trong thương mại thực phẩm.

mà là phạm trù kinh tế. Sự khan hiếm không chấm dứt bởi việc chúng ta khẩn thiết yêu cầu người bán hàng: hãy tự kiềm chế và đừng nâng giá lên. Không phải bằng thuyết giáo (hay bằng biện pháp công an) để đạt được việc người bán hàng từ bỏ *sự lợi dụng* ưu thế của mình, mà phải xóa bỏ bản thân ưu thế đó, ưu thế của những người bán trên thị trường của những người bán (còn trên thị trường của những người mua thì họ không sao làm thế được).

Trong phần đề cập hệ thống thuế tôi diễn đạt yêu cầu là phải chấm dứt sự hỗ trợ cho các xí nghiệp làm ăn thua lỗ. Ta hãy quay lại tư tưởng này trong bối cảnh hệ giá cả mới. Chúng ta hãy thú nhận là chúng ta chẳng hề có khái niệm gì về sự thua lỗ của xí nghiệp nào là *lỗ thực* và của xí nghiệp nào là lỗ giả. Tính toán trong khai khoáng là tương đối đơn giản. Không hề có bất kể nghi ngờ nào, là ngành khai quặng uran của Hungary chịu lỗ nghiêm trọng, bởi vì có khá ít nhân tố phải xem xét khi tính giá thành, và việc xác định giá trị đầu ra cũng đơn giản với giá hiện hành trên thế giới. Nhưng tính toán đúng là hầu như không thể làm được, nếu nói thí dụ về sản phẩm của công nghiệp thực phẩm, bởi vì khi tính giá thành của các sản phẩm này, hàng loạt các tác động chằng chịt, rắm rối không thể nhìn thấy được của các yếu tố trợ giá, ưu đãi thuế đối với các nguyên liệu, bán sản phẩm, thành phần tạo ra sản phẩm làm cho việc tính toán không thực hiện nổi. Tôi hoàn toàn không ngạc nhiên về việc một số xí nghiệp quốc doanh được coi là thua lỗ hôm nay, nhờ có phẫu thuật mới thấy ra là thực sự không phải thế. Và ngược lại, các xí nghiệp được coi là có lãi, khi tính toán với đầy đủ chi phí thực, thuế thực lại hóa ra là thua lỗ, không hiệu quả.

2.5. Thiết lập tỉ giá nhất quán và tính chuyển đổi của đồng tiền

Tôi khuyến nghị rằng trong khuôn khổ của phẫu thuật (trong trường hợp thoả mãn các điều kiện sẽ được nhắc tới ở sau) phải thực hiện được các nhiệm vụ liên quan mật thiết đến nhau, sau đây:

1. *Đạt được tỉ giá ngoại hối thuần nhất.*
2. *Đồng forint Hungary trở thành đồng tiền chuyển đổi.* Ngân hàng quốc doanh Hungary đổi tự do đồng forint sang ngoại tệ chuyển đổi nước ngoài cho mọi công dân Hungary cũng như cho mọi xí nghiệp và cơ quan.
3. *Phải tự do hoá mọi hoạt động xuất và nhập khẩu*, cụ thể là không chỉ cho khu vực tư nhân mà cả của xí nghiệp quốc doanh nữa.

Nhiệm vụ đầu tiên không phải được thực hiện bằng áp chế, bằng cấm kinh doanh ngoại hối tư nhân, và bằng công bố là bất hợp pháp tỉ giá ngoại hối tư nhân. Tất cả những điều liên quan khi tôi nói đến tự do hoá khu vực tư nhân, tôi vẫn tiếp tục cho là đúng: mọi cá nhân có quyền tự do mua bán ngoại tệ. Hình thành tỉ giá thuần nhất mà không có sự can thiệp áp đặt hành chính nào, nếu có thể mua không hạn chế ngoại tệ ở ngân hàng nhà nước với giá không cao hơn tỉ giá tư nhân, cũng như có thể bán với giá không thấp hơn tỉ giá tư nhân. Có thể giả thiết rằng khi mà khu vực ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước đảm bảo điều này, nó cũng sẽ ép tỉ giá tư nhân xuống một chút. (Và, coi các điều kiện khác không đổi, nhất thiết nó sẽ ép tỉ giá chợ đen xuống, bởi vì giá chợ đen còn phải bù cho rủi ro bất hợp pháp nữa.)

Để cho tỉ giá ngoại hối do các ngân hàng quốc doanh áp dụng đừng dẫn đến tỉ lệ mất cân đối nghiêm trọng, cần phải có tỉ giá *làm trong sạch thị trường*. Tôi không thể nói được là tỉ giá này chính xác là bao nhiêu, bởi vì nó phụ thuộc nhiều vào sự chuyển biến của các thành tố khác của cuộc phẫu thuật ổn định; ngoài ra còn phụ thuộc vào chỉ số lạm phát sẽ ra sao cho đến khi bắt đầu phẫu thuật. Trong mọi trường hợp, một trong những chỗ dựa chính để xác định độ lớn này là tỉ giá tư nhân "xám" ngày nay. Và càng là điểm dựa tốt là tỉ giá "trắng" của ngày mai, nếu tỉ giá tư nhân được hợp pháp hóa trước khi phẫu thuật.

Theo mọi dấu hiệu thì một thành tố cấu thành của phẫu thuật ổn định là phá giá đồng forint và thực hiện tính chuyển đổi của đồng tiền. Để cho khu vực ngân hàng quốc doanh có khả năng đảm bảo tính chuyển đổi, cần phải thoả mãn nhiều điều kiện; trong số đó tôi nhấn mạnh ở đây hai điều.

Quan trọng nhất là kiểm soát *cầu* về ngoại tệ mạnh. Về khía cạnh này khu vực có vấn đề nhất là *khu vực nhà nước*: phải đảm bảo rằng cầu của xí nghiệp nhà nước về ngoại tệ mạnh (cũng như về các mặt hàng nhập khẩu bằng ngoại tệ mạnh) không được để sổng. Kinh nghiệm của quá khứ chẳng khích lệ chút nào: do ràng buộc ngân sách mềm, sự thèm muốn về nhập khẩu phương Tây cũng như thèm ngoại tệ mạnh của xí nghiệp nhà nước là vô độ hầu như không thể thoả mãn được. Họ đã nghĩ theo kiểu: quan trọng nhất là kiếm được ngoại tệ mạnh, còn forint tương ứng thì sẽ só thể kiếm bằng cách nào đấy. Bây giờ mọi sự đều phụ thuộc vào liệu có thành công không việc đặt giới hạn cho sự thèm muốn này bằng cách xí nghiệp được

cung cấp forint một cách hạn hẹp (và bằng cách thực hiện tỉ giá ngoại tệ làm trong sạch thị trường).

Như vậy vấn đề mấu chốt là liệu có thành công không việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt và hạn chế một cách cứng rắn các khoản tín dụng cho khu vực quốc doanh. Nếu thành công thì tính chuyển đổi của đồng tiền có thể duy trì mà không gây ra nguy hiểm cho cán cân ngoại hối của đất nước. Nếu không thành công thì tai họa lại tái xuất hiện từ đầu và không còn giải pháp nào khác ngoài việc xác định hạn ngạch ngoại hối bằng phương pháp hành chính cho các xí nghiệp quốc doanh. Điều này sẽ là tai hại về nhiều mặt, nhưng cách thức này không thể được loại bỏ trong số những biện pháp lựa chọn cần cân nhắc cho đến khi mà khu vực quốc doanh vẫn còn là khu vực áp đảo của nền kinh tế. Mối nguy hiểm này lại không đe dọa từ phía *các xí nghiệp tư nhân*, bởi vì từ bản chất nội tại, chúng có ràng buộc ngân sách cứng rắn.

Cầu ngoại tệ của khu vực dân cư sẽ bị sống so với kế hoạch, nếu lương danh nghĩa tăng nhanh hơn so với mong đợi. Cũng như ở bao nhiêu điểm khác, ở đây việc thực hiện nghiêm ngặt kỉ luật lương có vai trò cơ bản.

Điều kiện tiếp theo để củng cố vững chắc tỉ giá ngoại hối thực tế và để đảm bảo tính chuyển đổi của đồng tiền, là nhà nước có dự trữ ngoại tệ phù hợp. Điều này có nghĩa là dự trữ thực tế bằng ngoại tệ trong tay Ngân hàng nhà nước hay hạn mức tín dụng sẵn sàng, mà bất kể lúc nào có thể lấy được nếu cần. Nếu xuất hiện cầu quá mức về ngoại tệ mạnh thì điều này không cần phải dẫn đến rằng hệ thống ngân hàng quốc doanh lập tức ngừng việc bán tự do ngoại tệ. Thay vào đó có thể dùng đến dự trữ ngoại tệ.

Tất nhiên, cùng với việc này, cũng phải đưa ra các biện pháp khác để thiết lập cân bằng cung và cầu: thu hẹp cầu vĩ mô tính bằng đồng nội tệ (trong đó thu hẹp cầu của khu vực nào mà ở đó cầu vượt quá mức dự kiến) và có lẽ có thể phá giá tiếp đồng forint.

Tỉ giá ngoại hối nhất quán làm trong sạch thị trường và tính chuyển đổi (với điều kiện là điều này được làm với các điều kiện nêu ở trên) sẽ tạo điều kiện để tự do hóa một cách toàn diện nhập khẩu. Khi đó điều mong mỏi và có thể cho phép mọi chủ thể kinh tế tiến hành tự do các hoạt động nhập khẩu. Nhưng nếu các điều kiện đó không được thoả mãn thì chỉ nhập khẩu tư nhân là có thể cho phép mà không có rủi ro lớn. Cho đến khi chưa kiểm soát được nghiêm ngặt cầu của khu vực quốc doanh và người ta không giám sát được chúng một cách phù hợp thì việc cho quyền tự do nhập khẩu hoàn toàn với xí nghiệp quốc doanh là một trò chơi nguy hiểm.

Tất cả những biến đổi này không chỉ giúp tái lập cân bằng tài chính ngắn hạn đối nội và đối ngoại của đất nước mà còn góp phần vào sự chấn hưng sản xuất lâu dài và phát triển về chất lượng. Nhập khẩu tự do, bất luận được tiến hành bởi xí nghiệp nhà nước, xí nghiệp tư nhân, nhà nhập khẩu trong nước hay nước ngoài, là không thể thiếu được cho sự cạnh tranh của những người bán. Và điều cuối này chính là kích thích mạnh nhất cho việc cung cấp tốt hơn cho dân chúng, cho việc xoá bỏ sự khan hiếm và phát triển kĩ thuật.

2.6. Vì sao lại phải làm đồng thời?

Các biện pháp nêu trong chương 2 về phẫu thuật ổn định, từng biện pháp một riêng biệt, là khá quen thuộc; và

khá nhiều biện pháp đến nay đã thực hiện một phần hay đã được lên kế hoạch thực hiện. Liên tục được nghe những lời hứa giảm lạm phát. Người ta tiến hành đi, tiến hành lại các bước để giảm chi tiêu và tăng thu ngân sách. Việc thực hiện cái gọi là thắt chặt tiền tệ đang được "mở hết ga". Một phần giá bây giờ cũng đã được tự do hóa.

Vấn đề là ở chỗ, tất cả những thay đổi đó, họ thực hiện một cách không nhất quán và rề rà. Trạng thái mập mờ muôn thủa của một hướng biện pháp vô hiệu hóa tác dụng của một hướng biện pháp khác. Tổng của mười nửa kết quả không phải là năm kết quả trọn vẹn, mà là năm thất bại hoàn toàn. Các biện pháp nêu trên, mỗi biện pháp là điều kiện cho các biện pháp khác. Chỉ có thể chấm dứt lạm phát, nếu ngân sách trở về trạng thái cân bằng. Ngân sách chỉ có thể đưa về trạng thái cân bằng, nếu hệ thống thuế được đặt trên cơ sở mới hoàn toàn. Giữa lạm phát, lại không thể đưa ngân sách về cân bằng, bởi vì các khoản thu luôn luôn chậm so với các khoản chi, và vì thế lạm phát có tác động mạnh đến cả bên thu lẫn bên chi. Chỉ có thể chấm dứt trợ cấp cho các doanh nghiệp thua lỗ, nếu hệ thống thuế mới được đưa vào, và trên cơ sở giá cân bằng thị trường thực có thể đánh giá xem: ai lỗ thật, ai lãi thật. Nhưng giá thị trường thực không thể hình thành được trong lạm phát gia tăng. Những điều chỉnh từng phần về giá, giữa chừng không hội tụ về một hệ thống giá tương đối một cách hợp lí, bản thân chúng cũng có thể đẩy vòng xoáy lạm phát lên. Tôi không giải thích thêm về các hiện tượng, ảnh hưởng đan chéo chằng chịt và rối rắm này nữa, tuy có thể kể ra cả chục thứ. Tất cả những điều này cho ta sự *lí giải về mặt kinh tế* rằng, vì sao phải cần tiến hành phẫu thuật dứt khoát một lần.

Để nhấn mạnh cũng đáng khẳng định lập trường tiêu cực nữa: phần lớn các biện pháp, như một phần của giải pháp ổn định cả gói thì là tốt lành, nhưng nếu họ muốn thực hiện chỉ một mình nó mà không có các biện pháp khác thì là nguy hiểm và tai hại. Chỉ riêng việc tự do hoá giá cả sẽ gây tai họa nghiêm trọng nếu kỉ luật lương không được đảm bảo. Tính chuyển đổi hoàn toàn rộng rãi của đồng tiền có thể là tai hại, nếu không kiểm soát được cầu của khu vực nhà nước. Các thí dụ còn có thể kể tiếp nữa. Không phải là tưởng tượng mà là những mối hiểm nguy thực sự! Các biện pháp ổn định cho đến nay đều lần lượt thất bại chính vì lí do này, bởi vì không đảm bảo được môi trường kinh tế cần thiết và họ thử thực hiện vội vã và riêng rẽ tách rời khỏi các mối quan hệ kinh tế mật thiết.

Ngoài các lí giải *kinh tế* nêu trên, tôi muốn đưa thêm hai lí lẽ nữa.

Thứ nhất là lập luận mang tính *tâm lí học kinh tế*. Để chấm dứt lạm phát, phải thay đổi tận gốc rễ sự tiên liệu lạm phát. Ta đã bàn về vấn đề này. Tất cả những người lao động, người sử dụng lao động, người kinh doanh và người có tiền càng tính đến chuyện là lạm phát sẽ tăng, thí dụ 20 phần trăm, thì giá được chào trên thị trường và lương người lao động đòi hỏi càng được hiệu chỉnh sát với trị số đó. Một phẫu thật ổn định, nếu được một chính phủ có uy tín và tạo được lòng tin ở mức độ cần thiết hứa thực hiện, sẽ có thể cắt được cái vòng tự kích luẩn quẩn về tiên liệu lạm phát này.

Lập luận thứ hai, trước hết mang tính nhân đạo. Người dân Hungary đã chịu bao đau khổ vì những sai lầm kinh tế hiện nay. Nghĩa vụ quan trọng nhất của tất cả các

tổ chức chính trị, các đảng và các cơ quan chính phủ là làm sao bớt cho dân cư càng nhiều sự chịu đựng này. Việc sắp xếp lại nền kinh tế không thể tiến hành được mà không có các hy sinh to lớn. Nhưng nếu đã phải chịu hy sinh, mà thời gian phải chịu đựng bị kéo dài lê thê, thì điều đó chẳng làm cho đời sống của bất kì ai dễ chịu. Nếu phải cắt bỏ một cái chân, sẽ nhân đạo hơn nhiều khi cắt gọn trong một ca mổ với đầy đủ thuốc tê và sự chuẩn bị kỹ càng so với việc kéo dài ca mổ ra hàng tuần hay hàng tháng để mỗi lần cắt một lát mỏng của chân. Széchenyi trong tác phẩm *Tín dụng* của mình đã dùng lối ẩn dụ nhổ răng: "Người nhổ răng hay phẫu thuật viên sẽ là người độc ác, nếu do tính mềm yếu của mình mà chỉ kéo khẽ khàng và chậm rãi, thực hiện công việc một cách lê thê bằng từng miếng cắt nhỏ một."[42]

Người ta hoàn toàn có lí khi bực tức vì hàng tuần cứ cảm thấy bị cắt xén khoản này khoản nọ. Đã đến mức mà tin tăng giá các sản phẩm thịt có thể đẩy công nhân đến đình công, tuy rằng không có các hiện tượng phản đối đi kèm như vậy, song hầu như một cách không nhận thấy, hàng triệu gia đình bị hại hơn số đó nhiều một cách thầm lặng. Tôi tin rằng mọi người có lẽ có khả năng chịu một cú sốc đau và quyết liệt duy nhất nếu thực sự được thuyết phục rằng sau đó tình hình sẽ được cải thiện, còn hơn là chịu tình trạng xấu đi một cách chậm nhưng liên tục, sự vật lộn đau đớn về kinh tế của xã hội.

Với những kiến nghị của tôi sau khi được trình bày (vào mùa hè 1989) và sau khi quyển sách tiếng Hungary

---

[42] Széchenyi István (1979), trang 214. Szabó Katalin nhắc tôi về ẩn dụ này của Széchenyi.

ra mắt, đã xuất hiện ý kiến phản bác như sau trong những tranh luận ở Hungary: trong khi chỉ có thể chặn đứng kì vọng lạm phát bằng các liệu pháp mạnh đột ngột ở những nước như Ba Lan hay Nam Tư, ở những nơi mà siêu lạm phát hoành hành, ở Hungary không cần chiến lược tương tự, tỉ lệ lạm phát ở đây thấp hơn nhiều.

Trong lựa chọn chiến lược ổn định, tức là lựa chọn giải pháp biến chuyển từ từ từng bước hay giải pháp phẫu thuật, thì độ lớn của lạm phát không phải là nhân tố quyết định. Thực ra là ngay từ vài năm trước, khi mà chỉ số lạm phát ở Hungary mới chỉ là một chữ số, tôi đã kiến nghị rằng phải đồng thời cải tổ triệt để một cách cả gói về giá cả, thuế và các thành phần khác của nền kinh tế trong mối quan hệ của những biến đổi chính trị cơ bản. Nghiên cứu của chúng tôi tiến hành chung với *Matits Ágnes*, sau đó muộn hơn vào năm 1987 được xuất ở dạng sách tiếng Hungary, đã đề cập và phân tích với sự nhấn mạnh đáng kể đến lập trường này. Cần đến phẫu thuật ở Hungary (và mọi nơi ở Đông Âu) không phải chỉ vì lạm phát. Ngay ở cả các nước Đông Âu, ở nơi mà đến nay vẫn chưa bị lạm phát hoành hành, cũng cần đến phẫu thuật, bởi vì các biện pháp từng phần nối tiếp nhau có thể tai hại và chúng không giải quyết được vấn đề chung. Những tư tưởng này đã dẫn dắt tôi đưa ra những suy nghĩ của mình khi viết quyển sách này xuất bản tháng 11 năm 1989, thời gian đó tôi chưa biết chương trình của Ba Lan. Những kiến nghị của tôi dựa trên lòng tin rằng trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sự thích ứng vĩ mô và ổn định hóa phải đồng thời được tiến hành với sự chuyển đổi tổng thể và sâu sắc của hệ thống.

Tại Ba Lan, còn có một nguyên nhân nữa để tiến

hành phẫu thuật càng sớm càng tốt: lạm phát gia tăng với nhịp độ không thể chịu đựng được.[43] Hiển nhiên là có những điểm tương đồng và những dị biệt giữa tình hình của Hungary và của Ba Lan. Trong quá độ từ xã hội chủ nghĩa, mỗi nước Đông Âu phải đối mặt với những điều kiện xuất phát về kinh tế và chính trị riêng của mình. Tuy vậy, sự cần thiết thay đổi đồng thời của chính sách vĩ mô, chỉ đạo kinh tế và quan hệ sở hữu là điểm chung của tất cả các nước này.

2.7. Dự trữ nhân đạo và kinh tế

Phải chuẩn bị các dự trữ phù hợp cho ca mổ. Tôi cho là cần bốn loại dự trữ.

1. Loại quan trọng nhất là *dự trữ nhân đạo*. Đây là một khoản tiền, với sự kiểm soát xã hội phù hợp, cho không ở dạng trợ cấp một lần cho những người gặp khó khăn. Sớm muộn, mọi người đều phải tự hiệu chỉnh phù hợp với tình hình thị trường mới hình thành sau ca mổ. Đối với những người về lâu dài không có khả năng thích ứng, phải trợ giúp họ bằng chính sách xã hội phù hợp; về vấn đề này chương sau sẽ đề cập. Như vậy, ở đây không phải tôi nói về mạng lưới an ninh xã hội thường xuyên

[43] Sau khi tôi được biết chương trình của Ba Lan và tôi có dịp tranh luận về nó với một trong những kiến trúc sư chính của chương trình, Jeffrey Sachs, Giáo sư của Đại học Harvard, lòng tin của tôi lại được củng cố thêm là những kiến nghị của tôi chỉ đúng hướng. Các cuộc trao đổi của chúng tôi và những nghiên cứu của họ (thí dụ *Sachs-Lipton* [1989a] và [1989b] đã giúp tôi tinh chỉnh nhiều phần quan trọng của những kiến nghị của tôi. Nghiên cứu những kế hoạch Ba Lan tỏ ra hữu ích trong việc xem xét lại chính sách kinh tế Hungary, đặc biệt là liên quan đến tính chuyển đổi của đồng tiền và nợ nước ngoài.

cần thiết trong mọi xã hội mang tính người nào, mà là nói về khoản trợ cấp nhanh, khẩn cấp cho một - hai năm diễn ra phẫu thuật. Khoản trợ cấp này dành cho kể cả cho những người sau đó có khả năng đứng vững bằng đôi chân của mình. Phải nhấn mạnh rằng, đây là một khoản trợ cấp một lần mang tính quá độ. Xã hội mong đợi rằng, tất cả mọi thành viên của mình, những người có khả năng hãy tự lực càng sớm càng tốt. Không cần giám hộ gia trưởng với những người có khả năng tự tạo các điều kiện sống riêng của mình.

2. Cần đến các khoản *dự trữ hàng hoá*, hay những khả năng dự trữ đối với các mặt hàng thiết yếu, năng lượng, nhiên liệu, v.v... Có thể là sự thích ứng ban đầu do ca mổ gây ra xuất hiện như những vật lộn đau đớn; những rối loạn nghiêm trọng có thể được loại trừ bởi những khoản dự trữ nhà nước phù hợp.

3. Nhà nước nên có các khoản *dự trữ ngoại tệ chuyển đổi*, để có thể trả cho các khoản nhập hàng khẩn cấp trong trường hợp xảy ra các rối loạn quá độ.

4. Ngoài các hạn ngạch tín dụng thông thường cho khu vực quốc doanh và tư nhân, nên có các *hạn ngạch tín dụng dự trữ*. Từ các khoản hạn ngạch này có thể cho các khoản vay bắc cầu cho các xí nghiệp quốc doanh hay tư nhân đột nhiên lâm vào tình trạng thanh toán khó khăn trong quá trình phẫu thuật. Các khoản vay này không được phép là các khoản vay mềm, để "cứu", mà là các khoản vay rắn, nghiêm khắc. Nếu với sự trợ giúp của khoản vay này, xí nghiệp vượt qua được sóng gió của cuộc phẫu thuật, thì việc cho vay này là xứng đáng. Nếu xí nghiệp không vượt qua sóng gió của cuộc phẫu thuật thì khoản vay là mất trắng, nhưng cấm gia hạn hay bồi thêm các khoản tín dụng

mới. Cuộc đại phẫu thuật có nghĩa là sự gia tốc của quá trình chọn lọc tự nhiên. Khoản tín dụng bắc cầu chỉ là khoản cứu trợ cuối cùng, duy nhất cho những tổ chức tự cảm thấy mình có khả năng sống sót qua quá trình chọn lựa tự nhiên vô cùng khắc nghiệt này.

Lượng tiền tương ứng với cả bốn loại dự trữ này phải được tính toán trong kế hoạch phẫu thuật. Ca mổ sẽ thất bại nếu các cán cân cân đối nhìn chung được cân bằng, nhưng sau đó giữa chừng mới vỡ lẽ ra là cần đến trợ giúp cá nhân, đến nhập khẩu khẩn cấp, đến tín dụng bắc cầu để giúp các xí nghiệp gặp khó khăn sống sót. Như thế là nên có các dự trữ đã *được lên kế hoạch*. Nếu không xài hết toàn bộ các khoản cho mục đích đặc biệt này thì phần còn dư sẽ được sử dụng sau này. Nhưng dùng vượt quá các khoản dự trữ này một đồng forint hay đô la đều không được phép.

2.8. Phẫu thuật ổn định và nước ngoài

Về cơ bản, phẫu thuật ổn định phải được tiến hành bằng nội lực. Trong kế hoạch của chúng ta, chỉ được phép tính tới sự giúp đỡ từ nước ngoài ở những khoản hoàn toàn chắc chắn. Về ý nghĩa này, kế hoạch nên là kế hoạch bi quan, thận trọng đến mức tối đa. Nếu so với kế hoạch mà tình hình tỏ ra là thuận lợi hơn thì phần dư dôi ra chắc sẽ được sử dụng tốt.

Đồng thời tôi cũng tin rằng chính những thay đổi nêu trong chương 1 và nêu trong phần phẫu thuật ổn định sẽ làm tăng những khả năng giúp đỡ của nước ngoài lên đáng kể. Hãy xem xét các công việc cần làm liên quan đến vấn đề này.

1. Kể cả chính phủ hiện thời lẫn chính phủ sắp tới

sau bầu cử Quốc hội phải nên tạo dựng lại, một cách bình tĩnh, các mối quan hệ với các nước khối SEV.* Các mục tiêu lâu dài là phức tạp. Một mặt phải giảm sự phụ thuộc của Hungary cả ở phía nhập khẩu lẫn xuất khẩu. Mặt khác phải thúc đẩy sao cho cơ cấu ngoại thương trở nên có lợi hơn theo quan điểm của nước ta.

Mặt khác, sự bất lợi lâu dài đáng kể nhất đối với xuất khẩu sang các nước khối SEV chính là điều mà đối với các doanh nghiệp Hungary đến nay là hấp dẫn nhất, và có lẽ do vậy họ sẽ cố bám lấy các thị trường này, cụ thể là các thị trường này không đòi hỏi khắt khe về chất lượng. Tại đây tương đối dễ bán các mặt hàng mà các nước có ngoại tệ mạnh không muốn mua. Chính vì vậy phải hướng về các thị trường có nhu cầu cao hơn, khắt khe hơn với nhịp độ bình tĩnh, nhưng dứt khoát. Trong khi đó, một điều tối quan trọng là chính phủ Hungary vẫn giữ tính liên tục của các mối quan hệ ngay cả trong những sự thay đổi về chính trị. Các hiệp định kinh tế đã ký phải tôn trọng tuyệt đối; đó là luật cơ bản của thương mại chân chính. Không được phép chôn vùi uy tín của Hungary. Chỉ trong các trường hợp rất đặc biệt mới có thể đơn phương huỷ bỏ hiệp định kinh tế, trong mọi trường hợp như thế phải yêu cầu chuẩn y của Quốc hội.

2. Quay sang các quan hệ với các nền kinh tế phương Tây, trước tiên, tôi muốn nói vài lời về vốn tư nhân. Điều này càng cần thiết vì trong các tranh luận chính thức người ta nói, với tỉ lệ quá nhiều, về quan hệ giữa Hungary và các chính phủ phương Tây hay các tổ chức quốc tế. Tất

* Khối tương trợ kinh tế của một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây, Việt Nam cũng đã là thành viên.

nhiên ứng xử của các chính phủ và tổ chức này là rất quan trọng, nhưng theo tôi quan trọng hơn là quan hệ của những người, của các doanh nhân, của các nhà quản trị các xí nghiệp tư nhân hoạt động trong thị trường phương Tây với Hungary. Không có "Quốc tế tư sản", tư sản của thế giới không liên hiệp lại. Họ không múa theo tiếng huýt sáo ở một trung tâm thế giới nào đó, như ở Washington, ở Bonn hay ở Tokyo. Hoạt động của chúng do bàn tay vô hình, do thị trường điều tiết, theo phương pháp thử và sai. Họ chú ý tới những công bố của chính phủ, nhưng họ thường chú ý hơn tới những điều mà các bạn hàng hay đối tác của họ kể lại về kinh nghiệm ở Hungary trong các cuộc gặp gỡ, trong câu lạc bộ. Một trăm điều đảm bảo của chính phủ bị tổn hại chỉ bởi một thông báo kinh nghiệm của một người quen, bị thất vọng về hàng trăm khó khăn về thủ tục hành chính quan liêu ở Hungary đã hành hạ anh ta ra sao. Một hệ thống kinh tế xã hội không có hai khuôn mặt: một khuôn mặt xấu xí, cau có với công dân trong nước, và một khuôn mặt tốt, niềm nở với nước ngoài. Không thể xây các làng xóm Potemkin* một cách lâu dài được: với các ngân hàng được trang bị sang trọng kiểu phương Tây ở đường Vaci**, trong khi đó ở nông thôn không thể kiếm ra điện thoại để liên lạc với Budapest và ở các chi nhánh Quỹ tiết kiệm

---

* Bề ngoài giả tạo được cố ý tạo ra với mục đích đánh lừa người xem. Điển tích gắn với tên vị Tướng Sa hoàng Potemkin cho xây các làng mẫu trong tuyến đi thị sát của Nữ hoàng Ecaterina nhằm (lừa và) lấy lòng Nữ hoàng. Những hiện tượng tương tự trong thời gian qua cũng không phải lạ với bạn đọc Việt Nam.

** Đường phố kinh doanh đẹp nhất ở trung tâm Budapest

OTP*, người dân xếp hàng rồng rắn để thực hiện các giao dịch ngân hàng sơ đẳng.

Nhịp độ phát triển của trình độ và văn hóa kinh tế tư nhân Hungary đến đâu, và nhịp độ tăng trưởng của các quyền tự do của nó đến đâu, thì nhịp độ trở nên thực sự hữu cơ của quan hệ với giới kinh doanh phương Tây đến đó. Các nhà tư bản phương Tây thông minh, cẩn trọng, "không dễ bị đánh lừa", không tin vào các điều kiện ưu đãi đặc biệt dành cho họ: các ưu đãi đặc biệt về thuế, tính chuyển đổi chỉ dành riêng cho người nước ngoài, thuế quan đặc biệt. Họ chỉ có thể xây dựng thực sự cho mình những thứ mà người ta cũng đảm bảo cho mọi công dân Hungary, không có sự ưu ái đãi ngộ riêng nào. Nếu theo ý nghĩa của những điều nói ở phụ chương 1.1, một công dân Hungary có máu kinh doanh, không bị hành hạ bởi các thủ tục xin giấy phép, thì người nước ngoài cũng yên tâm đầu tư hơn. Nếu công dân Hungary phải trả thuế tuyến tính với một thuế suất nhất quán, cách tính dễ dàng có thể theo dõi rõ ràng, thì nhà kinh doanh ngoại quốc cũng thấy: họ chẳng cần phải lo sợ vì mức luỹ tiến nghẹt thở. Tôi không nêu tiếp nữa. Tại đây cũng cần có sự phát triển liên tục, đều đặn, dần dần và *hữu cơ*. Rất tốt nếu càng nhiều trong những điểm này được thực hiện cho đến khi bắt đầu phẫu thuật.

Bản thân phẫu thuật, theo tôi, sẽ tiếp tục làm tăng lòng tin của các nhà kinh doanh phương Tây. Đối với họ, sẽ là một sự hứa hẹn an tâm, nếu trong đất nước bị giằng xé bởi lạm phát, bởi thiếu hụt ngân sách, bởi giá cả méo

* Một ngân hàng loại lớn ở Hungary.

mó, bởi hệ thống thuế rắm rối không lường trước được, cuối cùng cũng đạt được trật tự và ổn định.

3. Với những điều kể trên tôi không hề muốn đánh giá thấp bé đi sự giúp đỡ của các chính phủ phương Tây và các tổ chức tài chính quốc tế cho đất nước. Về vấn đề này tôi không muốn tham gia ý kiến chi tiết, mà chỉ muốn nêu một nhận xét duy nhất. Chính ca mổ ổn định là thời cơ, cơ hội để có thể huy động phần lớn sự giúp đỡ của phương Tây. Trong thế giới chính trị và kinh tế phương Tây, nhiều người họ cảm thấy rằng trong những năm 1970 họ đã bị cháy túi. Họ đã cho vay vô tội vạ và các khoản vay đó tuột khỏi tay của các chính phủ. Liên quan đến Hungary, từ đó hàng năm chính phủ của mỗi thời đều đưa ra các kế hoạch cải cách mới và mới hơn, trong khi đó khoản nợ nần cứ tích tụ, những tai họa kinh tế ngày một trầm trọng hơn. Bây giờ có một cơ hội không bao giờ quay lại. Có cơ hội là ở Hungary sẽ có một Quốc hội trên cơ sở bầu cử tự do và sẽ có một chính phủ được Quốc hội tín nhiệm. Ta nhấn mạnh thêm theo tinh thần của công trình nghiên cứu này: có cơ hội là chính phủ sẽ có một chương trình ổn định được trình bày rõ ràng, thậm chí không sợ các liệu pháp sốc. Đấy, để thực hiện một chương trình như thế có thể thuyết phục sự trợ giúp của các chính phủ, với nhiều hình thức khác nhau. Một phần chúng ta có thể nhận được viện trợ, một phần có thể nhận được các khoản vay đặc biệt với điều kiện thuận lợi hơn bình thường, một phần sẽ là giải quyết mềm mại hơn các khoản nợ nần đang có. (Về vấn đề sau cùng tôi sẽ đề cập ngay sau đây.) Tôi nghĩ rằng các chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế sẽ sẵn sàng giúp hơn cho một phẫu thuật ổn định có thời hạn rõ

ràng trong một - hai năm, hơn là với các lời hứa mơ hồ cho một tương lai xa.

4. Trong chương trình của mình, chính phủ mới của Hungary hãy hứa với nhân dân Hungary rằng họ sẽ đàm phán lại các khoản nợ nần với các chủ nợ. Đừng đưa ra việc "gia hạn nợ" theo nghĩa thông thường của từ này. Nó làm giảm uy tín của Hungary một cách vô lí trong thế giới tài chính. Có hy vọng là Hungary có thể tránh việc gia hạn do tình thế bắt buộc.

Tuy vậy, điều này không có nghĩa là không hề ca thán, chúng ta phải chấp nhận với sự ngoan ngoãn tôi đòi rằng việc xử lí nợ nần là một gánh nặng đến thế nào với thế hệ Hungary hôm nay. Dân tộc này đã phải chịu đựng quá nhiều rồi nên đừng hứa hẹn sự kiên nhẫn hàng thập niên, sự tự kiềm chế, sự chịu đựng thêm rằng một lúc nào đó sau này, vào năm 2010 hay 2050 cuối cùng thế giới sẽ tốt đẹp hơn. Ngay bây giờ, trong những năm tới gần nhất, phải giảm nhẹ các gánh nặng nợ nần của dân Hungary.

Đây cũng là một đề tài nhiều tranh cãi, trong giới các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách kinh tế thế giới, bởi vì nhiều nước trên thế giới è cổ chịu đựng các khoản nợ trầm trọng. Bất kể nước nợ là nước xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa, các nhà lãnh đạo của ngân hàng trung ương có ứng xử rất giống nhau. Tiêu chuẩn chính đối với họ là: "cẩn thận đừng để các ngân hàng cho vay nổi giận!" Một cái vỗ vai trong câu lạc bộ các nhà ngân hàng quốc tế là một sự ngợi khen lớn; so với sự ngợi khen này thì sự bất bình vô vọng của người dân trong nước có đáng gì. Còn những người cầm gậy chỉ huy chính trị thì thường là những kẻ chẳng am hiểu gì về tài chính tiền tệ quốc tế và tin mù quáng vào các nhà ngân hàng

của họ. Nếu các nhà ngân hàng của họ doạ: "sẽ nguy to nếu chúng ta không trả", họ sẽ phản ứng với sự khiếp sợ và càng xiết chặt hơn cỗ máy đè nén dân chúng.

Không phải chỉ con nợ bị lệ thuộc vào chủ nợ, mà chủ nợ cũng bị lệ thuộc vào con nợ. Chính phủ mới của Hungary, khi công bố chương trình ổn định của mình, đồng thời cũng đưa ra công bố thích hợp về mong muốn giảm các gánh nặng liên quan tới trả nợ. Không cần phải hấp tấp và càng không thể chấp nhận sự vi phạm tuỳ tiện bất kể một thoả thuận vay nợ nào. Nhưng phải cố gắng thuyết phục riêng từng người cho vay một cách bình tĩnh và nhấn mạnh rằng nước Hungary không thể và cũng không muốn trả các khoản nợ theo thời hạn ban đầu. Không cần một sự tái cơ cấu tập thể mang tính phô trương, nguy hiểm và nhục nhã, mà là sự tái cơ cấu các nghĩa vụ của chúng ta một cách kiên trì với từng chủ nợ một. Phải xem xét lại tình hình đã hình thành với từng nước một, từng ngân hàng một, từng xí nghiệp một, từng thoả thuận tín dụng một. Ngay cả trước khi phẫu thuật càng làm được điều đó nhiều càng tốt và nhất là dùng cơ hội do phẫu thuật tạo ra để tiến hành các loạt đàm phán tiếp sau.[44]

2.9. Xoá bỏ nền kinh tế thiếu hụt*

Tại Hungary hiện nay đồng thời có cả lạm phát lẫn

---

[44] Để hình thành các lập trường về giải quyết gánh nặng nợ nần và về một số điểm liên quan đến chương trình ổn định, các cuộc trao đổi với giáo sư Jeffrey Sachs của Đại học Harvard là rất bổ ích và gợi mở. Nhân đây, tôi xin cảm ơn về các lời khuyên của giáo sư.

* Kornai János nổi tiếng thế giới chính vì những nghiên cứu nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế thiếu hụt.

thiếu hụt.[45] Chính sách kinh tế mà công trình này mô tả sơ lược sẽ tạo phương tiện để loại bỏ cả hai hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau khá chặt chẽ này. Tôi sẽ trình bày suy nghĩ này tại đây liên quan đến phẫu thuật ổn định, nhưng tôi muốn nhấn mạnh rằng nhiệm vụ này liên quan chặt chẽ đến những việc cần làm nêu trong chương 1.

Triệu chứng thiếu hụt là một hiện tượng phức hợp; nhiều nhân tố có vai trò trong việc hình thành hiện tượng này. Đây là vấn đề vừa vi mô vừa vĩ mô. Lí giải nguyên nhân của nó gồm vai trò của các vấn đề quan hệ sở hữu, các phương pháp điều tiết, hệ thống tài chính và giá cả của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy có cơ hội để xoá bỏ nó, bởi vì những đổi thay đã diễn ra đến nay và sẽ diễn ra trong tương lai ở trong nước là toàn diện và đa chiều.

Thực ra tất cả các điều kiện để xoá bỏ nền kinh tế thiếu hụt đã được đề cập ở các phần trước trong công trình nghiên cứu này, vì thế ở đây chỉ liệt kê tóm tắt lại là đủ.

1. Trong khuôn khổ phẫu thuật ổn định, ta thiết lập cân bằng vĩ mô giữa cung và cầu. Nếu thành công trong việc thiết lập trạng thái này vào thời điểm tiến hành phẫu thuật và tiếp tục giữ vững được cân bằng thì một nguyên nhân cơ bản của thiếu hụt là bội cầu vĩ mô đã được loại trừ.

Ngay đây tôi phải cảnh báo một cách nhấn mạnh bạn đọc rằng nếu cầu lại bị thả sổng thì điều đó không chỉ có nghĩa là áp lực lạm phát, mà có thể cũng sẽ kích động sự tái tạo thiếu hụt. Bởi vì nếu đối mặt với lạm phát mà

[45] G. W. Kolodko và W. W. McMahon (1987) tạo ra thuật ngữ tiếng Anh: "Shortage-flation" để mô tả hiện tượng này theo mẫu của "stagflation" chỉ sự trì trệ và lạm phát.

người ta kiềm chế giá cả thì không thể tránh khỏi sự xuất hiện của cái gọi là lạm phát bị kiềm chế và hiện tượng đi kèm của nó chính là thiếu hụt.

Đây là mối nguy cơ thực sự. Nếu ca mổ không thành công tốt, hoặc là các năm tiếp sau ca mổ, cầu vĩ mô lại để sổng thì có thể giả thiết rằng người ta lại đòi hỏi một cách rộng rãi, phải ngăn chặn tăng giá. Sẽ tăng áp lực của các nhóm chính trị khác nhau, đòi thiết lập giá trần và cố định giá. Và như thế, một cơ chế tạo thiếu hụt sẽ được tái sinh, đó là lạm phát bị kiềm chế.

Đây chính lại là một lí do nữa để ta phải thực sự thiết lập cân bằng vĩ mô với phẫu thuật ổn định. Nếu có sự sai lầm về hướng, nên là bội cung hơn là bội cầu.

2. Thực ra là một phần của nhiệm vụ 1 vừa kể trên, nhưng tôi tách ra do cần nhấn mạnh: phải nhốt nghiêm ngặt cầu của khu vực quốc doanh lại. Như tôi đã nói trong phụ chương 1.2: về phần mình, tôi thấy vô vọng nếu tin rằng trong hoàn cảnh khu vực quốc doanh chiếm ưu thế mà các xí nghiệp quốc doanh lại giữ được hạn chế ngân sách, theo ý nghĩa là có *quyền lợi nội tại* ép buộc hạn chế chi tiêu. Tôi không tin rằng quyền lợi nội tại hướng về lợi nhuận thực sự, được phát triển ở các doanh nghiệp quốc doanh. Các xu hướng đói đầu tư và nới lỏng lương sẽ lại xuất hiện và tái xuất hiện. Chính vì thế tôi kiến nghị phải xác lập giới hạn chi cho chúng từ bên ngoài, cụ thể là áp từ trên xuống.

Các phương pháp thực hiện việc này chưa được phát triển nhưng cơ hội để nó phát triển đã tăng lên. Đã có một thời và tình trạng là mọi động tĩnh của xí nghiệp quốc doanh, kể cả thể chất lẫn linh hồn, nhất nhất đều nằm

trong tay bộ máy nhà nước quan liêu cấp trên, mà bản thân bộ máy quan liêu ấy cũng có xu hướng tiêu xài như xí nghiệp quốc doanh. Nhưng bây giờ xuất hiện *một người kiểm tra độc lập*, đó là Quốc hội đa đảng. Nó không phải là một phần của bộ máy quan liêu, mà là mong mỏi của dân tộc *ở trên* bộ máy quan liêu và có quyền xác định các giới hạn chi tiêu. Cho đến lúc thực tiễn chưa bác bỏ, tôi muốn tin rằng cơ quan lập pháp độc lập, chính xác hơn là ở trên cơ quan hành pháp quan liêu, sẽ có khả năng đặt giới hạn cho khuynh hướng tiêu xài của các xí nghiệp quốc doanh. Như vậy *ở tầm kinh tế quốc dân*, có khả năng xác định các giới hạn nghiêm ngặt đối với xu hướng tiêu xài của khu vực nhà nước. Nếu điều này thực hiện được, thì một trong những động cơ chính của sự tái phát thiếu hụt đã bị ngừng. Nếu không thành công thì sự thiếu hụt lại tái phát sinh.

3. Một phương pháp chính đối phó với kinh tế thiếu hụt là phát triển khu vực tư nhân. Cho đến nay nó đã làm được một phần việc của mình: phần lớn các khoản cầu mà khu vực nhà nước không thể đáp ứng nổi thì đã được các hoạt động tư nhân chính thức hay phi chính thức đáp ứng. Nếu ở Hungary tình trạng thiếu hụt ít trầm trọng hơn nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác thì lí do chủ yếu là do khu vực kinh tế thứ hai đã một phần lấp được các chỗ hổng mà khu vực kinh tế thứ nhất để trống.

Ràng buộc ngân sách của khu vực tư nhân là nghiêm ngặt; giới hạn cứng và nghiêm được xác định bởi sự thật đơn giản là người chủ bỏ tiền túi của mình ra chi tiêu. Chính vì vậy, từ phía khu vực tư nhân không có nguy cơ là cầu sẽ bị thả sổng. Tức là ở khu vực tư nhân

không có xu hướng tái tạo bội cầu như trong khu vực nhà nước.

Theo tinh thần của các phụ chương 1.1 và 1.3, hy vọng là sự hưng thịnh của khu vực tư nhân sẽ xảy ra. Điều cần thiết là công luận phải hiểu rõ: thị trường và sự năng động tư nhân sẽ hoạt động ra sao trong trường hợp thiếu hụt? Chính sự thiếu hụt là lực hút, như nam châm, hấp dẫn người kinh doanh nhất với điều kiện cho phép họ tận dụng (lợi dụng) tình trạng khan hiếm. Thị trường đã bão hoà, không hứa hẹn lợi nhuận cao. Nhưng nếu ở đâu đó xuất hiện cầu có khả năng chi trả, mà cung không đủ, thì thật đáng cho tư bản năng động vội chảy đến đó, vì tại đó cơ hội kinh doanh là tốt. Sáng kiến kinh doanh, sự nhanh lẹ, uyển chuyển, đáp ứng mau lẹ với các cơ hội xuất hiện, cạnh tranh và sự tự do tham gia kinh doanh - tất cả những thứ này cùng nhau chiến đấu với hàng ngàn loại thiếu hụt vi mô.

Sự tự do tham gia kinh doanh của tư nhân vào bất kể lĩnh vực sản xuất và thương mại nào, kể cả tự do nhập khẩu, sẽ tạo ra cơ chế thị trường mà ta thường gọi là: sự cạnh tranh của những người bán vì người mua.[46]

4. Cùng và liên quan mật thiết với ba điểm nêu trên là yêu cầu hình thành giá cả tự do và uyển chuyển. Điều này cần thiết cho duy trì cân bằng cung cầu vĩ mô. Nhưng

---

[46] Trong quan hệ tư bản chủ nghĩa, điều này thường phát triển nhất ở trong cơ cấu thị trường được gọi là "cạnh tranh hạn chế". Trong đó, những người bán hàng cố gắng chinh phục khách mua hàng của nhau bằng cách vượt trội đối thủ với chất lượng tốt hơn, phục vụ khách hàng tận tuy hơn, giao hàng nhanh hơn. Xem Scitovsky Tibor [1951], (1971) và E. Domar (1987).

cũng cần thiết cho cung và cầu thích ứng nhanh nhạy với nhau ở mức vi mô.

Như phụ chương 2.4 đã nhấn mạnh: sau phẫu thuật ổn định, nhìn chung giá cả phải là giá cả tự do.[47]

Trong phần Dẫn nhập, ta phân biệt hai loại nhiệm vụ: các nhiệm vụ phải tiến hành ngay một cách trọn gói và các hành động phải tiến hành từ từ, dần từng bước một. Để xoá bỏ sự thiếu hụt ta cần tổ hợp cả hai loại. Phẫu thuật ổn định tạo ra các điều kiện cơ bản cần thiết để xoá bỏ thiếu hụt (cân bằng vĩ mô, tự do hoá giá cả ở diện rộng), nhưng nó vẫn chưa bao gồm hết các điều kiện cần thiết. Phải bổ sung cho điều này, bằng các thay đổi kéo dài, từ từ, cụ thể là sự phát triển lành mạnh của khu vực tư nhân và sự quản lí chặt chẽ và cứng rắn cầu của khu vực nhà nước.

2.10. Phẫu thuật và sự lành bệnh

Sau khi tôi đã trình bày các nhân tố chính của cuộc phẫu thuật ổn định, cần nêu vài nhận xét kết thúc.

Tôi kiến nghị một cuộc phẫu thuật mà đến nay không có một nước nào đã thực hiện. Liên Xô đã thực hiện chặn đứng hay giảm triệt để lạm phát kể cả sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai. Điều kiện xã hội và nhất là chính trị của việc làm này là khác hẳn cơ bản với điều kiện của Hungary ngày nay.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, một vài phẫu thuật ổn định rộng lớn đã được tiến hành trong thế giới tư

[47] Về dài hạn chỉ có giá của các sản phẩm độc quyền, ở tầm quá độ với mức độ rộng hơn, là giá cố định. Các giao dịch kinh tế tư nhân thì ngay từ đầu để cho giá cả hoàn toàn tự do.

bản. Nước Hungary năm 1946 nằm ở biên giới của phương Đông và phương Tây, và khi đó đã thành công chấm dứt lạm phát nhanh nhất của thế giới. Đúng là đã xuất hiện các dấu hiệu của chủ nghĩa cộng sản (Đảng Cộng sản tiến dần đến thống trị chính quyền, sự hiện diện của quân đội Liên Xô), nhưng nền kinh tế về cơ bản thuộc sở hữu tư nhân. Đây là một cuộc ổn định mà tất cả mọi lực lượng đều hợp tác và ủng hộ, bao gồm các đảng chính trị thúc đẩy tái thiết tổ quốc, tư bản tư nhân và lực lượng công nhân đang trên đường gây dựng tổ chức.

Cải cách ở Tây Đức năm 1948 thành công lớn và nhiều lần được dùng làm gương điển hình. Đây cũng đã là một cuộc phẫu thuật *thực*; sự biến đổi thực hiện thình lình và cùng một lúc, đưa một đồng tiền ổn định vào và hầu như giải phóng tự do hoá hoàn toàn giá cả. Đúng, song ở đó về cơ bản chỉ có kinh tế tư nhân. Họ đã tách một vài tổ chức độc quyền, song về cơ bản quan hệ sở hữu vẫn giữ nguyên. Erhardt* và các cố vấn của ông ta phải đau đầu suy nghĩ về đủ mọi thứ, nhưng họ không phải tạo ra sở hữu tư nhân một cách nhân tạo, bằng con đường của phòng thí nghiệm. Tư nhân, họ có đầy xung quanh ông ta.

Tôi không phân tích được trong công trình này những kinh nghiệm của các cuộc cải cách, phẫu thuật ổn định triệt để khác (thí dụ ở Israel hay Bolivia). Trong mọi trường hợp về chúng, có thể nói rằng tuy họ thực hiện các biện pháp phẫu thuật trên một nền kinh tế vật lộn với các chứng bệnh trầm trọng và tuy ở các nước này khu vực doanh nghiệp công có lớn hơn so với nước Tây Đức của

* Ludvig Erhardt Bộ trưởng Bộ Kinh tế Tây Đức khi đó.

ông Erhardt nhưng về cơ bản những nền kinh tế này vẫn thuộc sở hữu tư nhân.

Hungary (và Ba Lan) là các thí nghiệm đầu tiên, song song cùng một lúc phải giải quyết hai nhiệm vụ lớn: chuyển nền kinh tế quá độ sang nền kinh tế với kinh tế tư nhân chiếm phần chính; đồng thời phải thực hiện những thích ứng vĩ mô cơ bản và ổn định. Chính điều này làm rõ sự khó khăn bội phần của nhiệm vụ.

Sự quyết tâm với ca mổ, sự thực hiện quyết định nhanh gọn và triệt để với kỷ luật sắt sẽ tạo cảm nhận trong dân chúng rằng trong một thời hạn thấy trước được, thời kì của vật lộn đau đớn và lê lết sẽ chấm dứt. Những người mà bản thân, hay có người thân, đã trải qua các căn bệnh nguy hiểm, có thể quan sát quá trình này, hiểu được tâm lí bệnh nhân khi họ tìm đến bác sĩ và nói: "Tôi không thể chịu được nữa. Dù xảy ra bất kể điều gì, hãy chấm dứt sự chịu đựng đau khổ. Tôi thậm chí chấp nhận phẫu thuật hay bất kể thứ gì, hãy làm gì đó cho tôi." Tôi cảm thấy, tâm trạng của dân chúng Hungary đã đến gần hay là đã đạt trạng thái này rồi. Người ta ngán đến tận cổ những thay đổi chút chút liên miên đi liền với cảm giác bất ổn. Tôi tin rằng, họ sẵn sàng gánh chịu rủi ro của một ca mổ triệt để: Ngay khi ca mổ sẽ tạm thời đau đớn, tình trạng hiện tại bị đảo lộn, cũng sẽ có những rối loạn tạm thời, nhưng ít ra sau đó sẽ có thể dẫn tới trật tự, yên ổn, bình ổn thực sự.

3. NHỮNG NHIỆM VỤ CỦA QUÁ ĐỘ KINH TẾ NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ

3.1. Tính đại chúng của chương trình

Chương trình mà tôi kiến nghị liệu được dân ưa chuộng đến mức nào? Không thể làm vừa lòng tất cả mọi người về mọi quan điểm. Con đường của quá độ mà công trình này mô tả sơ bộ không phải là một chương trình mang tính dân tuý. Trước khi trình bày xem liệu ở đâu sẽ có sự phản đối, tôi muốn nhấn mạnh một vài nét của chương trình mà theo quan điểm của tôi có thể được dân chúng ưa chuộng. Ngay cả các điểm này cũng không phải được ưa chuộng *hoàn toàn*; tính hấp dẫn của chúng tuỳ thuộc vào quan điểm chính trị và đạo đức cũng như lợi ích kinh tế của công dân đó là gì.

1. Những tư tưởng được trình bày trong công trình là hấp dẫn với những người yêu *nguyên lí tự do* chân thành. Tự do cá nhân không phải là giá trị duy nhất; theo quan niệm của phần lớn dân Hungary các giá trị khác cũng có trọng lượng lớn, thí dụ sự thịnh vượng vật chất của xã hội, sự bình đẳng, sự công bằng xã hội, sự đặt quyền lợi dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, v.v... Các giá trị một mặt bổ sung cho nhau, song đôi khi mâu thuẫn với nhau. Con đường phát triển mà công trình này mô tả là hấp dẫn với những người mà trong mắt họ sự tự chủ cá nhân, chủ

quyền công dân là các giá trị ít nhất cũng ngang hàng với các giá trị khác. Những người không chấp nhận đặt cá nhân xuống dưới, lệ thuộc vào các quyền lợi tập thể do các lãnh tụ, các đảng phái, các phong trào đưa ra.

Trong đoạn trên ta có thể thay từ "cá nhân" bằng từ "gia đình" trong mỗi câu. Chương trình được trình bày không phân biệt cá nhân hiểu theo nghĩa đen của từ với cộng đồng hẹp nhất của các cá nhân, tức là gia đình. Sự tự chủ và chủ quyền được đòi hỏi cho gia đình; muốn giao phó phần lớn các quyết định kinh tế cho gia đình.

"Tự do" hiện nay đang là từ được dùng theo mốt, theo phong trào ở Hungary ngày nay. Công trình của tôi muốn cho từ này nội dung càng cụ thể hơn trong lĩnh vực kinh tế. Mỗi cá nhân, hay mỗi gia đình tự do làm chủ sức lao động của mình, sản phẩm của mình, thời gian rỗi của mình, tiền của mình và tài sản của mình. Cuối cùng Nhà nước hãy để yên cho cá nhân hay gia đình; chỉ can thiệp vào cuộc sống của họ khi phải bảo vệ những cá nhân khác, gia đình khác khỏi sự quấy rầy bởi những kẻ thực sự lạm dụng tự do.

2. Tôi tin rằng những tư tưởng nêu trong công trình sẽ làm vui lòng những ai mong muốn và dám *kinh doanh* theo ý nghĩa được định nghĩa của từ này ở đây. Đó là những người sẵn sàng chịu mạo hiểm, bỏ tiền, bỏ tài sản của chính mình ra đầu tư.

Tôi không chia sẻ quan niệm của những người cho rằng chỉ có một dạng cư xử duy nhất đúng của con người. Tôi chẳng bao giờ, không hề có mảy may ý định phản đối những người làm việc có kỷ luật, làm tận tụy hết thời gian làm việc, ngoan ngoãn theo các chỉ thị của sếp, hết giờ đi về nhà và dùng thời gian nhàn rỗi của mình cho nghỉ ngơi

và gia đình. Phần lớn dân chúng là như vậy. Tôi cũng hiểu là có loại người trầm ngẫm: họ quan sát và ù ờ đưa ra các nhận xét. Có thể họ có ích với vai trò gợi mở ý tưởng. Và cuối cùng, có loại người, do sự run rủi của hoàn cảnh mà họ không bao giờ có vai trò tích cực ngay khi họ có lí do nội tại để làm vậy. (Về loại cuối tôi sẽ đề cập riêng.)

Tôi không hề có mảy may ý định nào phê phán các loại cư xử này, song tôi muốn làm rõ ngay: chương trình này không dựa vào họ. Phải quay trở lại với các tư tưởng của Adam Smith. Tất cả những người, làm cho bản thân họ hay cho gia đình họ, sẵn sàng đóng góp phần mình nhiều hơn và như vậy kiếm được nhiều tiền hơn, đều đóng góp và phục vụ cho cộng đồng. Thu nhập quốc dân, tài sản quốc gia không phải là các phạm trù tập thể cao thượng; cũng chẳng phải là khái niệm kinh tế thống kê bí ẩn, rối rắm. Hãy kiếm cho bạn nhiều thu nhập và như vậy thu nhập quốc dân sẽ tăng. Hãy tích cho mình nhiều tài sản và như thế là tài sản quốc gia sẽ tăng. Nếu tự xây cho mình một căn nhà thì quỹ nhà của đất nước sẽ tăng thêm. Nếu trong ngăn kéo của bạn tích tụ được 1000 đô la thì tổng nguồn ngoại tệ của đất nước được tăng lên. Sự thịnh vượng của dân tộc là tổng cộng sự thịnh vượng của cá nhân.

Cần phải có sự thay đổi trong suy nghĩ của dân chúng. Mãi đến gần đây, làm giàu vẫn bị đánh giá là một quá trình đáng hổ thẹn. Tư tưởng sai lầm đã thấm sâu vào xương tuỷ mọi người, theo đó nếu họ được hơn thì đó là phần lấy mất của người khác. Tất cả những người có nhiều hơn do công việc chạy tốt, đều do bóc lột người khác. Thật đáng hổ thẹn nếu họ không chia ngay cho người khác. Nếu họ không tự nguyện chia thì phải tước

đoạt của họ. Những phát ngôn đại loại như "hãy kiếm, thế nào cũng có phần" có giọng điệu thật đáng lên án.

Đất nước đang trong khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Những người rên rỉ ca thán càng to cùng với những người khác, không đáng được kính trọng. Sự kính trọng lớn nhất phải giành cho những người thay vì ca thán, bỏ qua việc chạy chọt xin trợ giúp của nhà nước, tự bắt đầu tìm cách cải thiện tình trạng vật chất của *chính mình*. Đừng kêu khóc, hãy làm thêm giờ, hãy tăng gia sản xuất gì đó trong vườn của mình, hãy bỏ tiền vào việc kinh doanh của mình, hãy tham gia cùng người khác và lập ra một xí nghiệp, hãy mang thứ gì đó từ nước ngoài về mà trong nước cần đến và bán chúng đi kiếm lời, v.v... và v.v... Có hàng ngàn cách để mọi người làm tiền. Hãy kính trọng những người thay vì luôn ca thán, bắt tay ngay vào việc làm ra tiền. Chưa bao giờ thời sự như ngày nay lời khuyên: "hãy tự giúp mình và Chúa Trời cũng giúp". Chỉ những người thực sự *bất lực* trong việc tự giúp chính mình, mới nhận trợ cấp nhà nước. Những người có thể tự giúp mình nhưng do tính thụ động, do lười biếng, do nhút nhát mà không làm, chẳng cần chửi bới họ, càng không cần thương hại họ. Họ chỉ là nạn nhân của nhà nước ở mức độ là đã qua hàng thập niên, người ta làm cho họ cai mất thói quen hành động cá nhân. Sự thay đổi không phải phụ thuộc vào sự giáo dục đạo đức mới, tuy hiển nhiên điều này là cần thiết. Bản thân những thay đổi xã hội sẽ tạo ra sự thay đổi công luận. Sớm muộn mọi người cũng vỡ ra rằng chìa khóa cho sự hạnh phúc riêng của mình nằm chính trong tay mình.

Điều này là bổ sung hữu cơ cho sức hấp dẫn nêu ở điểm 1. Tư tưởng nêu trong công trình này là hấp dẫn với

những người có nhu cầu tự chủ cá nhân (hay gia đình) và những người mong muốn sống với sự tự chủ này. Những người biết và muốn tự mình khởi xướng, hành động và kinh doanh.

3. Tư tưởng cũng hấp dẫn những người có *tài sản*, hay muốn có tài sản. Tại đây tôi nghĩ đến sự phổ rộng rãi của tài sản. Nó bắt đầu bằng những tài sản nhỏ: một mảnh vườn nhỏ, một ít tiền tích luỹ được. Tiếp theo là các tài sản nhỏ và vừa: nhà ở riêng, nhà nghỉ, cửa hàng hay xưởng riêng. Và cuối cùng là các tài sản lớn với mức độ bất kì. Bất luận độ lớn của tài sản thế nào đều phải được bảo hộ khỏi sự (can thiệp) tuỳ tiện của nhà nước.

Trong một môi trường đa nguyên lành mạnh, sẽ hình thành các đảng phái và các hiệp hội, mà chúng hướng về các nhóm chủ sở hữu cụ thể. Sẽ có người chỉ, hay trước hết chỉ bảo vệ quyền lợi của nông dân, lại có người khác bảo vệ thị dân, và số khác lại ủng hộ các nhà kinh doanh lớn. Chắc chắn sẽ có các lực lượng chính trị, muốn bảo vệ rộng hơn cho cả các nhóm này với các mục tiêu bao quát hơn. Công trình của tôi không muốn cho các lời khuyên cho sự tổ chức này. Bất kể lực lượng chính trị nào cũng có thể coi các tư tưởng nêu ra ở đây là của mình, nếu họ coi trọng sự an toàn và phát triển tự do của sở hữu tư nhân.

Công trình này không chỉ khuyến khích sự tích tụ (tư bản) tư nhân, mà khuyến nghị các chính sách dỡ bỏ mọi rào cản với tích tụ tư nhân. Tôi chỉ nêu một thí dụ về nông nghiệp: nó không khuyên phục hồi lại, kinh tế phú nông đã bị phá bỏ một cách tàn tệ, bằng các quy định của nhà nước, tức là một loại "tái phú nông hoá" nhân tạo. Nhưng, nó lại mong mở đường cho tư sản hóa ở nông

thôn. Chúng ta hãy mừng, nếu bằng con đường phát triển hữu cơ, xuất hiện các trang trại có vốn lớn, được trang bị hiện đại theo các mẫu hình trang trại Đan Mạch, Tây Đức hay Mỹ càng dùng ít sức lao động và càng đảm nhiệm phần lớn công việc sản xuất nông nghiệp.[48]

---

[48] Như thường lệ, ở đây tôi cũng phản đối cách chỉ trỏ, dẫn chiếu các tấm gương phương Tây. Hoàn toàn vô vọng, khi dẫn chiếu rằng: "thấy đấy, ngay ở Mỹ và nhiều nước phương Tây người ta cũng hỗ trợ nông dân bằng tiền nhà nước." Đây là vấn đề nhiều tranh cãi; theo nhiều người đây không phải là sự ưu việt, mà là điểm yếu, là sai lầm của chính sách kinh tế Tây phương. Có thể là một số đại biểu Quốc hội ở đó làm như vậy để thu thêm phiếu bầu. Có thể tưởng tượng rằng quan điểm này cũng sẽ thúc đẩy các nghị sĩ Quốc hội Hungary. Tôi không muốn ra ứng cử đại biểu Quốc hội và vì thế tôi có thể bình thản nói ra những gì mình suy nghĩ.

Tại đây cũng đúng tất cả những điều mà tôi đã nói về những mong đợi nhân đạo với tiến trình quá độ. Phải đảm bảo rằng quá trình hiện đại hoá nông nghiệp Hungary được tiến hành trong những điều kiện nhân đạo. Nếu, thí dụ, một cơ sở sản xuất nông nghiệp mới (thí dụ hộ gia đình) tách ra khỏi hợp tác xã thì có căn cứ để có thể hỗ trợ bằng tiền một lần, hay cho một khoản vay dài hạn đặc biệt, coi như giúp bằng một "cú hích" ban đầu. Bằng cách này, có thể giúp cơ sở mới tự đứng vững trên đôi chân của mình.

Tuy vậy, sau đó kinh tế nông nghiệp tiểu nông cũng phải hoạt động với các điều kiện ngặt nghèo của thị trường, tương tự như các thành phần khác của khu vực tư nhân. Đừng cho nó hưởng bao cấp nhà nước lâu dài. Hãy cho họ các khoản tín dụng trung và dài hạn, song điều kiện tín dụng đừng mềm hơn, so với điều kiện cho các lĩnh vực khác của khu vực tư nhân.

Có thể là trong một thời gian dài nữa, kinh tế tiểu nông là hiệu quả hơn so với một hợp tác xã hoạt động tồi, và khi đó họ có thể sống khá giả. Tuy vậy, sau đó sẽ đến lúc mà kinh tế tiểu nông thua kém các trang trại nhỏ và vừa và sẽ bị loại khỏi cạnh tranh mà không có can thiệp gì. Khi đó, phải cho họ trợ cấp thích ứng quá độ, cho đến khi gia đình của kinh tế tiểu nông có khả năng tìm được hình thức sống mới mà với nó họ có thể xoay xở tốt hơn. Nhưng không được phép tính đến chuyện là bất kể nhóm dân chúng có khả năng kiếm sống nào, bất kể hình thức kinh tế nào, chỉ có thể sống sót với sự trợ giúp dài hạn từ ngân quỹ nhà nước.

Vượt qua thí dụ nông nghiệp: quá độ được kiến nghị ở đây là hấp dẫn với những người dám tiết kiệm vì mục tiêu phát triển tư sản vững chắc. Tôi không muốn làm vui lòng những người kinh doanh phiêu lưu, những kẻ không từ các phương tiện kẻ cướp nào chỉ mong vơ tiền càng nhanh, rồi sau đó lủi sang một bên. Chính sách kinh tế được kiến nghị ở đây muốn tạo các đảm bảo về vật chất, về đạo đức, và về luật pháp, cho những người hàng năm để dành tiền đầu tư vào mở rộng sản xuất kinh doanh, và đưa từ xí nghiệp nhỏ lên xí nghiệp vừa, rồi lên xí nghiệp lớn hoặc thành hãng khổng lồ. Lênin có viết: sản xuất hàng hoá nhỏ, từng ngày, từng giờ, tạo ra chủ nghĩa tư bản ở mức phổ biến. Điều này đúng. Những người sợ điều này, những người đó hiển nhiên không tán thành con đường phát triển, mà đề cương này mô tả, bởi vì ở mức sản xuất nhỏ, họ muốn ngăn trở ngay cả người sản xuất nhỏ hiệu quả nhất, bằng can thiệp hành chính quan liêu. Họ nghĩ theo kiểu: được, nếu anh có mảnh đất nhỏ, hãy có một xưởng con. Nếu anh kiếm được nhiều, hãy tiêu tiền bằng cách đi du lịch theo các tua sang trọng của IBUSZ*, hay hãy xây cho mình một nhà nghỉ mát với kiểu cách chắp vá vô vị. Nhưng anh không có quyền biến từ nhà sản xuất nhỏ thành tư bản. Công trình nghiên cứu này, với sự kiên quyết, hoàn toàn bác bỏ kiểu suy nghĩ như vậy. Nó không đề xuất rằng phải dùng các nghị định để tạo, một cách nhân tạo, các xí nghiệp tư bản, mà mong muốn tạo các khả năng tích tụ tư bản tư nhân một cách tự nhiên. Đề cương hấp dẫn với những người coi khả năng này là có triển vọng.

---

* Tên một hãng vận tải và du lịch quốc doanh lớn ở Hungary.

4. Phẫu thuật ổn định dự kiến *chấm dứt lạm phát*. Theo quan điểm của tôi, trừ nhóm nhỏ những kẻ trục lợi từ quá trình lạm phát, chương trình này hấp dẫn hàng triệu người. Hãy tưởng tượng: nếu các lực lượng chính trị muốn nắm chính quyền hứa với hết trách nhiệm của mình và sau đó giữ lời hứa thực hiện nghiêm chỉnh điều này thì sẽ tăng sự ủng hộ (của quần chúng) lên rất đáng kể. Để chặn lạm phát, nhiều người sẵn sàng hy sinh.

Có thể nói một cách đáng buồn rằng cho đến nay, giữa bao nhiêu lần tăng giá, chẳng có ai hứa làm điều này. Chính vì vậy, cùng với các nguyên nhân khác, dân chúng cảm thấy tình hình bế tắc. Khi thì dân chúng bực bội vì hầu như hàng tuần người ta công bố tăng giá, khi thì vì giá cả tăng mà không hề có công bố. Có lẽ ít nhất, thực ra thì sự biến động tiêu thụ *thực*, xét về trung bình của nền kinh tế quốc dân, chỉ là tai họa nhỏ hơn, so với mức mà dư luận dân chúng cảm thấy. Với các tầng lớp rộng lớn thì sự tăng lương bù được, thậm chí còn vượt cả mức tăng giá. Tuy thế, mọi người vẫn tức giận vì sự tăng giá liên tục. Chính vì vậy, một chương trình ổn định kiên quyết và nhất quán có thể rất được lòng dân. Vẫn có thể tính đến sự mến mộ của quần chúng, ngay cả khi những người khởi xướng nêu chân thành trước rằng: việc này sẽ kéo theo những chấn động lớn, sự tăng giá một lần không nhỏ.

Nhưng tôi không cưỡng được phải nhấn mạnh rằng sự mến mộ của công chúng này hoàn toàn phụ thuộc vào xem liệu họ giữ lời hứa ra sao.

5. Một điểm hấp dẫn của chương trình là sự hứa *chấm dứt kinh tế thiếu hụt*. Cũng như về lạm phát, liên quan đến vấn đề này, rất đáng tiếc là không có một xu hướng chính trị nào hay chương trình hành động của đảng

nào cam kết gánh vác nghĩa vụ cả. Mặc dù đây là một sự ca thán nghiêm trọng nhất của dân chúng; sự khan hiếm, việc xếp hàng, sự lệ thuộc vào mậu dịch viên bán hàng làm khổ người dân nông thôn và thành thị, người già và thanh niên, người nghèo và người giàu. Nó hành hạ người tiêu dùng và thường xuyên gây rối cho sản xuất. Trước đó, tất cả mọi người, những người đã đi qua biên giới (sang Áo) ở cửa khẩu Hegyeshalom, có một cảm tưởng đầu tiên tuyệt vời là ở đó có thể mua mọi thứ. Đó là một cảm nhận sâu sắc nhất về sự khác biệt giữa hai hệ thống. Chấm dứt khan hiếm làm cho công dân Hungary cảm nhận tương tự một cách cụ thể là cuối cùng dân Hung cũng có thể tận hưởng lợi ích của thị trường người mua.

6. Chính sách kinh tế được mô tả có sức hấp dẫn với tất cả những ai không thờ ơ với việc người ta làm gì với tiền nhà nước, những người đã chán ngấy việc người ta phá phách ra sao với số tiền này. Những người hằng mong mỏi, rằng những ai được uỷ nhiệm trông coi tiền nhà nước phải được giám sát chính trị chặt chẽ và công khai.

7. Chương trình tuy không rất hấp dẫn, nhưng cũng chẳng khủng khiếp đối với những người còn gắn bó với *lí tưởng sở hữu nhà nước*. Bây giờ, tôi không chỉ nghĩ đến lãnh đạo của các xí nghiệp quốc doanh mà nghĩ đến tất cả những người chân thành tin tưởng vào nhiều lí tưởng của chủ nghĩa xã hội, và những người mà theo họ, tư liệu sản xuất không nằm trong tay sở hữu tư nhân - bản thân điều đó có giá trị nội tại của nó. Chính sách kinh tế được kiến nghị cảnh báo để người ta đừng thanh lí tài sản nhà nước bằng bàn tay thô bạo một cách vô trách nhiệm; vô trách nhiệm tương tự như một thời người ta thanh lí sở hữu tư nhân. Nó không mong muốn tạo ra tình trạng cạnh tranh

giả tạo mà là cạnh tranh thực sự. Vai trò của khu vực tư nhân tăng lên theo mức độ mà nó chứng minh được tính ưu việt của mình so với sở hữu nhà nước quan liêu. Hãy để cho khu vực tư nhân có cách mua một số cơ sở của khu vực nhà nước, nhưng chỉ với nhịp độ mà nó có khả năng với tiền của mình, với tài sản của mình làm đảm bảo, bổ sung bằng tín dụng.

Chương trình cũng không loại trừ sở hữu thực sự tự quản dân chủ và sở hữu hợp tác xã thật sự.

Tất cả sẽ diễn ra như kết quả của sự phát triển hữu cơ. Cần năm, mười hay có thể hai mươi năm, để sáng tỏ ra: kết quả của quá trình tư sản hóa hữu cơ, cuối cùng thì tỉ lệ của sở hữu nhà nước còn lại bao nhiêu. Trong mọi trường hợp, chỉ nên còn lại ở tỉ lệ sao cho cuối cùng thì ứng xử của sở hữu nhà nước buộc phải thích ứng với khu vực tư nhân, khu vực tiến hành chính sách kinh doanh bền vững, thực sự hướng tới thị trường và có ràng buộc ngân sách nghiêm ngặt; chứ không phải ngược lại.

Đối với những người đến nay vẫn hoàn toàn tin tưởng vào sức sống của sở hữu nhà nước, đây là một triển vọng thúc đẩy họ hành động, chứ không phải đẩy họ vào sự chống đối điên cuồng. Trong mọi hoàn cảnh nó hấp dẫn hơn các chương trình muốn phá bỏ sở hữu nhà nước ngay lập tức.

8. Chính sách được kiến nghị kêu "dừng lại", với mọi loại *tẩu tán, bán rẻ tài sản của nhà nước*, bất luận với danh nghĩa pháp lí gì. Đây là hiện tượng chọc tức nhân dân, thậm chí làm cho công chúng phẫn nộ. Hàng thập kỷ nay, các khẩu hiệu đều tuyên truyền rằng tài sản nhà nước là tài sản của nhân dân. Điều này đúng và cũng không đúng. Không chứng tỏ và không thể chứng tỏ là đúng trong

chừng mực là dân chúng của một nước có mười triệu dân hiển nhiên không thể tự mình cai quản bộ máy sản xuất phức tạp. Như công trình nghiên cứu này đã có nhiều chỗ khẳng định, sở hữu nhà nước là của mọi người và không là của ai cả.

Tuy vậy, nó vẫn đúng ở khía cạnh là công sức và sự hy sinh của nhân dân nước ta hiện thân trong sở hữu nhà nước hiện thời. Họ có quyền được biết việc gì xảy ra với của cải to lớn này. Chương trình được kiến nghị đòi hỏi rằng bất kể việc bán tài sản nào, hãy thực hiện công khai với các điều kiện kinh doanh ngay thẳng. Đây là một ý tưởng được lòng dân, nó có thể chiêu mộ những người ủng hộ cho chương trình.

9. Là một phần của điểm trên, nhưng tôi muốn nhấn mạnh: không được phép bán rẻ tài sản quốc gia cho nước ngoài. Về khía cạnh này, cần đến chính sách *dân tộc* sáng tỏ, chứ không phải chính sách ngu dần, cô lập, dân tộc chủ nghĩa, bài ngoại, thiển cận, hẹp hòi chống phương Tây. Rất có lợi, nếu các nhà kinh doanh ngoại quốc mua các xí nghiệp Hungary; thiết lập văn phòng, cửa hàng, doanh nghiệp tại nước ta; tham gia vào các doanh nghiệp Hungary. Nhưng việc này phải tiến hành sao cho nhân dân Hungary cũng được lợi từ đó. Thước đo của thành công, không phải là có bao nhiêu cuộc khai trương long trọng lễ thành lập xí nghiệp liên doanh Hungary - phương Tây, với giới thiệu trên ti vi, với việc trao giấy phép và với những cái chạm cốc. Thay vào đó, chúng ta quan tâm hơn đến các phân tích cụ thể, chứng minh một cách khách quan: những giao dịch kinh doanh đó thực sự mang lại lợi cho đất nước này.

Phải cẩn trọng điều tiết các giới hạn pháp lí quy định

các giới hạn cho sự thâm nhập vô độ của tư bản nước ngoài. Không phải dùng các biện pháp cấm đoán quan liêu để làm cụt hứng đầu tư của họ, phải công bố một cách công khai chân thành: với mức độ nào và với các điều kiện nào họ được hoan nghênh, và ở mức độ nào chúng ta cảm thấy là quá đáng.

Loại chính sách dân tộc, không một chút sô vanh nào, nhưng tỉnh táo chắc chắn sẽ có sức hấp dẫn lớn.

Về tính dân tộc của chương trình, đáng nhấn mạnh một nhận xét. Công trình này, ở nhiều chỗ, đã lưu ý rằng không cần phải bắt chước các định chế của thế giới kinh doanh phương Tây ngày nay. Tôi phòng ngừa việc này, không phải vì tôi cho rằng sớm hay muộn Hungary sẽ phát minh ra sở giao dịch chứng khoán ở tầm quốc gia, thay cho việc tiếp thu kinh nghiệm của các sở giao dịch chứng khoán New York, Zürich, Tokyo. Sở dĩ tôi phải lội ngược dòng, để cảnh báo phòng ngừa việc sao chép hồ đồ các tấm gương ngoại quốc, bởi vì có rất nhiều loại định chế, cơ quan mà chúng chỉ có thể hình thành một cách lành mạnh như kết quả của quá trình phát triển lịch sử hữu cơ. Trong các thập niên qua, sở dĩ rất nhiều định chế không vượt qua được thử thách, bởi vì chúng là sản phẩm được nặn ra một cách nhân tạo và được cưỡng bức cho xã hội. Giai đoạn mới của sự phát triển lịch sử Hungary sẽ tạo ra, theo đường tự nhiên của nó, nhiều hình thức tổ chức, các định chế pháp luật và sự đa dạng xã hội của thị trường, của công việc kinh doanh, của thế giới kinh doanh. Hiển nhiên các tấm gương ngoại quốc, các mối quan hệ với đối tác sẽ tác động lên quá trình này. Chúng ta hãy học càng nhiều, nhưng với phẩm giá của mình. Không phải là quan trọng nhất rằng nhà ngân hàng hay

chủ nhà máy nước ngoài cấp cho chúng ta chứng chỉ thì càng tốt; bởi vì việc này họ thường tiến hành trên cơ sở các cảm giác phiến diện. Điểm tốt đằng nào cũng phải giành được ở trên đất nước mình.

10. Cuối cùng vẫn còn có thể có một sức hấp dẫn của chính sách được nêu trong công trình: nó tạo *trật tự* từ rối loạn. Hầu như không có công dân Hungary nào không cảm thấy rằng trong đất nước này có sự lộn xộn, mất trật tự, ngổn ngang bừa bộn. Một ngày phát sinh một quy định, ngày khác họ rút lại. Khi họ nói thế này, lúc họ nói thế khác. Các biện pháp mâu thuẫn lẫn nhau được đưa ra và nhà lãnh đạo doanh nghiệp hay cá nhân cảm thấy rằng họ có thể chọn tuân theo cái nào hoặc vi phạm cái nào. Luật không có uy tín. Dân chúng không cảm thấy lương tâm cắn rứt, nếu vi phạm luật lệ, nhiều nhất là họ bực bội, nếu bị phát hiện ra.

Cùng lúc đó, những liên tưởng kinh hoàng gắn với "trật tự": xe tăng, bỏ tù những người công khai nói ý kiến của mình, hay huỷ hoại sự sinh tồn của họ. Nhiều người nghĩ rằng "người ủng hộ kỉ cương" và "nhà tái Stalin hoá" là đồng nghĩa. Người ta hay trích dẫn câu nói cay đắng của Szalai Sándor, nhà xã hội học dân chủ xã hội nổi tiếng, rằng chúng ta chỉ có hai cách lựa chọn: giữa trại lính và nhà thổ. Người nào không là tín đồ của kỉ luật nhà binh thì phải yên phận với tình trạng lộn xộn của nhà chứa.

Tuy vậy, tôi vẫn thấy có con đường thứ ba. Đất nước này cần có kỉ cương, nhưng không phải là trật tự trại lính. Chính sách được khuyến nghị cố gắng phác họa sự lập lại trật tự này. Hãy chấm dứt sự bất ổn do lạm phát gây ra; chấm dứt tình trạng là không ai biết tính ra sao cả vì không biết trước ngày mai thứ gì sẽ có giá bao nhiêu. Hãy

có các luật vững chắc, đảm bảo sự tự chủ cá nhân và sở hữu tư nhân, sự an toàn của tiết kiệm và đầu tư. Hãy cai quản ngân sách nhà nước một cách nề nếp. Hãy chấm dứt việc tiêu tiền nhà nước một cách vô độ, rồi lại dùng máy in tiền để đảm bảo nguồn chi.

Đây chính là chương trình ủng hộ kỉ cương - điều này có thể là nguồn quan trọng nhất của sức hấp dẫn của chương trình.

3.2. Những nguồn gốc căng thẳng

Trong phụ chương trước, tôi đã liệt kê các điểm hấp dẫn mà chính sách được phác họa có thể tạo ra và các mặt hấp dẫn đó tác động đến ai, đến các tầng lớp nào của dân chúng. Tuy vậy, tôi không muốn tạo các hy vọng giả tạo. Lập trường ủng hộ hay chống đối không được phân chia theo sơ đồ Mác-xít đơn giản hoá: bày tỏ quyền lợi của giai cấp này, vi phạm quyền lợi của giai cấp nọ. Suy nghĩ với đúng nghĩa "giai cấp" theo quan điểm Mác-xít, các thành viên khác nhau của cùng một giai cấp có các phản ứng theo cách khác nhau với chương trình được phác hoạ. Thậm chí, tôi có thể đi tiếp, ngay một cá nhân cũng có thể có phản ứng khó tả, không nhất quán, với chương trình. Tuy rằng theo quan điểm của tôi, chính sách được phác họa trong công trình này là một thể thống nhất, nhiều người sẽ cảm thấy rằng họ sẵn sàng chấp nhận một số điểm, trong khi đó lại bác bỏ một số điểm khác. Sẽ có nhiều loại căng thẳng; tôi chỉ muốn đề cập vài trong số đó.

A) *Lương của người lao động trong khu vực nhà nước*. Sẽ dẫn tới thảm hoạ, nếu người ta cố gắng sức thực hiện chính sách được phác họa trước sự chống đối tập thể

của những người làm việc trong khu vực nhà nước. Không thể được. Đáng suy ngẫm về các tấm gương ngoại quốc liên quan đến vấn đề này.

Một thí dụ là sự so sánh phát triển sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai của Tây Đức và nước Anh. Tại nước Anh chiến thắng, Công đảng lên nắm quyền, họ tiến hành quốc hữu hóa và trọng lượng chính trị của các công đoàn tăng tột độ. Cuộc đấu tranh tái phân phối bắt đầu và sau đó diễn ra thường xuyên. Với các cuộc đình công lớn, họ muốn chia phần to hơn giành cho giới công nhân có tổ chức. Không phải chỉ một lần, tuy nhỏ nhưng các nhóm công nhân trong các ngành chủ chốt, bằng đình công, đã có thể làm tê liệt cả các ngành. Kinh tế nước Anh không dừng lại và cũng không lâm vào khủng hoảng trầm trọng, nhưng tiến triển khá ì ạch và bị tụt hậu sau các đối thủ cạnh tranh.

Tình trạng hình thành hơi khác ở nước Tây Đức thất trận. Trong thời gian tiến hành phẫu thuật ổn định, đảng có tính chất tự do - bảo thủ nắm quyền, sau đó đảng này và Đảng Xã hội dân chủ thay nhau cầm quyền; trong một thời gian ngắn chính phủ liên hiệp lớn cũng hoạt động. Tuy vậy, điều không đổi liên tục là sự hợp tác mang tính xây dựng của các nghiệp đoàn với chính phủ và khu vực tư nhân. Nói cách khác, với cách phân tích bonsevich mỉa mai, "hoà bình giai cấp" thống trị. Cả ba nhân vật chính của nền kinh tế Tây Đức bị tổn thất nghiêm trọng là: khu vực sở hữu tư nhân (nhỏ, vừa và lớn), nhà nước quan liêu, và những người làm công, được đại diện bởi các nghiệp đoàn, họ đều hiểu rằng cắn xé đòi tái phân phối là chính sách tự sát. Tiếp tục sự so sánh ẩn dụ mà công trình này đã nhắc tới ở trước: điều quan trọng nhất là làm sao cho chiếc

bánh ngày càng to lên trong tay chúng ta, chứ không phải là cắn xé nhau thế nào trên một chiếc bánh cho trước.

Tôi không muốn dẫn về một nguyên nhân duy nhất để giải thích sự khác biệt lớn lao giữa sự phát triển sau chiến tranh của Anh và Tây Đức, với phần ưu thuộc về Tây Đức. Tuy vậy, chắc chắn rằng những điều vừa nói ở trên, trong các nhân tố lí giải sự khác biệt, là một trong những nhân tố quan trọng nhất, hay có lẽ đó chính là nhân tố quan trọng nhất.

Hãy lấy một thí dụ gần hơn: Ba Lan. Cho đến tận gần đây, tức là cho đến lúc hình thành chính phủ thống nhất dân tộc, trải qua 10-15 năm chiến tranh kéo dài giữa những người lao động và nhà nước, với cương vị người sử dụng lao động. Về khía cạnh lịch sử, đây là một cuộc đấu tranh có một không hai, trong đó đứng về phía Công đoàn Đoàn kết là cuộc chiến đấu vì quyền tự do dân chủ gắn liền với các hoạt động công đoàn "hợp pháp" (về sau được hiểu như phong trào bãi công đòi tăng lương danh nghĩa). Đây đồng thời là sự bảo vệ anh dũng cho dân chủ nghị viện và cũng là sự chuẩn bị cho thảm họa kinh tế. Nó giống một cuộc tuyệt thực nhất, trong đó người anh hùng chính trị sẵn sàng chết đói, nhưng không từ bỏ các nguyên lí của mình. Nhưng hàng triệu người thường chỉ sẵn sàng với hành động anh hùng đó trong một thời gian quá độ ngắn. Sau đó họ muốn ăn no; không phải một lần, mà là hàng ngày. Họ muốn bánh mì, thịt, thậm chí nhiều hơn, một cuộc sống thoải mái và yên ổn. Nhưng việc ngừng làm việc liên miên huỷ hoại điều kiện vật chất của những đòi hỏi này. Tại Ba Lan, hiện nay đang xuất hiện các điều kiện cho một chính phủ liên hiệp mà trong khuôn khổ của nó các nhân vật chính của nền kinh tế có

thể thoả thuận với nhau: bộ máy nhà nước quan liêu, lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước, khu vực tư nhân, và những người lao động, cụ thể là những người lao động cả trong khu vực nhà nước lẫn khu vực tư nhân.

Sau các tấm gương ngoại quốc, ta quay lại với tình hình Hungary. Chính sách kinh tế nêu trong công trình này sẽ mở ra những triển vọng gì cho người lao động của khu vực nhà nước? Đối với họ, cũng có khá nhiều điều có thể hấp dẫn, trong mười điểm đã được liệt kê ở phụ chương trước, bởi vì đại bộ phận chúng không là đặc trưng "gắn với giai cấp". Có thể thí dụ là một công nhân ở nhà máy không muốn khởi sự kinh doanh, nhưng vui khi thấy kinh tế tư nhân nông nghiệp của anh chị em còn lại ở nông thôn phát đạt, hay thấy con trai tham gia vào kinh doanh ở thành phố. Anh ta cũng là công dân, cũng bị hàng ngàn kiểu trói buộc của chính quyền quan liêu hành hạ, và nguyên tắc tự do, sự bảo vệ các quyền công dân của chương trình được đề xướng cũng sẽ làm cho cuộc sống của anh ta dễ chịu hơn.

Nhưng tôi không muốn lấp liếm những khó xử thật sự. Các phụ chương 1.4 và 2.3 của công trình này công bố một cách không thể hiểu lầm rằng: tôi kiến nghị *kỉ luật lương nghiêm ngặt*. Trong phẫu thuật ổn định, điều này đòi hỏi đóng băng lương của khu vực nhà nước hoặc chỉ cho phép tăng ở mức độ nhỏ. Trong kế hoạch cụ thể về phẫu thuật, sẽ hình thành xem liệu mức tăng này là bao nhiêu, nếu có thể xảy ra; về khía cạnh này tôi không biết nêu ý kiến về các con số cụ thể. Tuy vậy, tôi muốn nêu ý kiến dứt khoát về khía cạnh: mức lương danh nghĩa mà chương trình ổn định nêu ra, phải giữ vững với bàn tay sắt. Nếu ở đây để tuột dây cương thì hết! Khi đó mọi sự

lại bắt đầu từ đầu, lương phi mã sẽ kéo theo trượt giá; nếu theo các đòi hỏi mị dân mà kìm giá thì hiện tượng khan hiếm sẽ phổ biến và cứ thế tiếp diễn. Ta sẽ lại ở tình trạng trước phẫu thuật. Sự xáo động lớn là vô ích; sau đó việc phải làm lại một phẫu thuật mới sẽ khó khăn hơn rất nhiều, hoặc là không thể làm nổi.

Có lẽ không phải là không có hy vọng thoả thuận trước với những người lao động trong khu vực nhà nước, để họ đảm nhiệm giữ kỉ luật lương tự kiềm chế này. Phải cố gắng thuyết phục họ rằng thiếu điều đó thì không có đường ra khỏi thảm họa kinh tế. Cuối cùng, sau khi kết thúc phẫu thuật thì chính họ cũng nằm trong số những người thắng trong cuộc biến đổi này. Đây không phải là "trò chơi có tổng bằng không": một người thắng bao nhiêu thì kẻ khác thiệt đúng bấy nhiêu. Ở đây mọi người đều có thể thắng. Công nhân Tây Đức ngày nay thắng nhiều hơn công nhân Anh. Nếu rốt cuộc kinh tế cất cánh, sản xuất gia tăng, lạm phát dừng lại, lại có thể tin vào giá cả, đồng tiền kiếm được không bị tan biến trong túi chúng ta, sức mua của đồng tiền để dành vững chắc thì tất cả những điều này cũng là thuận lợi với công nhân.

Trải qua hàng thập niên, công nhân đã bị tước bỏ quyền đình công của mình. Bây giờ họ mới bắt đầu tỏ ra rằng trong tay họ có một vũ khí khổng lồ đến nhường nào. Tôi hiểu, không dễ gì từ bỏ sự cám dỗ dùng quyền lực này.

Bắt đầu có sự ganh đua trong phong trào công đoàn. Ai quan sát tình hình hiện nay với con mắt của nhà sử học hay xã hội học chính trị thì có thể dễ dàng tìm lời giải thích về ứng xử của nhiều viên chức công đoàn. Đến nay người ta lên án rằng họ cấu kết với đảng cầm quyền, với

bộ máy nhà nước quan liêu, rằng họ chỉ là những kẻ "truyền đạt" của các tổ chức này. Nhiều người có thể cảm thấy rằng đây là lúc chứng tỏ rằng sẽ không còn như vậy nữa. Điều này được ưu chuộng trong giới công nhân; hơn thế nữa cũng không nguy hiểm, bởi vì ngày nay Cơ quan bảo vệ nhà nước chẳng bắt ai chỉ vì họ tổ chức bãi công.

Tôi không thuyết giáo hạ vũ khí nghiệp đoàn. Các nhân viên nghiệp đoàn hãy cảnh giác chú ý đến những thiệt thòi và đòi hỏi của công nhân viên.[49] Ý thức được vai trò xã hội khổng lồ của mình, hãy tham gia tích cực vào việc hình thành chính sách kinh tế của chính phủ mới. Nhưng phải đối xử dè dặt và cẩn trọng với vũ khí đình công hai lưỡi của mình. Việc vực dậy nền kinh tế đất nước, rốt cuộc chính là tuỳ thuộc vào sự thành công hay không của thoả thuận trước giữa các nhân vật chính của nền kinh tế, sau đó tuỳ thuộc vào việc liệu họ có khả năng tôn trọng thực hiện thoả thuận hay không.

B) *Thất nghiệp*. Nguy cơ thất nghiệp đã được đề cập

---

[49] Tôi không muốn khuyên ngăn phong trào công đoàn tham gia tích cực vào việc hình thành chính sách kinh tế của đất nước. Về vấn đề này tôi sẽ còn quay lại ở phụ chương 3.3. Tuy vậy, tôi chỉ nhấn mạnh rằng những công việc ở tầm vi mô là hết sức lớn: bảo vệ quyền lợi nội bộ của những người lao động, đấu tranh cho các điều kiện làm việc tốt hơn, đấu tranh chống sự lạm dụng quyền lực của lãnh đạo đơn vị, hoà giải và loại trừ các căng thẳng nội bộ của xí nghiệp. Về các khía cạnh này có lẽ có thể làm được nhiều hơn, tốt hơn so với quá khứ. Bên cạnh đó có các hoạt động bảo vệ quyền lợi chung, liên quan đến cả một ngành và chúng cũng lại đòi hỏi bảo vệ quyền lợi nghiệp đoàn. Điều này trong hoàn cảnh cho trước, tuy vậy, đừng xuất phát từ yêu cầu tái phân phối và đòi hỏi tăng lương nhiều hơn cho ngành mình, so với mức độ của các ngành khác được hưởng. Nếu mọi ngành đều làm như vậy thì điều mà công trình này đã cảnh báo ở trên sẽ xuất hiện: kỉ luật lương sẽ trở nên lỏng lẻo và vòng xoáy lương-giá lại khởi động.

ở phần trước của công trình. Chấp nhận một chút lặp lại, ta sẽ bàn lại vấn đề này ở đây, giữa các nguồn căng thẳng.

Yêu cầu sau đã được nêu ra: chỉ được phép chấm dứt một chỗ làm việc, nếu *trước đó* đã lo được chỗ làm việc mới cho tất cả người lao động. Theo quan điểm của tôi, việc thực hiện yêu cầu này là không đảm bảo được. Sẽ là vô trách nhiệm đưa ra lời hứa chắc chắn về vấn đề này đối với bất kể chính phủ nào. Phong trào công đoàn mong muốn tham gia một cách xây dựng vào việc vực đất nước dậy, không thể đưa ra yêu cầu như vậy.

Điều này không được bảo đảm ngay cả trong kinh tế thị trường vững mạnh. Sự thích ứng của sản xuất càng nhanh nhạy và linh hoạt với trạng thái biến động của thị trường mọi lúc thì việc chấm dứt việc làm ở nơi này hay nơi nọ càng xảy ra thường xuyên hơn. Hợp lí là để sự thích ứng này diễn ra nhanh và linh hoạt.

Thực hiện điều này là đặc biệt phi lí trong khi tiến hành ca mổ nguy kịch được nêu ở chương 2. Tại đó vấn đề chính là chúng ta không biết và cũng không muốn xác định trước "chính sách cơ cấu" ở bên bàn làm việc, mà để cho thị trường xác định sự hiệu chỉnh giữa cầu và cung. Chúng ta không biết tính trước các giá thị trường, và tương tự, không tính trước được xí nghiệp nào sẽ thua lỗ lâu dài. Tôi đã phải thành thật thú nhận: ca mổ này sẽ là chấn động lớn, là cuộc vật lộn gay gắt. Làm sao mà có thể đảm bảo được rằng từng người lao động mà chỗ làm việc của họ bị mất do chấn động gây ra sẽ được các bàn tay rộng mở chào đón ở một xí nghiệp khác, trong đó có một chiếc máy khác hay bàn làm việc khác, và đi kèm theo là một căn hộ khác?

Thay cho hứa hươu hứa vượn, có thể đảm nhiệm một

vài nghĩa vụ thực tế. Trong số đó tôi phân biệt các biện pháp quá độ và việc giải quyết liên quan đến tình trạng lâu dài và triển vọng của thị trường lao động.

Liên quan đến các biện pháp quá độ trong phụ chương 2.7 tôi đã nhắc đến dữ trữ "nhân đạo" cần lập ra cho thời gian thực hiện phẫu thuật. Cần phải giúp đỡ tất cả những ai bị hoạn nạn do phẫu thuật gây ra cho đến khi họ có thể thích ứng với tình hình mới. Trong công trình này, tôi không coi việc soạn thảo chi tiết xem sự giúp đỡ này nên tiến hành với các hình thức và điều kiện ra sao là nhiệm vụ của mình. Nếu tôi có đưa ra nhận xét thì cũng không liên quan đến độ lớn hay cách tổ chức trợ giúp, mà chủ yếu nói đến tinh thần của sự giúp đỡ này. Đây không phải là khoản bố thí, mà là biểu hiện sự đoàn kết của xã hội với những người, không phải do lỗi của họ, trở thành nạn nhân chịu đựng của cuộc vật lộn cam go này. Phải tôn trọng nhân phẩm của những con người không may rơi vào tình trạng khốn khó cần giúp đỡ trong những ngày tháng khó khăn này.

Chuyển sang suy nghĩ về triển vọng lâu dài hơn: chúng ta phải quen với quan niệm rằng luôn luôn có thất nghiệp cọ xát. (Cũng phải nói thêm rằng trước kia cũng có, thậm chí nghiêm trọng là đằng khác, chỉ có người ta không nói đến và chúng ta không biết mức độ cụ thể của nó mà thôi.) Một nền kinh tế càng có khả năng thích ứng thì càng thường xuyên xảy ra mất chỗ làm việc, thậm chí cả xí nghiệp hay cả một ngành bị mất đi. Với cách diễn đạt nổi tiếng của Schumpeter, điều kiện của phát triển là sự phá huỷ sáng tạo. Tại nơi có sự huỷ hoại, ở đó chỗ làm việc bị mất. Như vậy là phải tạo lập hệ thống định chế và luật pháp liên quan đến thất nghiệp cọ xát, từ các quy chế về trợ cấp

thất nghiệp, các tổ chức đào tạo lại, chỗ ở lưu động, đến việc đảm bảo di chuyển chỗ làm việc và chỗ ở. Sẽ rất cần sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và tổ chức công đoàn về vấn đề này.

Cuối cùng, sự đảm bảo quan trọng nhất đối phó với thất nghiệp dài và hàng loạt là sự tăng trưởng kinh tế. Thậm chí, cần diễn đạt sắc nhọn hơn: đây là đảm bảo *duy nhất*. Một thành quả quan trọng nhất của kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa ở Hungary và ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác đã là toàn dụng lao động, có công ăn việc làm đầy đủ. Nó đạt được điều này không phải bởi hiến pháp quy định quyền có việc làm, mà do tăng trưởng kinh tế với các chiến lược xác định. Để giữ vững thành quả này của hình thức kinh tế trước đây không cần phải đấu tranh bằng đình công, bằng đe doạ, bằng áp lực chính trị gắn bó với "quyền đã giành được" - quyền có việc làm đầy đủ.

Cần phải đạt được, là kinh tế lấy lại đà và cất cánh, sự tăng trưởng tạo ra ngày càng nhiều việc làm.[50]

Trong lúc chúng ta đang mang sự ám ảnh thất nghiệp, đôi khi có lí, đôi khi quá mức, ra doạ nhau thì nhiều ngành ngày nay đang phải vật lộn với thiếu lao động và

---

[50] Trong khuôn khổ hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, một chiến lược tăng trưởng xác định đảm bảo việc thu hút sức lao động dư thừa, chúng ta quen gọi sự tăng trưởng này là *sự tăng trưởng cưỡng ép*. Nó có nhiều mặt trái: đi liền với sự lãng phí các nguồn lực, tạo ra các mất cân đối, v.v...

Như trên đã nhấn mạnh, bây giờ ta cũng mong đợi trước hết vào sự tăng trưởng sẽ tạo ra nhiều việc làm mới. Tuy vậy, mong đợi bây giờ là điều này được tiến hành trên cơ sở một chiến lược tăng trưởng *hài hoà*, tức là không có các mặt tiêu cực và bất lợi của tăng trưởng cưỡng ép.

Tại đây tôi chỉ muốn nhắc đến mặt lí thuyết tăng trưởng của vấn đề; ở đây không có cơ hội để đi phân tích sâu.

điều này sẽ còn hơn thế nữa trong tương lai. Khu vực dịch vụ cần phải phát triển nhanh hơn trước rất nhiều và sẽ cần nhiều lao động. Tôi đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò tăng trưởng của khu vực tư nhân. Trong những năm tới, sự mở rộng khu vực tư nhân nếu thành công trong việc gạt bỏ các rào cản sự phát triển của nó thì khu vực này sẽ có khả năng thu hút phần lớn lao động được giải phóng trong quá trình "đại phẫu thuật".

C) *Vấn đề người nghèo*. Sẽ là thê thảm khi nhìn từ quan điểm của ổn định và chấn hưng kinh tế đất nước, nếu loại chia vai sau xảy ra: chính phủ đại diện cho quan điểm kinh tế và (người) *đối nghịch với nó* phải đại diện cho các quan điểm nhân đạo. Tôi cũng có thể diễn đạt chủ nghĩa hận thù độc hại này theo cách khác. Chính phủ đứng cạnh những người giàu có, còn người ủng hộ những người nghèo, thì chống lại chính phủ. Hoặc một sự hai mặt khác: chính phủ là kĩ trị, việc của phe đối lập là đòi hỏi các quan điểm chính sách xã hội đối với chính phủ.

Tôi muốn hy vọng rằng độc giả của công trình này cảm nhận một cách rõ ràng sự lo lắng vì con người và tình người thấu suốt từng dòng chữ một. Điều này đúng với các mục tiêu cơ bản của chương trình, mà chúng - hy vọng thế - sẽ làm gia tăng sự thịnh vượng vật chất của dân chúng. Nhưng tôi không muốn lẩn tránh vấn đề là tình trạng của các tầng lớp nghèo nhất của dân chúng đã trở nên càng khó khăn hơn do hậu quả của những tai họa kinh tế nghiêm trọng. Nói cách khác, tôi nêu một vài nhận xét về vấn đề chính sách xã hội.

Nhận xét thứ nhất của tôi là sự lặp lại so với những điều đã nói trước: biện pháp chính sách xã hội quan trọng nhất trong những ngày này là chặn đứng lạm phát. Ai

nghĩ nghiêm túc rằng phải giúp đỡ những người nghèo, người đó phải tận tâm ủng hộ ổn định và phải tự kiềm chế đưa ra các kiến nghị phá hoại ổn định.

Nhận xét thứ hai cũng là sự lặp lại: cho thời gian tiến hành phẫu thuật ổn định phải lập các khoản dự trữ nhất thời để giúp đỡ những người gặp tai họa trong thời gian quá độ.

Nhận xét thứ ba: cần chuẩn bị chương trình chính sách xã hội dài hạn. Có nhiều chuyên gia sành hơn tôi, có thể tham gia góp ý cho việc chuẩn bị chi tiết chương trình này. Nhân cơ hội này, cho tôi bày tỏ lòng kính trọng với tất cả những người đã kiên trì lên tiếng ủng hộ sự nghiệp của những người nghèo, những người ở trong tình trạng thiệt thòi, bằng sự kiên định và những việc làm thực tiễn trong nhiều năm qua.[51] Chắc chắn bây giờ họ cũng sẵn sàng, cùng với các chuyên gia khác, tham gia vào tổ chức chuẩn bị chương trình như vậy. Về phần mình, trong công trình này, tôi chỉ muốn đề cập một vài khía cạnh kinh tế và đạo đức của vấn đề.

Trong chuẩn bị chương trình sẽ không thể tránh khỏi sự va chạm của hai quan điểm đối ngược nhau. Nhu cầu là vô hạn, các nguồn lực là hữu hạn. Mọi chính trị gia xã hội, tất cả các nhân viên chính sách xã hội có lương tâm, mọi nhà mô tả xã hội và nhà văn có thể liệt kê không ngừng hàng ngàn trường hợp cay đắng, hàng ngàn chuyện xúc động về đói khổ và đau đớn. Trong ai còn có sự thông cảm, không thể không bị bàng hoàng xúc động khi nghe hoặc thấy. Đối mặt với tất cả điều này là một đất nước ở

[51] Xem các công trình tiên phong của Kemény István, cũng như của Ferge Zsuzsa (1988, 1989) và Solt Ottilia (1985).

trong trạng thái gay go, nợ đến tận cổ. Đối với nhà kinh tế có ý thức trách nhiệm xã hội là rõ ràng: duy nhất chỉ có sự gia tăng hữu hiệu sản xuất, sự hưng thịnh kinh tế mới dẫn đất nước khỏi tai họa. Để đạt điều này cần các khoản đầu tư; lương khuyến khích, thậm chí thu nhập lớn cho những ai với công việc kinh doanh của mình tạo đà lớn nhất cho phát triển; phải cải thiện giáo dục, nghiên cứu khoa học vì mục tiêu phát triển lâu dài, v.v... và v.v...

Tôi tin tưởng rằng khả năng duy nhất là phải xác định các giới hạn trên một cách tỉnh táo cho các khoản chi chính sách xã hội. Để tránh phải tiến hành hàng ngày các cuộc đấu tranh nho nhỏ liên quan đến vấn đề này, giữa một bên là các "nhà chính trị xã hội", "những người bảo vệ người nghèo" và một bên là "các nhà tài khoá" có trái tim đá. Đó chính là việc của Quốc hội, của các cuộc thảo luận có trách nhiệm về ngân sách quốc gia. Từng đại biểu Quốc hội hãy cân nhắc kĩ lưỡng lập trường của mình với ý thức chính trị. Hãy hình thành ý kiến của mình với sự lưu ý đến cả các khoản chi khác, cũng như phải tính rằng tổng các khoản chi được đảm bảo từ các khoản thuế, trên cơ sở cân nhắc đó hãy bỏ phiếu quyết định xem dành bao nhiêu cho các khoản chi chính sách xã hội. Kết quả cuối cùng là một nghị quyết của Quốc hội có hiệu lực cho một năm. Tôi tin rằng sẽ thuận lợi hơn nếu về vấn đề này Quốc hội có quyết định trước có thể cho hai - ba năm. Điều này sẽ tạo khung khổ cho công việc của những người và những cơ quan chuẩn bị kế hoạch chi tiết về chính sách xã hội. Chương trình do họ chuẩn bị nên linh hoạt. Cần nêu ra các nhiệm vụ dự phòng cần phải thực hiện, nếu tình hình diễn ra tốt hơn dự kiến. Cũng tương tự phải nêu ra các nhiệm vụ mà ta buộc phải gác lại, nếu tình hình diễn ra xấu hơn so với dự

kiến. Như thế về đại thể chúng ta lên kế hoạch: với nguồn lực bao nhiêu, nước Hungary ngày nay có thể dành cho các mục tiêu chính sách xã hội. *Đây* nên là xuất phát điểm cho suy nghĩ, chứ không phải là kinh nghiệm, thí dụ ở Thụy Điển ngay cả người bà trông cháu mình cũng được hưởng lương của nhà nước cho công việc này. Nếu sau này tình hình của đất nước được cải thiện và thu nhập quốc dân tính theo đầu người đạt mức của Thụy Điển, ta có thể trở lại với ý tưởng này.

Không phải vô cớ tôi nhắc đến *vai trò của đại biểu Quốc hội*. Người ta thường đồng nhất với nhiệm vụ xã hội của mình. Phải kì vọng ở bộ trưởng bộ tài chính rằng trước Quốc hội ông ta nhấn mạnh các quan điểm của kho bạc nhà nước; đây là nghĩa vụ của ông ta. Và cũng là hợp nguyện vọng rằng các phương tiện thông tin đại chúng phát hiện và công bố các trường hợp đau khổ và khốn khó, để tác động lên dư luận cũng như lên lương tâm của các vị đại biểu Quốc hội. Nhưng cuối cùng *phải quyết định* và (như ngôn ngữ chuyên môn của các nhà kinh tế nói) phải phân bổ các nguồn lực eo hẹp. Quốc hội và chỉ có Quốc hội có quyền và trách nhiệm chính trị đưa ra quyết định này.

Tôi nêu thêm một nhận xét nữa về vấn đề của những người nghèo, cụ thể lại là trong đề tài, mà nó bao hàm các khía cạnh chính trị, đạo đức và kinh tế. Theo tôi, với một người nghèo, cuộc sống của họ sẽ tốt hơn, nếu sự nghèo khó của họ được giảm đi, chứ không phải do những người trước đây khá giả hơn họ trở thành nghèo giống như họ. Tôi biết rằng đây là một lập trường có thể được bàn cãi; trong mọi trường hợp, tôi muốn diễn đạt lập trường của mình một cách nhấn mạnh. Tôi có thể diễn đạt theo khẩu

ngữ kiểu Pest: tiền của người khác đừng bao giờ làm tôi phiền muộn. Tôi có thể nói theo kiểu cao giọng hơn một chút: tôi không hề thoả mãn một chút nào, rằng người ta lấy đi của người khác phần thu nhập, tiết kiệm, tài sản, mà tôi cho là "quá nhiều". Vậy thì quá nhiều là nhiều thế nào? Thí dụ, không sao, nếu ai đó kiếm 50 phần trăm nhiều hơn tôi. Chẳng sao, nếu kiếm hai lần như vậy. Nhưng năm lần - mười lần như vậy thì sao? Thế thì quả là bất công đáng phẫn nộ...

Cách suy nghĩ này là không thể chấp nhận được. Chẳng ai được giao phó quyền định đoạt: mức thu nhập hay tài sản nào là mức anh ta cho là có thể chấp nhận được về mặt đạo đức, và mức mà anh ta cho là vô đạo đức bắt đầu từ đâu. Nếu chúng ta bắt đầu vào sự phán xử này thì chúng ta ở trên con đường thẳng tắp, mà điểm kết thúc là tịch thu tài sản tư nhân.

Chính vì vậy, tôi kiến nghị rằng chúng ta đừng làm yên lòng những người nghèo của xã hội Hungary bằng các khẩu hiệu sáo rỗng xúi bẩy chống "bọn giàu". Chẳng có thêm một cân thịt nào cho vào nồi của người về hưu, nếu các hình ảnh thời sự chiếu nhiều đến thế về các biệt thự ở bên hồ Balaton hay những người mua hàng xa xỉ. Cân thịt đó phải thực sự đưa cho người về hưu. Đây là chính sách xã hội chứ không phải sự mị dân cào bằng.[52]

Tôi có thể diễn đạt đỡ cực đoan hơn, giá mà đã có thời kì tư sản hóa dài sau lưng chúng ta; giá mà sở hữu tư

---

[52] Tại đây, tôi trích dẫn lại điểm trước đây của công trình bàn về nguyên lí công bằng của Rawls. Sự công bằng xã hội trước hết đòi hỏi rằng tình trạng của tầng lớp dưới cùng phải được cải thiện liên tục. Để đạt điều này phải khuyến khích năng suất vượt mức và việc kinh doanh. Để khuyến khích thì cần thiết là những người khéo léo nhất, tiết kiệm nhất, may mắn nhất tích tụ được tài sản càng lớn.

nhân chân chính đã được bền vững! Giá mà nhận thức rằng tài sản tư nhân kiếm được bằng công việc lương thiện, bằng kinh doanh chân chính được để thừa kế cho các con các cháu, đã phát huy tác dụng động viên của nó, (thì có thể...)! Nói cách khác, tôi ủng hộ đánh thuế tái phân phối ở một mức độ, nếu thí dụ giả như tôi là công dân của nước Pháp ngày nay; tuy vậy ngay khi giả như với cương vị công dân của thế giới phương Tây tôi cũng cho là quá đáng sự tái phân phối cực đoan, mà người ta áp dụng ở Thụy Điển. Tôi e rằng điều này đã là phản khích lệ ở cả đó và thúc đẩy sự kìm hãm năng suất và kìm hãm tích tụ lành mạnh. Nhưng tôi không phải là người Pháp cũng chẳng phải người Thụy Điển, mà tôi phải suy nghĩ về những vấn đề của Hungary hôm nay. Tại chỗ này tôi muốn nhấn mạnh dẫn lại những điều tôi đã trình bày trong phụ chương 1.1. Chúng ta mới chỉ ở khởi điểm của đoạn đầu quá trình tái tư sản hoá. Hiện tại vẫn còn trên chương trình làm việc hàng ngày là việc làm an lòng mọi thành viên của khu vực tư nhân, nhà tiểu nông, chủ trang trại đang bắt đầu hiện đại hoá, nhà tiểu công nghiệp và chủ doanh nghiệp tư nhân lớn: đừng sợ, hãy tích luỹ, chúng tôi không lấy đi những gì là của bạn. Chúng tôi không muốn bằng mọi cách hớt váng thu nhập "quá đáng" của bạn, bởi vì chúng tôi muốn rằng bạn hãy tự nguyện chi cho đầu tư. Thậm chí chúng tôi cũng chẳng muốn "lừa" những người thừa kế của bạn; chúng tôi cũng chẳng ép buộc bản thân bạn phải dùng các mánh khoé, thủ đoạn để lách các luật thừa kế. Chúng tôi cũng không buộc bạn phải tiêu xài hết vì con cháu bạn không thể thừa kế của cải của bạn. Thay cho những kẻ phiêu lưu tham lam chỉ có tầm nhìn thiển cận, chúng tôi muốn thấy

những người mong muốn lập triều đại, bởi vì từ những người này sẽ có các nhà kinh doanh cừ khôi, vững mạnh.

Hình như chúng ta vòng quá xa vấn đề chính sách xã hội. Nhưng đó chỉ là bề ngoài. Tôi muốn lưu ý một cách nhấn mạnh tất cả những ai, những người tạo công luận và những người ở trong Quốc hội cuối cùng phải lấy các quyết định: bằng chính sách xã hội mị dân, bằng cách nắn chữ "bình đẳng" không thể thay thế được *hành động* chính sách xã hội thực tế và cụ thể mang gánh nặng vật chất thực đối với ngân sách.

3.3. Một chính phủ mạnh

Chỉ có một chính phủ mạnh mới có khả năng thực hiện chính sách kinh tế được phác họa trong công trình nghiên cứu này của tôi. Điều này liên quan đến các thay đổi từ từ được giới thiệu chủ yếu trong chương 1, và đến "đại phẫu thuật" được phác họa ở chương 2. Nhiều loại nhiệm vụ đòi hỏi sức mạnh và sự cứng rắn. Phải bẻ gãy sự câu kết lộng quyền của các cơ quan cản trở sự phát triển của khu vực tư nhân. Phải nắm chặt các chính sách tài khóa và tiền tệ do Quốc hội thông qua. Phải đảm bảo kỉ luật tài chính và kỉ luật lương.

Tất nhiên có nhiều dạng "chính phủ mạnh" được biết đến. Chương trình ổn định đi liền với các đảo lộn lớn, củng cố kinh tế thị trường có lẽ có thể được thực hiện bởi một chính phủ độc tài chuyên chế áp bức, một loại như chế độ độc tài quân sự Chi Lê hay Thổ Nhĩ Kì. Chúng ta có thể đưa ra các lí giải kinh tế theo nghĩa hẹp đối chọi với việc này: trong nền kinh tế Hungary ngày nay, với sự hoạt động của khu vực nhà nước khổng lồ, ngay cả Pinochet có lẽ cũng chẳng làm nên trò trống gì, kể cả các

chàng trai Chicago* vây quanh ông ta một thời cũng vậy. Nhưng tôi bỏ qua các lập luận về kinh tế. Tôi không muốn suy nghĩ về dạng này, cụ thể không phải vì những cân nhắc *kinh tế*, mà là do những cân nhắc về *chính trị* và *đạo đức*. Một chính phủ mạnh với các công cụ áp bức dẫu có đạt thành quả kinh tế đến thế nào đi chăng nữa, về phần mình tôi kịch liệt chống lại rằng *bằng cái giá phải trả đó* để có ổn định.[53]

Khả năng khác: một chính phủ mà sức mạnh của nó là ở chỗ được nhân dân ủng hộ. Một chính phủ được trao quyền thực sự của nhân dân sau bầu cử tự do, có "uỷ quyền" để mạnh tay lập lại trật tự kinh tế. Hãy để tôi tiếp tục ẩn dụ được bắt đầu ở chương 2. Một ca mổ có thể được tiến hành theo cách, người ta không thèm hỏi bệnh nhân, mà cứ thế đánh thuốc tê, rồi đè con bệnh ra và thực hiện những gì mà bác sĩ cho là cần phải làm. Trong một xã hội văn minh không quen cách làm như vậy. Bác sĩ giải thích cho bệnh nhân biết sự cần thiết của phẫu thuật, các rủi ro đi kèm, rồi yêu cầu bệnh nhân cho phép tiến hành. Trong con mắt của tôi, cách này và chỉ có cách này là có thể chấp nhận được liên quan đến phẫu thuật mà tôi kiến nghị. Phải tiến hành phẫu thuật, nhưng phải với sự chấp thuận của con bệnh, tức là sự chấp thuận của các đại biểu được bầu của xã hội.

---

* Chỉ các cố vấn kinh tế, theo trường phái kinh tế Chicago của Pinochet.

[53] Một quan điểm phổ biến cho rằng các chế độ áp bức, độc tài chuyên chế là có hiệu quả hơn trong thực hiện các nhiệm vụ thích ứng vĩ mô và trong các biện pháp ổn định. Đây là một quan điểm sai lầm. Sự so sánh 44 chế độ độc tài và 39 chế độ dân chủ chỉ ra rằng về phương diện này chẳng loại nào có ưu thế hơn loại kia. (Xem nghiên cứu của S.Haggard và R. Kaufman, 1989, trang 63).

Không phải nhiệm vụ của công trình này là đi đoán xem liệu thành phần của chính phủ sắp tới của Hungary thế nào. Tôi không biết cho lời khuyên, nhưng tôi cũng không muốn cho liên quan đến vấn đề này. Những mâu thuẫn về chính trị, kinh tế và đạo đức được bàn tới trong công trình này, cũng được phản ánh trong *nội bộ* từng đảng, từng phong trào một. Thí dụ, dưới dạng các phe, các nhóm trong một đảng. Hoặc thí dụ ở dạng, là chương trình của đảng này đảng kia, không hiếm khi chứa đựng các mâu thuẫn nội tại, hoặc không nhất quán. Nó đồng thời tuyên truyền một lí tưởng và cả điều ngược lại với lí tưởng đó, hoặc lấp liếm các mâu thuẫn thực sự khó. Tuy vậy, trong thực tế các mâu thuẫn này vẫn tồn tại và sự gia tăng những khó khăn kinh tế vẫn càng căng thẳng.

Ngôn ngữ thông dụng và khoa học chính trị dùng thuật ngữ *liên hiệp* theo hai nghĩa. Với *nghĩa hẹp*, nó hàm chỉ rằng các đảng nào hay các thế lực chính trị nào *cùng nhau lập chính phủ*; vấn đề này vừa rồi đã được đề cập. Nhưng cũng có một nghĩa rộng hơn: các đảng phái, phong trào, nhóm, lực lượng xã hội nào cùng hợp tác trong một hình thức nào đó để giải quyết các nhiệm vụ chung. (Theo nghĩa rộng này, thì ở nước Tây Đức của Adenauer và Erhardt đã có liên hiệp của chính phủ Dân chủ Thiên chúa giáo, khu vực tư nhân và công đoàn *không sống* với quyền bãi công của mình.) Dưới đây khi nói về liên hiệp, tôi sẽ dùng theo nghĩa rộng vừa kể ở trên. Giữa chừng tôi để ngỏ vấn đề là trong liên hiệp theo nghĩa rộng này thì các lực lượng nào của liên hiệp tham gia trực tiếp vào chính phủ và các lực lượng nào, tuy đứng ngoài chính phủ, nhưng không gây trở ngại cho chính phủ. Có thể họ hoạt động như các thế lực đối lập xây dựng, nhưng không đối đầu trong những nhiệm vụ kinh tế căn bản.

Liên quan đến sự liên hiệp Hungary (hiểu theo nghĩa rộng) sắp tới: cần phải có một khu vực tư nhân có niềm tin vào tương lai của mình và thực sự có tinh thần kinh doanh. Nhưng đừng đối mặt với nó một nhà nước quan liêu, hốt hoảng trước tình trạng bất cập của mình, dựng lên, ở nơi nó có thể, các rào cản ngăn sự phát triển của khu vực tư nhân. Nhưng cũng đừng nghiến răng đối mặt với chính sách của chính phủ một loại tổ chức công nhân lao động, tự cho mình là những kẻ chiến bại trong những thay đổi này của đất nước và bị các tổ chức nghiệp đoàn ganh đua nhau đè bẹp. Thành công hay thất bại của quá độ kinh tế là tuỳ thuộc xem liệu có thành công, bằng con đường đạt tới thoả thuận hoà bình, vượt qua các mâu thuẫn phát sinh giữa các lực lượng này, hay không.[54]

Công trình của tôi đã cố gắng tập hợp các loại nhiệm vụ mà theo quan điểm của tôi, các thành viên của liên hiệp sắp tới (theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng) phải cần đạt được thoả thuận. Nếu điều này thành công và nếu người ta tôn trọng thoả thuận, có hy vọng là chúng ta sẽ lập lại trật tự kinh tế của đất nước và phát triển sẽ tăng tốc. Nếu không thành công, nếu liên hiệp bị phá vỡ, nếu ngay từ đầu hay sau một thời kì kiên nhẫn ngắn ngủi người ta lại tấn công và phá bỏ thì đất nước sẽ tiếp tục trượt dài xuống dốc một cách không sao gỡ nổi.

---

[54] Một sưu tập các nghiên cứu rất đáng chú ý về đề tài tính dễ đổ vỡ đến thế nào của các liên hiệp ủng hộ dân chủ thế chỗ cho các chế độ độc tài chuyên chế. (Xem J.L. Nelson 1989). Các công trình này dựa trên kinh nghiệm ở châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á. Tình hình Đông Âu trong nhiều khía cạnh là khác, song có điểm tương đồng với các trường hợp trên là cần phải có thoả thuận giữa một vài nhóm xã hội cơ bản để đạt được sự ổn định về chính trị và kinh tế của nền dân chủ mới.

4. LỜI CUỐI TÂM TƯ

Tuy bằng ngôi thứ nhất, tôi viết công trình nghiên cứu này với sự nồng cháy của lòng tin riêng của mình, tôi luôn luôn cố gắng phát biểu gắn với đề tài. Đến phần cuối của những điều tôi muốn nói, tuy vậy, cũng cần nói một vài suy nghĩ riêng tư.[55]

Đất nước đang đầy những tiểu sử tự thuật; tôi muốn tự kiềm chế tham gia vào phong trào này, nhưng tôi không thể bỏ qua được là một vài điểm tiểu sử cũng lẫn vào giữa các nhận xét cuối cùng này.

Mùa hè năm 1956, với cương vị một cán bộ trẻ của Viện Khoa học kinh tế của Viện Hàn lâm Khoa học Hungary, tôi lãnh đạo một nhóm công tác nhỏ nghiên cứu đề xuất các kiến nghị cho cải cách kinh tế Hungary. Công

---

[55] Công trình nghiên cứu này là dạng viết được bổ sung và mở rộng của một báo cáo của tôi tại Budapest vào tháng 8 năm 1989. Đây là một cuộc hội thảo hẹp có các nhà lãnh đạo chính phủ, lãnh đạo các xí nghiệp quốc doanh, nhiều chuyên gia kinh tế của các đảng và phong trào đối lập tham dự.

Tôi cảm ơn tất cả những người đã đóng góp để hình thành các tư tưởng của công trình này qua các cuộc trao đổi riêng rất bổ ích. Tôi nhấn mạnh đến sự giúp đỡ của Daniel Zsuzsa. Tôi chân thành cảm ơn các cộng sự thân cận nhất của tôi, Kovács Mária, về công việc miệt mài và sự hy sinh của cô, bà Fazekas László, các cô Fáró Éva và Vári Judit, vì sự cộng tác tận tụy và chu đáo.

trình khoảng 150 trang tập hợp lại lúc đó đã phản ánh trong nhiều điểm những tư tưởng mà sau này được thể hiện trong cải cách 1968. Với con mắt hôm nay, tôi cho kiến nghị này là *ấu trĩ*. Ngay giả như nó được thực hiện toàn bộ thì chắc nó cũng chẳng giải quyết được một vấn đề cơ bản duy nhất nào của hệ thống.

Ba mươi ba năm đã trôi qua. Từ đó chẳng một lần nào tôi đảm nhiệm việc chuẩn bị và đưa ra kiến nghị chính sách kinh tế tổng quát cả. Từ các công trình của tôi có thể rút ra các kết luận về chính sách kinh tế; và đôi khi tôi cũng đã đưa ra một vài kiến nghị từng phần. Tuy vậy, tôi chẳng bao giờ viết chương trình tổng thể.

Trong các thập niên vừa qua, tôi coi nghiệp của mình là nghiên cứu kinh tế xã hội chủ nghĩa (nghiên cứu chủ nghĩa xã hội hiện tại), tôi cố gắng hiểu và giải thích sự vận hành của nó. Tôi coi mình là nhà quan sát và phân tích thực tế. Để tôi nói về mấy năm gần đây: tôi đang viết một cuốn sách tập hợp tất cả những điều tôi muốn nói về chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa.* Hiện tại khi viết đề cương này, chỉ trong một thời gian ngắn, tôi rút ra khỏi vai (nhà nghiên cứu khoa học) của mình, mà tôi đã đặt ra cho bản thân và mãi về sau tôi vẫn coi là nghiệp của mình. Sở dĩ tôi đổi vai trong khoảng thời gian viết một nghiên cứu bởi vì đây là một cơ hội lịch sử có một không hai. Sau bao nhiêu thập niên, lần đầu tiên dường như sẽ có một Quốc hội và một chính phủ, mà tôi có thể tin

---

* Quyển sách *The Socialist System. The Political Economy of Communism* Princeton University Press và Oxford University Press, 1992. Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin xuất bản bằng tiếng Việt với tựa đề *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa. Chính trị kinh tế học phê phán*, 2002.

tưởng trình bày những tư tưởng của mình trước họ. Và hơn thế nữa Quốc hội và chính phủ sắp tới này phải bắt đầu công việc giữa những khó khăn ghê gớm. Vậy nếu tích tụ trong tôi những điều muốn nói thì đây chính là lúc tôi phải công bố.

Tôi cố gắng viết nhanh công trình này. Tất nhiên điều này không thể là sự biện hộ cho các sai sót tiềm ẩn trong báo cáo. Trong mọi trường hợp, lần này tôi bỏ qua sự tìm cách diễn đạt đi hay diễn đạt lại đôi khi rất nhiều lần, mà nhà nghiên cứu rỗi hơn có thể cho phép mình. Tuy tôi viết nhanh, nhưng bản thân các tư tưởng không phải là ngẫu hứng. Tôi đã suy ngẫm nhiều năm dài về các vấn đề này; những suy nghĩ đó xuất phát và gắn chặt với các nghiên cứu mà tôi đã tiến hành hàng thập niên qua. Xuất phát từ những nghiên cứu chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, cũng như từ việc tôi cố gắng so sánh hệ thống này trong nhiều khía cạnh với nền kinh tế quá khứ và hiện tại của chủ nghĩa tư bản, công trình là một "đề cương chính sách kinh tế" nhưng được viết với ngòi bút của một tác giả, một người trong nhiều thập kỉ qua làm công tác nghiên cứu khoa học và trong tương lai cũng vẫn mong muốn tập trung sức lực của mình cho công việc nghiên cứu.

Khi tôi làm việc, nghiên cứu các công trình phù hợp với lĩnh vực công tác quá khứ (và tương lai) của mình, các công trình mô tả, giải thích, tức là tôi làm khoa học thực chứng, tôi luôn đặt cho mình câu hỏi: các nhận xét tìm tòi của tôi có *sức tiên đoán* thế nào? Nếu đến nay điều này đã và điều này đang xảy ra, cái gì có thể kì vọng trong tương lai? Hầu như với phản xạ tự nhiên bây giờ vai trò này cũng đi kèm và tôi đặt câu hỏi cho mình: phải chăng

rồi sẽ trở thành hiện thực tất cả những thứ mà công trình này kiến nghị? Và tất nhiên những người mà tôi đã nói chuyện về các vấn đề này cũng đặt câu hỏi như vậy.

Tôi không biết. Tôi không có ảo tưởng: tôi biết rằng có biết bao nhiêu thế lực tác động chống lại việc thực hiện các ý tưởng được kiến nghị; tôi biết các mối nguy hiểm lớn chừng nào rình rập đe dọa sự liên hiệp dễ vỡ mà nó là điều kiện cho việc thực hiện các kiến nghị. Nhưng tuy vậy, những suy nghĩ này vẫn có cơ hội. Tôi mong muốn hi vọng rằng chúng ta không để tuột cơ hội này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

ANTAL László. *Fejlődés - kitérővel. A magyar gazdasági mechanizmus a hetvenes években, Phát triển - với rẽ ngang. Cơ chế kinh tế Hungary trong những năm bảy mươi*[*] *Gazdaság*, 1980, 15. évf. 3. sz. 28 - 56. o.

ANTAL László. *Gazdaságirányítási és pénzügyi rendszerünk a reform útján. Hệ thống chỉ đạo kinh tế và hệ thống tài chính của chúng ta trên con đường cải cách.* Budapest: Közgazdasági és Jogi könyvkiadó, 1985.

BARONE, Enrico. *The ministry of Production in the Collectivist State*, [1908], in: F. A. Hayek (Ed.), 1935, pp.245 - 290.

BÁRSONY Jenő. Hol tart a tulajdonreform ügye?, *Công việc cải cách sở hữu tiến hành đến đâu?, Közgazdasági Szemle*, 1989, 36. évf. 5. sz. 585 - 596. o.

BAUER Tamás. *A vállalatok ellentmondásos helyzete a magyar gazdasági mechanizmusban, Tình trạng mâu thuẫn của các xí nhiệp trong cơ chế kinh tế Hungary, Közgazdasági Szemle*, 1975, 22. évf. 6. sz. 725 - 735. o.

[*] Tiêu đề của các bài báo hay tác phẩm bằng tiếng Hungary có kèm phần dịch ra tiếng Việt để dễ theo dõi. Các tài liệu tham khảo bằng các thứ tiếng khác để theo thông lệ.

BÉKESI László. *Jövedelmi reform - elosztási ígéretek nélkül, Cải cách thu nhập - không có các lời hứa phân phối*, Wiesel Iván nói chuyện với Békesi László. *Társadalmi Szemle*, 1989, 44. évf. 7. sz. 16 - 23. o.

BELYÓ Pál és DEXLER Béla. *Nem szervezett (elsősorban illegális) keretek között végzett szolgáltatások. Những dịch vụ được tiến hành (chủ yếu bất hợp pháp) trong khuôn khổ không có tổ chức*. Bản thảo. Kézirat. Budapest: Szolgáltatáskutatási Intézet, KSH, 1985.

BERGSON, Abram. *Market Socialism Revisited, Journal of Political Economy*, 1967, Vol. 75, No. 5, pp. 655 - 673.

BRUS, Wlodzimierz. *The market in the socialist economy*. London: Routledge anh Kegan Paul [1961], (1972).

DOMAR, E. *The blind man and the elephant*. Kézirat. 1987.

SCOÓR Klára és MOHÁCSI Piroska. *Az infláció fő tényezői, Các tác nhân chính của lạm phát, Gazdaság*, 1985, évf. 2. sz. 21 - 39. o.

ERDŐS Tibor. *Ágondolt gazdaságpolitikát! A külső és a belső egyensúly, a gazdasági növekedés és az infláció problémái, Chính sách kinh tế cần trọng! những vấn đề cân bằng nội và ngoại, tăng trưởng kinh tế, và lạm phát, Közgazdasági Szemle*, 1989, 36. évf. 6. sz. 545 - 557. o.

FERGE Zsuzsa. *A negyedik út, Con đường thứ tư, Valóság*, 1989, 32. évf. 1. sz. 7 - 19. o.

FISHER, Irwing. *Constructive income taxation*. New York: Harper, 1942.

GÁBOR R. István. *A második (másodlagos) gazdaság, Nền kinh tế thứ hai, Valóság*, 1979, 22. évf. 1. sz. 22 - 36. o.

GÁBOR R. István. *Lépéskényszerek és kényszerlépések. Jegyzetek kétévtized kormányzati munkaerő - és bérpolitikáiról. Những ràng buộc bước đi và những bước đi cưỡng bức. Ghi chép về chính sách lao động và tiền lương của chính phủ trong hai thập kỉ. Közgazdasági Szemle*, 1988, 35. évf. 7 - 8. sz. 803 - 807. o.

GÁBOR R. István và GALASI Péter. *A "második" gazdaság. Tények és hipotézisek. Nền kinh tế thứ hai. Sự thật và các giả thiết*. Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1981.

GÁBOR R. István và KŐVÁRI György. *A munkaerőpiac állami koordinációja és a bérszabályozás. Sự điều phối thị trường lao động của nhà nước và điều tiết lương. Gazdaság*, 1987, 21. évf. 4. sz. 48 - 58. o.

Gazdaságirányítási Konzultatív Bizottság. *A szocialista piacgazdaság megteremtése. Tézisek a gazdasági reformkoncepciót kidolgozó munkabizottságok számára.* Uỷ ban Tư vấn về Chỉ đạo kinh tế. *Tạo lập nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Các luận đề cho các Ban công tác chuẩn bị những quan niệm cải cách kinh tế. Figyelő*, 1988. December 8., 1. és 17 - 20. o.

HAGGARD, Stephan and KAUFMAN, Robert R. *Economic Adjustment in New Democracies*, in: J. M. Nelson (Ed.), 1989, pp. 57 - 58.

HANKISS Elemér. *Kelet-európai alternatívák. Những sự lựa chọn Đông Âu.* Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1989.

HAYEK, Friedrich A. (Ed.) *Collectivist economic planning.* London: Routledge and Kegan paul, 1935.

JUHÁSZ Pál. *Társadalmi csoportok együttműködése az első, második és harmadik ökonómiában, Sự hợp tác của các nhóm xã hội trong nền kinh tế thứ nhất, thứ hai và thứ ba, Fogyasztói Szolgáltatások*, 1981, 4. sz.

KIDRIC, Boris. *Sabrana Dela.* Beograd: Izdavacki Centar Komunist, 1985.

KIS János. *Vannak-e emberi jogaink? Chúng ta có những quyền con người không?* Budapest: Független Kiadó, 1986.

KOLODKO, Grzegorz W. and McMAHON, Walterr W. *Stagflation and Shortageflation: A Comparative Approach, Kyklos*, 1987, Vol. 40. No. 2, pp. 176 - 197.

KORNAI János. *A gazdasági vezetés túlzott központosítása. Sự tập trung quá mức của lãnh đạo kinh tế.* Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1957.

KORNAI János. *Feljegyzés az árakról és az inflációról, Ghi chép về giá cả và lạm phát.* trong quyển: *Régi és új ellentmondások és dilemmák. Những mâu thuẫn và những tình thế khó xử cũ và mới.* Budapest: Magvető, 1989, 81 - 91. o.

KORNAI János, MATITS Ágnes [1987] *A vállalatok nyereségének újraelosztása. Phân phối lại lợi nhuận của các xí nghiệp.* Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.

LAKI Mihály. *Alternatívák és alternatívok.* A új politikai szervezetek gazdasági nézetei. *Những cách lựa chọn và các khả năng lựa chọn.* Những quan điểm kinh tế của các tổ chức chính trị mới. Közgazdasági Információs Szolgálat, 1989. Augusztus 4. Kézirat. Bản thảo.

LANGE, *Oscar. On the Economic Theory of Socialism, Review of Economic Studies*, 1936. Oct. and 1937. Febr., Vol .4, No. 1. and No. 2. pp.. 53 - 71. and pp. 123 - 142.

LAVOIE, Don. *Rivalry and central planning. The socialist calculation debate reconsidered.* Cambridge University Press, 1985.

LENGYEL László. *Végkifejlet. Đoạn kết.* Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1998.

LIBERMAN, *Evsey G. The Plan, Profit and Bonuses*, in: *Socialist economics: Selected readings.* Ed.: A. Nove and D. M. Nuti. Middlesex: Penquin Books, [1962], (1972), pp. 309 - 318.

MISES, Lugwig Von. *Economic Calculation in the Socialist Commonwealth*, [1920], in: F. A. Hayek (Ed.). 1935, pp. 87 - 130.

MUSGRAVE, Richard A. and MUSGRAVE, Peggy B. *Public finance in theory and practice.* New York: McGraw Hill, 1980, [1973].

NELSON, Joan M. (Ed.) *Fragile coalitions: The Politics of economic adjustment.* New Brunswick and Oxford: Transaction Books, 1989.

NISKANEN, William A. *Bureaucracy and representative government.* Chicago: Maldine, 1971.

NOZICK, Robert. *Anarchy, state and utopia*. New York: Basic Books, 1947

PETSCHNIG *Mária Zita. Inflációs feszültségek és magoldásaik, Những căng thẳng lạm phát và các giải pháp, Gazdaság*, 1986, 20. évf. 4. sz. 38 - 51. o.

PETŐ Iván. *Polgárosodás, restauráció nélkül, Tư sản hoá, không phục hồi*, 2000, 1989. Augusztus, 5 - 8. o.

PÉTER György. *A gazdaságosság jelentőségéről és szerepéről a népgazdaság tervszerű irányításában Về tầm quan trọng và vai trò của tính (hiệu quả) kinh tế trong chỉ đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, Közgazdasági Szemle*, 1954a, 1. évf. 3. sz. 300 - 324. o.

PÉTER György. *Az egyszemélyi felelős vezetésről, Về sự lãnh đạo một cá nhân chịu trách nhiệm, Társadalmi Szemle*, 1954b, 9. évf. 8 - 9. sz. 109 - 124. o.

PÉTER György. *A gazdaságosság és jövedelmezőség jelentősége a tervgazdaságban I - II, Tầm quan trọng của tính kinh tế và sinh lợi trong nền kinh tế kế hoạch I-II, Közgazdasági Szemle*, 1956. 3. évf. 6. sz. 695 - 711. o. és 7 - 8. sz. 851 - 869. o.

RAWLS, John. *A theory of justice*. Cambridge: Harvard University Press, 1971.

SACHS Jeffrey D. - LIPTON David [1989a] Exchange Rate Convertibility. Munuscript Cambridge.

SACHS Jeffrey D. - LIPTON David [1989b] Money and Credit Policy to Achive Low Inflation. Munuscript Cambridge.

SÁRKÖZY Tamás. *Egy törvény védelmében, I - II Để bảo vệ một đạo luật, I-II*, *Figyelő*, 1989. augusztus 24. és augusztus 31, 3. o.

SCITOVSKY, Tibor. *Welfare and competiton*. Homewood, Ill.: Irwin, [1951], 1971.

SEN, Amartya. *A választás szabadsága, Quyền tự do bầu cử*, *Tervgazdasági Fórum*, 1988, 4. évf. 1. sz. 1 - 13. o.

SOLT Ottília. *Szegények pedig nincsenek, Làm gì có những người nghèo*, trong sách: *Isten éltessen Pista. Kemény István 60. Születésnapjára*. Szerk.: Havas Gábor, Kenedi János és Kozák Gyula. 1985. Szamizdat.

SUN Yefang. *Some Theoretical Issues in Theoretical Issues*, in: *Social needs versus economic efficiency in China*. Ed.: K. K. Fung. Armonk: M. E. Sharpe, 1982. Xuất xứ từ các bài báo viết giữa 1958 và 1961.

SZÉCHENYI István. *Hitel. Tín dụng*. Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1979.

SZÉCHENYI Iván. *Szocialista polgárosodás. Tư sản hóa xã hội chủ nghĩa*. 1986. Október. Kézirat (Bản thảo).

SZÉCHENYI Iván. *Socialist entrepreneurs. Embourgeoisement in rural Hungary*. Với sự cộng tác của Manchin R, Juhász P., Magyar B. và B. Martin. Madison: University of Wisconsin Press, 1988.

TARDOS Márton. *Gondolatok a pénz szerepéről. A állam és a vállalatok közötti gazdasági kapcsolatok Magyarországon, Vài suy nghĩ về vai trò của tiền. Quan hệ kinh tế giữa nhà nước và các xí nghiệp ở Hungary*, *Gazdaság*, 1981, 15. évf. 1. sz. 58 - 74. o.

TARDOS Márton. *A gazdasági szervezetek és a tulajdon, Các tổ chức kinh tế và sở hữu, Gazdaság*, 1988a, 22. évf. 3. sz. 7 - 21. o.

TARDOS Márton. *A tulajdon, Sở hữu, Közgazdasági Szemle*, 1988b, 35. évf. 12. sz. 1405 - 1423. o.

TÍMÁR János. *A társadalmi újratermelés időalapja. Cơ sở thời gian của tái sản xuất xã hội.* Bản thảo, Kézirat. Budapest: Marx Károly Közgazdaságtudományi Egyetem, 1985.

TAYLOR, Fred M. *The Guidance of Production in a Socialist State, American economic Review*, 1929. Vol. 19, No. 1, pp. 1 - 80.

VISSI Ferenc. *Infláció a gazdaság stabilizálásának időszakában, Lạm phát trong thời kì ổn định hóa nền kinh tế, Gazdaság*, 1989, 23. évf. 1. sz. 5 - 28. o.

NHÌN LẠI "CON ĐƯỜNG TỚI KINH TẾ TỰ DO" SAU MƯỜI NĂM - TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TÁC GIẢ

János Kornai
Giáo sư kinh tế, Harvard University và Collegium Budapest.

Báo cáo tại '**Hội nghị hàng năm của Ngân hàng Thế giới về Kinh tế học Phát triển ABCDE**'
Paper for the World Bank 'Annual Bank Conference on Development Economics - ABCDE'*

18-20 tháng Tư, 2000
Washington D.C.

---

* Translated with permission of the World Bank Annual Conference on Development Economics. This Vietnamese language translation is not an official World Bank translation. The World Bank does not guarantee the accuracy of the translation and accepts no responsibility whatsoever for any consequence of its interpretation or use.

Được dịch với sự cho phép của Hội nghị thường niên của Ngân hàng Thế giới về Kinh tế học phát triển. Bản dịch tiếng Việt này không phải là bản dịch chính thức của Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của bản dịch và không chấp nhận bất kể trách nhiệm nào về bất cứ hậu quả của sự diễn giải hay sử dụng của nó.

DẪN NHẬP[56]

Mười năm đã trôi qua kể từ khi xuất bản quyển sách *Con đường tới kinh tế tự do: Chuyển từ Hệ thống xã hội chủ nghĩa - thí dụ của Hungary* (sau đây nhắc tới như "*Con đường*"). Đó là quyển sách đầu tiên trong tài liệu chuyên môn quốc tế đưa ra các khuyến nghị toàn diện cho quá độ hậu xã hội chủ nghĩa. Bài báo này nhằm đánh giá quyển sách với cái nhìn của tác giả sau mười năm[57]. Chẳng phải đây là một sự tự cao thái quá? Một cuộc quảng cáo cho một cuốn sách cũ bây giờ chẳng ai còn

---

[56] Tôi trình bày một biến thể sớm của báo cáo này ở Stockholm, như là Báo cáo Chính của Nobel Symposium (Hội thảo Nobel) tổ chức ngày 11 tháng 9 năm 1999, đánh dấu kỉ niệm mười năm bắt đầu của quá độ hậu xã hội chủ nghĩa. Tôi cảm tạ các thành viên tham dự hội thảo và Zsuzsa Dániel, Stanislaw Gomulka, Karel Kouba, Mihály Laki, Peter Murrell và Kazimir Poznanski đã cho các gợi ý và bình luận hứng thú. Tôi chân thành cảm ơn Mária Barát, Ágnes Benedict, Andrea Despot, Cecília Hornok và Julianna Parti về sự giúp đỡ nghiên cứu hữu hiệu và Brian McLean về công việc dịch thuật tuyệt vời.

[57] Tôi bàn chính về *Con đường* (1990), nhưng đã có một số bài giảng rộng rãi và tài liệu xuất bản ở giai đoạn đầu của quá độ hậu xã hội chủ nghĩa làm cho tôi có cơ hội làm rõ quan điểm của mình. Bài giảng Tinbergen (1992a), được trình bày năm 1991, liên quan đến tư nhân hoá. Bài giảng Myrdal (1993a), mà tôi trình bày năm 1992, về thắt chặt ràng buộc ngân sách. Tôi nói cả đến chúng trong đánh giá nhìn lại này.

mua? Không, có các lí do đạo đức và trí tuệ xác đáng để đánh giá lại quyển sách, và tôi hi vọng động cơ sẽ rõ ra trong quá trình thảo luận.

Các chỉ số đánh giá thành công trong giới khoa học, thí dụ như số lần trích dẫn, muốn đo lường ảnh hưởng của một công trình với các đồng nghiệp của tác giả. Về mặt này tôi có thể thoả mãn. Hàng trăm trích dẫn đã nhắc tới quyển sách, hiển nhiên là kể cả các dẫn chiếu của các học giả không đồng ý với những điều tôi nói. Các tác giả cũng hài lòng khi tác phẩm của họ gây tranh cãi.

Với công trình mà ta đang bàn ở đây, đó không phải là tiêu chuẩn đủ của sự thành công. Quyển sách đưa ra các khuyến nghị về chính sách, điều này có nghĩa rằng câu hỏi nghiêm túc hơn nhiều phải được đặt ra. Tác động, ảnh hưởng của nó đến thế giới bên ngoài ra sao? Tôi không giống nhà khí tượng, đưa ra dự báo, nhưng thời tiết thì cứ tiến triển theo cách riêng của nó. Khi tôi cho ra cuốn sách của mình, tôi mong ít nhất nó có một tác động khiêm tốn tới công luận và các nhà hoạch định chính trị và như vậy cuối cùng là ảnh hưởng đến sự diễn biến của thời cuộc.

Lịch sử không được định hình đơn giản bởi các lực lượng mù quáng. Nó bị ảnh hưởng bởi những người ý thức được trách nhiệm về hành động của mình. Trách nhiệm lịch sử chính rơi vào những nhà quyết định chính trị, nhưng ngoài ra, ở bậc thứ hai, là của các cố vấn từ giới hàn lâm. Họ cũng được tính đến bởi những gì họ phát biểu.[58]

---

[58] Từ "cố vấn" theo nghĩa hẹp có nghĩa là người được một chính phủ, một nhà nước hay một tổ chức quốc tế, một đảng chính trị hay một phong trào chính thức mời để cho họ lời khuyên. Nhiều nhà kinh tế ở các nước trong hay ngoài khu vực, đã đảm nhiệm việc này khi bắt đầu quá độ hậu xã hội chủ nghĩa. Về phần mình, tôi từ chối tất cả các lời mời như vậy.

Một cuộc tranh luận nóng bỏng đã nổ ra vào đầu những năm 1990 là cần phải làm theo chiến lược nào cho quá độ. Tôi sẽ quay lại tranh luận này, nhưng cho tôi nhấn mạnh trước, không với hình thức gây gổ. Tôi sẽ so sánh quan điểm của tôi với quan điểm của những người khác, nhưng không chỉ ngón tay sang ai cả. Có một câu tục ngữ Hungary*: "Nếu không phải áo của mình, thì đừng mặc".[59] Có lẽ cách tiếp cận này có thể làm cho tranh luận tránh trở thành mang tính cá nhân mà tập trung chính vào bản thân các vấn đề.

Trọng tâm của công trình này, như tiêu đề chỉ ra, là tự đánh giá. Tôi sẽ làm tất cả để tránh tự biện bạch bằng mọi giá và tránh sự tự đắc. Tôi sẽ cố gắng tự phê phán. Tuy vậy, sự khiêm tốn bình thường không ngăn cản tôi xác nhận các quan điểm trước đây của mình, nếu tôi cảm thấy rằng chúng vẫn còn thích hợp cho đến nay.

Tuy vậy, có một ý nghĩa rộng hơn nghĩa đen của từ "cố vấn": những người không những tiến hành nghiên cứu thực chứng, cũng còn đưa ra các khuyến nghị về chính sách, mà chẳng cần ai yêu cầu họ làm như vậy. Là tác giả của *Con đường* (1990), tôi có thể tự coi mình là cố vấn theo nghĩa rộng. Khi tôi còn là một thanh niên trẻ, ngay trước Cách mạng 1956, tôi đã tham gia vào một nhóm công tác soạn thảo các khuyến nghị cho cải cách. Sau thất bại của Cách mạng (tôi trích dẫn lời cuối của *Con đường*), "Ba mươi năm đã trôi qua tôi không hề một lần đảm trách việc chuẩn bị một khuyến nghị toàn diện về chính sách." Tôi tập trung sức lực của mình cho công việc nghiên cứu. Vai trò của tôi không thay đổi căn bản cho đến khi việc (chuẩn bị) bầu cử tự do đầu tiên được công bố, tại thời điểm đó tôi ý thức rằng "nếu một vài khuyến nghị đã hình thành trong tôi, thì đây là lúc tôi phải công bố chúng."

* Như câu tục ngữ Việt Nam, nhưng ở dạng phủ định: Không *có tật*, đừng *giật mình*. Nguyên văn tiếng Hungary là: akinek nem inge, ne vegye magára.

[59] Một tổng quan xuất sắc về các cuộc tranh luận lúc đó là Roland (2000), đặc biệt là các chương 4 và 10.

Làm sao có thể xác định, sau khi sự việc đã xảy ra rằng thông điệp của cuốn sách đúng hay sai? Sẽ là không đủ nếu chỉ đơn giản so sánh nó với các sự thực. Trường hợp mà diễn biến thực tiễn trùng hợp với lời khuyên của tôi sẽ là không may, nếu lời khuyên của tôi là sai. Tương tự, sẽ là may mắn nếu sự kiện thực tế đã không trùng hợp với lời khuyến nghị của tôi, nếu khuyến nghị là sai.

Bất luận ta dùng cách tiếp cận nào để phán xét về sau các khuyến nghị, nhiệm vụ thực ra là đánh giá bản thân các sự kiện, sự diễn biến thực của lịch sử. Điều này không thể làm được nếu không có phán xét về giá trị. Ngay từ đầu, ở đây tôi muốn trì hoãn việc đưa ra trước hệ thống các giá trị mà tôi dùng để xem xét các sự kiện, điều này sẽ lộ rõ ra dần từng bước một. Cuối cùng thì trọng tài là lương tâm của chính tôi.

Khởi đầu cuốn sách được viết cho công chúng Hungary.[60] Sau đó nó xuất hiện bằng 16 thứ tiếng khác nhau với một chút ít thay đổi. Lời nói đầu của các lần xuất bản bằng tiếng nước ngoài đều có cảnh báo rằng các khuyến nghị không thể áp dụng một cách máy móc cho các nước khác. Tuy tôi cho rằng nhiều khía cạnh của nó có tính hợp lí phổ quát, chúng phải cần được điều chỉnh cho thích hợp với điều kiện của mỗi nước. Do vậy sẽ thực tiễn khi bài này tập trung chính tới các kinh nghiệm Hungary, đôi lúc bổ sung bằng các dẫn chiếu tới những phát triển ở Ba Lan, Czech và Nga.

Xem xét cặn kẽ và tỉ mỉ sẽ phải đề cập tất cả 15-20 vấn đề được thảo luận trong cuốn sách. Sau này (khi các

[60] Bản tiếng Hungary xuất bản năm 1989, trước khi có cuộc bầu cử Quốc hội tự do đầu tiên.

sự kiện đã xảy ra), tôi thấy mình đúng trong nhiều vấn đề, nhưng cũng sai ở một số. Tôi hi vọng sẽ có cơ hội đánh giá chi tiết hơn một ngày nào đó, nhưng trong bài này tôi chỉ giới hạn ở hai vấn đề.

Thứ nhất là cải cách sở hữu. Theo những niềm tin hiện nay của tôi, các khuyến nghị của tôi khi đó là đúng một cách căn bản. Thứ hai là ổn định kinh tế vĩ mô. Về vấn đề này bảng điểm của tôi hỗn hợp. Quan điểm hiện nay của tôi là tôi đã một phần đúng và một phần sai trong lập trường nêu ra khi đó.

Cải cách sở hữu và phát triển khu vực tư nhân

Con đường đặt vấn đề với các quan niệm cơ bản của "chủ nghĩa xã hội thị trường". Nó từ bỏ ý tưởng là phải giữ ưu thế của sở hữu nhà nước, mà gắn với sự điều tiết thị trường. Lập trường của tôi về vấn đề này chọc tức những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội thị trường. Nó phải chịu sự phẫn nộ dữ dội của nhiều nhà kinh tế cải cách ở các nước Đông Âu và của nhiều nhà dân chủ xã hội kiểu cũ ở pPhương Tây.

Cuốn sách phản ánh niềm tin của tác giả, ủng hộ một hệ thống kinh tế mà trong đó sở hữu tư nhân chiếm ưu thế. Về khía cạnh này, các quan điểm trong cuốn sách không khác nhiều khuyến nghị có xuất xứ từ phương Tây. Tuy vậy, sự tán thành rộng rãi này vẫn để ngỏ các vấn đề quan trọng. Con đường nào là tốt nhất để tiến tới một hệ thống như vậy? Sau khi quá độ kết thúc, cơ cấu sở hữu của nền kinh tế sẽ ra sao? Dạng thức nào, trong nhiều dạng khả dĩ của chủ nghĩa tư bản trên cơ sở sở hữu tư nhân, là dạng mà ta hướng đến?

Nhiều ý tưởng nổi lên. Bài báo này nêu ra hai chiến

lược thuần ở dạng cô đọng. Đa phần các khuyến nghị thực tiễn chi tiết là gần với một trong hai chiến lược này, và sự đụng độ, đối lập giữa chúng là tâm điểm của các cuộc tranh luận.

Chiến lược A. Nhìn lại, tôi có thể gọi chiến lược này là *chiến lược phát triển hữu cơ.* Nó có năm đặc trưng chính.

1. Nhiệm vụ quan trọng nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển từ dưới lên (bottom-up) của khu vực tư nhân. Lực thúc đẩy chính cho sự phát triển của khu vực tư nhân là sự tham gia mới hàng loạt (mass de novo entry) (của các doanh nghiệp). Phải trợ giúp sự phát triển này bằng nhiều công cụ và biện pháp:

- Các rào cản đối với sự tham gia tự do phải được phá bỏ.
- Sở hữu tư nhân phải được đảm bảo an toàn. Phải thiết lập các thể chế để thực thi sự thực hiện các hợp đồng tư nhân.
- "Hành động tán đồng" được áp dụng với sự cẩn trọng là cần thiết cho xúc tiến phát triển của khu vực tư nhân, thí dụ trong chính sách thuế và tín dụng.

2. Phần lớn các công ti, đến nay thuộc sở hữu nhà nước, phải được tư nhân hoá. Kĩ thuật cơ bản để thực hiện việc này là bán. Các tài sản nhà nước phải được bán chủ yếu cho người ngoài, ưu tiên bán cho những người không chỉ trả giá xứng đáng, mà ngoài ra còn cam kết đầu tư vào công ti. Nếu người mua là người nội bộ thì vẫn phải trả giá thật. Tư nhân hóa bằng cách bán cho người nội bộ

không được phép thoái hóa thành dạng cho không trá hình.

3. Hệ quả của đặc trưng số 2 là bất kể dạng chia chác cho không nào của tài sản nhà nước đều phải bị loại bỏ.

4. Phải ưu tiên cho các sơ đồ bán nào tạo ra cơ cấu sở hữu với các đặc tính sau:

Công ti có một chủ mang tính trội. Người chủ chính này có thể là một doanh nhân hay một nhóm chủ sở hữu, hoặc một công ti tư nhân đã có lịch sử sở hữu tư nhân. Loại cuối này có thể là sở hữu của người trong nước hay nước ngoài. Đặc biệt mong muốn là loại chủ là nhà đầu tư chiến lược, người sẵn sàng đỡ công ti bằng cách bơm đáng kể vốn mới vào.

Khi dạng công ti cổ phần công cộng được chọn, không cần loại tình trạng là sẽ có một số cổ phần trở thành tản mác. Tuy vậy, điều mong muốn là mỗi công ti, nếu có thể, có một "chủ chính" theo nghĩa vừa nói ở trên.

5. Ràng buộc ngân sách với các công ti phải được thiết chặt. Đây là điều căn bản để đảm bảo kỉ luật tài chính thiết yếu cho hoạt động của một nền kinh tế thị trường. Một tập các luật phải được thông qua, trong đó có luật phá sản, luật kế toán, luật ngân hàng. Tiếp theo giai đoạn lập pháp, mọi luật phải được thực thi một cách nhất quán. "Bộ ba" tư nhân hoá, tự do hoá, và ổn định hóa sẽ chưa đủ để cho quá độ thành công. Thắt chặt ràng buộc ngân sách cũng có vai trò quan trọng cùng với các điều này.

Các công ti quốc doanh thua lỗ kinh niên không cần phải được tư nhân hóa bằng mọi giá hoặc duy trì sống nhân tạo quá lâu. Khi ràng buộc ngân sách được thắt chặt, nó sẽ thực hiện quá trình chọn lọc tự nhiên giữa các công

ti này. Các công ti trở nên có lãi có thể bán được không sớm thì muộn. Còn các công ti không thể bán được, do nó có giá trị bằng không hay âm, phải thực hiện quá trình phá sản với chúng, chứ không được cho không chúng. Tư nhân hoá thông qua phá sản và thanh lí là một trong những kĩ thuật chính để chuyển đổi sở hữu.

Tỉ lệ tổng sản lượng của khu vực tư nhân sẽ tăng, một mặt do xuất hiện nhiều doanh nghiệp tư nhân mới, mặt khác do khu vực quốc doanh co hẹp lại. Quá trình sau được tiến hành bằng hai cách: các công ti quốc doanh được bán cho sở hữu tư nhân, hoặc có thể bị phá sản và rút khỏi.

Chiến lược B. Nhìn lại, tôi có thể gọi chiến lược này là *chiến lược tư nhân hóa tăng tốc*. Nó có thể được mô tả với ba đặc trưng.

1. Nhiệm vụ quan trọng nhất là loại bỏ sở hữu nhà nước càng nhanh càng tốt.

2. Kĩ thuật tư nhân hóa chính là hình thức cho không nào đấy, thí dụ sơ đồ phiếu chứng chỉ (voucher) tư nhân hoá, theo đó quyền sở hữu trong các công ti quốc doanh cần tư nhân hóa được phát không, chia đều cho mọi công dân của đất nước. Cách tiếp cận này có thể gắn với việc chấp nhận thậm chí khuyến khích lãnh đạo xí nghiệp mua lại. Trong nhiều trường hợp, hóa ra hầu như là ban lãnh đạo mua lại hết bởi vì họ trả giá rất thấp, điều đó tựa như nhận được quyền sở hữu trong công ti mà không phải trả tiền.

3. Không cần phải chứng tỏ bất kể sự không ưu tiên nào với sự tản mác của sở hữu. Thực ra, điều đó có thể là điều

đáng ưa chuộng. Điều cần nhấn mạnh là tất cả mọi công dân đều được chia quyền sở hữu của các xí nghiệp trước đó thuộc sở hữu nhà nước, và như thế "chủ nghĩa tư bản nhân dân" phát triển.

Tại đây chỉ có ba đặc trưng, chứ không phải năm, như của chiến lược A. Với hai tính chất không được nhắc tới:

Những người ủng hộ chiến lược B cũng tán thành phát triển xí nghiệp tư nhân "từ dưới lên", nhưng họ không nhấn mạnh trong các khuyến nghị của mình, trong khi đó những người ủng hộ chiến lược A thì nêu vấn đề này lên hàng đầu của cải cách sở hữu.

Nếu những người ủng hộ chiến lược B được hỏi lúc đó, họ cũng tán thành thắt chặt ràng buộc ngân sách về nguyên tắc. Họ không nhấn mạnh trong các văn bản của mình việc duy trì ràng buộc mềm về ngân sách, nhưng những yêu cầu về thắt chặt ràng buộc ngân sách trở thành mất hết ý nghĩa trong các kiến nghị của họ, và điều này không phải là ngẫu nhiên. Họ hi vọng rằng tư nhân hóa sẽ tự động thắt chặt ràng buộc ngân sách. Tôi sẽ quay lại vấn đề này với những kinh nghiệm của Czech và Nga.

Sự khác biệt quan trọng nhất giữa hai chiến lược, không phải là các đặc trưng trong từng nhóm, các đặc trưng của mỗi chiến lược, mà là đặc trưng nào nhận được sự lưu tâm nhất. Quan tâm chính trị, năng lực lập pháp và hành chính, quyền lợi trí tuệ và các hoạt động nghiên cứu, phải tập trung chính vào đâu? Có sự khác biệt lớn lao giữa hai chiến lược về khía cạnh này. Trọng tâm của chiến lược A là thúc đẩy sự phát triển một khu vực tư nhân mới, trong khi đó chiến lược B lấy việc thanh lí nhanh chóng khu vực quốc doanh làm trọng tâm.

Con đường và các bài viết khác của tôi cùng gần thời gian đó đã phác họa chiến lược A. Không chỉ một mình tôi làm như vậy; có một số người khác cũng bày tỏ quan điểm tương tự. Tại đây và trong suốt cả bài này tôi giới hạn việc xem xét chỉ các quan điểm của các nhà chuyên môn phương Tây trong giới hàn lâm và ở các định chế tài chính quốc tế.[61] Tôi nhấn mạnh với sự đánh giá cao lập trường của Andreff (1992), Bolton và Roland (1992), Brabant (1992), McKinnon (1992), Murrell (1992a, 1992b and 1992c), Murrell và Wang (1993) và Poznanski (1992). Tuy vậy, rõ ràng là chỉ có một thiểu số nhỏ các nhà kinh tế hàn lâm của phương Tây ủng hộ chiến lược phát triển hữu cơ khu vực tư nhân. Tuyệt đại bộ phận các nhà chuyên môn chấp thuận và truyền bá chiến lược tư nhân hóa nhanh chóng, nhiều khi sử dụng các luận điệu hầu học rất thô bạo để làm điều này.

Sau mười năm, tôi hoàn toàn an tâm lại rằng chiến lược A, khuyến khích sự tăng trưởng hữu cơ của khu vực tư nhân, đã là chiến lược đúng đắn để chọn lựa. Chiến lược B, chiến lược tư nhân hóa tăng tốc cưỡng bức, may nhất cũng chỉ là chiến lược kém cỏi và tồi nhất thì thực sự là tai hại.[62]

---

[61] Các nhà kinh tế hoạt động trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa bị chia rẽ nghiêm trọng. Laki (2000) cho ta cái nhìn tổng quan sâu sắc về các cuộc tranh luận giữa các đảng chính trị ở Hungary; lần xuất bản đầu tiên của *Con đường* xảy ra trong bối cảnh chính trị đó. Phân tích và đánh giá lại chiến lược quá độ trong nội bộ khu vực hậu xã hội chủ nghĩa vượt quá giới hạn của bài báo này.

[62] Dyck (2000, p. 38) chỉ ra rằng phần lớn các nước, thực hiện tư nhân hoá với cách bán trực tiếp và có chủ sở hữu chính (tập trung) với sự cởi mở đối với người ngoài, đã có tốc độ tăng trưởng cao hơn trung bình của khu vực hậu xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, các nước sử dụng sơ đồ phiếu tư nhân hoá với sự tản mác của chủ sở hữu đã có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức trung bình.

Trước khi trình bày các bình luận về hiệu quả của bốn nước, một so sánh thống kê ngắn gọn sẽ cung cấp một số thông tin cơ sở. Có quan hệ nhân quả chặt giữa sự phát triển lành mạnh của khu vực tư nhân, thắt chặt ràng buộc ngân sách, cơ cấu lại sản xuất một cách mạnh mẽ, và như là kết quả cuối cùng, sự tăng trưởng của năng suất lao động. Chỉ số cuối trong số các chỉ số này, trong khung cảnh hiện đang bàn, biểu đạt nhiều hơn và sâu hơn so với chỉ số GDP trên đầu người, bởi vì nó soi rọi rõ hơn ảnh hưởng của tái cơ cấu. Hệ thống xã hội chủ nghĩa nhà nước đã để lại di sản thất nghiệp hàng loạt trong khi đang làm việc.* Chiến lược A chuẩn bị xử lí vứt bỏ di sản này, ngay cả khi điều đó có nghĩa là phải chấp nhận dùng các biện pháp đau đớn và không bình dân. Chiến lược B co cụm lại không làm như vậy. Hiện nay năng suất lao động ở Hungary năm 1998 là 36 phần trăm cao hơn năm 1989, ở Ba Lan 29 phần trăm cao hơn. Tại Cộng hoà Czech mới chỉ cao hơn 6 phần trăm so với năm cuối cùng của chủ nghĩa xã hội. Tình hình ở Nga thì đặc biệt nghiêm trọng, ở đây năng suất lao động năm 1998 vẫn thấp hơn 33 phần trăm so với năm 1989 (Economic Commission for Europe, 1999, pp. 128-131).[63]

---

* "Unemployment on the job": danh nghĩa vẫn có việc làm, song trên thực tế không có mấy việc để làm; thực chất là một sự thất nghiệp nhưng được núp trá hình dưới dạng có việc làm. Tại Hungary người ta gọi là "thất nghiệp ở trong cổng (cơ quan)": kapun belüli munkanélküliség.

[63] Sự hiện thân xuất sắc về thành công của Chiến lược A, tất nhiên, là trường hợp của Trung Quốc. Tuy vậy, tôi không đưa trường hợp này vào so sánh giữa các nước. Việc đánh giá cần trọng phải tính tới so sánh các điều kiện xuất phát và cơ cấu chính trị hiện hành, mà những điều này thì rất khác biệt ở khu vực hậu Xô Viết và Đông Âu so với Trung Quốc. Công việc phân tích này vượt quá xa tầm của bài báo này.

Rõ ràng là Hungary đã theo đuổi chiến lược A.[64] Theo cả năm đặc trưng đã trình bày ở trước thì quá độ ở Hungary theo sát nhất con đường phát triển hữu cơ của khu vực tư nhân.

Con đường Hungary, tuy nhiên, chẳng nên lí tưởng hóa bằng mọi cách. Đã xảy ra bao nhiêu sự lạm dụng, vì chúng có thể xuất hiện không chỉ trong cơ chế phát không, mà ngay cả trong tư nhân hóa theo kiểu bán nữa. Tuy không có vụ xì căng đan tham nhũng lớn nào nổ ra, nhưng các chuyên gia và công luận tin chắc rằng sự lạm dụng là không hiếm.

Tuy vậy, thành quả kinh tế là đầy ấn tượng. Hàng trăm ngàn doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ mới đã xuất hiện. Việc thắt chặt ràng buộc ngân sách thực hiện trong nửa đầu các năm 1990 đã tạo cho quá trình chọn lọc tự nhiên quét dọn lĩnh vực doanh nghiệp. Điều này trùng hợp với sự tăng cường có thể cảm nhận được của kỉ luật tài chính. Chuỗi xích nợ nần lẫn nhau giữa các công ti bị phá vỡ và tình trạng thực thi hợp đồng tư nhân được cải thiện. Đã có sự khởi đầu trong củng cố lĩnh vực ngân hàng. Tất cả các sự phát triển này tạo ra sức thu hút mạnh vốn nước ngoài. Dòng vốn chảy vào mạnh đã là một trong những nhân tố chính lí giải năng suất lao động và thành tích xuất khẩu của Hungary.

---

[64] Không thể nói *Con đường* đã ảnh hưởng thế nào tới các Chính phủ Hungary mà các chính phủ này thay nhau điều hành đất nước trong khoảng thời gian bốn năm một. Các chính khách của chính phủ thường không xác nhận những gánh nợ trí tuệ của họ. Lúc đó quyển sách được tranh cãi rất quyết liệt ở Hungary, không chỉ trên báo giới chuyên nghiệp, mà ngay cả trên các nhật báo, trên đài phát thanh và vô tuyến truyền hình. Chắc chắn là nhiều nhà lãnh đạo chính trị và các cố vấn của họ phải có đọc quyển sách.

Tại *Ba Lan*, đôi khi xuất hiện những phát biểu ve vãn các ý tưởng của chiến lược B, nhưng chính sách kinh tế thực tiễn lại luôn gần với chiến lược A. Phần đông các nhà kinh tế Ba Lan hiện nay công nhận rằng những lí giải chính cho thành công của sự phát triển ở Ba Lan, ngoài thành công của ổn định hóa vĩ mô thì còn bao gồm sự tham gia mới hàng loạt, sự phát triển "từ dưới lên" mãnh liệt của khu vực tư nhân, và dòng chảy vào của vốn nước ngoài.[65]

Đầu những năm 1990, lãnh đạo của nước trở thành *Cộng hoà Czech* đã là những người đầu tiên muốn áp dụng chiến lược B. Václav Klaus, nhà kinh tế - thủ tướng Czech, người đi tiên phong của cơ chế phiếu tư nhân hóa (voucher scheme), cố gắng thuyết phục chấp nhận nó ở tầm quốc tế.[66]

Chương trình được áp dụng một cách cương quyết. Từ khi đó, câu hỏi là tại sao nó không mang lại kết quả như những người khởi xướng mong đợi, đã là đề tài của nhiều nghiên cứu.[67] Trong giai đoạn đầu, tài sản được phân chia tản mạn cho hàng triệu chủ phiếu, rồi được tập trung lại sau đó vào tay của cái gọi là các quỹ đầu tư. Tuy vậy, các quỹ lại thiếu lực về vốn để phát triển các công ti lạc hậu hoặc để đầu tư thực sự. Chúng lại được cấu kết với các ngân hàng thương mại lớn, mà ở đó nhà nước là

---

[65] Xem Dabrowski, Gomulka và Rostowski (2000).

[66] Khởi đầu ý tưởng không xuất phát từ Cộng hoà Czech. Nó xuất hiện trước ở Ba Lan, trong bài báo của Lewandowski và Szomburg (1989). Về chương trình của Czech, Klaus viết năm 1992 rằng "Chương trình tư nhân hoá bằng phiếu phi tiêu chuẩn của chúng ta tỏ ra nhanh và hữu hiệu" (1997, p. 72).

[67] Xem Coffee (1996, 1998), Ellerman (1998), Nellis (1999) và OECD (1998, 2000).

người chủ chính yếu hay là chủ duy nhất. Cơ cấu sở hữu như vậy đã bất lực trong việc xây dựng sự quản trị doanh nghiệp mạnh mẽ. Tái cơ cấu kéo lê thê. Bất chấp những hùng biện lớn tiếng về tự do kinh doanh, theo kiểu Chicago, ra thế giới bên ngoài, ràng buộc ngân sách trên thực tế vẫn mềm. Trong khi tư nhân hóa bằng cách bán tạo ra và nuôi dưỡng chọn lọc tự nhiên, còn chuyển quyền sở hữu theo kiểu ban phát cho không lại bảo tồn cấu trúc hiện tại.

Thành tích quả là sự vỡ mộng. Chiến lược B đã là một nhân tố chính của các vấn đề, tuy một số sai lầm nghiêm trọng về chính sách kinh tế vĩ mô cũng tham gia làm cho nền kinh tế ì ạch và sa sút.

Có lẽ điển hình đáng buồn nhất cho sự thất bại của chiến lược B là trường hợp của nước Nga. Tại đây mọi đặc trưng của chiến lược xuất hiện ở dạng cực đoan: sơ đồ phiếu được áp đặt cho cả nước, gắn với sự chuyển nhượng quyền tài sản được thao túng ở mức hàng loạt chuyển vào tay giới quản lí và các quan chức hưởng đặc quyền. Trong môi trường như vậy một "cải cách sở hữu" chưa từng có trong lịch sử đã xảy ra, trong đó sở hữu của các tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là của dầu và khí, đã bị "bọn cường quyền - oligarch" chiếm đoạt.[68]

Tất cả các biến cố này gắn chặt với tàn dư của triệu chứng ràng buộc mềm về ngân sách, ở dạng mà nó xâm nhập, gặm sâu vào và tạo ra những tác hại còn lớn hơn cho mọi tế bào của nền kinh tế và bản thân nền chính trị.

---

[68] Phân tích phê phán xác đáng về các hậu quả vi mô và vĩ mô của tư nhân hoá ở Nga, xem Black, Kraakman và Tarassova (2000) và Filatotchev, Wright và Bleaney (1999). Về các rào cản cho sự tham gia, xem Broadman (2000) và Desai và Goldberg (2000).

Nga trở thành một "xã hội không chi trả: non-payment society", như một nghiên cứu mới đây mô tả thật khéo (Pinto et al., 1999). Các công ti không chi trả các nhà cung cấp của họ, cũng như người sử dụng lao động không trả người lao động, hoặc con nợ không trả ngân hàng đã cho vay. Tất cả các điều này lại được giới điều hành và toà án cam chịu chấp nhận. Thực ra, nhà nước đã nêu một gương xấu do thường xuyên dây dưa nợ lương, tiền hưu trí và đóng góp bảo hiểm đối với viên chức nhà nước.

Nguồn gốc trí thức của những người đã tiên phong thúc đẩy hai chiến lược là từ đâu? Cần phải nhớ rằng chẳng một ai đưa ra một dòng suy nghĩ nghiêm ngặt hoàn toàn, hoặc tạo ra một mô hình để rút ra các kết luận từ các giả thiết được diễn giải chính xác. Những người ủng hộ cả hai chiến lược A và chiến lược B đã pha trộn kiến thức rút ra từ kinh tế học với trực giác, hoặc cũng có thể nói, với cái nhìn về chủ nghĩa tư bản đã phát triển và củng cố ra sao. Và như vậy mục đích hiện nay của tôi, sau khi đã đọc lại các bài viết của thời đó, không phải là phát hiện ra tác giả nào được các chú giải nhắc đến. Vấn đề có lẽ là ở chỗ, phải đọc ở giữa các dòng một cách khác đi, để có thể tìm ra các ý tưởng nào đã gợi mở các tầm nhìn. Tôi nhận ra là mình đang đặt chân lên mảnh đất không chắc chắn và có thể tạo ra một cấu trúc giả về sự vật. Tuy thế, tôi vẫn gắng thử trả lời câu hỏi.

Hãy để tôi bắt đầu với phần dễ hơn của công việc, sự tự vấn. Những công trình và mạch trí tuệ nào đã ảnh hưởng lên tôi nhất, khi tôi nghĩ về cải cách sở hữu vào cuối các năm 1980?

Một nguồn là công trình của Hayek, hay chính xác hơn là các ý tưởng của ông về phát triển của kinh tế thị

trường và sự phản đối của ông với "chủ nghĩa kiến tạo: constructivism" (Hayek 1969 and 1990). Tôi cảm thấy kì quặc là các đồng nghiệp Czech của chúng ta, trong khi dẫn chiếu tới Hayek trong nhiều dịp, lại ngồi ở bên bàn của họ để pha chế các luật chơi cho sơ đồ phiếu và kê đơn để đưa nó ra áp dụng trong thực tiễn. Hayek cho tính tự phát của chủ nghĩa tư bản, cho cách mà nó chọn ra, bằng các phương tiện tiến hoá, các tổ chức có thể phát triển có khả năng sống sót, một tầm quan trọng rất lớn lao.

Một nguồn trí thức của tôi là Schumpeter - không phải Schumpeter của *Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ (Capitalism, Socialism and Democracy,* 1929), đặt hi vọng ấu trĩ vào chủ nghĩa xã hội thị trường - mà là Schumpeter (1911) trước đó, xác định doanh nhân (entrepreneur) là nhân vật trung tâm của chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường của Schumpeter không phải là một thế giới Walras, ràng buộc bởi cân bằng và vô sinh, mà là một thế giới sôi động của sự ganh đua thực sự, trong đó những người sống khởi sự lập các công ti mới, chiếm lĩnh các thị trường mới, và đưa ra các sản phẩm mới. Tôi cảm thấy rằng Đông Âu, sau khi đã bị một liều quan liêu làm cho tê dại, cần hàng ngàn và hàng chục ngàn nhà doanh nhân theo nghĩa của Schumpeter. Gắn liền với điều này là ý tưởng khác của Schumpeter, được nhiều người nhắc đến: ý tưởng về sự huỷ hoại sáng tạo. Điều này kết hợp với suy nghĩ hiện thời của tôi về thắt chặt ràng buộc ngân sách và quá trình tự chọn lọc tự nhiên tuy đau đớn nhưng hết sức hiệu quả của thị trường đảm bảo đưa đến kết quả. Quá trình tham gia và rút khỏi (thị trường) là quá trình rất công hiệu, là động cơ chính thực hiện tái phân bổ nguồn lực từ các doanh nghiệp ít hiệu quả hơn sang các doanh

nghiệp có hiệu quả cao hơn (Caballero and Hammour, 2000, pp.10-11).

Nguồn thứ ba là hình ảnh về sự khởi đầu, sự phát triển và củng cố của chủ nghĩa tư bản, được hình thành trong trí não tôi từ việc đọc nhiều tài liệu. Nó bao gồm từ trường phái Anales của Pháp, các công trình của Fernand Braudel và những người khác mà chúng làm rõ tính tiến hóa tự nhiên của quá trình, và những nghiên cứu về luật thương mại và kĩ luật tài chính được đưa vào bởi bàn tay vững chắc trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản.[69]

Cuối cùng, chắc chắn tôi bị ảnh hưởng mạnh bởi những nghiên cứu về hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tôi đã không dùng thuật ngữ "định chế: institution" mỗi lần trong hai đoạn kế tiếp nhau, như ngày nay đang có mốt làm như thế, nhưng tôi nghĩ rằng tôi đã hiểu đúng một hệ thống nghĩa là gì, và sự khác biệt giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là gì; và tôi đã hoàn toàn ý thức được rằng sự khác biệt này chưa mất đi chỉ do tư nhân hóa, ổn định hóa và tự do hóa.

Những ảnh hưởng trí tuệ nào đã tác động đến những người ủng hộ chiến lược B, để tạo ra cái nhìn của họ phải "kiến tạo", xây dựng chủ nghĩa tư bản với nhịp độ nhanh chóng? Sẽ là không đủ khi dẫn chiếu đến sự ảnh hưởng nói chung của "kinh tế học trào lưu chính thống". Dù là những môn đồ của chiến lược B không nhắc tới, tôi tin rằng họ bị ảnh hưởng lớn bởi hai tác giả. Người thứ nhất là Marx (thật là sự trớ trêu của số phận) và người thứ hai là Coase. Tôi công nhận là họ chọn bạn đồng sàng kì lạ.

---

[69] Xem thí dụ công trình tổng kết vĩ đại của Braudel (1975).

Những nhà Mác-xít điêu luyện có thể gọi cái mà chiến lược B chấp nhận là "chủ nghĩa Marx thông tục". Tôi có thể nói thêm là những gì mà họ vay mượn từ Coase cũng là "chủ nghĩa Coase thông tục".

Chủ nghĩa Marx thông tục trong khung cảnh này có nghĩa là công thức được đơn giản hóa: thay đổi sở hữu (thành sở hữu tư nhân) không chỉ là điều kiện cần của chủ nghĩa tư bản, mà là điều kiện đủ. Quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa tạo ra cơ sở hạ tầng, cơ sở hạ tầng này tạo ra thượng tầng kiến trúc của mình: các định chế, tổ chức chính trị và tư tưởng cần thiết để đưa cơ sở hạ tầng tư bản chủ nghĩa vào hoạt động.

Diễn biến thực của lịch sử trước kia đã chỉ ra và quá độ hậu xã hội chủ nghĩa đã xác nhận rằng quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc là phức tạp hơn nhiều so với sơ đồ đơn giản hóa nêu trên. Sự tồn tại đơn thuần của các quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa không phải là điều kiện đủ cho sự củng cố chủ nghĩa tư bản. Sự chuyển đổi của nền kinh tế và xã hội trong các lĩnh vực khác nhau thường diễn ra một cách song song, với nhiều loại tương tác xảy ra. Lúc này một lĩnh vực diễn tiến và ngay khi đó một lĩnh vực khác tác động lên lĩnh vực thứ nhất. Không có một quy tắc vạn năng nào điều khiển trình tự xuất hiện của các tương tác đó. Nếu một cải cách sở hữu quyết liệt phải xảy ra, ở một nơi, trước sự chuyển đổi của các định chế chính trị, pháp lí và văn hóa, những thứ sau có thể chỉ tiếp diễn rất chậm chạp và đau đớn, với phí tổn xã hội trầm trọng. Như thế, dẫu là khả thi trong những điều kiện nhất định, không có gì là chắc chắn rằng tiến hành cải cách sở hữu mau lẹ và

quyết liệt, trước khi chuyển đổi các định chế bổ trợ, là trình tự có lợi nhất.

Tôi có thể phát biểu công thức đơn giản hóa của chủ nghĩa Coase thông tục như sau. Không sao nếu sự phân bổ ban đầu của các quyền thụ hưởng hợp pháp là chưa hiệu quả. Một sự phân bổ hữu hiệu rồi cuối cùng thế nào cũng xuất hiện.

Lời phát biểu này nhiễm đậm chủ nghĩa lạc quan Pangloss* của Voltaire. Tôi nghĩ rằng Coase, giá như ông đã tham gia tranh luận, chắc ông sẽ đưa thêm ba điều cảnh báo vào câu thứ hai của công thức (Coase 1960). Sự phân bổ hữu hiệu sẽ xuất hiện *nếu*:

- sự trao đổi là ở trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo,
- sự trao đổi là tự do, không có bất kể rào cản nào với tái thoả thuận, và
- tái thoả thuận không kéo theo chi phí giao dịch nào, hoặc ít nhất thì chi phí là rất thấp.

Nhưng tình hình sẽ ra sao nếu các điều kiện này không được thoả mãn? Thực ra, đây chính là trường hợp của quá độ hậu xã hội chủ nghĩa: có nhiều vấn đề nghiêm trọng với các điều kiện này. Đàm phán lại và tái thoả thuận về phân bổ quyền sở hữu có thể bị ngăn chặn bởi các nhóm lợi ích với quyền lực phi thường (như đã có ở Nga.) Cũng đáng xem xét rằng phí tổn xã hội ghê gớm xuất hiện trong giai đoạn tái phân bổ, nó kéo theo sự đau khổ, tổn thất và các nạn nhân.

Hãy trở lại với các lí lẽ nghe được trong cuộc tranh luận.

---

* Tên một nhân vật luôn vô tư và lạc quan trong một tác phẩm của Voltaire.

1. Những người ủng hộ chiến lược B đã hăm hở viện chứng những quan tâm về *đạo đức*. Mỗi công dân phải được cấp một phần bằng nhau của tài sản trước đây của nhà nước vì lí do công bằng.[70] Kinh nghiệm đã chứng minh dứt khoát rằng đây là một lí lẽ nguỵ biện. Sự phân bổ ban đầu chỉ tồn tại một giai đoạn rất ngắn, trước khi nó dọn đường cho sự tập trung cao độ sở hữu của các tài sản trước đây của nhà nước. Trong trường hợp của Nga, nó đã rõ ràng dẫn tới một hình thức phát triển tư bản chủ nghĩa độc đoán, phi lí, quái ác và hết sức bất công.[71]

Bán các tài sản nhà nước, nếu được tiến hành với đúng giá, sẽ không thay đổi sự phân phối của cải hay thu nhập. Của cải của nhà nước không bị giảm đi; nó chỉ thay đổi hình thức. Thu nhập từ bán tài sản trong tư nhân hóa phải được đầu tư hữu ích, chứ không phải để tiêu dùng. Hungary đã sử dụng nguồn thu này để trả, làm giảm nợ nước ngoài, ít nhất là trong giai đoạn tư nhân hóa mạnh mẽ, khi mà phần lớn khu vực năng lượng và viễn thông được mang bán. Kết quả giảm chi trả lãi và sự cải thiện đáng kể về đánh giá khả năng chi trả của đất nước đã mang lại lợi ích thực sự cho mọi công dân.

---

[70] Đại đa số của công chúng Nga nhìn vào phiếu chứng chỉ với sự nghi ngờ ngay từ đầu và đã không hi vọng chúng sẽ mang lại sự cải thiện đáng kể về tình trạng tài chính của họ. (Xem Blasi, Kroumova and Kruse, 1977, pp. 76-7.)

[71] Theo quan điểm đạo đức, tôi không cho là tư nhân hoá bằng phương pháp bán, ngược với cách cho không, là tất yếu "sạch sẽ". Tôi đã nhấn mạnh trước đây liên quan đến Hungary rằng đã có nhiều giao dịch được cho là mờ ám. Tôi làm tất cả ở đây chỉ để phản bác lí lẽ rằng phân phát cho không là "công bằng" do bản chất của nó.

2. Sự nhấn mạnh thích đáng đã được đặt ra về phương diện *xã hội học* trong dòng lập luận của những người ủng hộ sự phát triển hữu cơ. Quá trình *tư sản hóa* xã hội, với sự phát triển của tầng lớp có tài sản, là thiết yếu cho sự củng cố của chủ nghĩa tư bản. Một điều ai cũng biết là ở một giai đoạn nhất định của chủ nghĩa tư bản chín muồi, sự tản mác của sở hữu cổ phần gắn với sở hữu cơ quan (của các định chế) có vai trò lớn. Tuy vậy, không thể cầm đèn chạy trước ô tô, không thể có tấn công mà không có phòng ngự vững chắc. Sự xuất hiện của các nhà đầu tư định chế (institutional investor) không thể thay thế sự biến đổi căn bản trong phân tầng lớp của xã hội.

Lí lẽ này đã được xác nhận bởi thập niên đầu tiên của hậu xã hội chủ nghĩa. Có sự tương quan chặt chẽ giữa thành công kinh tế và sự tái phân tầng lớp của xã hội.

3. Lí lẽ hấp dẫn nhất với các nhà kinh tế liên quan đến *tính hiệu quả kinh tế*. Lĩnh vực này đã chứng tỏ sự ưu việt của chiến lược A một cách thuyết phục nhất. Đã được chỉ ra rằng các công ti tư nhân *mới* (*de novo*) thường hiệu quả hơn các công ti thuộc sở hữu nhà nước hay các công ti trước thuộc sở hữu nhà nước đã được tư nhân hóa trong quá trình quá độ (Konings, Lehmann và Schaffer, 1996; Konings, 1997). Kinh nghiệm cũng chứng minh mệnh đề rằng sự tản mác của sở hữu và sự duy trì ràng buộc ngân sách mềm làm chậm trễ sự tăng trưởng của năng suất (Djankov và Murrell, 2000). Tinh thần doanh nghiệp của Schumpeter, sự quét bỏ các công ti kém hiệu quả, không phát triển nổi, các chủ thực và mới kiên trì thiết lập thứ bậc, vốn nước ngoài hài lòng tiến hành đầu tư lớn và hiện đại - những thứ đó cùng nhau đẩy sự gia tăng năng suất và nâng cao thành tích xuất khẩu.

4. Cuối cùng, có các lí lẽ *chính trị*. Ngày nay không hề có tranh cãi rằng chính chương trình phiếu chứng chỉ tư nhân hóa và sự trì hoãn tiến hành tái cơ cấu đau đớn đã là nhân tố quyết định cho thắng lợi của đảng cầm quyền trong lần bầu cử tự do thứ hai của Cộng hòa Czech. Đây là trường hợp duy nhất ở khu vực Đông Âu trong thập niên qua, ở nơi mà một chính phủ trụ được cho cả hai nhiệm kì. Với thước đo này, thì quả là phong trào tư nhân hóa đã thành công.[72] Ngược lại, các liên minh cầm quyền trong chu kì Quốc hội đầu tiên ở Hungary và Ba Lan đã thất bại trong lần bầu cử thứ hai. Các liên minh đối lập lên cầm quyền về cơ bản vẫn tiếp tục chiến lược A, như liên minh cầm quyền trước. Bốn năm sau, sau khi tránh dùng phương thức tư nhân hóa ban phát như một vũ khí tranh cử, đến lượt họ lại bị thất bại trong bầu cử. Như vậy chiến lược B tỏ ra là có lợi hơn theo tiêu chuẩn giữ quyền lực của Machiavell.

Những người chủ trương chiến lược B ở mọi nơi, và đặc biệt là ở Nga, luôn dẫn chiếu tới một lập luận rằng nếu có "một cơ hội" hé ra để tư nhân hóa thì phải nắm lấy ngay và tiến hành tư nhân hóa *nhanh chóng*. Phải tranh thủ tiến hành mau trong lúc bộ máy nhà nước quan liêu còn đang ở trong trạng thái mơ hồ, yếu và không thể chống trả được. Tuy vẫn là vậy, song thay đổi quan hệ sở hữu phải được làm sao cho không thể đảo ngược được, nếu không thì e rằng sẽ chẳng bao giờ có cơ hội để làm như vậy.

---

[72] Mặt khác, cũng chính chính phủ đó đã bị đổ hai năm sau đó, ở giữa nhiệm kì Quốc hội, đặc biệt do các chính sách kinh tế sai lầm mà nó đã gây ra.

Lí lẽ này chẳng thể khẳng định hay chối bỏ bằng cách suy luận logic thuần tuý. Không kịch bản đối lập thực nào có thể được bảo vệ cho đủ. Tuy nhìn lại thì rõ ràng rằng nền dân chủ Czech không hề bị đe doạ bởi sự phục hồi cộng sản hoặc bởi sự xuất hiện của xe tăng Xô Viết, nhưng cũng phải thừa nhận là điều này không được rõ ràng lắm ở thời điểm năm 1991.

Đánh giá lại tình hình Nga sẽ đặc biệt nan giải nhìn từ khía cạnh này. Giọng điệu sau luôn được nhắc đi nhắc lại. Tư nhân hóa hàng loạt phải được tiến hành mau lẹ trước khi đảng cộng sản thắng cử. Không có loại tư nhân hóa nào có thể được thông qua ở Đuma khi mà Đảng Cộng sản trở thành đảng có tiếng nói chính ở đó.

Tôi nghĩ rằng có một sự lí giải nhân quả sai lầm, lộn đầu đuôi ở sau lập luận này. Giá như tư nhân hóa đã được tiến hành theo cách khác, không kéo theo biết bao nhiêu sự lạm dụng trắng trợn và những thiệt hại xã hội vô ích thì chắc chẳng có sự hoài tưởng mạnh như thế ở Nga về hệ thống cộng sản. Nhất đảm cải cách sở hữu vào xã hội có gây ra sự không thể đảo ngược được. Tuy vậy, một nền tảng vững chắc cho sự tăng tiến không thể đảo ngược được của chủ nghĩa tư bản sẽ được tôn tạo nếu tư sản được phát triển rộng rãi, quyền sở hữu và hợp đồng tư nhân được áp dụng một cách nhất quán, dân chủ được thể chế hóa và kinh tế thị trường nhận được sự ủng hộ của đa số cử tri.

Ổn định kinh tế vĩ mô

Khi tôi chuẩn bị bài báo này, tôi đọc lại *Con đường* và cảm thấy thoả mãn khi đọc qua hết chương về sở hữu.

Tôi không thể nói như vậy về chương ổn định hoá. Nếu có chiếc máy thời gian thần diệu có thể đưa tôi quay về thời điểm đó (với cái đầu của ngày hôm nay), tôi sẽ viết lại chương này trước khi đưa đi in. Chương đó bàn về nhiều vấn đề, trong số đó tôi chỉ chọn ra ba vấn đề ở đây.

Định thời gian. Khi tôi viết quyển sách vào năm 1989, nền kinh tế Hungary đã có một loạt các vấn đề nghiêm trọng về kinh tế vĩ mô mà cần phải sửa đúng một cách mạnh mẽ. Đã là rất rõ ràng rằng việc chỉnh sửa sẽ đau đớn và câu hỏi được đặt ra là nên làm khi nào. Cuốn sách của tôi khuyến nghị nên làm ngay trong một hay hai năm tới. Khuyến nghị này cũng được lặp lại, không lâu sau đó, trong các lần xuất bản bằng tiếng Czech, tiếng Ba Lan và tiếng Nga, cũng như trong nhiều lần xuất bản bằng các tiếng nước ngoài khác. Lí lẽ khi đó là, một chương mới của lịch sử đã được mở ra. Tại chính thời điểm đó, chính phủ mới được bầu một cách tự do sẽ có sự hợp pháp về đạo lí để yêu cầu công chúng chịu hi sinh. Vẫn có thể đổ cho việc chính phủ phải giải quyết và sửa chữa các lỗi lầm tồi tệ nhất của *chế độ cũ* (và có thể đưa thêm, cả những thứ có thể được sửa mau lẹ nhất). Trong trường hợp trì hoãn tiến hành, dân chúng có lẽ sẽ nghĩ, có lí hoặc không có lí, rằng những rắc rối là do chính phủ được bầu một cách dân chủ gây ra, chứ không phải do hệ thống cũ.

Tôi vẫn nghĩ rằng luận đề này là đúng. Một bước đột ngột đầy kịch tính đã được tiến hành ở Ba Lan với chương trình Balcerowicz năm 1990. Trong phần đầu của bài báo này, tôi đã nhiều lần phê phán chính phủ Czech, nhưng ở đây tôi muốn bày tỏ sự kính trọng với chính phủ Klaus về sự can đảm thực hiện các biện pháp kiên quyết chỉnh sửa chính sách kinh tế vĩ mô năm 1991.

Với cương vị một công dân Hungary, tôi thật lấy làm tiếc là chính phủ nước tôi đã khước từ khuyến nghị này và liên minh đối lập khi đó cũng chẳng thúc ép chấp thuận nó. Quyết định của họ dựa trên ý định chính trị, chứ không trên các điều kiện kinh tế khách quan. Các thế lực chính trị hàng đầu đều sợ làm những việc không bình dân. Sự hiệu chỉnh được trì hoãn nhiều năm, hết cả nhiệm kì Quốc hội đầu tiên, kéo dài bốn năm, và kéo sang tám tháng đầu của nhiệm kì thứ hai. Nó được thực hiện vào năm 1995, khi Hungary đến gần sự đổ vỡ tài chính, theo vết xe của khủng hoảng Mexico. Lời khuyên được cân nhắc đã tỏ ra chưa đủ. Phải đợi cho "tín hiệu thảm hoạ" ở phút điên loạn cuối cùng mới buộc chính phủ phải ra tay tiến hành các biện pháp sửa chữa để *tránh* khủng hoảng.

Phần đông các chuyên gia đều cho rằng sự điều chỉnh bị trì hoãn này đã tốn phí nhiều hơn, so với nếu giá được thực hiện trước. Chẳng ai bị ru ngủ để nghĩ rằng những quyết định như vậy được đưa ra dựa trên cân nhắc suy lí kinh tế thuần tuý. Có một sự khó xử về đạo đức và chính trị nảy ra ở đây. Đó là vấn đề của sự phân bổ theo thời gian của sự đau đớn và lợi lộc, và đồng thời là sự chấp nhận cái giá chính trị phải trả cho các biện pháp không vừa lòng dân chúng.

Sự dự báo. Các khuyến nghị mà tôi đưa ra dựa trên các dự báo rõ ràng về các hệ quả vĩ mô của quá độ hậu xã hội chủ nghĩa. Chẩn đoán của tôi đã sai. Tôi không tiên đoán được sự suy thoái nặng đã xảy ra sau đó; tôi đã quá lạc quan trong kì vọng của mình về sự tăng trưởng tương lai. Tôi phải công nhận là nhiều đồng nghiệp của tôi ở Hungary và nước ngoài đã dự báo thực tế hơn.

Tôi bị sai do chính mình bởi vì thực ra tôi đã có tất cả những thông tin mà từ đó tôi có thể làm một dự báo tốt hơn. Thí dụ, tôi lẽ ra đã có thể đọc lại cẩn thận hơn ít nhất là quyển sách của chính mình, quyển *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa - Socialist System* (1992b), mà nó lẽ ra đã có thể khơi dậy trong tôi dòng suy nghĩ sau:

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã để lại một di sản là cơ cấu đầu vào và đầu ra bị méo mó một cách tồi tệ. Sửa điều này đòi hỏi một sự tàn phá sáng tạo. Tuy vậy, trong khi phá huỷ thì nhanh, thì sự sáng tạo ra còn tiến triển chậm hơn nhiều, và như vậy sự cân bằng của hai quá trình tự nó kéo theo rằng sẽ có suy thoái nặng.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã thiết lập một cơ chế riêng để điều phối các hoạt động. Tuy cơ chế này hoạt động với hiệu suất thấp và cuối cùng là hoạt động sai nhưng ít nhất nó hoạt động. Với sự thay đổi hệ thống, cơ chế cũ bị phá bỏ, song cơ chế thị trường mới vẫn chưa đảm đương hết các nhiệm vụ điều phối. Trong một nghiên cứu tôi viết muộn hơn về suy thoái quá độ (1993b), tôi gọi tình trạng này là tình trạng đất vô chủ và rối loạn thể chế.[73]

Những biến chuyển này, cùng với nhiều nhân tố khác, đã dẫn khu vực vào một cuộc suy thoái trầm trọng nhất trong lịch sử kinh tế quốc tế. Các đơn thuốc cổ điển cho ổn định hóa kinh tế vĩ mô phải được thay đổi và bổ sung trước khi một chương trình điều chỉnh và chuyển đổi nào có thể thành công thực tế.

---

[73] Olivier Blanchard (1997) phân tích hiện tượng này trên bình diện lí thuyết và gọi nó là "không có tổ chức".

Những hành động ngay tức khắc nào có thể đạt kết quả. Quyển sách của tôi khuyến nghị rằng một chương trình triệt để phải được tiến hành ngay một lần. Khi tôi đánh giá lại lời khuyên này, tôi sẽ xem xét cả trường hợp Hungary và kinh nghiệm của các nước khác.

Ngay ngày nay, tôi không chối bỏ khái niệm một chương trình điều chỉnh "cả gói", trong đó nhiều biện pháp được tiến hành đồng thời. Một kế hoạch cả gói được thiết kế và chuẩn bị kĩ càng bao gồm các biện pháp được hiệu chỉnh khéo và đúng mức sẽ có khả năng khôi phục ngay tức thì cân bằng trong nhiều mặt, nhiều chiều quan trọng của kinh tế vĩ mô, hoặc ít nhất cũng đưa tình trạng kinh tế tới gần hơn nhiều với mức độ mất cân đối có thể chấp nhận được (thí dụ, giảm thiểu hụt cán cân thanh toán vãng lai hoặc giảm thâm hụt ngân sách xuống mức có thể duy trì được).

Ngày nay, điểm mà tôi phê phán khuyến nghị là những nhấn mạnh đã không được đặt đúng chỗ. Tôi đã dành quá nhiều chú ý cho những vấn đề có thể đạt kết quả nhanh chóng với một kế hoạch hiệu chỉnh cả gói quyết liệt, và quá ít chú ý cho việc làm sao có thể củng cố những kết quả của các biện pháp sửa nhanh và tạo ra những cải thiện tiếp theo và lâu dài hơn.

Rất khó có thể đạt được cân bằng kinh tế, nhưng lại rất dễ để mất nó. Dường như, ở Hungary, Ba Lan, Cộng hoà Czech và Nga, kinh tế vĩ mô đã lại ở đúng đường. Và lại đến một đợt xóc khác: sự chậm lại hoặc thậm chí có sự xấu đi tuyệt đối của một vài chỉ số nhất định. Để có tăng trưởng *bền vững*, phải có một chương trình toàn diện và sâu rộng về cải cách thể chế chứ không phải chỉ một lần can thiệp kinh tế vĩ mô.

Công trình của tôi trình bày đầy đủ với mọi thứ liên quan, trực tiếp hay gián tiếp, đến ràng buộc ngân sách, nhưng tôi không thể tha cho chính mình một sai lầm mà bao nhiêu người mắc phải, là không chỉ ra một cách đầy đủ tầm quan trọng của các cải cách khác. Khá dễ dàng cải thiện cân bằng ngân sách một cách nhanh chóng, bằng một cú, thí dụ bằng cách tăng các thuế suất của thuế hiện hành. Nhưng, sự cải thiện lâu dài cần phải có cải cách thuế triệt để, có cơ sở thuế rộng hơn, đưa ra các loại thuế mới và phải có hệ thống thu thuế nhất quán và hữu hiệu. Và đó mới chỉ là một mặt, có lẽ là mặt dễ hơn của cải cách tài khóa. Các phương thức khác để cắt giảm chi tiêu quốc gia, bao gồm tái tổ chức bộ máy nhà nước và chi tiêu cho giáo dục, y tế và các hệ thống an sinh xã hội khác. Việc tuyên bố rằng đồng tiền được chuyển đổi là tương đối dễ làm. Nhưng công việc khó hơn nhiều là tổ chức một hệ thống thanh toán quốc tế hữu hiệu, là phát triển các mối liên hệ thông suốt giữa các hệ thống ngân hàng nội địa và quốc tế và đảm bảo rằng các thoả thuận thanh toán quốc tế được tôn trọng.

Không phải là nhiệm vụ của bài báo này đi nghiên cứu chi tiết xem liệu đặc trưng nào của kế hoạch cả gói của Gajdar năm 1992 là phù hợp và đặc trưng nào là không thích hợp. Tuy vậy, tôi có thể nói đến mức rằng vấn đề không phải là chính phủ Gajdar tìm cách chấm dứt sự trượt dài về siêu lạm phát bằng tiến hành các biện pháp mạnh mẽ. Điều rắc rối (không phải chỉ rắc rối, mà cái chính) là ở chỗ không có bất kể hệ thống thể chế nào được xây dựng để củng cố cân bằng vĩ mô, kể cả trước lẫn sau đó.

Ổn định hóa vĩ mô không phải là một trận đánh mà là một cuộc chiến tranh không có kết thúc. Ổn định hóa không thể thắng bằng một cuộc chiến tranh chớp nhoáng - Blitzkrieg. Cải cách thể chế chỉ có thể được thực hiện từng bước một, với hàng loạt các lô cải cách lớn bé khác nhau. Hiện nay tôi thấy điều này. Tôi tiếc rằng ý tưởng này đã không nổi lên như một ý tưởng quan trọng trong *Con đường*.

Kết luận

Các cuộc luận chiến ở đầu các năm 1990 liên quan đến sự lựa chọn giữa giải pháp "từ từ" và "liệu pháp cú sốc". Trong những ngày đó, đó là đề tài ưa chuộng của các cuộc thảo luận trên lớp học về các chương trình kinh tế học so sánh. Đó là đề tài mà nhiều sinh viên của tôi phải viết các bài luận văn.

Theo quan điểm của tôi, câu hỏi đã được nêu ra một cách sai lầm, và vì vậy, tôi không cố gắng trả lời. Bản thân câu hỏi đã gắn một thước đo: *tốc độ*. Tôi tin rằng tốc độ, tuy rất quan trọng, nhưng *không* là số đo cơ bản của sự thành công. Khi đó, rất nhiều người tham gia vào quá độ hậu xã hội chủ nghĩa bị ám ảnh bởi nỗi lo tốc độ.[74] Cộng

---

[74] Anatoly Chubais, nhân vật lãnh đạo của tư nhân hoá ở Nga đã giảng tại Carnegie Endowment ở Washington DC, ngày 17 tháng 5 năm 1999. Để tôi trích từ báo cáo do cơ quan mời phát hành: "Được hỏi về vai trò của mình như Bộ trưởng tư nhân hoá từ 1992 đến 1994, Chubais thừa nhận rằng các nỗ lực tư nhân hoá của ông có thể đặc trưng như "kiểu bonsevich" – thiếu sự ủng hộ của công chúng và thực hiện nhanh chóng... Chiến lược của ông là tư nhân hoá nhanh tới mức có thể, sử dụng từng phút của ngày để tư nhân hoá: "Tôi không nói, tôi tư nhân hoá," Chubais tuyên bố."

hoà Czech được chúc mừng nhiệt liệt như là nước đầu tiên đã hoàn tất tư nhân hóa toàn bộ nền kinh tế. Khu vực tư nhân Hungary không có đóng góp tương tự mãi hai năm sau đó và Ba Lan cho đến tận ba năm sau. Nhưng thì đã sao? Chuyển đổi xã hội đâu phải là một cuộc đua ngựa. Chỉ số của thành công đâu phải là ai chạm đích đầu tiên.

Nhấn mạnh quá đến tốc độ dẫn đến nôn nóng, hiếu chiến và kiêu căng. "Chúng ta có thể làm mọi thứ ta muốn." Nghe có vẻ mỉa mai, nhưng sự thực là sự diễn đạt "tư nhân hóa hàng loạt", được dùng như đồng nghĩa với sơ đồ phát phiếu chứng chỉ tư nhân hóa và sơ đồ cho không, chính lại là khẩu hiệu đối ngược của "tập thể hóa hàng loạt" quá quen thuộc từ lịch sử của chủ nghĩa Stalin. Stalin không muốn mất thời gian lằng nhằng với tập thể hóa tự nguyện. Sử dụng bạo lực hung ác, tàn nhẫn, ông ta ép buộc sở hữu tập thể đối với nông dân trong vòng hai hay ba năm. Tôi không muốn cường điệu sự so sánh. May thay, chẳng cần đến phú nông cũng không có sự tàn ác ở những năm 1990. Sự thay đổi cưỡng bức được tiến hành bằng các thủ đoạn mềm hơn. Tuy vậy, vẫn có những sự giống nhau: đặt cải cách sở hữu dưới ách của các mục tiêu chính trị và quyền lực, sự ghê tởm với biến đổi từ từ, sự nôn nóng và sự ám ảnh bởi tốc độ.

Chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản phải là một sự phát triển hữu cơ. Nó không thể được thực hiện bằng cách khác. Đó là một hỗn hợp lạ lùng của cách mạng và sự tiến hoá. Nó là quá trình thử-và-sai, nó duy trì và thanh lí các định chế cũ, và thử, chấp nhận hoặc từ chối các tổ chức mới. Mỗi nhân tố của quá trình có thể là rất nhanh, nhanh vừa phải hoặc là chậm. Mỗi nhân tố có tốc

độ phù hợp của mình. Một vài đoạn cần can thiệp tức thì. Nhiều quá trình khác lại tiến triển bằng thay đổi từ từ.

Có các tiêu chuẩn quan trọng hơn tốc độ nhiều. Tôi bắt đầu từ điều tin chắc chắn (không phải từ các giả thiết, mà là từ niềm tin chắc chắn) rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa ưu việt hơn hệ thống xã hội chủ nghĩa. Từ đó, tất yếu suy ra rằng nền tảng của chủ nghĩa tư bản càng vững chắc bao nhiêu thì thành quả trung hạn và dài hạn của hệ thống càng tốt hơn bấy nhiêu. Như vậy, trọng tâm phải đặt ở sự củng cố và ổn định, và đồng thời, ở sự tăng trưởng bền vững, chứ không phải chú tâm vào phá kỉ lục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andreff, Wladimir 1992. French Privatization Techniques and Experience: A Model for Central–Eastern Europe?, in Ferdinando Targetti, ed., *Privatization in Europe: West and East Experiences*, Aldershot, U.K.: Dartmouth.

Black, Bernard, Reinier Kraakman, Anna Tarrassova 1999. *Russian Privatization and Corporate Governance: What Went Wrong?* Manuscript.

Blanchard, Olivier 1997. *The Economics of Post-Communist Transition,* Oxford: Clarendon Press.

Blasi, Joseph R., Maya Kroumova and Douglas Kruse 1997. *Kremlin Capitalism: The Privatization of The Russian Economy*, Ithaca and London: Cornell University Press.

Bolton, Peter and Gerard Roland 1992. Privatization in Central and Eastern Europe, *Economic Policy*, 15: 276-309.

Brabant, Jozef M. van 1992. Divestment of State Capital, in Kazimierz Z. Poznanski ed., *Constructing Capitalism: The Reemergence of Civil Society and Liberal Economy in the Post - Communist World*, Boulder, San Francisco, Oxford: Westview Press, 117–140.

Braudel, Fernand 1975. *Les Jeux de l'echange*, Librairie Armand Colin. In English: *The Wheels of Commerce*,

London: Fontana Press, Imprint of HarperCollins Publishers, 1985.

Caballero, Ricardo J. and Mohamed L. Hammour 2000. *Creative Destruction in Development: Institutions, Crises, and Restructuring*. Washington: The World Bank.

Coase, Ronald 1960. The Problem of Social Cost, *Journal of Law and Economics* 17(2): 357–76.

Coffee, John C. Jr. 1996. Institutional Investors in Transitional Economies: Lessons from the Czech Experience, in Frydman, R., C. Gray and A. Rapaczynski, eds., *Corporate Governance in Central Europe and Russia*, Vol. 1. Budapest, London, New York: Central University Press, 111–186.

Coffee, John C. Jr. 1998. Investing a Corporate Monitor for Transitional Economies: the Uncertain Lessons from the Czech and Polish Experiences, in Klaus J. Hopt, Hideki Kanda, Mark J. Roe, Eddy Wymeersch, and Stefan Prigge eds., *Comparative Corporate Governance*, Oxford: Clarendon Press, 67-138.

Dąbrowski, Marek, Stanislaw Gomulka and Jacek Rostowski 2000. *Whence Reform? A Critique of Stiglitz Perspective*. Forthcoming, Warsaw: Centre for Social and Economic Research.

Desai, Raj M. and Itzhak Goldberg 2000. *The Vicious Circles of Control: Regional Governments and Insiders in Privatized Russian Enterprises*. Manuscript.

Dewatripont, Mathias and Gerard Roland 1995. The Design of Reform Packages under Uncertainty, *American Economic Review*. 85(5): 1207–1223.

Djankov, Simeon and Peter Murrell 2000. Enterprise Restructuring in Transition: A Quantitative Survey. University of Maryland. Mimeo.

Dyck, Alexander 2000. *Ownership Structure, Legal Protections, and Corporate Governance.* ABCDE Washington D.C.: The World Bank.

Economic Commission for Europe 1999. *Economic Survey of Europe 1999 No. 3*, New York, Geneva: United Nations.

Ellerman, David 1998. *Voucher Privatization with Investment Funds. An Institutional Analysis.* Policy Research Working Paper No. 1924, Washington D.C.: The World Bank.

Filatotchev, Igor, Mike Wright and Michael Bleaney. 1999. Privatization, Insider Control and Managerial Entrenchment in Russia. *Economics of Transition*, 7(2): 481-504.

Hayek, Friedrich A. 1960. *The Constitution of Liberty.* London: Routledge, and Chicago: Chicago University Press.

Hayek, Friedrich A. 1989. *Order With or Without Design.* London: Centre for Research into Communist Economies.

Klaus, Vaclav 1997. *Renaissance: the Rebirth of Liberty in the Heart of Europe.* Washington D.C.: Cato Institute.

Konings, Jozef 1997. Firm Growth and Ownership in Transition Countries, *Economic Letters* 55:413–418.

Konings, Jozef, Hartmut Lehmann and Mark E. Schaffer 1996. Job Creation and Job Destruction in Transition Economy: Ownership, Firm Size and Gross Job Flows in Polish Manufacturing 1988–91, *Labor Economics* 3(3): 299 -317.

Kornai, János 1990. *The Road to a Free Economy. Shifting from a Socialist System: The Example of Hungary*. New York: W. W. Norton and Budapest: HVG Kiadó. In Hungarian: *Indulatos röpirat a gazdasági átmenet ügyében.* (A Passionate Pamphlet in the Cause of Hungarian Economic Transition.) Budapest: HVG Kiadó, 1989. (Phần đầu của cuốn sách này).

Kornai, János 1992a. The Principles of Privatization in Eastern Europe, *De Economist*, 140(2): 153–176.

Kornai, János 1992b. *The Socialist System. The Political Economy of Communism*. Princeton: Princeton University Press and Oxford: Oxford University Press, 1992. *Hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chính trị kinh tế học phê phán.* NXB Văn hóa Thông tin, 2002

Kornai, János 1993a. The Evolution of Financial Discipline under the Postsocialist System, *Kyklos*, 46(3):315–336.

Kornai, János 1993b. Transformational Recession: A General Phenomenon Examined through the Example of Hungary's Development, *Economie Appliquée*, 46(2): 181–227.

Laki, Mihály 2000. Az ellenzéki pártok gazdasági elképzelései 1989-ben, (The Economic Ideas of the Oppositional Parties in 1989). Közgazdasági Szemle, 47(3): 230-249.

Lewandowski, Janusz and Jan Szomburg. 1989. Property Reform as a Basis for Social and Economic Reform. *Communist Economies*, 1(3):257–268.

McKinnon, Ronald 1992. *The Order of Economic Liberalization: Financial Control in the Transition to a Market Economy*. Baltimore: John Hopkins University Press.

Murrell, Peter 1992a. Conservative Political Philosophy and the Strategy of Economic Reform, *East European Politics and Societies*, 6(1): 3–16.

Murrell, Peter 1992b. Evolution in Economics and in the Economic Reform of Centrally Planned Economies, in Christopher Clague and Gordon C. Rausser eds., *The Emergence of Market Economies in Eastern Europe*. Oxford and Cambridge, Mass.: Blackwell, 35-65.

Murrell, Peter 1992c. Evolutionary and Radical Approaches to Economic Reform. *Economics of Planning*. 25(1): 79–95.

Murrell, Peter and Yijiang Wang 1993. When Privatization Should Be Delayed: The Effect of Communist Legacies on Organizational and Institutional Reform, *Journal of Comparative Economics*, 17(2): 385–406.

Nellis, John 1999. Time to rethink Privatization in Transition Economies? *Finance and Development* 36(2): 16–19.

OECD 1998. *Economic Survey of the Czech Republic*, 1998. Paris, 1998.

Pinto, Brian, Vladimir Derbentsov and Alexander Morozov 1999. *Dismantling Russia's Non-payments System: Creating Conditions for Growth*, Manuscript, Washington D.C.: The World Bank. Excerpts published in *Transition* 10(6): 1–5.

Poznanski, Kazimierz Z. 1993. Poland's Transition to Capitalism: Shock without Therapy, in: K.Z. Poznanski, ed., *Stabilization and Privatization in Poland*, Boston: Kluwer Academic Publishers.

Roland, Gerard 2000. *Transition and Economics*, Cambridge: MIT Press. Forthcoming.

Schumpeter, Joseph A. [1911] 1968. *The Theory of Economic Development. An Inquiry into Profits, Capital, Credit, Interest and Business Cycles.* Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

Schumpeter, Joseph A. [1942] 1976. *Capitalism, Socialism, and Democracy*, New York: Harper and Row.

Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do
Kornai János
NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
Tel: (844) 945 4661
Fax: (844) 945 4660
Email: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
CHU HẢO

Biên tập:	NGUYỄN BÍCH THỦY
Vẽ bìa:	TRỌNG KIÊN
Trình bày:	KIM DUNG
Sửa bản in:	NGUYỄN QUANG A

(Tên, địa chỉ Liên kết)
Song Thủy Bookstore - 20 Hạ Hồi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

In 1000 cuốn, khổ 12x20cm tại Trung tâm Công nghệ Thông tin Chế bản và In Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy đăng ký KHXB số: 176-2006/CXB/07-03/Trt. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2007

CÙNG MỘT DỊCH GIẢ:

1. K. János: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường,* Hội Tin học Việt Nam 2001, NXB Văn hoá Thông tin (NXB VHTT) 2002; NXB Tri thức (2006)
2. K. János: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. K. János - K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng,* NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*, sắp xuất bản.
5. H. De Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [Sự bí ẩn của Vốn]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?* sắp xuất bản.
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*, sắp xuất bản.
8. G. Soros: *Xã hội Mở*, sắp xuất bản
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*, sắp xuất bản.
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato.
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*, sắp xuất bản.
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn.
15. K. János: *Bằng Sức mạnh Tư duy (Tiểu sử tự thuật đặc biệt),* sắp xuất bản.
16. K. János: *Lịch sử với những bài học* (Kinh nghiệm chuyển đổi ở Đông Âu), sắp xuất bản, NXB Văn Hóa Thông tin (2006).

KORNAI JÁNOS

Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do

on đường dẫn tới nền kinh
007011 000394
30.000 VNĐ

Giá: 30.000 Đ